HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN LAN HƯƠNG

XUẤT KHẨU NÔNG SẢN VIỆT NAM SANG THỊ TRƯỜNG LIÊN MINH KINH TẾ Á - ÂU TRONG ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO VIỆT NAM - LIÊN MINH KINH TẾ Á - ÂU

LUẬN ÁN TIẾN SĨ
NGÀNH: KINH TẾ PHÁT TRIỂN

HÀ NỘI - 2024

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN LAN HƯƠNG

XUẤT KHẨU NÔNG SẢN VIỆT NAM SANG THỊ TRƯỜNG LIÊN MINH KINH TẾ Á - ÂU TRONG ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO VIỆT NAM - LIÊN MINH KINH TẾ Á - ÂU

LUẬN ÁN TIẾN SĨ

NGÀNH: KINH TẾ PHÁT TRIỂN

Mã số: 9310105

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

1. PGS, TS. ĐỖ HƯƠNG LAN

2. TS. NGÔ THỊ NGỌC ANH

HÀ NỘI - 2024

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết quả nêu trong luận án là trung thực, có nguồn gốc rõ ràng và được trích dẫn đầy đủ theo quy định.

Tác giả luận án

Nguyễn Lan Hương

MỤC LỤC

Trang

MỞ ĐẦU 1

Chương 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN 7

1.1. Các công trình nghiên cứu liên quan đến luận án đã được công bố 7

1.2. Đánh giá chung và những vấn đề đặt ra cần tiếp tục nghiên cứu 26

Chương 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ XUẤT KHẨU NÔNG SẢN CỦA MỘT QUỐC GIA SANG THỊ TRƯỜNG LIÊN MINH KINH TẾ TRONG ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO 31

2.1. Những vấn đề chung về liên minh kinh tế và hiệp định thương mại tự do 31

2.2. Xuất khẩu nông sản của một quốc gia sang thị trường liên minh kinh tế trong điều kiện thực hiện hiệp định thương mại tự do 37

Chương 3: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU 63

3.1. Phương pháp định tính 63

3.2. Phương pháp định lượng 64

Chương 4: THỰC TRẠNG XUẤT KHẨU NÔNG SẢN VIỆT NAM SANG THỊ TRƯỜNG LIÊN MINH KINH TẾ Á - ÂU TRONG ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO VIỆT NAM - LIÊN MINH KINH TẾ Á - ÂU 84

4.1. Tổng quan ngành nông nghiệp và xuất khẩu nông sản Việt Nam 84

4.2. Khái quát về thị trường Liên minh kinh tế Á - Âu 89

4.3. Các cam kết đối với nông sản trong hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Liên minh kinh tế Á - Âu 94

4.4. Thực trạng xuất khẩu nông sản Việt Nam sang thị trường Liên minh kinh tế Á - Âu giai đoạn 2010 - 2023 97

4.5. Đánh giá chung về xuất khẩu nông sản Việt Nam sang thị trường Liên minh kinh tế Á - Âu trong điều kiện thực hiện hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Liên minh kinh tế Á - Âu 125

Chương 5: QUAN ĐIỂM VÀ GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY XUẤT KHẨU NÔNG SẢN VIỆT NAM SANG THỊ TRƯỜNG LIÊN MINH KINH TẾ Á - ÂU TRONG ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO VIỆT NAM - LIÊN MINH KINH TẾ Á - ÂU 137

5.1. Dự báo xuất khẩu nông sản của Việt Nam sang thị trường Liên minh kinh tế Á - Âu 137

5.2. Quan điểm thúc đẩy xuất khẩu nông sản Việt Nam sang thị trường Liên minh kinh tế Á - Âu trong điều kiện thực hiện hiệp định thương mại tự do 149

5.3. Giải pháp thúc đẩy xuất khẩu nông sản Việt Nam sang thị trường Liên minh kinh tế Á - Âu trong điều kiện thực hiện hiệp định thương mại tự do 153

KẾT LUẬN 173

DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN 176

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO 178

PHỤ LỤC 191

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

EAEU	: Liên minh kinh tế Á-Âu
FTA	: Hiệp định thương mại tự do
FTA VN-EAEU	: Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Liên minh kinh tế Á-Âu
XKNS	: Xuất khẩu nông sản

DANH MỤC CÁC BẢNG

Trang

Bảng 1.1: Tổng hợp kết quả nghiên cứu về các nhân tố tác động đến xuất khẩu nông sản của một quốc gia 27

Bảng 3.1: Mô tả biến số và cách đo lường 73

Bảng 4.1: Thị trường xuất khẩu nông sản chính của Việt Nam năm 2023 88

Bảng 4.2: Kim ngạch xuất khẩu nông sản Việt Nam sang thị trường EAEU và thế giới giai đoạn 2010 - 2023 98

Bảng 4.3: Cơ cấu sản phẩm nông sản xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường EAEU 100

Bảng 4.4: Cơ cấu thị trường xuất khẩu nông sản Việt Nam trong EAEU 103

Bảng 4.5: Thị phần xuất khẩu nông sản Việt Nam sang các nước EAEU giai đoạn 2010 - 2023 104

Bảng 4.6: Chỉ số tập trung thương mại giữa Việt Nam với các đối tác thương mại thuộc EAEU 106

Bảng 4.7: Kết quả ước lượng mô hình không tính đến điều kiện thương mại 109

Bảng 4.8: Kiểm định tự tương quan trong mô hình 1 110

Bảng 4.9: Kiểm định sự hợp lý của các biến công cụ trong mô hình 1 110

Bảng 4.10: Kết quả ước lượng mô hình không tính đến điều kiện thương mại 113

Bảng 4.11: Kiểm định tự tương quan trong mô hình 2 113

Bảng 4.12: Kiểm định sự hợp lý của các biến công cụ trong mô hình 2 114

Bảng 4.13: Ước lượng mô hình có tính đến điều kiện thương mại 117

Bảng 4.14: Kết quả ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 và xung đột Nga - Ukraine tới xuất khẩu của Việt Nam sang các nước EAEU 120

Bảng 4.15: Kiểm định tự tương quan trong mô hình 4 121

Bảng 5.1: Kết quả dự báo cung - cầu hàng nông sản của Việt Nam 148

DANH MỤC CÁC HÌNH, BIỂU ĐỒ

Trang

Hình 1.1. Khung nghiên cứu xuất khẩu nông sản Việt Nam sang thị trường EAEU trong điều kiện thực hiện FTA VN-EAEU 30

Hình 2.1. Khung phân tích tác động của các yếu tố tới xuất khẩu nông sản Việt Nam sang thị trường EAEU trong điều kiện thực hiện Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Liên minh kinh tế Á - Âu 61

Biểu đồ 4.1: Đóng góp vào GDP theo từng ngành kinh tế giai đoạn 1986 - 2023 84

Biểu đồ 4.2: Tăng trưởng ngành nông nghiệp Việt Nam giai đoạn 1995 - 2023 85

Biểu đồ 4.3: Xuất khẩu nông sản Việt Nam giai đoạn 2010 - 2023 86

Biểu đồ 4.4: Tổng kim ngạch nhập khẩu nông sản của thị trường EAEU giai đoạn 2010 - 2023 91

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng mạnh mẽ và sâu rộng, các liên minh kinh tế với tư cách là một "quốc gia kinh tế chung" của các nước thành viên đã và đang tiến hành đàm phán và ký kết các FTA với các quốc gia ngoài liên minh nhằm đẩy mạnh hoạt động thương mại giữa các bên [3]. Các FTA đã góp phần mở ra cánh cửa rộng lớn hơn cho nông sản của một quốc gia trong tiếp cận thị trường là một liên minh kinh tế thông qua các cam kết ưu đãi về thuế. Tuy nhiên, các FTA cũng đặt ra những yêu cầu rất khắt khe đối với các sản phẩm nông về xuất xứ, quy trình sản xuất, chế biến và vận chuyển. Đây là những vấn đề có ảnh hưởng trực tiếp tới hoạt động XKNS của một quốc gia. Chính vì vậy, nghiên cứu các vấn đề lý thuyết về XKNS trong điều kiện thực hiện FTA là cần thiết để chính phủ các nước có cơ sở để hoạch định, ban hành và thực hiện các chính sách nhằm hỗ trợ, khuyến khích sản xuất và XKNS kịp thời và hiệu quả.

Trong bối cảnh đó, năm 2015, Việt Nam đã ký FTA với Liên minh kinh tế Á-Âu nhằm thúc đẩy quan hệ hợp tác toàn diện giữa Việt Nam và các nước EAEU cũng như hoạt động xuất khẩu nông sản của Việt Nam sang thị trường này. FTA VN-EAEU có hiệu lực ngày 05/10/2016 với hơn 90% dòng thuế được cắt, giảm (trong đó xóa bỏ ngay 59,3% dòng thuế ngay khi Hiệp định có hiệu lực) được cho là lợi thế lớn cho Việt Nam trong cạnh tranh với các nước khác khi XKNS vào thị trường này.

Với dân số trên 183 triệu người, EAEU nhập khẩu khoảng hơn 100 tỷ USD nông sản từ các quốc gia trên thế giới. Các nhóm mặt hàng nông sản có nhu cầu tương đối lớn ở EAEU bao gồm: rau củ, trái cây, chè, cà phê, cao su, thủy sản, ngũ cốc... đều là những mặt hàng Việt Nam có lợi thế trong sản xuất và xuất khẩu, hoàn toàn có khả năng đáp ứng nhu cầu của thị trường EAEU.

Tuy nhiên, theo tính toán từ cơ sở dữ liệu của Trung tâm Thương mại quốc tế ITC (Trademap.org), từ năm 2016 đến nay, giá trị XKNS của Việt Nam sang EAEU là rất nhỏ, mới chỉ đáp ứng được dưới 1% tổng nhu cầu nông sản của thị trường này [106]. Đặc biệt, trong hai năm 2022 và 2023, kim ngạch XKNS Việt Nam sang thị trường EAEU giảm tương đối mạnh do ảnh hưởng của cuộc xung đột quân sự giữa Liên bang Nga và Ukraine. Từ đó, có thể thấy rằng, mặc dù có nhiều điều kiện thuận lợi hơn sau khi FTA VN-EAEU có hiệu lực nhưng các mặt hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam mới chỉ tiếp cận được một phần thị trường EAEU và vẫn còn rất nhiều dư địa để mở rộng thị trường này. Như vậy, có thể khẳng định rằng, EAEU là thị trường có nhiều tiềm năng đối với hoạt động XKNS Việt Nam trong thời gian tới.

Xuất phát từ những phân tích trên góc độ lý thuyết và thực tiễn nêu trên, tác giả lựa chọn đề tài: ***"Xuất khẩu nông sản Việt Nam sang thị trường Liên minh kinh tế Á-Âu trong điều kiện thực hiện Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Liên minh kinh tế Á-Âu"*** để nghiên cứu trong luận án tiến sĩ của mình.

2. Mục đích nghiên cứu và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu

Trên cơ sở phân tích và đánh giá thực trạng XKNS của Việt Nam sang thị trường EAEU trong điều kiện thực hiện FTA VN-EAEU, Luận án đề xuất một số giải pháp chủ yếu thúc đẩy XKNS Việt Nam sang thị trường EAEU đến năm 2030.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Luận án thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu chủ yếu sau:

- Xác định khoảng trống nghiên cứu và hướng nghiên cứu của Luận án thông qua thực hiện nghiên cứu tổng quan các công trình liên quan đến đề tài luận án.

- Xác định các lý thuyết nền tảng về XKNS của một quốc gia sang thị trường là một liên minh kinh tế trong điều kiện thực hiện FTA.

- Xác định các yếu tố ảnh hưởng đến XKNS Việt Nam sang thị trường EAEU trong điều kiện thực hiện FTA VN-EAEU và đề xuất khung lý thuyết đánh giá tác động của các yếu tố đó tới kết quả XKNS của Việt Nam sang thị trường EAEU trong điều kiện thực hiện FTA VN-EAEU.

- Xây dựng mô hình đo lường các biến số và tác động của các biến số đó đến XKNS Việt Nam sang thị trường EAEU trong điều kiện thực thi FTA giữa Việt Nam và EAEU.

- Phân tích và đánh giá thực trạng xuất khẩu nông sản của Việt Nam sang thị trường EAEU trong điều kiện thực hiện FTA VN-EAEU; trên cơ sở đó đề xuất giải pháp chủ yếu thúc đẩy XKNS Việt Nam sang thị trường EAEU đến năm 2030.

*** Câu hỏi nghiên cứu**

Để giải quyết các nhiệm vụ nghiên cứu nêu trên, Luận án tập trung trả lời các câu hỏi sau:

1. XKNS của một quốc gia sang thị trường liên minh kinh tế trong điều kiện thực hiện FTA có đặc điểm gì?

2. Các nhân tố nào có tác động tới kết quả XKNS Việt Nam sang thị trường EAEU trong điều kiện thực hiện FTA VN-EAEU theo lý thuyết mô hình trọng lực?

3. Xu hướng tác động của từng yếu tố đó đến XKNS Việt Nam sang thị trường EAEU trong điều kiện thực hiện FTA VN-EAEU như thế nào?

4. Làm thế nào để thúc đẩy XKNS Việt Nam sang thị trường EAEU trong điều kiện thực hiện FTA VN-EAEU?

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Lý luận và thực tiễn XKNS của một quốc gia sang thị trường một liên minh kinh tế trong điều kiện thực hiện FTA.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

- Phạm vi về nội dung:

+ Luận án nghiên cứu kết quả xuất khẩu toàn bộ các sản phẩm nông sản Việt Nam đã xuất khẩu sang thị trường EAEU trong điều kiện thực hiện FTA VN-EAEU.

+ Luận án tập trung nghiên cứu tác động của các yếu tố tới XKNS Việt Nam sang thị trường EAEU trong điều kiện thực hiện FTA VN-EAEU dựa trên nền tảng lý thuyết mô hình trọng lực.

+ Luận án tập trung nghiên cứu, đề xuất các giải pháp chủ yếu thúc đẩy XKNS Việt Nam sang thị trường EAEU đối với các chủ thể: Chính phủ, các doanh nghiệp XKNS và các hộ nuôi, trồng nông sản.

- *Phạm vi về không gian:* Luận án nghiên cứu XKNS Việt Nam sang thị trường EAEU bao gồm 05 quốc gia: Armenia, Belarus, Kazakhstan, Liên bang Nga, và Kyrgyzstan trong điều kiện thực hiện FTA VN-EAEU.

- *Phạm vi về thời gian:* Luận án nghiên cứu thực trạng xuất XKNS Việt Nam sang thị trường EAEU giai đoạn 2010 - 2023 và các giải pháp thúc đẩy XKNS Việt Nam sang thị trường EAEU đến năm 2030.

4. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

4.1. Phương pháp luận

Luận án dựa trên phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, cụ thể là phương pháp luận duy vật biện chứng kết hợp duy vật lịch sử để giải quyết vấn đề nghiên cứu.

Luận án kế thừa và phát triển những quan điểm lý luận của các nhà khoa học trong nước và trên thế giới về những nội dung liên quan tới đề tài luận án để xây dựng khung lý thuyết nghiên cứu của đề tài.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

Để trả lời các câu hỏi nghiên cứu đã đặt ra, Luận án sử dụng kết hợp phương pháp định tính và phương pháp định lượng trong nghiên cứu.

Phương pháp định tính được sử dụng trong nghiên cứu tổng quan các vấn đề lý luận về XKNS của một quốc gia sang thị trường một liên minh kinh tế trong điều kiện thực hiện FTA. Trên cơ sở nghiên cứu các lý thuyết về tác động của các nhân tố tới kết quả XKNS của một quốc gia, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu và các giả thiết nghiên cứu. Tác giả cũng sử dụng các số liệu thống kê thứ cấp trong phân tích, so sánh, đối chiếu kết quả XKNS của Việt Nam sang thị trường EAEU để làm rõ sự khác biệt giữa hai thời kỳ trước và sau khi FTA VN-EAEU có hiệu lực.

Luận án sử dụng phương pháp định lượng để ước lượng và kiểm định tác động của các yếu tố tới kết quả XKNS Việt Nam sang thị trường EAEU trong điều kiện thực hiện FTA VN-EAEU dựa trên nền tảng lý thuyết mô hình trọng lực. Phương pháp dự báo được sử dụng để dự báo cung-cầu nông sản Việt Nam trên thị trường EAEU.

Phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng được trình bày cụ thể trong chương 3: Phương pháp nghiên cứu của Luận án.

5. Những đóng góp mới của luận án

5.1. Đóng góp về mặt lý luận

- Trên cơ sở kế thừa và phát triển các vấn đề lý luận về XKNS, FTA, Luận án đưa ra khái niệm và làm rõ đặc điểm của XKNS sang thị trường liên minh kinh tế trong điều kiện thực hiện FTA.

- Luận án đề xuất được khung nghiên cứu tác động của các yếu tố tới kết quả XKNS Việt Nam sang thị trường EAEU trong điều kiện thực hiện FTA VN-EAEU, trong đó đưa thêm 02 yếu tố mới vào mô hình, đó là: đại dịch Covid - 19 và xung đột quân sự giữa Nga và Ukraine.

5.2. Đóng góp về mặt thực tiễn

- Thông qua mô hình trọng lực, Luận án đã chỉ ra rằng FTA giữa Việt Nam và EAEU có tác động tích cực tới XKNS của Việt Nam sang thị trường

EAEU. Đó là căn cứ cho thấy Việt Nam có thể tiếp tục ký kết các FTA để mở rộng thị trường XKNS.

- Cung cấp luận cứ khoa học để các nhà hoạch định chính sách tham khảo trong quá trình xây dựng các chương trình, kế hoạch và giải pháp thiết thực nhằm thúc đẩy XKNS Việt Nam sang thị trường EAEU trong giai đoạn sắp tới.

6. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu và kết luận, Luận án được kết cấu thành 5 chương.

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án

Chương 2: Cơ sở lý luận về xuất khẩu nông sản của một quốc gia sang thị trường liên minh kinh tế trong điều kiện thực hiện hiệp định thương mại tự do

Chương 3: Phương pháp nghiên cứu

Chương 4: Thực trạng xuất khẩu nông sản Việt Nam sang thị trường Liên minh kinh tế Á-Âu trong điều kiện thực hiện hiệp định thương mại tự do Việt Nam-Liên minh kinh tế Á-Âu

Chương 5: Quan điểm và giải pháp thúc đẩy xuất khẩu nông sản Việt Nam sang thị trường Liên minh kinh tế Á-Âu trong điều kiện thực hiện hiệp định thương mại tự do Việt Nam-Liên minh kinh tế Á-Âu.

Chương 1
TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1.1. CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN ĐÃ ĐƯỢC CÔNG BỐ

1.1.1. Các công trình nghiên cứu liên quan đến xuất khẩu nông sản trong điều kiện thực hiện hiệp định thương mại tự do

** Nhóm công trình nghiên cứu về khái niệm XKNS*

XKNS là vấn đề đã nhận được sự quan tâm của rất nhiều học giả và nhà nghiên cứu trong nước và trên thế giới.

Tiếp cận từ góc độ thương mại quốc tế, theo Nguyễn Thị Đường (2012), *"xuất khẩu hàng hóa là hoạt động đưa hàng hóa ra khỏi một nước (từ quốc gia này sang quốc gia khác) để thực hiện giá trị sử dụng và giá trị của hàng hóa"* [8, tr.11]. Theo đó, Đỗ Thị Hoà Nhã (2016) cho rằng: *"xuất khẩu nông sản có thể được hiểu là việc một quốc gia bán nông sản cho các quốc gia khác để thu lợi nhuận"* [19, tr.25]. Tiếp cận từ góc độ lợi ích và quan điểm của một quốc gia, các tác giả nhấn mạnh, XKNS là việc một quốc gia bán ra thị trường nước ngoài các hàng hoá là nông sản. Hoạt động XKNS được thực hiện như một chức năng của hoạt động thương mại để thực hiện giá trị sử dụng và giá trị của nông sản nhằm mục tiêu mang lại lợi ích cho quốc gia [18]; [23].

Tiếp cận từ góc độ kinh tế chính trị, Nguyễn Thị Quỳnh Anh (2022) cho rằng: *"Xuất khẩu nông sản là hoạt động bán hàng hóa nông sản ra thị trường nước ngoài, trong đó bao gồm tổng hòa các hoạt động cần thiết diễn ra trước, trong và sau trao đổi bắt đầu từ khâu chuẩn bị nhằm tạo ra nông sản đáp ứng tiêu chuẩn thị trường quốc gia nhập khẩu, tổ chức thực hiện quan hệ xuất khẩu cũng như giải quyết hài hòa các quan hệ lợi ích phát sinh giữa các chủ thể liên quan"* [2]. Theo đó, XKNS không chỉ đơn thuần là hoạt động mua bán nông sản giữa các quốc gia nhằm thu được lợi nhuận mà còn

bao gồm tất cả các hoạt động trước và sau khi hoạt động trao đổi nông sản giữa các quốc gia được diễn ra.

Các nghiên cứu đã làm rõ được nội hàm chung nhất của XKNS trên các khía cạnh tiếp cận khác nhau. Nói đến XKNS là nói đến hoạt động trao đổi, mua bán nông sản giữa các quốc gia với nhau dựa trên cơ sở khai thác những lợi thế so sánh nhằm đạt được những lợi ích nhất định. Tuy nhiên, các khái niệm đã được đưa ra chưa thể hiện rõ nội hàm của XKNS trong bối cảnh hiện nay, đó là hoạt động trao đổi, mua bán nông sản trong điều kiện tự do hoá thương mại và các liên kết kinh tế quốc tế đang hình thành và lớn mạnh trong cộng đồng quốc tế.

** Nhóm công trình nghiên cứu về vai trò của XKNS*

XKNS là hoạt động cần thiết bởi nó mang lại những lợi ích nhất định cho các quốc gia, doanh nghiệp và người dân thông qua hoạt động ngoại thương. Lý thuyết trọng thương giả định rằng thế giới có một lượng của cải cố định và hạn chế; do đó, để một quốc gia cải thiện sự giàu có của mình, quốc gia đó phải trực tiếp hoặc gián tiếp lấy một số tài nguyên từ quốc gia khác. Do đó, theo Paul (2008), hoạt động xuất khẩu được thúc đẩy vì nó làm tăng của cải của một quốc gia và ngược lại, cần phải hạn chế hoạt động nhập khẩu [91]. Theo lý thuyết lợi thế tuyệt đối của Adam Smith (1776), mỗi quốc gia đều có lợi thế tuyệt đối nhất định. Lợi thế tuyệt đối là yếu tố tạo điều kiện thuận lợi, thúc đẩy xuất khẩu của một quốc gia. Việc khai thác, tận dụng lợi thế tuyệt đối sẽ giúp cải thiện năng lực sản xuất của một quốc qua, đồng thời làm gia tăng giá trị xuất khẩu của quốc gia đó [98]. Tuy nhiên, không phải quốc gia nào cũng có lợi thế tuyệt đối. Do đó, để các nước đều thu được lợi ích trong thương mại quốc tế, Ricardo nhấn mạnh rằng nước này nên chuyên môn hóa sản xuất những mặt hàng có sản lượng cao nhất với chi phí cơ hội tương đối thấp hơn so với nước khác bởi mỗi quốc gia đều có lợi thế so sánh đối với một sản phẩm có hiệu quả sản xuất cao nhất [94].

Xuất khẩu được các nhà hoạch định chính sách công và doanh nghiệp coi trọng, bởi nó mang lại những lợi ích kinh tế vĩ mô và vi mô từ hoạt động ngoại thương. Theo Bruce F. Jonhnston và Jonh Mellor (1961), XKNS là phương thức tăng thu nhập và tăng thu ngoại tệ cho một quốc gia [5]. Cũng tiếp cận từ góc độ kinh tế vĩ mô, Czinkota, Rivoli và Ronkainen (1992) cho rằng, xuất khẩu có thể cho phép các nền kinh tế quốc gia làm giàu dự trữ ngoại hối, cung cấp việc làm, tạo ra các mối liên kết, và cuối cùng, dẫn đến mức sống cao hơn [53]. Từ góc độ kinh tế vi mô, theo Terpstra and Sarathy (1994), xuất khẩu có thể mang lại cho các doanh nghiệp một lợi thế cạnh tranh, từ đó cải thiện tình hình tài chính, nâng cao năng lực và tiêu chuẩn công nghệ [103]. Từ đó có thể thấy rằng, các tác giả đều có sự thống nhất XKNS là một nguồn quan trọng mang lại lợi nhuận kinh tế cho nhiều quốc gia, là nguồn thu ngoại tệ lớn phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế.

Đối với Việt Nam, XKNS là hoạt động thương mại quan trọng, có đóng góp tương đối lớn vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Theo Ngô Thị Tuyết Mai (2007), XKNS có vai trò to lớn đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam trong nhiều năm, cụ thể là: tạo động lực thúc đẩy sự phát triển của ngành nông nghiệp và các ngành khác; góp phần giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập và đời sống của người nông dân; tạo ra nguồn ngoại tệ phục vụ cho sự phát triển kinh tế; và góp phần mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế [17]. Ngoài những vai trò đó, Nguyễn Minh Sơn (2010) và Đỗ Thị Hoà Nhã (2016) cũng cho rằng, XKNS còn góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phát triển sản xuất theo hướng sử dụng có hiệu quả các nguồn lực và lợi thế quốc gia [24]; [19]. Đồng thời, theo Ngô Thị Mỹ (2016), XKNS góp phần giúp tăng cường địa vị kinh tế của đất nước trên trường quốc tế. Vai trò của XKNS còn thể hiện ở việc góp phần giữ ổn định nền kinh tế đất nước; thúc đẩy quá trình phân công và chuyên môn hoá quốc tế, là thước đo đánh giá kết quả quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của một quốc gia vào nền kinh tế khu vực và thế giới; góp phần thúc đẩy cải tiến cơ chế quản lý, chính sách kinh tế của nhà nước sao cho phù hợp với luật pháp quốc tế [18].

Như vậy, có thể thấy rằng XKNS có vai trò, đóng góp to lớn trong quá trình phát triển của một quốc gia. XKNS không chỉ tạo ra nguồn thu ngoại tệ cơ bản và vững chắc nhất, góp phần cải thiện cán cân thanh toán, làm gia tăng GDP của quốc gia, góp phần quan trọng trong thực hiện mục tiêu tăng trưởng và phát triển kinh tế của đất nước. XKNS với giá trị ngày càng lớn còn là biện pháp duy trì thặng dư thương mại, góp phần cải thiện và nâng cao "sức khoẻ" của nền kinh tế của quốc gia, tạo thế chủ động hơn cho quốc gia khi ứng phó với những biến động khôn lường của nền kinh tế thế giới. Do đó, cho dù thị trường thế giới có những biến động không thuận lợi, các nước kém phát triển có nhu cầu cao về ngoại tệ nên coi XKNS là một chiến lược quan trọng.

** Nhóm công trình nghiên cứu về đặc điểm của XKNS*

Theo quy định của WTO (1994), nông sản xuất khẩu phải đối mặt với các hàng rào kỹ thuật hoặc các biện pháp vệ sinh và kiểm dịch động thực vật [115]. Đây là các biện pháp phi thuế quan có khả năng gây ra các tác động kinh tế tới thương mại quốc tế, cụ thể là làm thay đổi khối lượng giao dịch thương mại hoặc làm thay đổi giá cả hoặc cả hai. Gia nhập thị trường quốc tế, đặc biệt là trong bối cảnh các FTA đi vào có hiệu lực, Pascal Liu (2007) cho rằng XKNS phải đáp ứng rất nhiều quy định về giấy chứng nhận đối với nông sản xuất khẩu, tiêu chuẩn chất lượng, mẫu mã, quy cách đóng gói khắt khe của các tổ chức và cá nhân ở nước nhập khẩu. Đó có thể sẽ là những rào cản đối với hoạt động XKNS [20].

Theo Nguyễn Thị Đường (2012), XKNS có những đặc điểm như sau: một là, XKNS mang tính thời vụ cao bởi đây là hoạt động gắn liền với hoạt động sản xuất nông nghiệp và tính thời vụ là một đặc trưng riêng có của sản xuất nông nghiệp. Hai là, nông sản xuất khẩu phải đáp ứng những tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm bởi đó là những sản phẩm thiết yếu, đáp ứng và có ảnh hưởng trực tiếp tới sức khoẻ con người. Ba là, trong khi giá cả là một trong những yếu tố cạnh tranh quan trọng, giá cả nông sản xuất khẩu hầu như không ổn định và phụ thuộc nhiều vào công nghệ sử dụng trong sản xuất, chế biến nông sản. Theo đó, XKNS cần được Nhà nước quan tâm

nhiều hơn để có thể tháo gỡ những rào cản gây trở ngại đối với hàng hoá nông sản xuất khẩu [8]. Tác giả đã chỉ ra được các đặc điểm chung của hoạt động XKNS. Đây là những đặc điểm gắn liền với những đặc trưng riêng của nông sản và các vấn đề mà các nhóm mặt hàng này phải đối mặt khi gia nhập thị trường tiêu thụ quốc tế.

Các nghiên cứu đã khái quát các đặc điểm cơ bản nhất của nông sản xuất khẩu của một quốc gia trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế. Vẫn chưa có nghiên cứu nào làm rõ đặc điểm của XKNS của một quốc gia sang thị trường là một liên minh kinh tế trong bối cảnh hai bên đã thoả thuận và ký kết một FTA, đặc biệt là các đặc điểm về thị trường XKNS.

** Nhóm công trình nghiên cứu về tiêu chí đánh giá XKNS*

Để phân tích, đánh giá thực trạng hoạt động thương mại quốc tế của Việt Nam trong giai đoạn từ 1991 đến 2003, Lê Thị Anh Vân (2003) đã sử dụng các tiêu chí: quy mô, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu; cơ cấu hàng hoá xuất khẩu và cơ cấu thị trường xuất khẩu [35]. Cụ thể, tác giả đã sử dụng bộ ba tiêu chí nêu trên để phân tích, đánh giá thực trạng xuất khẩu các mặt hàng chủ yếu của Việt Nam như hàng dệt may, gạo, dầu thô, thuỷ hải sản, cao su, cà phê, than đá, ra củ quả và hạt tiêu sang các nước trong khu vực châu Á. Trên cơ sở đó, tác giả đưa ra những đánh giá về quan hệ thương mại giữa Việt Nam và các thị trường châu Á.

Ngô Thị Tuyết Mai (2007) đánh giá thực trạng XKNS Việt Nam giai đoạn 1996 - 2006 qua các tiêu chí: kim ngạch XKNS; thị trường XKNS [17].

Để đánh giá hiệu quả xuất khẩu một số mặt hàng nông sản của Việt Nam như gạo, cà phê, cao su, Nguyễn Minh Sơn (2010) đã đưa ra bộ tiêu chí: diện tích, sản lượng, doanh thu; tỷ lệ khối lượng; tỷ lệ giá trị kim ngạch; tỷ lệ kim ngạch xuất khẩu hàng nông sản so với cả nước; chỉ số so sánh công khai (RCA); chi phí sản xuất hàng nông sản xuất khẩu (DRC); thị phần hàng nông sản xuất khẩu; kiểu dáng, mẫu mã và thương hiệu hàng nông sản xuất khẩu, công tác dự báo thị trường nông sản [24].

Nguyễn Thị Đường (2012) đánh giá thực trạng XKNS Việt Nam vào thị trường Trung Quốc qua các tiêu chí: tốc độ tăng trưởng kim ngạch XKNS của Việt Nam vào Trung Quốc; cơ cấu hàng nông sản Việt Nam xuất khẩu vào Trung Quốc; hình thức XKNS Việt Nam vào Trung Quốc; lực lượng tham gia XKNS vào Trung Quốc [8].

Nghiên cứu về thực trạng XKNS Việt Nam giai đoạn 1997 - 2013, Ngô Thị Mỹ (2016) sử dụng bộ tiêu chí bao gồm: kim ngạch XKNS, thị phần XKNS, lợi thế so sánh của nông sản Việt Nam dựa trên chỉ số RCA. Đối với một số mặt hàng nông sản cụ thể, tác giả xem xét những khía cạnh khác như sản lượng xuất khẩu, kim ngạch xuất khẩu, thị phần xuất khẩu, giá cả xuất khẩu, các chỉ số thương mại (RCA, IIT, ROI) [18].

Đỗ Thị Hoà Nhã (2016) trong nghiên cứu *"Các yếu tố tác động đến xuất khẩu nông sản Việt Nam vào thị trường EU"* đưa ra bộ tiêu chí đánh giá tình hình XKNS, bao gồm: kim ngạch xuất khẩu và tốc độ tăng trưởng xuất khẩu; thị phần XKNS Việt Nam ở thị trường EU; kim ngạch và cơ cấu các nhóm hàng; hàm lượng chế biến của các mặt hàng [19].

Nguyễn Thị Phong Lan (2017) đã phân tích thực trạng XKNS của Việt Nam thông qua các tiêu chí: khối lượng, kim ngạch và thị trường XKNS; chất lượng, giá và các doanh nghiệp XKNS; việc tận dụng ưu đãi từ các FTA [16].

Trần Lan Hương (2019) sử dụng các tiêu chí: kim ngạch xuất khẩu hàng hoá; cơ cấu thị trường xuất khẩu hàng hoá trong khu vực; cơ cấu hàng hoá xuất khẩu để đánh giá tình hình xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường các nước ASEAN [11].

Có thể thấy rằng các tiêu chí được đưa ra trong các nghiên cứu về tình hình xuất khẩu nói chung, xuất khẩu nông sản nói riêng phổ biến là kim ngạch xuất khẩu nông sản, tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu nông sản, cơ cấu nông sản xuất khẩu và cơ cấu thị trường xuất khẩu. Ngoài ra, còn có một số tiêu chí khác về giá cả, các chỉ số thương mại, hình thức xuất khẩu, việc tận dụng ưu đãi từ các hiệp định tự do…

** Nhóm công trình nghiên cứu về các yếu tố tác động tới XKNS của một quốc gia*

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng cùng với việc môi trường cạnh tranh trên thế giới ngày càng diễn biến sôi động, XKNS được xem là lĩnh vực kinh tế trọng điểm, và mối quan hệ giữa các FTA và kết quả XKNS đã và đang thu hút sự quan tâm của các nhà nghiên cứu. Đã có nhiều công trình nghiên cứu, đánh giá tác động của FTA tới XKNS.

Malhotra và Stoyanov (2008) sử dụng mô hình trọng lực để dự đoán tác động của việc cắt giảm thuế tới XKNS giữa hai quốc gia Chile và Canada trong điều kiện thực hiện FTA Canada - Chile. Trong mô hình, tác giả xem xét tác động của quy mô nền kinh tế, tỷ giá hối đoái danh nghĩa, quy mô đất canh tác, cường độ sử dụng phân bón, khoảng cách giữa hai quốc gia, ngôn ngữ sử dụng, sự tham gia hiệp định Canada - Chile tới kết quả XKNS của hai quốc gia này [83]. Kết quả nghiên cứu cho thấy FTA có tác động rất lớn và tích cực tới XKNS của Chile sang Canada. Đặc biệt, FTA đã cải thiện lợi thế so sánh của ngành nông nghiệp Chile so với các nước châu Âu, Đông Á và ở một mức độ nào so với các nước Trung và Nam Mỹ. Đồng thời, Chile không đạt được lợi thế thương mại so với các nước có mức thu nhập thấp hơn hoặc các nước châu Phi. Ở chiều ngược lại, XKNS của Canada sang Chile không bị ảnh hưởng bởi FTA. Điều này có nghĩa là các nhà xuất khẩu Chile nhận được nhiều lợi ích hơn từ FTA so với các nhà xuất khẩu Canada.

Sun và Reed (2010) đã sử dụng công cụ ước tính PPML trong mô hình trọng lực hấp dẫn thay vì OLS để ước tính tác động của một số FTA quan trọng như Hiệp định ưu đãi tự do ASEAN - Trung Quốc, EU - 15, EU 25, Hiệp định cộng đồng Phát triển Nam Phi (SADC) tới kết quả XKNS của các quốc gia thành viên. Các biến độc lập trong mô hình bao gồm: GDP, dân số, khoảng cách, ngôn ngữ chung, đường biên giới chung và sự tham gia FTA của cả quốc gia xuất khẩu và quốc gia nhập khẩu [102]. Kết quả cho thấy, các FTA này tạo ra sự gia tăng lớn trong thương mại nông sản gữa các quốc gia

thành viên thông qua việc hạ thấp các rào cản thương mại đa phương đối với nông sản. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng chỉ ra rằng sự thành lập của SADC còn làm gia tăng XKNS sang các nước bên thứ ba. Tuy nhiên, tác động của các FTA sẽ dần biến mất theo thời gian.

Parra và cộng sự (2016) sử dụng mô hình trọng lực hấp dẫn để phân tích tác động của FTA tới thương mại của các nước Trung Đông và Bắc Phi (MENA) trong giai đoạn 1994 - 2010. Trong mô hình, tác giả đưa vào 10 biến giả FTA để phân tích tác động của 10 FTA tới dòng xuất nhập khẩu hàng hóa nông nghiệp và công nghiệp của các nước MENA [89]. Các kết quả nghiên cứu đều chỉ ra rằng các FTA ký kết trước có tác động tích cực hơn tới dòng thương mại ở các nước MENA so với các FTA được ký kết sau. Tuy nhiên, tất cả 10 FTA này đều có tác động đẩy mạnh hội nhập thị trường toàn cầu, đặc biệt là thúc đẩy XKNS. Bởi các nước MENA được xem là có lợi thế so sánh lớn hơn trong sản xuất và XKNS.

Ngô Thị Mỹ (2016) sử dụng mô hình trọng lực để phân tích các nhân tố có tác động đến XKNS Việt Nam, bao gồm: quy mô nền kinh tế của nước nhập khẩu và nước xuất khẩu (GDP); dân số nước xuất khẩu và nước nhập khẩu; diện tích đất nông nghiệp nước xuất khẩu và nước nhập khẩu; chất lượng nông sản; giá cả nông sản trên thị trường thế giới; lạm phát; cơ sở hạ tầng phục vụ cho hoạt động xuất khẩu; lợi thế so sánh; khoa học công nghệ; các chính sách khuyến khích/quản lý xuất khẩu; khoảng cách giữa hai quốc gia; độ mở của nền kinh tế nước xuất khẩu; các quan hệ quốc tế [18]. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng các yếu tố này đều có tác động tới XKNS Việt Nam theo xu hướng và mức độ tác động phù hợp với giả thuyết của mô hình. Trong đó, tỷ giá hối đoái là yếu tố có tác động mạnh nhất đến kim ngạch XKNS của Việt Nam. Ưu điểm của mô hình này là đã giúp phân tích tác động của yếu tố diện tích đất nông nghiệp của nước nhập khẩu và nước xuất khẩu tới kết quả XKNS của nước xuất khẩu.

Lateef và cộng sự (2017) sử dụng mô hình trọng lực phân tích tác động của hiệp định thương mại tự do Pakistan - Trung Quốc (PCFTA) tới XKNS của Pakistan với dữ liệu trong khoảng thời gian từ 2001 đến 2014. Các biến độc lập được đưa vào mô hình bao gồm GDP, dân số, tỷ giá hối đoái, khoảng cách giữa hai quốc gia, đường biên giới chung, ngôn ngữ chung và quan hệ thuộc địa [78]. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng các biến quy mô nền kinh tế, diện tích đất nông nghiệp và thu nhập của Trung Quốc có tác động tích cực tới kim ngạch xuất khẩu của Pakistan; biến giả đường biên giới chung không có ý nghĩa thống kê có nghĩa là Pakistan chủ yếu xuất khẩu sang các nước không phải là láng giềng; còn biến khoảng cách có tác động tiêu cực tới XKNS Pakistan. Trong khi đó, PCFTA có tác động làm gia tăng XKNS Pakistan sang Trung Quốc theo cấp số nhân và FTA cũng là yếu tố thúc đẩy quan hệ kinh tế giữa hai nước. Từ đó, các tác giả cho rằng Pakistan cần phải duy trì các chính sách thương mại với Trung Quốc vì sự phát triển ngành nông nghiệp của quốc gia này.

Braha và cộng sự (2017) sử dụng mô hình trọng lực cơ bản để xem xét tác động của các yếu tố quy mô nền kinh tế, chênh lệch thu nhập, dân số, khoảng cách, sự gần gũi về địa lý giữa hai quốc gia, yếu tố ngôn ngữ chung, đường biên giới chung, tỷ giá hối đoái, sự hiện diện của cộng đồng người Albani ở các nước nhập khẩu, các FTA mà Albani đã ký kết tới kết quả XKNS của Albani [48]. Các phát hiện chính cho thấy rằng dòng XKNS tăng lên cùng với quy mô kinh tế ngày càng tăng, cho thấy nhu cầu của nhà nhập khẩu cao hơn so với tiềm năng sản xuất của Albania. Mặt khác, nhu cầu trong nước tăng do dân số tăng dẫn đến XKNS giảm. Hơn nữa, XKNS tăng lên khi chi phí vận chuyển thấp (khoảng cách), khoảng cách gần kề (có chung đường biên giới) và có sự tương đồng về ngôn ngữ; sự hiện diện của cộng đồng người Albani cư trú tại các nước nhập khẩu tạo điều kiện thuận lợi cho các luồng xuất khẩu; sự thay đổi tỷ giá hối đoái có tác động tích cực, trong khi khoảng cách thể chế song phương có tác động làm giảm XKNS của Albani.

Về tác động của tự do hóa thương mại tới hoạt động XKNS của Albani, nghiên cứu chỉ ra rằng các RTA với các nước CEFTA có tác động rạo ra thương mại. Trong khi đó, các FTA và EFTA có tác động đa dạng hóa thương mại. Hạn chế của nghiên cứu này thể hiện ở chỗ các nghiên cứu về ảnh hưởng của SAA với EU và FTA với Thổ Nhĩ Kỳ được cho là không có ý nghĩa thống kê bởi thời gian các FTA này có hiệu lực là rất ngắn, chưa thể có điều kiện để quan sát đầy đủ.

Aguirre González và cộng sự (2018) đã đưa biến phụ thuộc là kim ngạch xuất khẩu của Nicaragua và các biến độc lập thu nhập bình quân đầu người, dân số, khoảng cách, tỷ giá hối đoái thực, sự gần gũi về địa lý, ngôn ngữ chung, khả năng tiếp cận thị trường, việc thực thi FTA được đưa vào mô hình trọng lực để tìm ra các yếu tố tác động tới XKNS của Nicaraqua [37]. Các tác giả đã xây dựng mô hình trọng lực của thương mại (GMT) và sau đó thực hiện ước tính bằng cách sử dụng một phiên bản bình phương nhỏ nhất thông thường (OLS) kết hợp một công cụ ước lượng ma trận hiệp phương sai nhất quán để điều chỉnh các hiệu ứng tự tương quan và phương sai thay đổi. Dữ liệu xem xét các quan sát trong hơn 20 năm và đối với 12 quốc gia: 8 quốc gia đã ký FTA với Nicaragua và 4 quốc gia chưa ký. Nghiên cứu chỉ ra các biến số làm tăng đáng kể dòng XKNS của Nicaragua là: dân số của các đối tác thương mại của Nicaragua; tổng sản phẩm quốc nội bình quân đầu người của Nicaragua (GDP pc); tỷ giá hối đoái thực (RER) và GDP của các đối tác thương mại của Nicaragua. Ngược lại, biến khoảng cách có tác động gây ức chế thương mại đáng kể. Trong khi đó, tác động của các FTA tới XKNS của Nicaragua sang các quốc gia khác nhau là khác nhau, phụ thuộc vào năng lực XKNS, chất lượng thể chế và mức độ hội nhập kinh tế của quốc gia đối tác. Việc ký kết FTA sẽ dẫn đến giảm XKNS nếu như năng lực XKNS, chất lượng thể chế và mức độ hội nhập kinh tế của Nicaragua thấp hơn so với các đối tác khác cùng ký kết FTA và ngược lại. Hạn chế của nghiên cứu này là chưa đề cập đầy đủ thông tin liên quan đến các đối tác thương mại quan

trọng của Nicaragua, nhất là hai quốc gia đã ký FTA với Nicaragua là Chile và Đài Loan.

Nguyễn Thị Thanh Huyền (2019) sử dụng mô hình trọng lực đánh giá tác động của các FTA đến xuất khẩu gạo của Việt Nam. Biến phụ thuộc trong mô hình là giá trị xuất khẩu gạo của Việt Nam; các biến độc lập được đưa vào mô hình bao gồm: GDP của Việt Nam, tổng chi tiêu tiêu dùng cuối cùng của nước nhập khẩu, tỷ giá hối đoái song phương thực tế giữa Việt Nam và nước nhập khẩu, khoảng cách địa lý giữa Việt Nam và nước nhập khẩu (khoảng cách giữa hai thủ đô); các biến giả thể hiện sự chia sẻ đường biên giới, cùng chung hệ thống thuộc địa, tiếp giáp với biển, sự tham gia các FTA khu vực được đưa vào mô hình để ước lượng [12]. Kết quả cho thấy, việc ký kết các FTA không phải lúc nào cũng các tác động tốt tới xuất khẩu gạo của Việt Nam.

Trong nghiên cứu của Sugiharti và các cộng sự (2020), tác giả ước tính tác động của FTA tới thương mại nông sản của Indonesia trong giai đoạn 2007 - 2017. Kết quả cho thấy tăng trưởng về quy mô kinh tế và quy mô dân số ở Indonesia có tác động tích cực tới XKNS của quốc gia này; khoảng cách có tác động tiêu cực tới XKNS của Indonesia. Đây là kết quả được cho là phù hợp. Trong khi các yếu tố giá cả và tỷ giá hối đoái có tác động khác nhau đối với từng nhóm nông sản khác nhau do sự co giãn về giá, các FTA làm gia tăng kim ngạch nhập khẩu nông sản nhanh hơn gia tăng kim ngạch XKNS của Indonesia và tự do hóa thương mại tạo ra áp lực lớn hơn cho hàng hóa nội địa Indonesia [80]. Hạn chế của nghiên cứu này là chưa đề cập đến một số yếu tố thuộc về phía đối tác thương mại như quy mô nền kinh tế, quy mô dân số... mặc dù đó cũng là những yếu tố có thể có ảnh hưởng tới XKNS của Indonesia.

Jagdambe và Kannan (2020) sử dụng mô hình trọng lực với dữ liệu về 50 quốc gia với 5 FTA lớn trong giai đoạn 2005 - 2014 để nghiên cứu tác động của FTA ASEAN - Ấn Độ tới thương mại nông sản giữa các nước thành viên [101]. Mô hình giả định thương mại nông sản song phương giữa các quốc gia

tỷ lệ thuận với thu nhập và tỷ lệ nghịch với khoảng cách. Các biến như biên giới chung, ngôn ngữ chung và thu nhập bình quân đầu người cũng được đưa vào mô hình trọng lực hấp dẫn chuẩn. Biến FTA được đưa vào mô hình và nhận giá trị là 1 nếu cả hai quốc gia cùng là thành viên của 1 FTA và nhận giá trị bằng 0 nếu hai quốc gia không là thành viên của 1 FTA. Kết quả cho thấy các FTA có tác động tạo lập thương mại đối với thương mại nông sản. Mô hình trọng lực bằng phương pháp bình phương tối thiểu thông thường và phương pháp PPML được sử dụng trong nghiên cứu đã giúp khắc phục vấn đề giao dịch bằng 0 và tính không đồng nhất trong mô hình hồi quy và chỉ ra rằng các FTA có tác động thúc đẩy XKNS trong quá trình tự do hoá thương mại.

Như vậy, đã có nhiều nghiên cứu sử dụng mô hình trọng lực để phân tích tác động của các yếu tố, trong đó có việc tham gia các FTA tới kết quả XKNS của một quốc gia sang thị trường một đối tác quốc tế. Bên cạnh các yếu tố cơ bản như quy mô kinh tế và khoảng cách giữa hai quốc gia được Tinbergen (1962) và Poyhonen (1963) lần đầu tiên đưa vào trong mô hình trọng lực để đánh giá thương mại song phương giữa các nước châu Âu, nhiều yếu tố khác nhau đã được đưa thêm vào các mô hình trọng lực được sử dụng trong các công trình nghiên cứu về sau.

Mô hình trọng lực được sử dụng tương đối rộng rãi trong các nghiên cứu để ước lượng tác động của biến động tỷ giá hối đoái, việc thực hiện FTA, khoảng cách địa lý,… tới kim ngạch thương mại giữa các bên bởi nhu cầu tìm hiểu các yếu tố, mức độ ảnh hưởng của sự tham gia quan hệ thương mại quốc tế tới các lĩnh vực kinh tế - xã hội của một quốc gia và bởi mô hình này có những ưu điểm sau [45]:

Thứ nhất, cơ sở dữ liệu sử dụng trong mô hình được chuẩn hoá, có mức độ tin cậy cao và dễ dàng tiếp cận hơn.

Thứ hai, mô hình trọng lực đã được nhiều nhà nghiên cứu ứng dụng, qua đó đã hình thành quy trình và các nguyên tắc quy chuẩn đảm bảo độ tin cậy của kết quả ước lượng.

Thứ ba, mô hình trọng lực có thể xem xét tác động của các nhóm yếu tố ảnh hưởng đến cung, nhóm yếu tố ảnh hưởng đến cầu và nhóm yếu tố cản trở đến thương mại giữa hai quốc gia một cách đồng thời. Mô hình trọng lực đo lường tác động của cả biến định tính và biến định lượng.

Tuy nhiên, trong mô hình trọng lực lại giả định là dòng chảy thương mại giữa hai quốc gia chỉ phụ thuộc vào các đặc điểm kinh tế của cặp quốc gia đó trong khi trên thực tế mức độ phụ thuộc thương mại song phương là rất lớn. Có thể thấy rằng, một số giả thiết trong mô hình là chưa đáng tin cậy vì các biến quan trọng có thể bị bỏ sót (ví dụ các biến về khoảng cách chi phí thương mại giữa hai quốc gia hay chất lượng cơ sở hạ tầng và thời gian chờ đợi ở biên giới). Đây là một hạn chế đáng kể của mô hình. Chính vì vậy, khi sử dụng mô hình này là các nhà hoạch định chính sách, các nhà nghiên cứu phải rất thận trọng khi diễn giải các kết quả nghiên cứu bởi các tác động ước tính của một FTA chỉ thực sự có hiệu quả khi mà các dữ liệu ước tính đáng tin cậy.

Như vậy, có thể thấy rằng, nhờ vào những ưu điểm của mình, mô hình trọng lực được xem là sự lựa chọn tối ưu và ngày càng được sử dụng rộng rãi khi nghiên cứu đánh giá tác động của các nhân tố, trong đó có FTA tới dòng thương mại giữa các quốc gia trên thị trường quốc tế, bao gồm kết quả XKNS của một quốc gia.

Tóm lại, các nghiên cứu về tác động của FTA tới dòng thương mại nói chung, XKNS nói riêng sử dụng phổ biến mô hình trọng lực để đánh giá tác động của nhiều yếu tố khác nhau, trong đó có việc tham gia ký kết các FTA tới kết quả XKNS của một quốc gia.

Do đó, trong luận án, tác giả sử dụng mô hình trọng lực để đánh giá tác động của FTA VN-EAEU tới XKNS Việt Nam sang thị trường này bởi mô hình trọng lực có tính khả thi cao; có thể đánh giá tác động của nhiều yếu tố định tính và định lượng tới kết quả XKNS của một quốc gia; dữ liệu sử dụng trong mô hình có độ tin cậy cao và dễ tiếp cận; mô hình có nền tảng lý thuyết vững chắc cho ước lượng tác động của yếu tố lên XKNS của Việt Nam.

** Nhóm công trình nghiên cứu về dự báo XKNS của một quốc gia*

Dự báo giúp tiên đoán trước được các giá trị trong tương lai, đưa ra cơ sở khoa học quan trọng cho các nhà hoạch định chính sách đưa ra các chính sách hợp lý hơn với bối cảnh tương lai. Do đó, dự báo là một phương pháp quan trọng để nghiên cứu kinh tế vĩ mô.

Dự báo XKNS ở các nước phát triển châu Âu và châu Mỹ từ những năm 1950 chủ yếu liên quan đến phương pháp tốc độ tăng trưởng, phương pháp dự đoán xu hướng, mô hình sản xuất và thương mại, mô hình kinh tế và mô hình hệ thống cây trồng [114]. Nhưng nông sản là loại hàng hóa chịu sự tác động của nhiều yếu tố như chính sách, công nghệ, khí hậu, cơ cấu cây trồng, giá cả thị trường và thu nhập của người nông dân. Do đó, chỉ bằng cách xem xét toàn diện những thay đổi của các yếu tố này mới có thể thu được kết quả dự đoán chính xác.

Paul và các cộng sự (2013) sử dụng phương pháp trung bình trượt tích hợp tự hồi quy theo mùa (SARIMA) để lập mô hình và dự báo xuất khẩu thịt và sản phẩm thịt hàng tháng từ Ấn Độ. Kiểm định Dickey-Fuller mở rộng được sử dụng để kiểm tra tính dừng của chuỗi [92]. Hàm tự tương quan (ACF) và hàm tự tương quan một phần (PACF) đã được ước lượng, từ đó dẫn đến việc xác định và xây dựng mô hình SARIMA, phù hợp trong việc giải thích chuỗi thời gian và dự báo xuất khẩu trong tương lai. Việc đánh giá dự báo xuất khẩu thịt và các chế phẩm từ thịt đã được thực hiện với lỗi dự đoán bình phương trung bình gốc (RMSPE), lỗi dự đoán tuyệt đối trung bình (MAPE) và lỗi dự đoán tuyệt đối trung bình tương đối (RMAPE). Phần dư của các mô hình đã được sử dụng để kiểm tra chẩn đoán của mô hình. Mô hình được xác định tốt nhất cho dữ liệu đang được xem xét đã được sử dụng để dự báo ngoài mẫu cùng với khoảng tin cậy trên và dưới 95% cho đến năm 2013.

Jacek Strojny (2018) xác định mối quan hệ nhân quả giữa sản xuất nông nghiệp ở Ba Lan và XKNS thực phẩm. Việc xác định độ lớn và hướng của các biến số này có thể được sử dụng để hình thành chính sách kinh tế. Nghiên cứu

sử dụng phương pháp tự hồi quy vectơ (VAR) dựa trên dữ liệu từ FAO trong giai đoạn 1991-2013 [100]. Kết quả nghiên cứu cho thấy sản xuất nông nghiệp ở Ba Lan bị ảnh hưởng bởi cả sự chậm trễ trong xuất khẩu và tiêu thụ trong nước. Mặt khác, XKNS thực phẩm chủ yếu chịu ảnh hưởng từ xu hướng phát triển của chính mình. Điều này có nghĩa là, trong mô hình VAR, xuất khẩu phải được coi là ưu tiên ("ngoại sinh hơn").

Senthamarai Kannan và K.M.Karuppasamy (2020) cho rằng lúa là cây lương thực quan trọng nhất ở Ấn Độ và đứng thứ hai trên thế giới. Trong nông nghiệp, dự báo sản lượng lúa gạo là nhiệm vụ quan trọng đối với việc lập kế hoạch sử dụng tài nguyên và quản lý sản xuất. Để dự báo sản lượng lúa gạo, các kỹ thuật dự báo được sử dụng để dự đoán thời tiết, kinh tế, tăng trưởng dân số, sản lượng cây trồng. Trong nghiên cứu của Senthamarai Kannan và K.M.Karuppasamy (2020), các dữ liệu được thu thập từ Bộ Nông nghiệp và Phúc lợi Nông dân, Chính phủ Ấn Độ để đưa vào mô hình ARIMA (Box-Jenkins), dự báo sản lượng lúa ở miền nam Ấn Độ. ARIMA là một trong những kỹ thuật dự báo đem lại kết quả chính xác nhất trong việc dự đoán các sự kiện trong tương lai trong phân tích chuỗi thời gian [97].

Kiran M. Sabu and T. K. Manoj Kumar (2020) chỉ ra rằng sự biến động giá cả hàng nông sản có ảnh hưởng tiêu cực đến GDP của một quốc gia. Những người nông dân bị ảnh hưởng về mặt tinh thần và tài chính khi bao năm tháng làm việc chăm chỉ của họ trở nên vô ích. Dự đoán giá có thể giúp chuỗi cung ứng nông nghiệp đưa ra các quyết định cần thiết nhằm giảm thiểu và quản lý rủi ro do biến động giá. Do sản lượng nông nghiệp giảm do điều kiện khí hậu không ổn định, hiện tượng nóng lên toàn cầu, v.v., nên các phân tích dự đoán được thực hiện với kỳ vọng sẽ giúp giải quyết các vấn đề của ngành nông nghiệp. Arecanut là cây trồng quan trọng, đứng thứ hai về sản lượng, được trồng ở Kerala, Ấn Độ. Trong những năm gần đây, nông dân ở Kerala đang chuyển từ trồng cau sang các loại cây trồng khác do biến động giá cả và biến đổi khí hậu. Trong nghiên cứu này, giá cau hàng tháng ở Kerala được dự đoán bằng cách sử dụng mô hình chuỗi thời gian và máy học. Các mô hình

SARIMA, phương pháp Seasonal của HoltWinter và mạng nơ-ron LSTM đã được sử dụng và hiệu suất của chúng được đánh giá dựa trên giá trị RMSE trên bộ dữ liệu arecanut với giá từ năm 2007 đến năm 2017. Mô hình mạng nơ-ron LSTM được cho là mô hình tốt nhất phù hợp với dữ liệu [96].

Dmitry Devyatkin và Yulia Otmakhova (2021) trình bày các mô hình mạng lưới thần kinh để dự báo trung hạn về sản xuất và xuất khẩu cây trồng, trong đó xem xét các đặc điểm không đồng nhất như dòng chảy thương mại, mức độ sản xuất, các chỉ số kinh tế vĩ mô, giá nhiên liệu và chỉ số thực vật. Họ cũng sử dụng việc khai thác văn bản để đánh giá những thay đổi trong luồng tin tức liên quan đến chính sách nông nghiệp của tiểu bang, các biện pháp trừng phạt và bối cảnh trên thị trường thực phẩm địa phương và quốc tế. Các tác giả đã thu thập và kết hợp dữ liệu từ nhiều nhà cung cấp địa phương và quốc tế như UN FAOSTAT, UN Comtrade, phương tiện truyền thông xã hội, Quỹ Tiền tệ Quốc tế cho 15 nhà xuất khẩu lúa mì hàng đầu thế giới. Các kết quả cho thấy các mô hình được đề xuất có thể dự đoán chính xác mức độ sản xuất và xuất khẩu ngũ cốc. Các tác giả cũng xác nhận rằng chỉ số thực vật và giá nhiên liệu đóng vai trò quan trọng trong việc dự đoán xuất khẩu. Tuy nhiên, giá nhiên liệu dường như quan trọng hơn trong việc dự đoán sản lượng so với chỉ số NDVI từ những quan sát trước đây [56].

Goyal và các cộng sự (2021) sử dụng mô hình trung bình động tích hợp tự hồi quy (ARIMA) để phân tích xu hướng và dự báo về xuất khẩu nông nghiệp ở Ấn Độ [68]. Phương pháp này sử dụng dữ liệu chuỗi thời gian đơn biến để phân tích xu hướng của chính nó và dự báo chu kỳ trong tương lai. Các tác giả nhận thấy rằng giá trị ước tính của xuất khẩu nông nghiệp trong giai đoạn 2016-17 đến 2018-19 gần với giá trị thực tế vì độ lệch phần trăm của số liệu ước tính và quan sát nằm trong khoảng từ -2 đến -4 và số liệu dự báo nằm trong giới hạn tin cậy dựa trên ARIMA mô hình trong ba năm liên tiếp 2019-20, 2020-21 và 2021-22.

Abdullahi và các cộng sự (2023) chỉ ra thương mại nông nghiệp vẫn là điểm tựa kinh tế của hầu hết các nước châu Phi khi lục địa này tiếp tục

chiếm tỷ lệ lớn nhất về đất trồng trọt. Nghiên cứu này phân tích Cộng đồng kinh tế của các quốc gia Tây Phi (ECOWAS) và các yếu tố quyết định thương mại sản phẩm nông nghiệp của Trung Quốc dựa trên bộ dữ liệu bảng 19 năm (2000-2018) của các quốc gia Tây Phi tổng hợp XKNS và các biến số kinh tế vĩ mô; GDP, dân số, đất canh tác, đầu tư ngôn ngữ và hiệp hội thương mại (WTO) là những yếu tố dự báo. Phương pháp ước tính PPML được sử dụng do độ chính xác dự đoán của nó, kích thước của dữ liệu và các vấn đề về khả năng không đồng nhất tiềm ẩn. Với khả năng dự đoán 78,5%, mô hình đã giải thích sự thay đổi trong thương mại nông nghiệp ECOWAS-Trung Quốc (Xuất khẩu). GDPj, lnPOPj, lnPOPi, và lnARLj, LndLj, ConfInsj, và WTOij là những yếu tố quyết định tích cực và có ý nghĩa thống kê về thương mại như giả thuyết của các tài liệu thương mại hiện có. Ngoài ra, dân số Trung Quốc (lnPOPj) có giá trị 0,5877, có ý nghĩa ở mức 5%, cho thấy dân số Trung Quốc tăng 1% sẽ làm tăng đáng kể thương mại nông sản với các quốc gia ECOWAS. Hệ số khoảng cách (Dij) là -4,4573 có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, cho thấy khoảng cách giữa các đối tác cản trở dòng chảy thương mại. Có những rào cản chưa xác định làm trì hoãn tiến độ thương mại nông sản giữa ECOWAS và Trung Quốc. Dựa trên những phát hiện trên, đầu tư vào đất canh tác ECOWAS cần được quan tâm khẩn cấp nếu dự kiến có tiến bộ đáng kể trong xuất khẩu, ngoài ra, chính phủ của cả hai đối tác nên hỗ trợ nghiên cứu và phát triển nông nghiệp để xác định và khắc phục các rào cản thương mại ngột ngạt. Hơn nữa, do thương mại giữa ECOWAS và Trung Quốc vẫn chưa đạt đến đỉnh cao nên cần có các nghiên cứu về các yếu tố quyết định xuất khẩu của từng mặt hàng nông sản [36].

1.1.2. Các công trình nghiên cứu liên quan đến xuất khẩu nông sản Việt Nam sang thị trường EAEU trong điều kiện thực hiện FTA VN-EAEU

EAEU coi Việt Nam là đối tác quan trọng ở Đông Nam Á, là cầu nối thúc đẩy sự thâm nhập của EAEU vào thị trường ASEAN. Theo Nadezhda

Volovik (2016), việc EAEU phê chuẩn FTA đầu tiên với Việt Nam là một quốc gia ngoài liên minh, không chỉ giúp nới lỏng khả năng tiếp cận thị trường của các nước trong khuôn khổ hợp tác thương mại lẫn nhau giữa các quốc gia thành viên, cho phép gia tăng đáng kể kim ngạch thương mại của các bên mà còn có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với các kế hoạch mở rộng quan hệ thương mại của Nga với châu Á và nâng cao vị thế hội nhập của EAEU [87]. FTA VN-EAEU ngay lập tức có thể tạo ra một bước đột phá trong thương mại giữa Liên bang Nga và Việt Nam nói riêng và trong chính sách của Nga ở châu Á-Thái Bình Dương nói chung [64]. Ngay khi FTA có hiệu lực, thuế nhập khẩu đối với 88% hàng hóa của Việt Nam ngay lập tức được loại bỏ hoặc cắt giảm với thời gian chuyển tiếp từ 5 đến 10 năm. Do đó, doanh nghiệp sản xuất và XKNS Việt Nam sẽ có ưu thế hơn khi tiếp cận các thị trường hàng tiêu dùng EAEU. Như vậy, FTA VN-EAEU có vai trò thúc xuất khẩu hàng hóa Việt Nam nói chung và XKNS Việt Nam nói riêng.

Hoàng Thị Vân Anh (2016) đã hệ thống hóa và xác lập cơ sở lý luận về phát triển thương mại hai chiều giữa một nước và một liên minh kinh tế. Tác giả chỉ ra rằng việc thực thi FTA giữa Việt Nam và EAEU sẽ mang lại cơ hội cho phát triển thương mại giữa hai bên. Trên cơ sở nghiên cứu kinh nghiệm phát triển thương mại hai chiều giữa Trung Quốc và Liên bang Nga, Hàn Quốc và Kazakhstan, và phân tích, đánh giá thực trạng phát triển thương mại hàng hóa hai chiều giữa Việt Nam và EAEU, nghiên cứu đã đề xuất quan điểm, định hướng và giải pháp phát triển quan hệ thương mại hai chiều giữa Việt Nam và EAEU thời gian tới [1].

Vũ Thụy Trang và Nguyễn Thanh Hương (2017) đã đưa ra nhận định về những cơ hội, thách thức và đánh giá những nhân tố tác động đến triển vọng phát triển của EAEU trong thời gian tới, dự báo các kịch bản phát triển của Liên minh. Đồng thời, đánh giá về về hợp tác kinh tế giữa Việt Nam với các nước thành viên EAEU trong khuôn khổ FTA giữa hai bên, từ đó đề xuất những giải pháp nhằm tăng cường quan hệ kinh tế thương mại giữa hai bên trong thời gian tới [33].

Nghiên cứu về quan hệ hợp tác kinh tế toàn diện giữa Việt Nam và Liên bang Nga trong bối cảnh mới, Đỗ Hương Lan (2017) phân tích động thái của Nga trước những tham vọng của Trung Quốc và sự trỗi dậy của khu vực châu Á - Thái Bình Dương, sự quay trở lại châu Á - Thái Bình Dương của Mỹ. Nhằm đảm bảo an ninh và những lợi ích chính trị và kinh tế lâu dài của Nga ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương, nước Nga không ngừng nỗ lực gia tăng sự hiện diện chính trị và kinh tế ở khu vực. Tuy nhiên, sự hiện diện về kinh tế của Nga còn khiêm tốn: tỷ trọng xuất khẩu của Nga trong tổng giá trị xuất khẩu của APEC chỉ dưới 6%. Điều này khó cho phép Nga giữ vai trò tích cực trong việc gia tăng các cơ chế hợp tác kinh tế khu vực. Chiến lược mở cửa với Châu Á - Thái Bình Dương của Nga thể hiện sự quyết tâm mạnh mẽ của Nga trong việc hội nhập với khu vực châu Á - Thái Bình Dương, trong đó Việt Nam là đối tác chiến lược của Nga tại khu vực [14].

Đỗ Hương Lan (2021) đã phân tích và đánh giá cơ sở kinh tế và cơ sở pháp lý của hoạt động hợp tác kinh tế toàn diện giữa Việt Nam và EAEU, trong đó chỉ rõ nhu cầu, tiềm năng, lợi thế của mỗi bên trong hợp tác trên các bình diện lợi thế so sánh động cũng như lợi thế so sánh tĩnh. Đề tài cung cấp cơ sở thực tiễn cho việc hoạch định chính sách liên quan đến hợp tác thương mại, đầu tư, khoa học - công nghệ, hợp tác lao động… thông qua các phân tích, đánh giá thực trạng hợp tác thương mại hàng hóa, dịch vụ đầu tư, lao động, các nhân tố tác động, những rào cản trong hợp tác kinh tế toàn diện giữa Việt Nam và EAEU, sự ảnh hưởng của các vấn đề tự do hóa đầu tư, thương mại của Việt Nam và các nước EAEU đến luồng thương mại đầu tư giữa Việt Nam và EAEU, vấn đề thu hút kiều hối từ EAEU về Việt Nam và độ bền vững của luồng kiều hối này, hoạt động kinh tế - thương mại của cộng đồng người Việt tại Nga [15]… Trên cơ sở đó, đề tài đề xuất hệ thống giải pháp nhằm thúc đẩy hợp tác thương mại, đầu tư, khoa học - công nghệ, hợp tác lao động, thu hút kiều hối…giữa Việt Nam và EAEU trong bối cảnh mới.

Nghiên cứu dòng thương mại giữa Việt Nam và EAEU, theo Bùi Quý Thuấn (2021), quan hệ thương mại Việt Nam và Armenia còn rất khiêm tốn, kim

ngạch thương mại chiếm tỷ lệ rất nhỏ, trung bình khoảng 0,06% trong tổng kim ngạch thương mại của thị trường này với thế giới. FTA VN-EAEU sẽ mở ra nhiều cơ hội hợp tác cho doanh nghiệp của cả hai quốc gia. Mặc dù FTA VN-EAEU có hiệu lực tạo điều kiện thuận lợi hơn cho hoạt động giao thương giữa Việt Nam và các quốc gia EAEU nhưng quan hệ thương mại giữa các bên vẫn chưa có những bước chuyển biến mang tính đột phá, trong đó, kim ngạch thương mại giữa Việt Nam và Liên bang Nga chiếm hơn 90% tổng kim ngạch thương mại giữa Việt Nam và EAEU [30].

Nhìn chung, kể từ khi FTA giữa Việt Nam và EAEU được ký kết và có hiệu lực, các công trình viết về quan hệ kinh tế giữa Việt Nam và EAEU chủ yếu tập trung vào hoạt động thương mại nói chung giữa Việt Nam và khu vực này, hoặc giữa Việt Nam với nền kinh tế trụ cột của Liên minh là Liên bang Nga. Các nghiên cứu này đã đề cập tới nhiều vấn đề hợp tác, đầu tư, thương mại hàng hóa nói chung giữa Việt Nam và EAEU, tuy nhiên lại chưa nghiên cứu trực diện vấn đề XKNS Việt Nam sang thị trường EAEU trong điều kiện thực hiện FTA hai bên đã ký kết.

1.2. ĐÁNH GIÁ CHUNG VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA CẦN TIẾP TỤC NGHIÊN CỨU

1.2.1. Đánh giá chung các kết quả nghiên cứu đã công bố

Các công trình và bài viết đã công bố ở trong và ngoài nước mà tác giả nêu ở trên đã trực tiếp hoặc gián tiếp giải quyết được nhiều vấn đề về lý luận và thực tiễn liên quan đến XKNS của một quốc gia sang thị trường liên minh kinh tế. Kết quả cụ thể như sau:

Thứ nhất, các nghiên cứu đã xây dựng khung lý luận chung về XKNS, bao gồm: khái niệm, đặc điểm, vai trò của XKNS và các tiêu chí đánh giá kết quả XKNS của một quốc gia. Đây là những vấn đề được tác giả kế thừa để xây dựng và làm rõ các vấn đề cơ sở lý luận chung của luận án.

Thứ hai, các công trình thực nghiệm đã nghiên cứu, phân tích tác động của các yếu tố khác nhau tới sản lượng, giá trị XKNS của một quốc gia. Từ

đó, chỉ ra các chiều hướng tác động khác nhau của các yếu tố đó tới kết quả xuất khẩu của một quốc gia trong thực tiễn (bảng 1.1).

Bảng 1.1: Tổng hợp kết quả nghiên cứu về các nhân tố tác động đến xuất khẩu nông sản của một quốc gia

Yếu tố tác động	Xu hướng tác động	Tác giả thực hiện nghiên cứu
GDP nước xuất khẩu	+	Ngô Thị Mỹ (2016); Braha và cộng sự (2017); Sugiharti và các cộng sự (2020)
GDP nước nhập khẩu	+	Ngô Thị Mỹ (2016); Lateef và cộng sự (2017); Braha và cộng sự (2017); Aguirre González và cộng sự (2018)
Dân số gộp của nước xuất khẩu và nước nhập khẩu	+	Ngô Thị Mỹ (2016)
Dân số nước nhập khẩu	+	Braha và cộng sự (2017); Aguirre González và cộng sự (2018)
Dân số nước xuất khẩu	+	Sugiharti và các cộng sự (2020)
Dân số nước xuất khẩu	-	Braha và cộng sự (2017)
Lạm phát	Chưa rõ	Ngô Thị Mỹ (2016); Braha và cộng sự (2017)
Khoảng cách địa lý	-	Ngô Thị Mỹ (2016); Braha và cộng sự (2017); Lateef và cộng sự (2017); Aguirre González và cộng sự (2018); Sugiharti và các cộng sự (2020); Jagdambe và Kannan (2020)
Khoảng cách trình độ phát triển	-	Ngô Thị Mỹ (2016)
Tỷ giá hối đoái	+	Ngô Thị Mỹ (2016); Braha và cộng sự (2017); Aguirre González và cộng sự (2018)
Tỷ giá hối đoái	Chưa rõ	Sugiharti và các cộng sự (2020)
FTA	+	Parra và cộng sự (2016); Ngô Thị Mỹ (2016); Braha và cộng sự (2017); Lateef và cộng sự (2017); Sugiharti và các cộng sự (2020); Jagdambe và Kannan (2020);
FTA	Chưa rõ	Sun và Reed (2010); Aguirre González và cộng sự (2018); Nguyễn Thị Thanh Huyền (2019)
Chênh lệch thu nhập	-	Braha và cộng sự (2017)
Có chung đường biên giới	+	Braha và cộng sự (2017)
Sự tương đồng về ngôn ngữ	+	Braha và cộng sự (2017)

Ghi chú: (+): Tác động tích cực; (-): Tác động tiêu cực

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Thứ ba, một số nghiên cứu đã chỉ ra cơ hội, tiềm năng phát triển mối quan hệ hợp tác toàn diện giữa Việt Nam và EAEU trong điều kiện thực hiện FTA VN-EAEU và tác động của Hiệp định tới dòng thương mại hàng hóa giữa Việt Nam với EAEU nói chung, Liên bang Nga nói riêng.

1.2.2. Khoảng trống cần tiếp tục nghiên cứu trong luận án

Mặc dù đã nhiều công trình được công bố ở trong và ngoài nước nghiên cứu về các khía cạnh liên quan đến vấn đề nghiên cứu của đề tài luận án, nhưng đến nay còn một số vấn đề quan trọng thuộc đề tài luận án chưa được nghiên cứu.

Qua tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án cho thấy trên cả phương diện lý luận và thực tiễn vẫn còn một số vấn đề bỏ ngỏ như:

Về mặt cơ sở lý luận, bên cạnh các vấn đề đã được làm rõ như khái niệm, vai trò, tiêu chí đánh giá XKNS của một quốc gia, chưa có công trình nào làm rõ được khái niệm và đặc điểm của XKNS của một quốc gia sang thị trường là một liên minh kinh tế trong điều kiện hai bên đã ký kết FTA. Chưa có công trình nào xây dựng khung phân tích tác động của các yếu tố tới XKNS Việt Nam sang thị trường EAEU trong điều kiện thực hiện FTA VN-EAEU.

Về mặt thực tiễn, chưa có công trình nào nghiên cứu một cách trực diện vấn đề XKNS của Việt Nam sang thị trường EAEU trong điều kiện thực hiện FTA VN-EAEU. Các công trình nghiên cứu về thương mại giữa Việt Nam và các nước EAEU từ sau khi FTA VN-EAEU có hiệu lực cho đến nay cũng chỉ mới cập nhật số liệu trong khoảng thời gian ngắn (dưới 05 năm) nên chưa đủ thông tin để phản ánh xu hướng phát triển của hoạt động thương mại nói chung, hoạt động XKNS nói riêng và tác động của Hiệp định tới các vấn đề này. Chưa có công trình nào đi sâu nghiên cứu về XKNS Việt Nam sang thị trường EAEU, trong đó chỉ ra tác động của việc tham gia ký kết FTA giữa Việt Nam và EAEU tới kết quả XKNS Việt Nam sang thị trường này.

Hướng nghiên cứu của luận án

Từ khoảng trống về lý luận và thực tiễn đã được xác định, hướng nghiên cứu của Luận án là:

- Trên cơ sở hệ thống hóa các vấn đề lý luận chung về XKNS, Luận án xây dựng khung lý thuyết nghiên cứu XKNS của một quốc gia sang thị trường một liên minh kinh tế trong điều kiện thực hiện FTA.

- Luận án xây dựng khung lý thuyết phân tích tác động của các yếu tố tới XKNS Việt Nam sang thị trường EAEU trong điều kiện thực hiện FTA VN-EAEU.

- Trên cơ sở khung lý thuyết đã xây dựng, Luận án tiến hành đánh giá thực trạng XKNS Việt Nam sang thị trường EAEU, chỉ ra những thành tựu, hạn chế và nguyên nhân dẫn đến những hạn chế đó trong giai đoạn 2010 - 2023. Đồng thời, luận án tiến hành phân tích tác động của các yếu tố đến kết quả XKNS Việt Nam sang thị trường EAEU trong điều kiện thực hiện FTA VN-EAEU. Từ đó, Luận án đề xuất quan điểm và giải pháp đẩy mạnh XKNS Việt Nam sang thị trường EAEU trong thời gian tới.

Luận án thực hiện các bước theo khung nghiên cứu sau đây:

Một là, nghiên cứu tổng quan các công trình đã công bố có liên quan đến XKNS của một quốc gia sang thị trường liên minh kinh tế trong điều kiện thực hiện FTA.

Hai là, hệ thống hóa cơ sở lý luận về XKNS của một quốc gia sang thị trường liên minh kinh tế trong điều kiện thực hiện FTA.

Ba là, phân tích và đánh giá thực trạng XKNS của Việt Nam sang thị trường EAEU trong điều kiện thực hiện FTA VN-EAEU. Trong đó chỉ ra những kết quả đã đạt được, những hạn chế còn tồn tại và nguyên nhân của chúng; đánh giá tác động của các yếu tố ảnh hưởng đến XKNS Việt Nam sang thị trường EAEU trong điều kiện thực hiện FTA VN-EAEU.

Bốn là, dự báo cung-cầu nông sản Việt Nam trên thị trường EAEU đến năm 20230.

Năm là, đề xuất quan điểm và giải pháp chủ yếu thúc đẩy XKNS Việt Nam sang thị trường EAEU đến năm 2030.

Hình 1.1. Khung nghiên cứu xuất khẩu nông sản Việt Nam sang thị trường EAEU trong điều kiện thực hiện FTA VN-EAEU

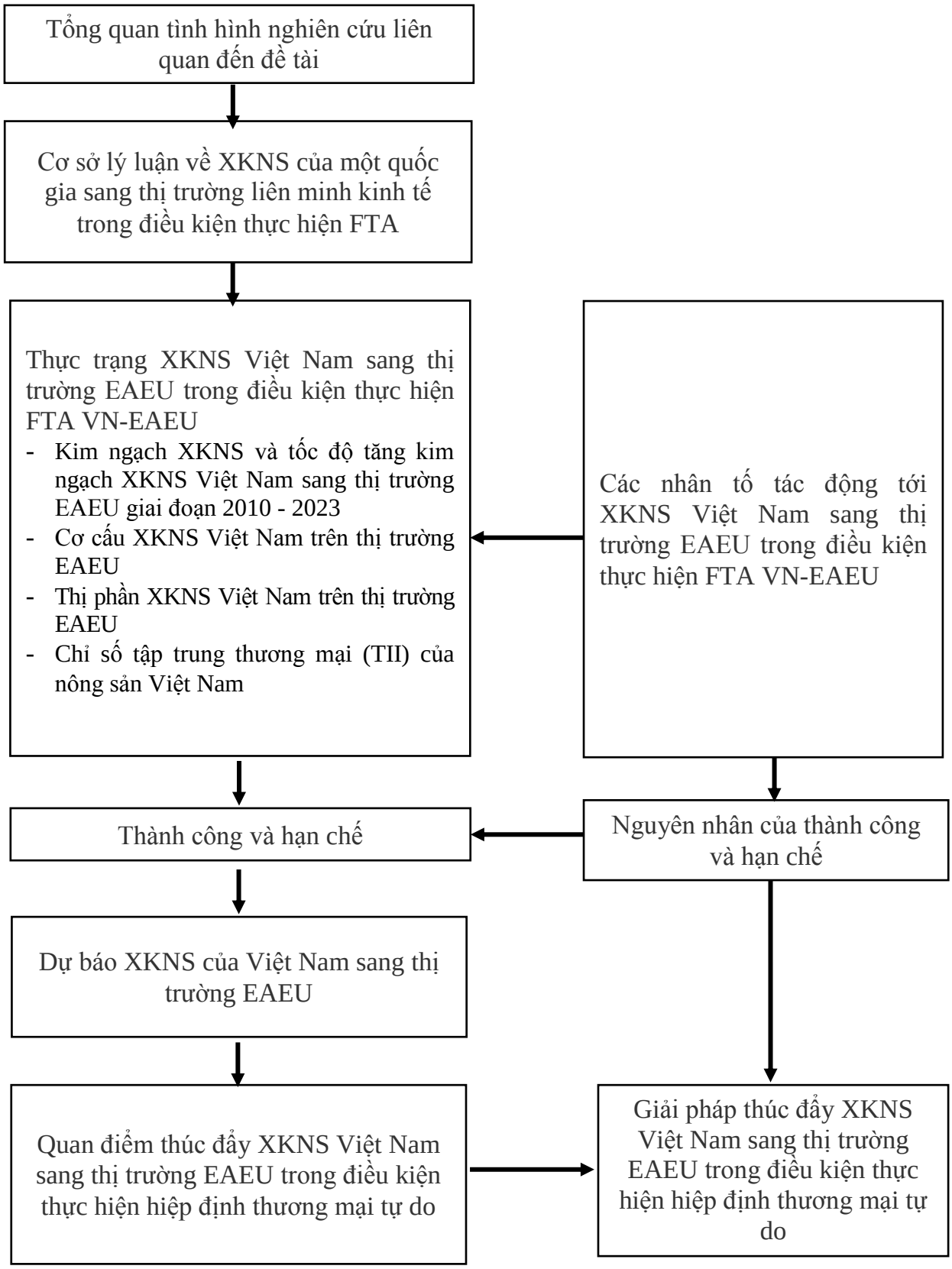

Nguồn: Tác giả đề xuất

Chương 2
CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ XUẤT KHẨU NÔNG SẢN CỦA MỘT QUỐC GIA SANG THỊ TRƯỜNG LIÊN MINH KINH TẾ TRONG ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO

2.1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ LIÊN MINH KINH TẾ VÀ HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO

2.1.1. Khái quát về liên minh kinh tế

Hội nhập kinh tế quốc tế là quá trình tăng cường hợp tác, giao lưu giữa các quốc gia trong cùng một khu vực thông qua việc hình thành các thể chế nhằm phối hợp và điều chỉnh các chương trình, mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội của các thành viên và lợi ích giữa các bên tham gia; giảm bớt sự khác biệt về điều kiện và trình độ phát triển của mỗi bên nhằm thúc đẩy quan hệ quốc tế phát triển cả về bề rộng và bề sâu [86]. Thực chất, hội nhập kinh tế quốc tế là việc hình thành các liên kết kinh tế khu vực mà các quốc gia thực hiện mô hình kinh tế mở, tự nguyện tham gia các định chế kinh tế quốc tế; tự do hoá thương mại và đầu tư; tự do di chuyển tài chính, tiền tệ quốc tế để tiến tới hình thành một thị trường thống nhất; một hệ thống tài chính, tiền tệ, tín dụng toàn cầu; thông qua đó giải quyết các vấn đề kinh tế xã hội, khoa học và công nghệ trên phạm vi toàn cầu [3].

Có 05 hình thức liên kết kinh tế khu vực, đó là: khu mậu dịch tự do, liên minh thuế quan, thị trường chung, liên minh tiền tệ và liên minh kinh tế. Trong đó, liên minh kinh tế là hình thức liên kết kinh tế quốc tế cao nhất, đòi hỏi các quốc gia thành viên không những phải áp dụng chung các chính sách về thương mại, di chuyển các yếu tố sản xuất, chính sách tiền tệ mà còn phải phối hợp trong cả các chính sách kinh tế một cách toàn diện [3]. Như vậy, liên minh kinh tế là "quốc gia kinh tế chung" của các nước thành viên tham gia liên minh kinh tế với sự thống nhất thực hiện tất cả các chính sách tài chính, tiền tệ và thương mại chung thay vì các chính sách riêng của từng quốc gia. Theo đó, một liên minh kinh tế có những đặc điểm sau đây (Đỗ Đức Bình, 2018):

- Các rào cản đối với thương mại được loại bỏ giữa các quốc gia thành viên của liên minh. Nhằm tăng cường mức độ hợp tác giữa các nước thành viên, các nước thuộc liên minh thực hiện xóa bỏ thuế quan và những hạn chế về mậu dịch giữa các quốc gia thành viên, đồng thời thiết lập một biểu thuế quan chung của khối đối với các quốc gia ngoài liên minh. Các quốc gia thành viên của một liên minh cùng nhau lập ra và thực hiện chính sách ngoại thương thống nhất khi quan hệ với các nước bên ngoài liên minh.

- Trong liên minh kinh tế, vốn và lao động được di chuyển tự do giữa các nước thành viên. Các nước thuộc một liên minh kinh tế thỏa thuận và cho phép tự do di chuyển tư bản và lực lượng lao động thông qua việc hình thành một thị trường thống nhất. Theo đó, không chỉ các rào cản về hàng hóa mà các rào cản đối với các nguồn lực, yếu tố đầu vào khác của quá trình sản xuất, kinh doanh cũng được xóa bỏ giữa các thành viên của liên minh.

- Các quốc gia là thành viên của một liên minh nhất thể hóa các chính sách kinh tế như chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ giữa các quốc gia trong liên minh. Các nước trong cùng liên minh cùng xây dựng chính sách thương mại chung; hình thành đồng tiền chung thống nhất thay cho đồng tiền riêng của các nước thành viên; thống nhất chính sách lưu thông tiền tệ; xây dựng hệ thống ngân hàng chung thay cho các ngân hàng trung ương của từng nước thành viên; xây dựng chính sách tài chính, tiền tệ, tín dụng chung đối với các nước ngoài liên minh.

2.1.2. Khái quát về hiệp định thương mại tự do

2.1.2.1. Khái niệm hiệp định thương mại tự do

Hiệp định thương mại tự do (Free Trade Agreements - FTA) là một thỏa thuận ưu đãi trong đó thuế quan giữa các nước thành viên bằng không nhưng thuế quan của các nước thành viên với các nước bên ngoài FTA là khác nhau [77]. Theo Plummer và cộng sự (2010), FTA là cam kết nhằm loại bỏ thuế quan giữa các nước thành viên tham gia ký kết, trong khi vẫn tiếp tục

duy trì chế độ thuế quan độc lập với hàng nhập khẩu từ các nước bên ngoài hiệp định [93]. Tham gia ký kết một FTA có nghĩa là các nước tham gia đồng ý thỏa thuận dành cho nhau những ưu đãi; hàng rào thuế quan và phi thuế quan được loại bỏ nhưng mỗi thành viên tham gia FTA được tự do quyết định những chính sách thương mại độc lập của mình đối với các nước không phải thành viên [72].

Theo Leke (2012), FTA là một thỏa thuận giữa các quốc gia thành viên nhằm giảm và bãi bỏ hạn chế đối với hàng rào thuế quan thương mại, trong khi đó cho phép các quốc gia thành viên này thiết lập hàng rào thuế quan đối với hàng nhập khẩu từ các nước bên thứ ba [79]. FTA bao gồm thương mại hàng hóa (sản phẩm công, nông nghiệp...) hoặc thương mại dịch vụ (như tài chính - ngân hàng, tư vấn, kinh doanh...). Như vậy, có thể hiểu FTA là một hiệp ước quốc tế nhằm loại bỏ các rào cản thuế quan đối với hàng hóa và dịch vụ giữa hai hay nhiều quốc gia nhằm hình thành nên một liên minh hải quan. Hiện nay, trong bối cảnh toàn cầu hóa mạnh mẽ, thương mại quốc tế được mở rộng bao gồm thương mại hàng hóa và thương mại dịch vụ, các FTA thế hệ mới cũng được mở rộng hơn về phạm vi và sâu hơn về các cam kết tự do hóa. Ngoài việc cam kết loại bỏ các rào cản thuế quan và phi thuế quan giữa các thành viên, FTA cũng điều chỉnh các vấn đề liên quan khác như đầu tư nước ngoài, quyền sở hữu trí tuệ, mua sắm chính phủ, chính sách cạnh tranh, lao động... [85].

Tiếp cận từ cấu trúc của một FTA, Alejandro Jara (2013) cho rằng FTA thế hệ mới là các hiệp định kèm theo các quy định về thương mại hàng hoá, thương mại xuyên biên giới về dịch vụ, chi tiêu chính phủ, sở hữu trí tuệ,... [38].

Theo Cooper (2014), FTA là thỏa thuận thương mại mà trong đó các thành viên dành cho nhau sự ưu đãi trong quan hệ thương mại. Khi ký kết một FTA, các nước thành viên đồng ý loại bỏ các hàng rào thuế quan và phi thuế

quan đối với hàng hóa của các nước cùng ký kết FTA nhưng vẫn duy trì các chính sách thương mại riêng đối với các nước không ký kết FTA. Các thành viên tham gia FTA cùng thống nhất thực hiện loại bỏ hàng rào thuế quan và một số hàng rào phi thuế quan trong một giai đoạn nhất định. Ngoài ra, các nước thành viên thường sẽ thỏa thuận về quy tắc xuất xứ, điều đó nhằm xác định một sản phẩm hàng hóa được sản xuất trong khu vực thương mại tự do và do vậy hàng hóa đó sẽ được miễn thuế hoặc được hưởng các ưu đãi thương mại khác [52]. Hầu hết các FTA đều bao gồm các thủ tục giải quyết tranh chấp nảy sinh giữa các nước thành viên và các quy định như chứng nhận an toàn sản phẩm, yêu cầu vệ sinh và kiểm dịch thực vật. Các FTA gần đây cũng bao gồm các quy định về đầu tư nước ngoài, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, đối xử với lao động và môi trường, và thương mại dịch vụ. Phạm vi và mức độ phức tạp của các FTA sẽ phản ánh phạm vi và mức độ mối quan hệ giữa các thành viên.

Theo Phạm Thị Khanh và Phí Thị Hằng (2019), FTA là hiệp định hợp tác kinh tế được ký kết song phương (giữa 2 nước) hoặc đa phương (giữa nhiều nước), nhằm cắt giảm các hàng rào thương mại, cụ thể là thuế quan, quota nhập khẩu và các hàng rào phi thuế quan khác [13].

FTA có thể là một hiệp định song phương hoặc hiệp định thương mại khu vực (RTA), một hiệp định trong đó một số quốc gia tham gia trên cơ sở khu vực hoặc một số điểm chung kinh tế như NAFTA và MERCOSUR. Ngoài ra, cũng có một hiệp định quốc tế khác được gọi là hiệp định đối tác kinh tế (EPA). EPA không chỉ bao gồm các nhượng bộ thương mại như cắt giảm, loại bỏ thuế quan và các hạn chế định lượng mà còn bao gồm các hình thức hợp tác khác như các mối quan hệ hợp tác trong các lĩnh vực chính sách cạnh tranh, môi trường, mua sắm chính phủ, năng lượng, v.v.. [104].

Tóm lại, *hiệp định thương mại tự do là một thỏa thuận giữa hai hay nhiều quốc gia/vùng lãnh thổ) nhằm mục đích thúc đẩy quá trình tự do hóa thương*

mại đối với một hoặc một số nhóm hàng hóa thông qua việc cắt giảm thuế quan và thực hiện các quy định về trao đổi hàng hóa, dịch vụ và di chuyển vốn giữa các quốc gia thành viên. Ngoài các đối tác trong FTA, mỗi quốc gia vẫn có thể áp dụng các biện pháp thuế quan và phi thuế quan đối với các quốc gia không tham gia ký kết hiệp định.

2.1.2.2. Tác động của hiệp định thương mại tự do

FTA là thỏa thuận giữa hai hay nhiều quốc gia, trong đó các quốc gia đồng ý về một số nghĩa vụ ảnh hưởng đến thương mại hàng hóa và dịch vụ, bảo vệ nhà đầu tư và quyền sở hữu trí tuệ, cùng nhiều chủ đề khác. Từ đó, các FTA sẽ tạo điều kiện cho các quốc gia phát huy lợi thế so sánh, thực hiện chuyên môn hóa sản xuất và nâng cao hiệu quả phân bổ các nguồn lực để tận dụng lợi ích từ thương mại quốc tế. Theo phạm vi điều chỉnh, FTA cho phép các quốc gia ký kết áp dụng biểu thuế quan chung (CEPT) và áp dụng một số biện pháp chính sách thương mại khác với các quốc gia không phải là thành viên. Ngoài thuế quan, cam kết trong FTA còn loại bỏ các rào cản liên quan đến dòng di chuyển tự do không chỉ của hàng hóa và dịch vụ mà còn của các yếu tố sản xuất như vốn, lao động giữa các thành viên được gọi là thị trường chung (CM).

Các FTA thế hệ mới có mức độ mở cửa thị trường lớn nhất với các cam kết loại bỏ các rào cản thương mại giúp đạt tới mục tiêu thương mại tự do giữa các thành viên. Theo lý thuyết của Viner (1950), trong các liên minh thuế quan, dựa trên sự ưu đãi về mặt thuế quan các thành viên dành cho nhau, sự dịch chuyển thương mại sẽ diễn ra theo hai hiệu ứng gồm hiệu ứng chuyển hướng thương mại và hiệu ứng tạo lập thương mại [111]. Theo đó, một FTA sẽ tạo ra hai xu hướng tác động, đó là hiệu ứng tạo lập thương mại và hiệu ứng chuyển hướng thương mại đối với hoạt động xuất khẩu của một quốc gia tham gia ký kết FTA đó.

Tác động tạo lập thương mại xảy ra khi lượng hàng hóa được sản xuất trong nước giảm xuống và được thay thế đáp ứng bởi hàng hóa nhập khẩu từ nước đối tác trong FTA. Theo Lloyd và MacLaren (2004), việc loại bỏ các rào

cản thuế quan và phi thuế quan trong các thỏa thuận thương mại giúp xóa bỏ sự phân biệt đối xử giữa các doanh nghiệp nội địa và ở các nước thành viên khác của FTA. Do đó, hiệu ứng tạo lập thương mại là hiệu ứng thúc đẩy xuất khẩu do hàng hóa từ nước đó vào thị trường nhập khẩu có giá cạnh tranh hơn hàng hóa nhập khẩu từ các quốc gia khác không phải là thành viên tham gia ký kết FTA [82].

Chuyển hướng thương mại là sự chuyển hướng của mối quan hệ thương mại của một quốc gia sau khi quốc gia này kí kết những hiệp định song phương, đa phương hoặc gia nhập các khối kinh tế. Các quốc gia có xu hướng chuyển việc nhập khẩu hàng hóa từ các nước bạn hàng quen thuộc sang các nước nằm trong FTA. Tác động chuyển hướng thương mại xảy ra khi hàng hóa nhập khẩu từ các nước không phải là thành viên của FTA giảm xuống và được thay thế bởi hàng hóa nhập khẩu từ các nước thành viên của FTA do việc cắt giảm thuế quan khiến giá hàng hóa nhập khẩu từ các nước này rẻ hơn so với các quốc gia còn lại. Chuyển hướng thương mại sẽ xảy ra khi một quốc gia thành viên nhập hàng hóa từ một quốc gia thành viên khác thay vì nhập khẩu từ một nước có chi phí thấp hơn nhưng không phải là thành viên của thỏa thuận thương mại tự do.

Hiệu ứng chuyển hướng thương mại xảy ra làm tăng nhập khẩu từ nước thành viên FTA và giảm nhập khẩu từ quốc gia không phải thành viên FTA đối với các mặt hàng tương tự nhau trên cơ sở hàng hóa từ nước thành viên FTA cạnh tranh hơn hàng hóa từ các nước xuất khẩu khác dựa trên lợi thế về thuế quan ưu đãi. Tuy nhiên, sự chuyển hướng này sẽ gây ra thiệt hại cho những nước không là thành viên của một FTA hay khu vực thương mại tự do nào đó. Bởi những nước này mặc dù sản xuất hiệu quả hơn, giá rẻ hơn nhưng vẫn bị mất thị trường do sự phân biệt về thuế.

Khi các FTA được kí kết, hàng hóa của các quốc gia tham gia FTA sẽ trở nên rẻ hơn so với hàng hóa của các quốc gia bên ngoài FTA do có sự khác biệt về mức thuế. Từ đó nâng cao tính cạnh tranh của sản phẩm của các quốc gia tham gia ký kết FTA. Đây là lý do khiến các quốc gia tích cực hơn trong việc tham gia ký kết các FTA nhằm đưa hàng hoá tiến sâu tiến rộng vào thị trường tiêu thụ quốc tế.

Tóm lại, các FTA có vai trò rất quan trọng đối với thương mại và kinh tế thế giới. FTA khuyến khích chính phủ các nước mở rộng thị trường, minh bạch hóa các thủ tục, quy tắc, luật lệ và thực thi không phân biệt đối xử. Do đó, FTA tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp xâm nhập thị trường toàn cầu, mở rộng thị trường quốc tế. Với những quy định ràng buộc các bên tham gia ký kết FTA về cắt giảm thuế quan, thực thi các quy tắc bảo hộ sở hữu trí tuệ, mở cửa thị trường dịch vụ, đầu tư, mở rộng cơ hội mua sắm, bảo vệ quyền lợi của người lao động và môi trường giúp khuyến khích cạnh tranh, cải thiện môi trường kinh doanh, môi trường đầu tư, thúc đẩy tự do hóa thương mại, từ đó góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

2.2. XUẤT KHẨU NÔNG SẢN CỦA MỘT QUỐC GIA SANG THỊ TRƯỜNG LIÊN MINH KINH TẾ TRONG ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO

2.2.1. Khái niệm xuất khẩu nông sản của một quốc gia sang thị trường liên minh kinh tế trong điều kiện thực hiện hiệp định thương mại tự do

** Khái quát về mặt hàng nông sản*

Dưới các góc nhìn khác nhau, các tổ chức quốc tế như Tổ chức Thương mại quốc tế, Tổ chức Nông lương Thế giới hay các khu vực kinh tế lớn như Liên minh châu Âu đã đưa ra những quan điểm khác nhau về cách xác định nhóm hàng hoá là nông sản. Nhìn chung, các quan điểm đều có sự thống nhất xác định nông sản là sản phẩm của hoạt động sản xuất nông nghiệp. Theo WTO (1994), nông sản bao gồm các sản phẩm trực tiếp và sản phẩm phái sinh của hoạt động sản xuất nông nghiệp [115]. Đinh Văn Sơn (2022) và Đỗ Thị Hoà Nhã (2016) cho rằng, nông sản có thể tồn tại ở dạng thô chưa qua bất kỳ công đoạn chế biến nào, hoặc mới chỉ qua sơ chế mà chưa làm thay đổi tính chất bên trong của sản phẩm [23], hoặc là các sản phẩm đã qua chế biến nhưng có nguồn gốc từ trồng trọt và chăn nuôi [19]. Sự khác nhau giữa các quan điểm thể hiện ở sự phân nhóm các mặt hàng nông sản. Theo Chính phủ (2018), Vũ Đình Thắng (2006) và Đinh Văn Sơn (2022), nông sản là sản phẩm của hoạt động sản xuất

nông nghiệp, trong đó sản xuất nông nghiệp bao gồm cả hoạt động sản xuất thuỷ sản, lâm nghiệp và diêm nghiệp [28]; [29]; [23]. Trong khi đó, Ngô Thị Mỹ (2016) và Đỗ Thị Hoà Nhã (2016) lại cho rằng sản xuất nông nghiệp không bao gồm các hoạt động sản xuất thuỷ sản, lâm nghiệp và diêm nghiệp [18]; [19].

Trong phạm vi nghiên cứu của luận án, tác giả tiếp cận nông sản theo quan điểm: *"Nông sản là sản phẩm của hoạt động sản xuất nông nghiệp, bao gồm thành phẩm hoặc bán thành phẩm thu được từ cây trồng, vật nuôi hoặc sự phát triển của cây trồng, vật nuôi, trong đó bao gồm sản phẩm của cả ngành lâm nghiệp và thuỷ sản"* [23, tr.26].

** Xuất khẩu hàng hóa*

Theo cách hiểu đơn giản, xuất khẩu hàng hoá là việc bán một sản phẩm ra thị trường nước ngoài [8]. Theo đó, việc đưa một sản phẩm ra khỏi biên giới của một quốc gia để trao đổi, mua bán chính là hoạt động xuất khẩu hàng hoá. Thống nhất với quan điểm đó, Nguyễn Văn Tuấn và Trần Hoè (2008) cho rằng "xuất khẩu là hoạt động kinh doanh vượt ra khỏi biên giới quốc gia hoặc là hoạt động buôn bán của một nước với nước khác trên phạm vi quốc tế"[34]. Theo đó, xuất khẩu không phải là hành vi mua bán đơn lẻ "mà là hệ thống các quan hệ mua bán phức tạp có tổ chức nhằm thúc đẩy phát triển sản xuất hàng hoá, đem lại lợi ích" cho các quốc gia.

Cũng có thể hiểu xuất khẩu hàng hoá là hoạt động trao đổi hàng hoá và dịch vụ của một quốc gia với phần còn lại của thế giới thông qua thị trường nhằm đem lại lợi ích cho các quốc gia dựa vào khai thác hiệu quả lợi thế của đất nước [18]; [23].

** Xuất khẩu nông sản sang thị trường liên minh kinh tế trong điều kiện thực hiện hiệp định thương mại tự do*

Trên cơ sở hệ thống hoá lý luận về XKNS của một quốc gia sang thị trường liên minh kinh tế trong điều kiện thực hiện FTA, Luận án đề xuất khái niệm như sau: *xuất khẩu nông sản sang thị trường liên minh kinh tế trong điều kiện thực hiện hiệp định thương mại tự do là việc một quốc gia bán nông sản cho các quốc gia thuộc một liên minh kinh tế thông qua quan*

hệ thị trường nhằm đem lại lợi ích cho quốc gia trong điều kiện thực hiện các cam kết được quy định trong hiệp định thương mại tự do đã được ký kết.

Như vậy, khái niệm XKNS sang thị trường liên minh kinh tế trong điều kiện thực hiện FTA đề cập đến ba vấn đề:

Một là, XKNS là việc một quốc gia đưa nông sản ra khỏi biên giới để thực hiện hoạt động trao đổi, mua bán.

Hai là, mục đích của quốc gia XKNS là thu lại lợi ích kinh tế cho đất nước.

Ba là, hoạt động trao đổi, mua bán nông sản chịu sự ràng buộc bởi các điều khoản được quy định trong FTA hai bên đã ký kết.

2.2.2. Đặc điểm của nông sản xuất khẩu sang thị trường liên minh kinh tế trong điều kiện thực hiện hiệp định thương mại tự do

Một là, nông sản xuất khẩu là hàng hóa "đặc biệt nhạy cảm" với lộ trình cắt giảm thuế quan, ảnh hưởng trực tiếp tới động lực của các nhà cung ứng nông sản xuất khẩu [76].

Nông sản là các sản phẩm đặc biệt quan trọng đối với an ninh lương thực, an ninh sinh kế và phát triển nông thôn ở các quốc gia, đặc biệt là các nước đang phát triển. Do đó, sản lượng nông sản dành cho hoạt động xuất khẩu lớn hay nhỏ ảnh hưởng đến sản lượng nông sản cung ứng trên thị trường trong nước nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu thụ của người tiêu dùng nội địa. Lộ trình tự do hóa thương mại đối với các sản phẩm nông sản xuất khẩu khác nhau thông qua lộ trình cắt giảm thuế quan trong khi mỗi loại nông sản lại có vai trò, đóng góp khác nhau trong tổng kim ngạch xuất khẩu của một quốc gia sẽ ảnh hưởng trực tiếp, có thể làm tăng hoặc giảm tổng sản lượng nông sản cung ứng cho hoạt động xuất khẩu sang thị trường liên minh kinh tế. Từ đó, có thể tạo động lực cho các nhà sản xuất, cung ứng nông sản xuất khẩu trong sản xuất, chế biến để vừa có thể đáp ứng nhu cầu tiêu thụ cả ở trong nước và quốc tế.

Hai là, nông sản xuất khẩu có tính cạnh tranh cao hơn trên thị trường tiêu thụ.

So với nông sản của các quốc gia chưa ký FTA với liên minh, nông sản của quốc gia đối tác đã ký FTA với liên minh có lợi thế cạnh tranh hơn, đặc biệt

về giá. Bởi, một trong những điểm then chốt khi thực hiện một FTA là việc loại bỏ hoàn toàn hoặc cắt giảm thuế nhập khẩu theo lộ trình đối với nông sản, nhất là các sản phẩm nông sản chủ lực như cà phê, thuỷ sản... Điều này giúp cho giá cả nông sản xuất khẩu từ quốc gia đã ký kết FTA với liên minh thấp hơn, nâng cao tính cạnh trang của sản phẩm trên thị trường tiêu thụ nông sản liên minh. Từ đó, làm gia tăng cơ hội tiếp cận rộng hơn và sâu hơn cho doanh nghiệp XKNS của quốc gia ký kết trên thị trường liên minh.

Ba là, nông sản xuất khẩu phải đối mặt với các tiêu chuẩn chất lượng và an toàn thực phẩm nghiêm ngặt cùng với những quy định về quy tắc xuất xứ và phức tạp tạo ra những thách thức mới cho các nhà xuất khẩu [76].

Để tiếp cận thị trường tiêu thụ nông sản là một liên minh kinh tế trong điều kiện hai bên đã ký kết FTA, nông sản của nước xuất khẩu phải vượt qua các biện pháp bảo vệ nông nghiệp đặc biệt, đáp ứng các quy định kỹ thuật và tiêu chuẩn kỹ thuật nghiêm ngặt. Liên minh kinh tế thường yêu cầu các sản phẩm nhập khẩu phải tuân thủ tiêu chuẩn chất lượng cao đối với nông sản nhập khẩu từ các nhà cung ứng quốc tế. Điều này có thể bao gồm kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm, kiểm soát dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, hoặc các yêu cầu về bao bì và ghi nhãn sản phẩm. Cùng với đó, công tác kiểm tra chất lượng và an toàn thực phẩm tại các quốc gia thuộc liên minh cũng được thực hiện nghiêm túc và khắt khe. Điều này vừa gây ra những khó khăn nhất định nhưng cũng tạo ra áp lực để các doanh nghiệp XKNS cải tiến và nâng cao năng lực sản xuất để có thể tuân thủ các tiêu chuẩn phía liên minh yêu cầu.

2.2.3. Đặc điểm của xuất khẩu nông sản sang thị trường liên minh kinh tế trong điều kiện thực hiện hiệp định thương mại tự do

Một là, đối tác thương mại của quốc gia XKNS là một liên minh kinh tế với tư cách là một "quốc gia kinh tế chung" [3].

Liên minh kinh tế là một "quốc gia kinh tế chung" có nhiều nước tham gia với đặc trưng: Các quốc gia nằm trong liên minh kinh tế sẽ cùng xây dựng và thực hiện chính sách lưu thông tiền tệ chung; xây dựng hệ thống ngân hàng chung; xây dựng và thực hiện chính sách tài chính, tiền tệ, tín dụng chung đối

với các nước ngoài liên minh. Đồng thời, xây dựng và thực hiện chính sách chung về quy định sản phẩm, tự do di chuyển hàng hóa, dịch vụ và các yếu tố sản xuất (vốn và lao động) cũng như chính sách ngoại thương chung. Khi một quốc gia tham gia ký kết một FTA với một liên minh kinh tế, điều này có nghĩa là nông sản của quốc gia đó có cơ hội cùng lúc tiếp cận thị trường của nhiều quốc gia thuộc liên minh đó thay vì phải tiếp cận từng thị trường đơn lẻ. Thị trường rộng lớn hơn sẽ mở rộng cơ hội XKNS hơn cho quốc gia xuất khẩu [82]; qua đó nhằm thúc đẩy quá trình tự do hoá thương mại và hội nhập kinh tế quốc tế, nhất là đẩy mạnh thương mại hàng hoá song phương và đa phương, mang lại lợi ích cho các quốc gia [94]; [70].

Hai là, hoạt động XKNS thuận lợi hơn do các điều khoản ưu đãi về thuế.

Liên minh kinh tế là liên minh quốc tế mà trong đó các thành viên cùng thiết lập một biểu thuế quan chung của khối, cùng thực hiện chính sách thuế quan chung đối với các quốc gia ngoài liên minh. Trong khi đó, một trong những nội dung chính của FTA là loại bỏ hoặc cắt giảm thuế quan với mức độ cắt giảm nhanh và sâu (hướng tới đưa mức thuế suất về bằng 0 đối với hầu hết các dòng hàng hóa) nhằm thúc đẩy thương mại quốc tế. Bên cạnh đó, những ưu đãi về thuế quan góp phần khiến cho nông sản của quốc gia này có lợi thế cạnh tranh về giá cao hơn so với nông sản của các quốc gia không ký kết FTA với liên minh kinh tế đó. Điều này có nghĩa là khi một FTA giữa một quốc gia và một liên minh kinh tế có hiệu lực, hoạt động XKNS của quốc gia đó sang thị trường một liên minh kinh tế đó sẽ thuận lợi hơn bởi những quy định về việc loại bỏ các rào cản thương mại như thuế quan, hạn ngạch thuế quan.

Ba là, thực hiện hoạt động XKNS trong điều kiện tuân thủ nghiêm ngặt các quy định kỹ thuật đối với nông sản xuất khẩu.

XKNS trong điều kiện thực hiện FTA tức là việc bán sản phẩm nông nghiệp trong bối cảnh phải tuân thủ nghiêm ngặt các quy định đối với hàng hoá nông sản được đưa ra trong các FTA. Bên cạnh cam kết về cắt giảm thuế quan theo lộ trình, các quy định chủ yếu đối với nông sản xuất khẩu được đề cập trong các FTA bao gồm: quy định về nguồn gốc xuất sứ, tiêu chuẩn kỹ thuật,

các quy định về kiểm dịch… Đây là những điều kiện quan trọng để nông sản của một quốc gia có thể tiếp cận thị trường chung của một khu vực đã ký kết FTA. Các quy định này là cơ sở để các Chính phủ xây dựng bộ tiêu chí đầy đủ, rõ ràng làm cơ sở tham chiếu, đánh giá chất lượng sản phẩm của các loại hàng hoá nông sản xuất khẩu mà các quốc gia cùng ký kết FTA bắt buộc phải tuân thủ một cách nghiêm ngặt khi XKNS. Điều này có nghĩa là các loại nông sản chỉ có thể tiếp cận thị trường là một liên minh kinh tế trong điều kiện thực hiện một FTA đã ký kết khi đáp ứng đầy đủ hệ thống tiêu chí đánh giá chất lượng, các quy định về truy xuất nguồn gốc xuất xứ và các tiêu chuẩn kỹ thuật khác được xây dựng trên cơ sở các quy định đối với nông sản xuất khẩu đã được cam kết và các quốc gia, các doanh nghiệp XKNS đều phải tuân thủ các quy định đó.

2.2.4. Vai trò của xuất khẩu nông sản sang thị trường liên minh kinh tế trong điều kiện thực hiện hiệp định thương mại tự do

Nông sản là một bộ phận quan trọng trong cơ cấu sản phẩm của một quốc gia. XKNS chiếm một tỷ trọng không nhỏ trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hoá của nhiều nước trên thế giới. Trong những đóng góp chung của hoạt động xuất khẩu đối với quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, XKNS sang thị trường liên minh kinh tế trong điều kiện thực hiện FTA cũng có những đóng góp nhất định, như sau:

Thứ nhất, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của một quốc gia [74].

Theo Keynes (1963): GDP = C + I + G + (X - M)

Trong đó:

GDP : Tổng sản phẩm quốc nội

C : Tiêu dùng của hộ gia đình

I : Đầu tư

G : Chi tiêu của chính phủ

X : Kim ngạch xuất khẩu

M : Kim ngạch nhập khẩu

Theo đó, sự tăng lên hay giảm xuống của kim ngạch XKNS trong điều kiện thực hiện FTA có tác động trực tiếp tới tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hoá của một quốc gia. Trong khi đó, sự tăng lên của tổng kim ngạch xuất khẩu là yếu tố giúp đảm bảo thặng dư thương mại, góp phần làm gia tăng quy mô nền kinh tế, từ đó tác động trực tiếp tới tăng trưởng kinh tế của một quốc gia. Từ đó, có thể khẳng định rằng, XKNS sang một liên minh kinh tế trong điều kiện thực hiện FTA có đóng góp quan trọng vào thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế của một quốc gia.

Bên cạnh đó, XKNS trong điều kiện thực hiện FTA còn là phương thức tạo nguồn vốn tích luỹ quan trọng mà một đất nước có thể tự chủ được để phát triển sản xuất, thúc đẩy sự phát triển của các ngành công nghiệp chế biến và thương mại dịch vụ, từ đó thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Hay nói cách khác, XKNS trong điều kiện thực hiện FTA mang lại nguồn thu quan trọng đảm bảo sự chủ động của một quốc gia trong phát triển các ngành, lĩnh vực kinh tế vì mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Thứ hai, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tiến bộ, hiện đại hơn.

Trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang diễn ra mạnh mẽ và có tác động rộng rãi, cơ cấu sản xuất và tiêu dùng trên thị trường quốc tế thay đổi liên tục và nhanh chóng. Để đáp ứng yêu cầu đó, mỗi nền kinh tế độc lập, tự chủ cần có sự chuyển dịch, thay đổi cơ cấu kinh tế theo hướng tiến bộ, hiện đại, phù hợp với xu hướng phát triển của nền kinh tế thế giới. Hàng hoá nông sản xuất khẩu cũng không nằm ngoài xu hướng và yêu cầu đó. Để nông sản đảm bảo đáp ứng yêu cầu đang thay đổi hàng ngày của thị trường, các hoạt động kinh tế được tổ chức lại tạo tác động tích cực đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế và thúc đẩy phát triển kinh tế, cụ thể là:

- Sự tăng lên về nhu cầu nông sản xuất khẩu tại các thị trường mới là các liên minh kinh tế sau việc ký kết các FTA sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát

triển của các thành phần kinh tế thông qua các hoạt động mở rộng sản xuất, tạo điều kiện cho sự ra đời của những ngành nghề mới, tạo hiệu ứng dây chuyền thúc đẩy sự phát triển của các ngành kinh tế khác, góp phần thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế đất nước theo hướng nhanh và bền vững. Chẳng hạn, hoạt động xuất khẩu các nông sản như gạo, chè, cà phê… kéo theo sự phát triển của các hoạt động sản xuất và cung ứng bao bì, dịch vụ vận chuyển; hoặc yêu cầu đối với việc chiếu xạ quả vải thiều và các trái cây khác trước khi xuất khẩu đòi hỏi các doanh nghiệp XKNS cần áp dụng máy móc thiết bị trình độ cao hơn; qua đó góp phần nâng cao trình độ khoa học công nghệ, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

- Hàng hoá nông sản để có thểm thâm nhập thị trường liên minh kinh tế cần đáp ứng đòi hỏi cao về chất lượng và các tiêu chuẩn về kỹ thuật, vệ sinh an toàn thực phẩm... được đưa ra trong các FTA. Do đó, các nhà XKNS cần đảm bảo quy trình sản xuất và chế biến nông sản xuất khẩu từ nguồn gốc xuất xứ đến ứng dụng thành tựu khoa học công nghệ tiến tiến trong các khâu chế biến, đóng gói, bảo quản và vận chuyển nhằm đảm bảo chất lượng của nông sản xuất khẩu. Bên cạnh đó, XKNS trong điều kiện thực hiện FTA giúp tạo ra nguồn thu ngoại tệ lớn để mua sắm thiết bị máy móc và công nghệ hiện đại, từ đó tạo ra năng lực sản xuất mới ngày càng cao hơn, góp phần đẩy nhanh quá trình hiện đại hóa kinh tế đất nước. Thông qua hoạt động XKNS trong điều kiện thực hiện FTA, các quốc gia thể hiện được khả năng sản xuất, hợp tác, liên doanh liên kết với các đối tác quốc tế trong hoạt động sản xuất và kinh doanh. Qua đó, góp phần làm tăng thêm sự chủ động trong phát triển kinh tế đất nước.

- Để XKNS trong điều kiện thực hiện FTA đạt hiệu quả cao, các nhà sản xuất buộc phải nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Để hiện thực hoá yêu cầu đó, quá trình sản xuất, quản lý và kinh doanh cần được tổ chức một cách hợp lý hơn nhằm tăng năng suất lao động, giảm giá thành, đồng thời nâng cao chất lượng nông sản xuất khẩu. Việc tổ chức lại này góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu nội ngành và cơ cấu kinh tế theo hướng tiến bộ và hiện đại hơn.

Thứ ba, góp phần giải quyết vấn đề thất nghiệp, thiếu việc làm và thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động.

Việc ký kết FTA tạo điều kiện cho nông sản tiếp cận nhiều thị trường tiêu thụ mới hơn, đồng thời cũng làm tăng nhu cầu đối với nông sản ở các thị trường truyền thống. Từ đó kéo theo sự phát triển của các ngành sản xuất và chế biến nông sản, tạo ra nhiều việc làm hơn, góp phần giải quyết vấn đề thất nghiệp và thiếu việc làm trong dân cư.

Bên cạnh đó, các FTA cũng đưa ra những quy định nghiêm ngặt về tiêu chuẩn kỹ thuật, vệ sinh an toàn thực phẩm... đòi hỏi sự đáp ứng tuyệt đối của các mặt hàng nông sản của các nước tham gia ký kết FTA. Trong bối cảnh đó, xu hướng ứng dụng ngày càng mạnh mẽ trình độ khoa học công nghệ hiện đại trong các khâu sản xuất nông sản nhằm đáp ứng yêu cầu về chất lượng ngày càng cao của khách hàng quốc tế cũng đặt ra yêu cầu đối với người lao động phải chủ động nâng cao trình độ cả về lý thuyết và thực hành. Như vậy, XKNS trong điều kiện thực hiện FTA không chỉ góp phần giải quyết vấn đề việc làm, tạo thu nhập ổn định hơn cho người lao động mà còn góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng tích cực, từng bước gia tăng tỷ lệ lao động có chất lượng cao.

Thứ tư, góp phần thúc đẩy hoàn thiện cơ chế quản lý và các chính sách thương mại quốc tế theo hướng phù hợp với luật pháp và thông lệ quốc tế.

Toàn cầu hóa và tự do hóa thương mại là xu thế phát triển tất yếu trên toàn thế giới và có tác động sâu sắc, toàn diện đến mọi lĩnh vực kinh tế - xã hội của các quốc gia, làm cho nền kinh tế của từng quốc gia ngày càng gắn bó chặt chẽ với nền kinh tế toàn cầu. Hội nhập kinh tế quốc tế không chỉ trở thành một động lực quan trọng của quá trình phát triển kinh tế của một đất nước mà nó cũng khiến các quốc gia phải đối mặt với những vấn đề mang tính thách thức trong quá trình phát triển đó. Tham gia vào thương mại quốc tế đồng nghĩa với việc quốc gia đó đã bước vào một sân chơi lớn với một luật chơi chung, bình

đẳng nhưng khắc nghiệt với sức ép cạnh tranh rất lớn. Đây sẽ là bất lợi rất lớn đối với các quốc gia, doanh nghiệp chưa có hệ thống quản lý thương mại bài bản và hiệu quả. Do đó, để XKNS trong điều kiện thực hiện FTA được thuận lợi và phát triển thì việc hoàn thiện hệ thống pháp luật hiện hành theo hướng phù hợp với những cam kết quốc tế là vấn đề cần cấp bách hiện nay.

2.2.5. Tiêu chí đánh giá xuất khẩu nông sản

** Kim ngạch XKNS và tốc độ tăng kim ngạch XKNS*

- *Kim ngạch xuất khẩu nông sản*

Kim ngạch XKNS là chỉ tiêu phản ánh giá trị của nông sản được tiêu thụ trên thị trường nhập khẩu. Kim ngạch XKNS là tổng số tiền thu được từ việc bán nông sản của một quốc gia trong một thời kỳ nhất định (thường là 01 năm). Kim ngạch nông sản xuất khẩu là chỉ tiêu phản ánh giá trị của nông sản được tiêu thụ trên thị trường nhập khẩu, và được tính theo công thức sau:

$$X_i = \sum P_i Q_i$$

Trong đó:

X_i : Kim ngạch XKNS nước i

P_i : Giá xuất khẩu của nông sản i

Q_i : Số lượng nông sản xuất khẩu i

Kim ngạch XKNS lượng hóa giá trị nông sản xuất khẩu của một quốc gia, cho biết khả năng XKNS và năng lực cạnh tranh của quốc gia đó trong lĩnh vực XKNS. Kim ngạch XKNS phụ thuộc vào chất lượng, giá bán và quá trình tổ chức tiêu thụ sản phẩm [9]. Sự tăng lên của kim ngạch XKNS cho thấy sự gia tăng về năng lực sản xuất và năng lực cạnh tranh của nông sản của một quốc gia trên thị trường quốc tế.

Thêm vào đó, so sánh kim ngạch XKNS của một quốc gia sang thị trường một liên minh kinh tế trước và sau khi FTA hai bên đã ký kết có hiệu lực cho thấy FTA có tác động tạo lập thương mại và chuyển hướng thương mại đối với hoạt động XKNS của quốc gia đó hay không.

- *Tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu nông sản*

Tốc độ tăng kim ngạch XKNS là phần trăm thay đổi của kim ngạch XKNS trong thời kỳ nghiên cứu so với thời kỳ trước. Tốc độ tăng kim ngạch XKNS phản ánh sự thay đổi của kim ngạch xuất khẩu là nhanh hay chậm và được biểu thị bằng số tương đối hay tỉ lệ phần trăm. Tốc độ tăng kim ngạch XKNS được tính toán theo công thức:

$$g_{ij} = \frac{X_{ij} - X_{i(j-1)}}{X_{i(j-1)}} \times 100$$

Trong đó:

g_{ij} : Tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu nông sản nước i năm j

$X_{ij}, X_{i(j-1)}$: Kim ngạch xuất khẩu nông sản nước i năm j và năm (j-1)

Tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu cao cho thấy tiềm năng lớn của hoạt động XKNS. Do đó, tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu được sử dụng để so sánh mức độ thay đổi kim ngạch XKNS ở các giai đoạn thời gian khác nhau.

Sự gia tăng kim ngạch XKNS và tốc độ tăng kim ngạch XKNS cho thấy quốc gia đó có nhiều khả năng, tiềm lực để thúc đẩy hoạt động XKNS.

** Cơ cấu xuất khẩu nông sản*

Cơ cấu XKNS được tiếp cận dưới hai góc độ: cơ cấu sản phẩm nông sản xuất khẩu trên thị trường xuất khẩu và cơ cấu thị trường xuất khẩu.

- *Cơ cấu sản phẩm nông sản xuất khẩu của một quốc gia trên thị trường xuất khẩu* là tổng thể các nhóm/mặt hàng nông sản xuất khẩu trong tổng kim ngạch XKNS của quốc gia đó trên thị trường xuất khẩu với vị trí, tỷ trọng tương ứng. Theo đó, cơ cấu sản phẩm nông sản xuất khẩu thể hiện quy mô và tỷ trọng giá trị xuất khẩu của từng nhóm/mặt hàng nông sản xuất khẩu trong tổng kim ngạch XKNS của một quốc gia trên thị trường xuất khẩu. Tỷ trọng của nhóm/mặt hàng nông sản xuất khẩu trong tổng kim ngạch XKNS được tính toán theo công thức:

$$u_{aij} = \frac{U_{aij}}{X_{ij}} \times 100$$

Trong đó:

u_{ij} : Tỷ trọng của nhóm/mặt hàng nông sản xuất khẩu a của nước i năm j

U_{ij} : Giá trị XKNS a của nước i năm j

X_{ij} : Kim ngạch XKNS nước i năm j

Cơ cấu sản phẩm nông sản xuất khẩu trên thị trường xuất khẩu cho thấy các mặt hàng nông sản của quốc gia xuất khẩu đã tiếp cận được thị trường, đáp ứng được yêu cầu của thị trường xuất khẩu. Từ đó xác định được các mặt hàng nông sản có nhu cầu lớn trên thị trường xuất khẩu mà quốc gia xuất khẩu có thể tiếp tục mở rộng hoạt động sản xuất và xuất khẩu; đồng thời giúp quốc gia xuất khẩu tìm kiếm thị trường cho các nông sản có lợi thế khác của mình.

- *Cơ cấu thị trường nông sản xuất khẩu* thể hiện ở tỷ trọng giá trị XKNS tới từng thị trường trong tổng kim ngạch XKNS của một quốc gia. Tỷ trọng giá trị XKNS theo thị trường được tính như sau:

$$e_{aij} = \frac{X_{aij}}{X_{ij}} \times 100$$

Trong đó:

e_{ij} : Tỷ trọng giá trị XKNS sang thị trường nước a của nước i năm j

X_{aij} : Giá trị XKNS sang nước a của nước i năm j

X_{ij} : Kim ngạch XKNS của nước i năm j

Cơ cấu thị trường XKNS cho bức tranh tổng thể về các thị trường mà nông sản của quốc gia xuất khẩu đã tiếp cận được và chưa tiếp cận được. Mỗi thị trường tiêu thụ sẽ có những đặc điểm riêng cũng như thói quen tiêu dùng riêng, do đó, việc phân tích cơ cấu thị trường XKNS có ý nghĩa vô cùng quan trọng để xác định thị trường XKNS chiến lược.

** Thị phần XKNS*

Thị phần XKNS được xác định bằng tỷ lệ phần trăm giữa kim ngạch XKNS của nước xuất khẩu với tổng kim ngạch nhập khẩu nông sản đó của thị trường nhập khẩu theo công thức:

$$h_{ij} = \frac{x_{ij}}{x_{iw}} \times 100$$

Trong đó:

x_{ij}: Kim ngạch XKNS i của nước j

x_{iw}: Tổng kim ngạch nhập khẩu nông sản i của thị trường nhập khẩu

Thị phần XKNS cho biết thị phần của nông sản xuất khẩu của một quốc gia chiếm bao nhiêu % trong tổng nhập khẩu của thị trường nhập khẩu [9]. Thị phần XKNS cho thấy khả năng đáp ứng của quốc gia XKNS đối với nhu cầu nhập khẩu nông sản của thị trường xuất khẩu. Từ đó, quốc gia XKNS có thể khai thác được tiềm năng về thị trường xuất khẩu trong thúc đẩy hoạt động xuất khẩu.

** Chỉ số tập trung thương mại (TII)*

Chỉ số TII của một ngành hàng được xác định bằng cách so sánh thị phần xuất khẩu của nước xuất khẩu tới nước nhập khẩu và thị phần xuất khẩu của thế giới tới nước nhập khẩu của ngành hàng đó [4]; [116], theo công thức:

$$TII_{ij} = \frac{T_{ij}/T_{iw}}{}$$

Trong đó:

T_{ij} là tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của nước i đến nước j T_{iw} là tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của nước i

T_{jw} là tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của nước j T_{ww} là tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của thế giới.

- TII > 1: xuất khẩu hàng hóa của nước i tới nước j lớn hơn mức xuất khẩu trung bình của toàn thế giới

- TII≤ 1: xuất khẩu hàng hóa của nước i tới nước j nhỏ hơn mức xuất khẩu trung bình của toàn thế giới

Theo đó, chỉ số TII cho biết kim ngạch trao đổi thương mại hàng hóa giữa hai nước đã tương xứng với tiềm năng thương mại của hai nước hay chưa. Nếu chỉ số TII > 1 có nghĩa là kim ngạch thương mại giữa hai nước tương xứng với tiềm năng. Ngược lại, nếu chỉ số TII ≤ 1 có nghĩa là kim ngạch thương mại giữa hai nước chưa tương xứng với tiềm năng thương mại giữa hai quốc gia.

2.2.6. Các yếu tố ảnh hưởng tới xuất khẩu nông sản của một quốc gia sang thị trường liên minh kinh tế trong điều kiện thực hiện hiệp định thương mại tự do

XKNS của một quốc gia sang thị trường một liên minh kinh tế trong điều kiện thực hiện FTA tức là coi liên minh kinh tế đó là một "quốc gia kinh tế chung" của các quốc gia thành viên liên minh. Do đó, liên minh kinh tế được coi là một quốc gia nhập khẩu nông sản lớn, bao gồm các nước thành viên và cách đo lường các biến số của nước nhập khẩu sẽ có sự điều chỉnh phù hợp nhằm giảm thiểu sự khác biệt giữa các quốc gia trong liên minh.

Các lý thuyết thương mại quốc tế truyền thống và hiện đại đã đề cập tới những yếu tố có tác động thúc đẩy cũng như các yếu tố kìm hãm hoạt động xuất khẩu của một quốc gia. Cho đến nay, mô hình trọng lực thể hiện là mô hình có nền tảng lý thuyết vững chắc và được sử dụng phổ biến để đưa ra những bằng chứng thực nghiệm, giải thích tác động của một hệ thống các yếu tố cả định tính và định lượng đến XKNS của một quốc gia. Các yếu tố ảnh hưởng tới XKNS của một quốc gia sang thị trường liên minh kinh tế trong điều kiện thực hiện FTA, bao gồm:

2.2.6.1. Nhóm yếu tố thuộc về nước xuất khẩu

** Quy mô kinh tế nước xuất khẩu nông sản*

Quy mô GDP phản ánh năng lực sản xuất hay khả năng sản xuất, cung ứng các sản phẩm hàng hoá và dịch vụ của một nền kinh tế. Tuy nhiên, mức độ tác động của quy mô GDP tới XKNS ở các nền kinh tế khác nhau là khác nhau,

phụ thuộc vào chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia/vùng lãnh thổ đó. Nếu nền kinh tế hướng đến xuất khẩu thì quy mô GDP và kim ngạch XKNS có mối liên hệ chặt chẽ. Ngược lại, nếu nền kinh tế không hướng tới mục tiêu xuất khẩu thì quy mô GDP và kim ngạch XKNS ít có liên quan đến nhau. Bởi trong nền kinh tế đó, hàng hoá và dịch vụ được sản xuất ra phần nhiều chỉ nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước. Về mặt lý thuyết, quy mô nền kinh tế của nước xuất khẩu có thể tác động đến kim ngạch xuất khẩu theo nhiều hướng khác nhau. Song trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, hai nhân tố này có mối quan hệ cùng chiều [105].

** Quy mô thị trường nước xuất khẩu*

Quy mô thị trường tiêu thụ nông sản nước XKNS bị chi phối bởi quy mô dân số nước XKNS. Dân số là nhân tố có ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng sản xuất của một quốc gia [12]. Khi dân số tăng thì quy mô/số lượng lao động tăng lên, góp phần tăng khả năng sản xuất và tăng sản lượng hàng hoá xuất khẩu. Tuy nhiên, việc này cũng tạo ra sức ép cạnh tranh đối với các doanh nghiệp [22]. Từ đó, thúc đẩy các doanh nghiệp trong nước tăng cường cải tiến kỹ thuật, tăng năng suất, nâng cao chất lượng và đa dạng hóa sản phẩm góp phần làm gia tăng lượng cung hàng hoá và tạo điều kiện thúc đẩy xuất khẩu sẽ có điều kiện phát triển. Tuy nhiên, theo xu thế phát triển, nguồn lao động phổ thông sẽ dần bị thay thế bởi nguồn lao động có trình độ cao. Vì thế, khi xem xét yếu tố này cần xem xét cả khía cạnh số lượng và khóa cạnh chất lượng thì kết quả phản ánh mới đầy đủ và chính xác. Như vậy, quy mô dân số nước xuất khẩu có tác động tích cực tới kim ngạch xuất khẩu.

Mặt khác, quy mô dân số lớn cũng đồng nghĩa với thị trường tiêu thụ lớn. Điều này có thể dẫn đến việc hoạt động sản xuất, cung ứng nông sản cần tập trung vào phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong nước. Theo đó, hoạt động xuất khẩu sẽ ít được quan tâm hơn. Do vậy, hoạt động xuất khẩu nói chung, XKNS nói riêng rất có thể sẽ bị kìm hãm bởi quy mô dân số lớn. Như vậy, dưới góc độ này, quy mô dân số lớn có tác động tiêu cực tới kim ngạch xuất khẩu. Như

vậy, quy mô dân số nước xuất khẩu có thể tác động tích cực hoặc tiêu cực tới khả năng XKNS của một quốc gia.

Tuy nhiên, nông sản là hàng hoá thiết yếu cho nên dân số nước xuất khẩu có tác động tiêu cực tới kết quả XKNS của một quốc gia sang thị trường liên minh kinh tế trong điều kiện thực hiện FTA.

2.2.6.2. Nhóm yếu tố thuộc về nước nhập khẩu

** Quy mô kinh tế nước nhập khẩu nông sản*

Quy mô nền kinh tế nước nhập khẩu có ảnh hưởng lớn đến kim ngạch xuất nhập khẩu giữa hai quốc gia theo hai khía cạnh [105]. Một là, quy mô GDP của nước nhập khẩu cao thể hiện rằng quốc gia đó có nhu cầu mua sắm và nhập khẩu lớn. Tuy nhiên, khi quy mô GDP của một quốc gia cũng phản ánh năng lực sản xuất của quốc gia đó. Điều đó có nghĩa là quy mô GDP cao đồng nghĩa với năng lực sản xuất lớn. Do đó, hàng hoá nhập khẩu sẽ phải đối mặt với sự cạnh tranh gay gắt của hàng hoá nội địa. Mặt khác, nhu cầu đối với hàng hoá nhập khẩu còn phụ thuộc vào tính chất, mức độ thiết yếu của từng loại sản phẩm. Chính vì vậy, quy mô nền kinh tế của nước nhập khẩu có hướng tác động và mức độ tác động khác nhau tới kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu của từng loại hàng hoá khác nhau. Vì lý do đó mà rất khó để có thể khẳng định một cách rõ ràng tác động của quy mô kinh tế nước nhập khẩu tới kim ngạch XKNS của nước xuất khẩu là tác động tích cực hay tiêu cực. Tuy nhiên, vì nông sản là hàng hoá thiết yếu nên hầu hết các quốc gia đều coi đó là hàng hóa quan trọng để phục vụ cho nhu cầu cơ bản của người dân. Vậy nên, việc GDP nước nhập khẩu tăng lên sẽ đồng nghĩa với việc quốc gia đó sẽ có nhu cầu tiêu thụ nông sản cao hơn. Do đó, quy mô kinh tế nước nhập khẩu có tác động tích cực tới kim ngạch XKNS của nước xuất khẩu. Tương tự như yếu tố quy mô thị trường nước nhập khẩu, quy mô nền kinh tế của nước nhập khẩu - là một liên minh kinh tế là tổng quy mô GDP của các nước thành viên của liên minh. Quy mô kinh tế nước nhập khẩu có tác động tích cực tới kết quả XKNS của một quốc gia sang thị trường liên minh kinh tế trong điều kiện thực hiện FTA.

** Quy mô thị trường nước nhập khẩu*

Nông sản được coi là hàng hoá thiết yếu, do đó, quy mô dân số nước nhập khẩu tăng lên đồng nghĩa với nhu cầu đối với nông sản cũng tăng lên. Điều này cũng gây ra những tác động nhất định tới kết quả XKNS của quốc gia XKNS. Tuy nhiên, quy mô dân số nước nhập khẩu có tác động tích cực hay tiêu cực tới kết quả XKNS của nước XKNS phụ thuộc vào chất lượng nguồn lao động của quốc gia đó. Thứ nhất, quy mô dân số tăng cũng tức là lượng cầu tăng khiến cho nhu cầu nhập khẩu đối với hàng hóa tăng tức là tăng kim ngạch xuất khẩu của nước xuất khẩu. Thứ hai, dân số tăng cũng có nghĩa là lực lượng lao động quốc gia nhập khẩu tăng lên. Điều này có nghĩa là khả năng sản xuất của nước nhập khẩu tăng, dẫn đến tăng quy mô hàng hoá nói chung, nông sản nói riêng để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước. Khi đó, nhu cầu nhập khẩu nông sản sẽ giảm xuống, tức là kim ngạch XKNS của nước XKNS sẽ giảm xuống [81]. Trong điều kiện thị trường nhập khẩu là một liên minh kinh tế, tức là coi toàn bộ liên minh kinh tế là một nước nhập khẩu. Do đó, quy mô dân số của liên minh được đo lường bằng tổng quy mô dân số của các nước thành viên của liên minh. Dân số nước nhập khẩu có tác động tích cực tới kết quả XKNS của một quốc gia sang thị trường liên minh kinh tế trong điều kiện thực hiện FTA.

2.2.6.3. Nhóm yếu tố trung gian

** Khoảng cách địa lý*

Khoảng cách địa lý giữa hai quốc gia sẽ ảnh hưởng trực tiếp tới cước phí vận chuyển hàng hóa cũng như rủi ro trong quá trình vận chuyển hàng hóa, đặc biệt là nông sản. Khi khoảng cách giữa hai quốc gia càng xa, chi phí vận chuyển càng lớn, thời gian vận chuyển càng dài, gây ảnh hưởng đến chất lượng hàng hoá. Riêng đối với nông sản, đây là nhóm hàng hoá tươi sống mà chất lượng chịu ảnh hưởng rất nhiều bởi thời gian vận chuyển và điều kiện bảo quản. Do đó, khoảng cách địa lý giữa hai quốc gia có tác động

tiêu cực và có tác động rất lớn tới kim ngạch XKNS của một quốc gia [105]. Theo đó, khoảng cách địa lý giữa một quốc gia và một liên minh kinh tế sẽ có tác động tiêu cực tới XKNS của quốc gia đó sang thị trường một liên minh kinh tế đó. Trong điều kiện xem xét liên minh kinh tế là một "quốc gia kinh tế chung" bao gồm nhiều quốc gia độc lập trong đó, khi không thể xác định "thủ đô" của "quốc gia kinh tế chung" đó, khoảng cách giữa một quốc gia và một liên minh kinh tế được đo lường bằng khoảng cách trung bình giữa quốc gia đó với các quốc gia thuộc liên minh kinh tế đó. Khoảng cách địa lý là yếu tố khách quan, cố định và có tác động tiêu cực tới kết quả XKNS của một quốc gia sang thị trường liên minh kinh tế trong điều kiện thực hiện FTA.

** Tỷ giá hối đoái*

Tác động của tỷ giá hối đoái tới kim ngạch xuất khẩu chính là tác động của sự thay đổi tỷ giá hối đoái đối với kim ngạch xuất khẩu. Theo Krugman (1996), tỷ giá hối đoái có tác động trực tiếp đến giá hàng xuất khẩu. Đối với khối lượng hàng hoá xuất khẩu, khi đồng nội tệ của một quốc gia giảm giá so với các đồng ngoại tệ khác tức là giá cả của hàng hóa xuất khẩu tính theo ngoại tệ sẽ giảm, khi đó cầu của hàng hóa này tăng làm cho sản lượng xuất khẩu tăng [90]. Ngược lại, nếu đồng nội tệ giảm giá so với ngoại tệ thì sẽ khiến cho sản lượng xuất khẩu giảm. Tuy nhiên, mức độ và xu hướng tác động của chính sách tỷ giá hối đoái tới kim ngạch xuất khẩu phụ thuộc vào độ co giãn của cầu hàng xuất khẩu đối với giá. Trong khi đó, độ co giãn cầu theo giá đối với các loại hàng hóa khác nhau là khác nhau. Do vậy, tác động từ tỷ giá hối đoái cũng sẽ không đồng đều tới tất cả các loại hàng hoá xuất khẩu. Bên cạnh đó, tỷ giá hối đoái cũng có tác động đến cung hàng xuất khẩu bởi sự thay đổi sẽ làm thay đổi chi phí đầu vào, từ đó làm thay đổi doanh thu của doanh nghiệp xuất khẩu. Trong một số tình huống cụ thể, khi tỷ giá biến động thì nhà xuất khẩu phải bỏ ra thêm một số chi phí để đề phòng rủi ro khiến cho động lực xuất khẩu giảm. Tuy nhiên, nếu doanh nghiệp quyết định ngừng

xuất khẩu sẽ phải gánh chịu chi phí khi rút lui khỏi thị trường. Như vậy, rất khó để xác định tác động của biến động tỷ giá tới hoạt động XKNS. Điều lưu ý ở đây là, trong xu hướng hình thành các liên kết kinh tế khu vực nhằm thuận lợi hoá thương mại, liên minh kinh tế được xem xét với tư cách là một "quốc gia kinh tế chung" nhưng không phải mọi liên minh kinh tế đều có chính sách tỷ giá chung với một quốc gia khác bên ngoài khối. Do đó, để đánh giá tác động của yếu tố tỷ giá tới XKNS của một quốc gia sang thị trường là một liên minh kinh tế trong điều kiện thực hiện FTA hai bên đã ký kết, việc đo lường yếu tố tỷ giá sẽ có sự điều chỉnh phù hợp nhằm giảm thiểu sự khác biệt giữa các quốc gia trong một liên minh.

Trong bối cảnh các Chính phủ điều hành tỷ giá trong nước phù hợp với mức giá quốc tế nhằm hỗ trợ xuất khẩu. Do đó, tỷ giá hối đoái có tác động tích cực tới kết quả XKNS của một quốc gia sang thị trường liên minh kinh tế trong điều kiện thực hiện FTA.

** Khác biệt thị trường*

Sự khác biệt thị trường là một trong các yếu tố có tác động tới XKNS của quốc gia này sang quốc gia kia. Sự khác biệt thị trường càng nhỏ đồng nghĩa với sự tương đồng về thị hiếu tiêu dùng của hai quốc gia càng lớn. Theo Đào Ngọc Tiến (2009), sự tương đồng về trình độ phát triển cũng là một yếu tố hấp dẫn hoặc gây ra cản trở với hoạt động xuất nhập khẩu giữa hai quốc gia. Hai nước có trình độ phát triển giống nhau được cho là có nhu cầu, thị hiếu tiêu dùng đối với các mặt hàng và yêu cầu về chất lượng tương đương nhau. Vì thế hàng hóa của nước này sẽ đáp ứng được nhu cầu của nước kia. Sự tương đồng về trình độ phát triển giữa hai quốc gia có tác động tích cực tới kết quả XKNS của một quốc gia sang quốc gia còn lại [31]. Sự khác biệt thị trường có tác động tiêu cực tới kết quả XKNS của một quốc gia sang thị trường liên minh kinh tế trong điều kiện thực hiện FTA.

** Nhu cầu nông sản của thị trường quốc tế*

Trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, nhu cầu tiêu thụ của thị trường thế giới có ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động xuất nhập khẩu hàng của

một quốc gia. Trong khi đó, xu hướng toàn cầu hóa hiện nay đã tạo điều kiện cho nhiều liên minh kinh tế hình thành ở các mức độ khác nhau như ASEAN, APEC, EU,… hình thành những thị trường tiêu thụ hàng hoá chung mới với quy mô ngày càng lớn trên thế giới. Điều này có thể giúp quốc gia XKNS tìm kiếm, thâm nhập các thị trường nhập khẩu nông sản tiềm năng. Điều này sẽ gây ra những tác động nhất định tới XKNS của một quốc gia sang một thị trường cụ thể [41]. Chẳng hạn, nếu nông sản của Việt Nam có thể xuất khẩu sang các thị trường như EU, Nhật Bản, ASEAN... một cách thuận lợi hơn thì sẽ có tác động làm giảm XKNS Việt Nam sang thị trường EAEU. Do đó, nhu cầu nông sản của thị trường thế giới có tác động tiêu cực tới kết quả XKNS của một quốc gia sang thị trường liên minh kinh tế trong điều kiện thực hiện FTA.

** Chênh lệch năng suất*

Theo lý thuyết của Ricardo, sự khác biệt về năng suất giữa các quốc gia là nguồn gốc dẫn đến hoạt động xuất khẩu khi một quốc gia xuất khẩu sản phẩm mà quốc gia đó có lợi thế tuyệt đối về năng suất lao động. Lý thuyết của Heckscher-Ohlin về thương mại quốc tế, cho rằng các quốc gia giao thương với nhau dựa trên sự khác biệt về tương quan các yếu tố sản xuất, chẳng hạn như lao động và vốn. Giả thuyết này cho rằng tất cả các quốc gia đều có quyền truy cập công nghệ như nhau và không có sự khác biệt về thị hiếu của người tiêu dùng. Các quốc gia sẽ tập trung sản xuất và xuất khẩu các hàng hóa mà sử dụng nhiều yếu tố sản xuất mà họ có sẵn nhiều nhất, đồng thời nhập khẩu các hàng hóa yêu cầu những yếu tố mà họ thiếu. Lý thuyết này cũng xem xét cách thức thương mại ảnh hưởng đến việc sử dụng các yếu tố sản xuất và mức độ đền bù cho các yếu tố đó trong từng quốc gia. Các nghiên cứu sau đó như Zhang (2008) và Wilczewski (2022) đã dựa trên lý thuyết này để phân tích các mô hình thương mại. Các yếu tố sản xuất thể hiện được mức độ liên quan đến vốn, lao động và đầu ra của ngành có ảnh hưởng như thế nào đến xuất khẩu. Theo đó, chênh lệch năng suất chính là nguyên nhân của thương mại quốc tế [84]. Chênh lệch năng

suất được xem xét ở các khía cạnh chênh lệch năng suất vốn/lao động, chênh lệch năng suất vốn/đất sử dụng và chênh lệch đầu ra bình quân đầu người:

- Chênh lệch năng suất vốn/lao động

Vốn đầu tư cho ngành nông nghiệp được coi là một trong những nhân tố quan trọng tác động đến tăng trưởng và đa dạng hóa xuất khẩu. Vốn đầu tư cho ngành nông nghiệp là nền tảng vật chất để mở rộng sản xuất, nâng cao trình độ khoa học và ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại trong sản xuất nông sản xuất khẩu, tạo điều kiện cho nông sản nâng cao chất lượng, khả năng cạnh tranh để có thể tiếp cận các thị trường nước ngoài rộng lớn một cách dễ dàng hơn. Đồng thời, nguồn vốn này cũng góp phần đào tạo cho lực lượng lao động tại địa phương và nâng cao kỹ năng quản lý [66]; [46]; [54]. Do đó, sự khác biệt trong hoạt động đầu tư ở các quốc gia sẽ dẫn đến các kết quả đầu ra khác nhau. Cùng với đó, số lượng và chất lượng của lực lượng lao động hoạt động trong các lĩnh vực sản xuất nông nghiệp cũng là yếu tố có tác động lớn tới giá trị đầu ra của ngành sản xuất. Chênh lệch năng suất vốn/lao động có tác động tiêu cực tới kết quả XKNS của một quốc gia sang thị trường liên minh kinh tế trong điều kiện thực hiện FTA.

- Chênh lệch năng suất vốn/đất sử dụng

Cùng với vốn và lao động, diện tích đất sử dụng cho mục đích sản xuất nông nghiệp có ảnh hưởng lớn tới giá trị đầu ra của ngành sản xuất nông nghiệp. Đây là diện tích đất đai dùng để phục vụ cho hoạt động sản xuất nông nghiệp của một quốc gia. Diện tích đất nông nghiệp lớn hay nhỏ không chỉ quyết định đến quy mô sản xuất trong nước mà còn ảnh hưởng tới chiến lược xuất nhập khẩu nông sản của quốc gia đó. Khi diện tích đất nông nghiệp tăng, quy mô sản xuất nông sản được mở rộng, từ đó, sản lượng nông sản được gia tăng làm tăng lượng cung nông sản xuất khẩu và giảm nhu cầu nhập khẩu nông sản. Như vậy, đối với nước xuất khẩu, diện tích đất nông nghiệp có tác động tích cực tới kim ngạch XKNS. Tuy nhiên, việc nghiên cứu nhân tố này cần căn cứ vào bối cảnh

hiện tại, đó là quá trình đô thị hóa đang diễn ra mạnh mẽ dẫn đến khả năng để tăng về mặt tổng diện tích đất canh tác là rất khó. Hơn nữa, việc tăng tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp có tác động khác nhau tới từng loại nông sản khác nhau, phụ thuộc vào sự phù hợp giữa từng loại nông sản với từng loại đất canh tác [18]. Diện tích đất sản xuất nông nghiệp ngày càng tăng lên với chất lượng đất canh tác được cải tạo theo hướng nâng cao dinh dưỡng và độ màu mỡ phù hợp với các loại cây trồng, vật nuôi sẽ làm gia tăng giá trị đầu ra của ngành sản xuất nông nghiệp. Chênh lệch năng suất vốn/đất sử dụng có tác động tích cực tới kết quả XKNS của một quốc gia sang thị trường liên minh kinh tế trong điều kiện thực hiện FTA.

- *Chênh lệch đầu ra bình quân đầu người*

Sự chênh lệch mức độ tiêu thụ nông sản trung bình giữa nước nhập khẩu nông sản và nước XKNS cũng là yếu tố có ảnh hưởng đến kết quả XKNS của quốc gia xuất khẩu. Nếu mức tiêu thụ nông sản ở nước nhập khẩu lớn hơn mức tiêu thụ nông sản ở nước XKNS thì sẽ có tác động thúc đẩy XKNS của nước xuất khẩu và ngược lại. Do đó, chênh lệch đầu ra bình quân đầu người có tác động tích cực tới kết quả XKNS của một quốc gia sang thị trường liên minh kinh tế trong điều kiện thực hiện FTA.

* *FTA*

Trong bối cảnh xu hướng hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, việc ký kết các FTA nhằm hướng tới mục đích tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các hoạt động thương mại quốc tế, trong đó có XKNS. Hàng hoá nói chung, nông sản nói riêng của một quốc gia khi thâm nhập vào các thị trường nhập khẩu đều bị áp các mức thuế nhất định và phải đáp ứng các yêu cầu ngày càng cao về các tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng... Mức thuế áp dụng cao và các tiêu chuẩn kỹ thuật khắt khe của thị trường nhập khẩu sẽ có tác động làm giảm kim ngạch xuất khẩu quốc gia xuất khẩu. Ngược lại, khi một FTA với các điều khoản cam kết về mức độ và lộ trình cắt giảm thuế đối với các mặt hàng

xuất khẩu được ký kết giữa một quốc gia và một liên minh kinh tế sẽ tạo thuận lợi hơn cho hoạt động xuất khẩu của quốc gia xuất khẩu sang thị trường nhập khẩu là một liên minh kinh tế [69]. Do đó, tiếp cận từ góc độ này, có thể thấy rằng FTA có tác động tích cực tới hoạt động XKNS của một quốc gia sang thị trường là một liên minh kinh tế trong bối cảnh hai bên đã ký kết FTA. Tuy nhiên, theo Hatab và cộng sự (2020), FTA cũng bao gồm những quy định như hạn ngạch, giấy phép, hạn chế xuất khẩu tự nguyện, quy định bắt buộc về tỷ lệ nội địa hóa và hàng rào kỹ thuật (TBT, SPS). Đây là những biện pháp ngày càng được sử dụng rộng rãi nhằm cản trở nông sản của một quốc gia khác vào thị trường nhập khẩu thay vì đánh thuế nhập khẩu. Theo đó, FTA lúc này có thể sẽ tác động tiêu cực đối với kết quả XKNS của một quốc gia. Tuy nhiên, nếu nông sản đáp ứng được các quy định đó đồng nghĩa với việc chất lượng nông sản được nâng cao, đảm bảo các tiêu chuẩn kỹ thuật, vệ sinh dịch tễ, nguồn gốc xuất xứ...thì sẽ được hưởng những ưu đãi về thuế, từ đó nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường nhập khẩu. Như vậy nhìn chung, FTA sẽ tạo điều kiện thuận lợi hơn cho hoạt động xuất khẩu quốc tế, có tác động tích cực tới XKNS của một quốc gia sang thị trường một liên minh kinh tế [69].

** Đại dịch Covid-19*

Một yếu tố nữa cũng có ảnh hưởng rất lớn tới hoạt động thương mại quốc tế đó là đại dịch Covid - 19. Sự bùng phát và lan rộng của đại dịch Covid-19 trên khắp thế giới đã gây ra sự gián đoạn chưa từng có đối với thương mại thế giới nói chung và thương mại của các nước nói riêng [107]. Doanh nghiệp ở nước xuất khẩu phải đối mặt với rủi ro kép từ dịch bệnh và phí kiểm dịch nhập khẩu; việc tăng phí kiểm dịch nhập khẩu làm giảm phúc lợi xã hội của nước xuất khẩu. Việc các nước nhập khẩu thu phí kiểm dịch nhập khẩu hợp lý có thể thúc đẩy thương mại song phương nhưng việc thu phí quá mức sẽ phản tác dụng. Bên cạnh đó, đại dịch cũng có ảnh hưởng tới mức

độ kết nối thương mại giữa các quốc gia, làm thay đổi cấu trúc thương mại quốc tế. Đại dịch Covid-19 có tác động tiêu cực tới kết quả XKNS của một quốc gia sang thị trường liên minh kinh tế trong điều kiện thực hiện FTA.

** Xung đột Nga-Ukraine*

Bên cạnh các yếu tố đã nêu trên, XKNS của một quốc gia sang thị trường một liên kinh kinh tế trong điều kiện thực hiện FTA hai bên đã ký kết còn chịu tác động của nhiều yếu tố khác, trong đó có sự biến động về chính trị và bối cảnh quốc tế. Trong số các yếu tố đó, cuộc xung đột quân sự giữa Nga và Ukraine là yếu tố có tác động không nhỏ tới hoạt động thương mại quốc tế toàn cầu. Cuộc xung đột quân sự giữa Nga và Ukraine dẫn đến việc hầu hết các quốc gia phương Tây cùng thực hiện các biện pháp trừng phạt đối với Nga. Những biện pháp trừng phạt cứng rắn này đã và đang gây ra những khó khăn cho nền kinh tế Nga và sẽ có tác động đáng kể tới nền kinh tế toàn cầu, trong đó có hoạt động xuất khẩu của các quốc gia khác sang Liên bang Nga. Cụ thể, trong khi Nga là nhà nhập khẩu nông sản lớn nhất của Việt Nam trong EAEU, việc Nga bị loại khỏi hệ thống thanh toán quốc tế SWIFT khiến cho hoạt động thanh toán giữa các doanh nghiệp Việt Nam và các thực thể Liên bang Nga gặp rất nhiều khó khăn, từ đó gây ra tác động xấu - tiêu cực tới hoạt động XKNS của Việt Nam sang Nga [108]. Cuộc xung đột Nga - Ukraine có tác động tiêu cực tới kết quả XKNS của một quốc gia sang thị trường liên minh kinh tế trong điều kiện thực hiện FTA.

Trên cơ sở nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng tới XKNS của một quốc gia sang thị trường liên minh kinh tế trong điều kiện thực hiện FTA từ các công trình nghiên cứu đã công bố, Luận án đề xuất khung đánh giá tác động các yếu tố tới XKNS Việt Nam sang thị trường EAEU trong điều kiện thực hiện FTA VN-EAEU như sau:

Hình 2.1. Khung phân tích tác động của các yếu tố tới xuất khẩu nông sản Việt Nam sang thị trường EAEU trong điều kiện thực hiện Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Liên minh kinh tế Á - Âu

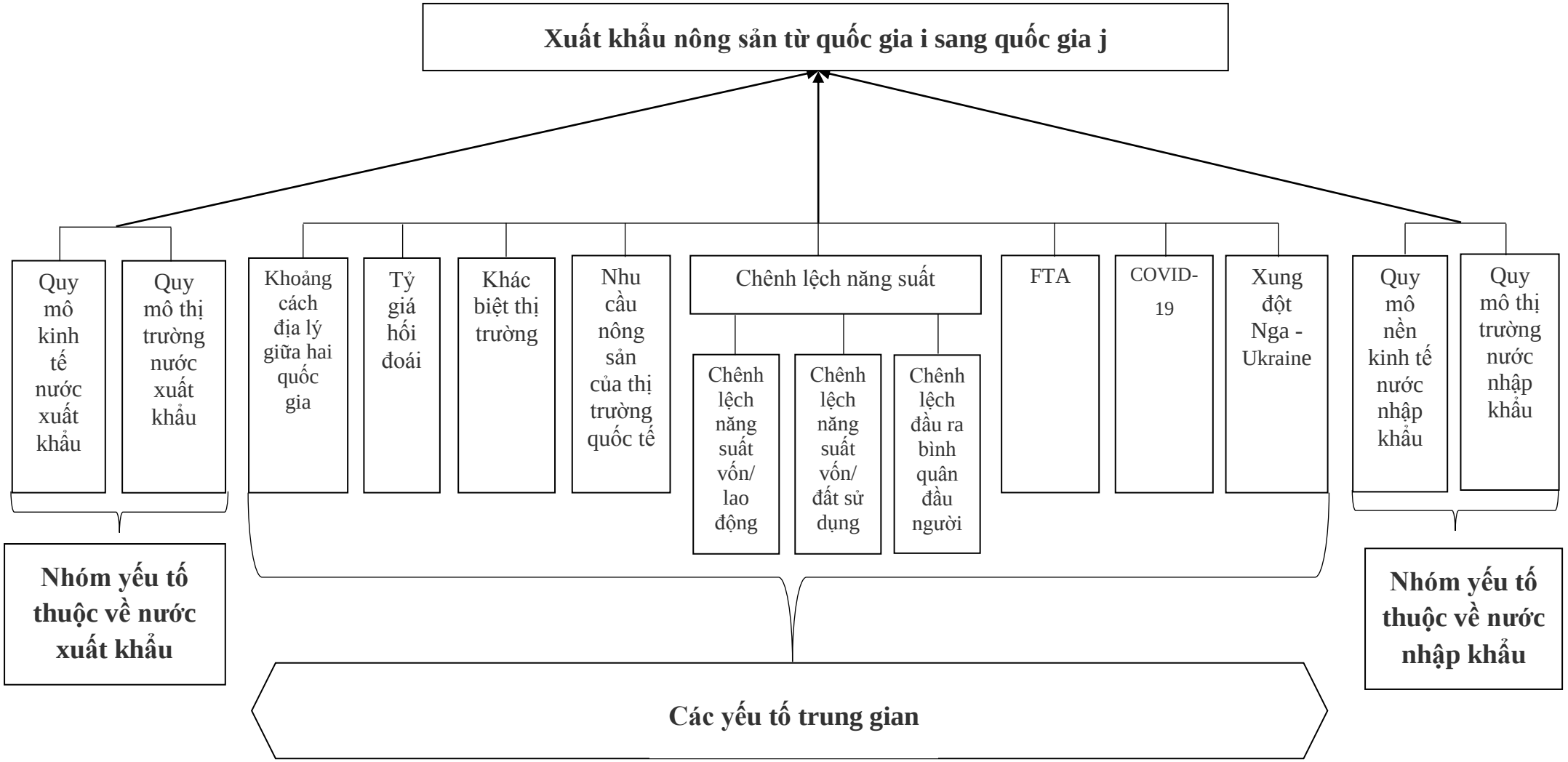

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Mô hình phân tích tác động của 03 nhóm yếu tố có tác động đến xuất khẩu nông sản của một quốc gia sang thị trường liên minh kinh tế trong điều kiện thực hiện FTA, bao gồm:

Một là, nhóm các yếu tố thuộc về nước xuất khẩu: quy mô kinh tế nước xuất khẩu; quy mô thị trường nước xuất khẩu.

Hai là, nhóm các yếu tố thuộc về nước nhập khẩu: quy mô kinh tế nước nhập khẩu; quy mô thị trường nước nhập khẩu.

Ba là, các yếu tố trung gian: khoảng cách địa lý; tỷ giá hối đoái; khác biệt thị trường; nhu cầu nông sản của thị trường quốc tế; chênh lệch năng suất (chênh lệch năng suất vốn/lao động, chênh lệch năng suất vốn/đất sử dụng, chênh lệch đầu ra bình quân đầu người); FTA; đại dịch Covid-19 và xung đột Nga-Ukraine.

Trong đó, hai yếu tố đại dịch Covid-19 và xung đột Nga-Ukraine được đưa thêm vào mô hình phân tích nhằm đảm bảo sự phù hợp với sự vận động của bối cảnh kinh tế-chính trị-xã hội thế giới thực tiễn.

Chương 3
PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. PHƯƠNG PHÁP ĐỊNH TÍNH

Phương pháp định tính được sử dụng trong thu thập dữ liệu, thông tin, phân tích số liệu và tổng kết đánh giá về đối tượng nghiên cứu.

3.1.1. Thiết kế nội dung nghiên cứu

Luận án tiến hành nghiên cứu tổng quan về xuất khẩu nông sản của một quốc gia sang thị trường là một liên minh kinh tế trong điều kiện thực hiện FTA mà hai bên đã ký kết để trả lời các câu hỏi: xuất khẩu nông sản Việt Nam sang thị trường EAEU trong điều kiện thực hiện FTA VN-EAEU có đặc điểm gì?; các nhân tố nào có tác động tới kết quả xuất khẩu nông sản Việt Nam sang thị trường EAEU trong điều kiện thực hiện FTA VN-EAEU theo lý thuyết mô hình trọng lực?; làm thế nào để thúc đẩy xuất khẩu nông sản Việt Nam sang thị trường EAEU trong điều kiện thực hiện FTA VN-EAEU?

Trong quá trình nghiên cứu, Luận án kế thừa và sử dụng những kết quả nghiên cứu khoa học đáng tin cậy đã được công bố trên các tạp chí khoa học có uy tín. Trên cơ sở đó, Luận án phát triển mô hình nghiên cứu phù hợp nhằm đánh giá tác động của các yếu tố tới kết quả xuất khẩu nông sản của Việt Nam sang thị trường EAEU trong điều kiện thực hiện FTA VN-EAEU.

3.1.2. Thu thập dữ liệu định tính

Luận án thu thập các dữ liệu định tính chủ yếu liên quan bao gồm:

Một là, dữ liệu liên quan đến tình hình xuất khẩu nông sản Việt Nam sang sang thị trường EAEU trong điều kiện thực hiện FTA VN-EAEU thu thập từ cơ sở dữ liệu của Trung tâm Thương mại quốc tế ITC (Trademap.org).

Hai là, dữ liệu về các yếu tố tác động đến xuất khẩu nông sản Việt Nam sang thị trường EAEU trong điều kiện thực hiện FTA VN-EAEU được thu thập từ các công trình nghiên cứu liên quan đã được công bố.

Ba là, dữ liệu về nhận thức của Chính phủ, doanh nghiệp và nông dân về xuất khẩu nông sản Việt Nam sang sang thị trường EAEU trong điều kiện thực hiện

FTA VN-EAEU và quá trình thực hiện được thu thập từ báo chí, internet, Trung tâm WTO Việt Nam.

3.1.3. Phân tích dữ liệu định tính

Phân tích định tính là quá trình thu thập, sắp xếp và giải thích ý nghĩa của dữ liệu theo trình tự thời gian. Mục đích của phương pháp là nhằm giúp hiểu sâu hơn bản chất của những vấn đề không thể lượng hóa được và giải thích ý nghĩa của các kết quả mà mô hình định lượng không làm được.

Dữ liệu thứ cấp được sử dụng để tính toán các chỉ số thống kê cơ bản như tốc độ phát triển bình quân, tốc độ thay đổi bình quân, xây dựng đồ thị thông qua phần mềm Excel.

Phân tích thống kê dựa vào kết quả thống kê mô tả của số liệu nhằm cung cấp một số chỉ số thống kê như số lớn nhất (max), số nhỏ nhất (min), số bình quân (mean), độ lệch chuẩn tốc độ phát triển bình quân. Mục đích cho phân tích quy mô và sự thay đổi của kim ngạch xuất khẩu nông sản theo không gian và thời gian.

3.2. PHƯƠNG PHÁP ĐỊNH LƯỢNG

Phương pháp định lượng được sử dụng để ước lượng và kiểm định tác động của các yếu tố tới kết quả xuất khẩu nông sản Việt Nam sang thị trường EAEU trong điều kiện thực hiện FTA VN-EAEU dựa trên nền tảng lý thuyết mô hình trọng lực.

3.2.1. Phương pháp thu thập dữ liệu định lượng

Luận án sử dụng dữ liệu thứ cấp được công bố trên công cụ tra cứu Trade Map được xây dựng bởi Trung tâm Thương mại Thế giới (ITC) để phân tích thực trạng xuất khẩu nông sản Việt Nam sang thị trường EAEU và tác động của các yếu tố, trong đó có FTA VN-EAEU tới xuất khẩu nông sản Việt Nam sang thị trường EAEU. Đây là công cụ cung cấp dữ liệu về xuất nhập khẩu và thuế quan của từng sản phẩm ở từng quốc gia, giúp các doanh nghiệp và cơ quan xúc tiến thương mại tìm hiểu và nghiên cứu các sản phẩm và thị trường chiến lược.

Luận án cũng thu thập dữ liệu thứ cấp do Tổng cục Hải quan công bố phục vụ cho nghiên cứu.

Do FTA VN-EAEU có hiệu lực từ 2016 cho đến nay nên dữ liệu thu thập cho phân tích mô hình sẽ bị hạn chế, nhằm tăng số quan sát đảm bảo mức độ tin cậy kết quả của mô hình ước lượng, Luận án sẽ sử dụng số liệu xuất khẩu nông sản trong giai đoạn 2010 - 2023. Dữ liệu về giá trị xuất khẩu của 53 nhóm hàng nông sản được Việt Nam xuất khẩu sang thị trường EAEU được thu thập và sử dụng dưới dạng bảng giúp cho việc phân tích các kết quả ước lượng tin cậy hơn và tìm ra các tác động không thể đo lường khi sử dụng dữ liệu chéo hoặc dữ liệu theo thời gian.

Dữ liệu nghiên cứu là các dữ liệu của Việt Nam và các nước EAEU nên việc thu thập dữ liệu sơ cấp là khó thực hiện. Do đó, dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu là dữ liệu thứ cấp, đã được công bố trước đó. Cụ thể về các nguồn số liệu như sau:

Dữ liệu	**Nguồn dữ liệu**
Kim ngạch xuất khẩu nông sản	ITC (https://www.trademap.org/Index.aspx)
Tổng sản phẩm quốc nội (GDP)	IMF (https://www.imf.org/en/Data)
Dân số	IMF (https://www.imf.org/en/Data)
Khoảng cách giữa thủ đô các nước	Google Maps (https://www.google.com/maps)
Số liệu về giá trị gia tăng, tích lũy vốn đầu tư và đất sử dụng của nông nghiệp	FAO (https://www.fao.org/home/en)
Tỷ giá hối đoái thực	IMF (https://www.imf.org/en/Data)
Số liệu về lao động trong ngành nông nghiệp	FAO (https://www.fao.org/home/en)
Số liệu lao động trong nông nghiệp Armernia	https://www.ceicdata.com/ https://armstat.am/ (Statistical Committee of the Republic of Armenia)

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

3.2.2. Phương pháp xử lý và phân tích dữ liệu định lượng

- *Phương pháp xử lý*

Các dữ liệu khác được nhập vào phần mềm Stata cho mô hình trọng lực nhằm phân tích tác động của các yếu tố tới kết quả xuất khẩu nông sản giữa hai quốc gia, mô hình sử dụng dữ liệu bảng. So với dữ liệu chéo và chuỗi thời gian, loại dữ liệu bảng này sẽ cung cấp nhiều biến hơn cho mô hình từ đó tăng độ tin cậy và hiệu quả ước lượng, đo lường được một số tác động mà dữ liệu chéo và chuỗi thời gian không làm được, giảm hiện tượng thiếu biến và khuyết tật của mô hình như hiện tượng đa cộng tuyến, biến nội sinh.

- *Phương pháp phân tích dữ liệu định lượng*

Luận án sử dụng phần mềm Stata 17.0 để hỗ trợ thực hiện:

+ Phân tích thống kê, ma trận hệ số tương quan và mô hình hồi quy.

+ Phương pháp phân tích hồi quy được sử dụng để phân tích tác động của các yếu tố tới xuất khẩu nông sản của Việt Nam sang thị trường EAEU. Luận án xây dựng mô hình lực hấp dẫn và phương pháp ước lượng mômen tổng quát (Generalized Method of Moments - GMM) nhằm đánh giá tác động của FTA VN-EAEU và các yếu tố khác tới xuất khẩu nông sản Việt Nam sang thị trường này trong điều kiện thực hiện FTA hai bên đã ký kết. Trong các nghiên cứu thực nghiệm đã được thực hiện với dữ liệu bảng, phương pháp ước lượng được sử dụng nhiều nhất là mô hình các ảnh hưởng cố định FEM và mô hình các ảnh hưởng ngẫu nhiên REM. Sau đó, các nghiên cứu sẽ sử dụng kiểm định Hausman để đánh giá mô hình FEM hay REM là phù hợp hơn và rút ra kết luận. Tuy nhiên, một nhược điểm của dữ liệu dạng bảng với số cá thể quan sát lớn trong chuỗi thời gian ngắn thường phát sinh hiện tượng phương sai sai số thay đổi và rất khó khắc phục vấn đề này. Ngoài ra, tồn tại vấn đề về biến nội sinh trong mô hình, tức là tương quan hai chiều giữa biến giải thích và biến được giải thích, khi đó các ước lượng FEM và REM không còn hiệu quả.

Để giải quyết vấn đề trên, Luận án tiến hành kiểm định trước các khuyết tật của các mô hình nghiên cứu, sau đó sử dụng mô hình ước lượng GMM để

phân tích chiều hướng ảnh hưởng của các nhân tố. Mô hình ước lượng GMM ngoài khả năng khắc phục các khuyết tật của mô hình gồm hiện tượng phương sai sai số thay đổi. Một điểm mạnh của phương pháp ước lượng GMM là giải quyết được hiện tượng nội sinh trong mô hình. Vấn đề biến nội sinh có nghĩa là các biến giải thích ở trong tình trạng không hoàn toàn độc lập với biến được giải thích và phát sinh mối ảnh hưởng 2 chiều giữa các biến này, dẫn đến các phương pháp ước lượng FEM và REM không còn hiệu quả.

3.2.3. Mô hình nghiên cứu tác động của các yếu tố tới xuất khẩu nông sản Việt Nam sang thị trường EAEU trong điều kiện thực hiện FTA VN-EAEU

3.2.3.1. Xây dựng mô hình nghiên cứu

Mô hình trọng lực được sử dụng tương đối rộng rãi trong các nghiên cứu thực nghiệm bởi cơ sở dữ liệu sử dụng trong mô hình được chuẩn hoá, có mức độ tin cậy cao và dễ dàng tiếp cận hơn. Đồng thời, mô hình trọng lực có thể xem xét tác động của các nhóm yếu tố thuộc về nước xuất khẩu, nước nhập khẩu và nhóm yếu tố trung gian đến đến kết quả xuất khẩu nông sản của nước xuất khẩu.

Luận án xây dựng mô hình nghiên cứu tác động của các yếu tổ ảnh hưởng tới xuất khẩu nông sản Việt Nam sang thị trường EAEU trong điều kiện thực hiện FTA VN-EAEU dựa trên nền tảng lý thuyết mô hình trọng lực được đưa ra bởi Tinbergen (1962) và bổ sung thêm một số biến mới căn cứ vào những biến động mới của môi trường kinh tế - chính trị - xã hội trong nước và quốc tế. Các biến số bao gồm: biến phụ thuộc - xuất khẩu nông sản Việt Nam sang thị trường EAEU; biến độc lập - quy mô kinh tế nước xuất khẩu, quy mô thị trường nước xuất khẩu, quy mô kinh tế nước nhập khẩu, quy mô thị trường nước nhập khẩu, khoảng cách địa lý, tỷ giá hối đoái, khác biệt thị trường; nhu cầu nông sản của thị trường quốc tế; chênh lệch năng suất, FTA, đại dịch Covid-19 và xung đột Nga-Ukraine. Cụ thể như sau:

Tinbergen (1962) cho rằng quy mô của dòng thương mại song phương giữa hai quốc gia bất kỳ có thể được tính gần đúng bằng một định luật gọi là "phương trình trọng lực" tương tự như lý thuyết hấp dẫn của Newton [105].

Anderson (1979) chỉ ra rằng hàng hóa được phân biệt theo quốc gia xuất xứ (được gọi là giả định Armington) và người tiêu dùng có sở thích được xác định đối với tất cả các sản phẩm khác biệt. Cấu trúc này hàm ý rằng, bất kể giá nào, một quốc gia sẽ tiêu thụ ít nhất một phần hàng hóa từ mọi quốc gia [39]. Trên cơ sở đó, các mô hình lực hấp dẫn được phát triển từ lý thuyết thương mại. Bergstrand (1985, 1989) cho thấy mô hình lực hấp dẫn là sự hàm ý trực tiếp của mô hình thương mại dựa trên cạnh tranh độc quyền do Paul Krugman (1980) phát triển [73; 47; 90]. Các nghiên cứu của Deardorff (1998) cho thấy mô hình lực hấp dẫn có thể xuất phát từ cách giải thích truyền thống về tỷ lệ yếu tố trong thương mại [55]. Eaton và Kortum (2002) đưa ra phương trình lực hấp dẫn xuất phát từ mô hình Ricardo [59]. Helpman et al. (2008) và Chaney (2008) đề xuất mô hình lực hấp dẫn dựa trên nền tảng của mô hình lý thuyết về thương mại quốc tế về các hàng hóa khác biệt với tính không đồng nhất của doanh nghiệp [71]; [50].

Mô hình lực hấp dẫn của thương mại quốc tế cho thấy khối lượng thương mại giữa hai quốc gia tỷ lệ thuận với khối lượng kinh tế của họ và là thước đo cho những xung đột thương mại tương đối giữa họ [44]. Baier S. và Standaert s. (2020) cho rằng tùy thuộc vào đặc điểm cụ thể của hồi quy mà nên sử dụng các phương pháp ước lượng khác nhau để ước lượng mô hình lực hấp dẫn cho phù hợp với những dữ liệu thu thập được [44].

Anderson và Wincoop (2003) phát triển mô hình cân bằng chung đa quốc gia trong thương mại quốc tế. Mỗi quốc gia được cung cấp một loại hàng hóa duy nhất khác biệt với những sản phẩm được sản xuất bởi các quốc gia khác. Tối ưu hóa người tiêu dùng cá nhân thích tiêu dùng nhiều loại hàng hóa trong và ngoài nước. Sở thích của họ được giả định là giống nhau giữa các quốc gia và

được thể hiện bằng độ co giãn không đổi của tiện ích thay thế [40]. Dựa trên khuôn khổ lý thuyết của Anderson và Wincoop (2003) với chi phí thương mại mô hình lực hấp dẫn về mặt toán học, mô hình lực hấp dẫn có thể được viết dưới dạng sau [40]:

$$X_{ij} = GS_i M_j \varphi_{ij} \quad (1)$$

Trong đó, X là giá trị xuất khẩu.

M_j biểu thị tất cả các yếu tố đặc thù của nhà nhập khẩu tạo nên tổng cầu của quốc gia nhập khẩu (chẳng hạn như GDP của nước nhập khẩu) và S_j bao gồm các yếu tố đặc thù của nhà xuất khẩu (chẳng hạn như GDP của quốc gia xuất khẩu) đại diện cho tổng số lượng mà nhà xuất khẩu sẵn sàng cung cấp. G là biến không phụ thuộc vào i hoặc j như mức độ tự do hóa thế giới. Cuối cùng, φ_{ij} thể hiện sự dễ dàng của nhà xuất khẩu i trong việc tiếp cận thị trường j (nghĩa là nghịch đảo của chi phí thương mại song phương).

Đóng góp của nhiều nghiên cứu gần đây liên quan đến nền tảng lý thuyết của lực hấp dẫn là làm nổi bật tầm quan trọng của việc rút ra các hệ số và các biến được sử dụng trong mô hình lực hấp dẫn từ lý thuyết kinh tế để rút ra những suy luận phù hợp với đặc trưng số liệu được sử dụng. Anderson và Wincoop (2003) chỉ ra rằng việc kiểm soát chi phí thương mại tương đối là rất quan trọng đối với một mô hình lực hấp dẫn được xác định rõ ràng. Kết quả lý thuyết của họ cho thấy thương mại song phương được xác định bởi chi phí thương mại tương đối, tức là xu hướng nhập khẩu của quốc gia j từ quốc gia i được xác định bởi chi phí thương mại của quốc gia j đối với i so với "hạn chế" tổng thể của nước j đối với hàng nhập khẩu (chi phí thương mại bình quân gia quyền) và trước mức "hạn chế" trung bình mà các nhà xuất khẩu ở nước i phải đối mặt; không chỉ đơn giản là chi phí thương mại tuyệt đối giữa quốc gia i và j [40]. Lý do cơ bản để bao gồm các điều khoản "hạn chế thương mại đa phương" (MTR) là hai quốc gia được bao quanh bởi các nền kinh tế thương mại lớn khác, ví dụ như Bỉ và Hà

Lan lần lượt giáp với Pháp và Đức cũng như với nhau, giao dịch giữa họ ít hơn so với khi họ được bao quanh bởi các đại dương (như Úc và New Zealand) hoặc bởi những quốc xa vùng sa xôi hơn như Kyrgyz Republic và Kazakhstan.

Do vậy, phương trình (1) được viết lại như sau:

$$X_{ij} = \frac{Y_i Y_j}{Y}\left(\frac{t_{ij}}{\pi_i P_j}\right)^{(1-\sigma)} \quad (2)$$

Trong đó,

Y là GDP

i và j là chỉ số chỉ nước i và nước j

t_{ij}: một cộng với mức thuế tương đương của tổng chi phí thương mại của hai quốc gia i và j. Ở đây, cũng thể thể hiểu t_{ij} chính là biểu thuế nhập của nước j đối với hàng hóa nước i.

$\sigma > 1$ là độ co giãn thay thế.

π_i và P_i là các nhân tố thể hiện sự dễ dàng tiếp cận thị trường của nhà xuất khẩu và nhà nhập khẩu hoặc các điều khoản hạn chế thương mại đa phương của quốc gia i ở bên ngoài và quốc gia j vào bên trong. Chúng ở mức thấp nếu một quốc gia ở xa thị trường thế giới, khoảng cách được xác định như khoảng cách vật lý với các thị trường lớn cũng như các yếu tố chính sách như hàng rào thuế quan cao hoặc các chi phí thương mại khác. Kết quả này nêu bật sai lầm nghiêm trọng mắc phải khi ước tính mô hình lực hấp dẫn bởi những nghiên cứu cho rằng S_i và M_j trong phương trình (1) với GDP của quốc gia xuất khẩu và nhập khẩu mà không kiểm soát các điều khoản hạn chế thương mại đa phương.

Trong trường hợp xem xét FTA của Việt Nam và các quốc gia EAEU thì đã được ký từ năm 2016 và đã bãi bỏ hàng loạt các vấn đề liên quan đến hạn chế thương mại đa phương của các nước trong FTA này. Do vậy, để đơn giản, Luận án chỉ xem xét ảnh hưởng của thuế hay chính là các rào cản hoặc hạn chế thương mại giữa các quốc gia trong FTA này như là một biến giả (ký hiệu Dummy). Theo đó, đối với các hoạt động trước năm 2016 thì biến giả sẽ được lấy là 0 và

từ năm 2016 thì biến giả sẽ là 1. Điều này hàm ý rằng, khi có FTA này thì việc trao đổi thương mại của Việt Nam sang các nước này có dễ dàng hơn hay không. Trong nghiên cứu cụ thể của Luận án, việc xem xét biến giả này kỳ vọng sẽ thấy được tác động hiệu quả của FTA của Việt Nam và các quốc gia EAEU sẽ có tác động tích cực tới xuất khẩu nông sản của Việt Nam sang các quốc gia EAEU. Do vậy, kỳ vọng đối với biến giả này sẽ là dương và có ý nghĩa thống kê.

Một số biến số thường được sử dụng để tính chi phí thương mại φ_{ij}. Thông thường, các nghiên cứu thực nghiệm đánh giá chi phí thương mại theo khoảng cách song phương. Tuy nhiên, một số biến bổ sung cũng thường được sử dụng. Chẳng hạn như biến giả cho các quốc gia không giáp biển hoặc biến giả cho các quốc gia có biên giới chung. Mục tiêu của chúng được sử dụng để phản ánh các giả thuyết rằng chi phí vận chuyển tăng theo khoảng cách. Hoặc các biến giả cho ngôn ngữ chung, vùng lân cận hoặc các đặc điểm văn hóa liên quan khác như lịch sử thuộc địa được sử dụng để nắm bắt chi phí thông tin. Chi phí tìm kiếm có thể thấp hơn trong thương mại giữa các quốc gia có thông lệ kinh doanh, khả năng cạnh tranh và độ tin cậy giao hàng được biết rõ về nhau. Các công ty ở các quốc gia lân cận, các quốc gia có ngôn ngữ chung hoặc các đặc điểm văn hóa liên quan khác có thể biết nhiều hơn về nhau và hiểu các hoạt động kinh doanh của nhau tốt hơn so với các công ty hoạt động trong môi trường ít giống nhau hơn. Vì lý do này, các công ty có nhiều khả năng tìm kiếm nhà cung cấp hoặc khách hàng ở những quốc gia có môi trường kinh doanh quen thuộc với họ. Rào cản thuế quan thường được đưa vào dưới dạng biến giả cho sự tồn tại của các FTA khu vực. Rất ít nghiên cứu sử dụng thông tin về thuế quan song phương.

Do vậy, để đơn giản hóa đối với các chi phí thương mại hoặc rào cản thương mại đa phương, Luận án sử dụng biến đại diện như khoảng cách và sử dụng ảnh hưởng cố định giữa các quốc gia đối với nhập khẩu nông sản từ Việt Nam [40; 65; 45].

Dựa vào cơ sở lý thuyết ở trên, để đơn giản, Luận án xem xét ảnh hưởng của FTA VN-EAEU được đề xuất như mô hình bên dưới:

$$EX_{ij} = AY_i^{\beta_1} Y_j^{\beta_2} \pi_{ij}^{\beta_3} Dist_{ij}^{\beta_4} Dummy \quad (3)$$

Ở đây, A là hằng số, EX_{ij} là thương mại song phương giữa xuất khẩu của nước i và nhập khẩu của nước j, Y_i (Y_j) là tổng sản phẩm trong nước của nước i (j) và $Dist_{ij}$ là khoảng cách giữa nước i và nước j. Các β_i (i=1,2,..j) là các hệ số thể hiện ảnh hưởng của các biến độc lập tới các biến phụ thuộc. Cụ thể, các tham số β_1, β_2, β_3, và β_4 tương ứng thể hiện ảnh hưởng của các biến Y_i, Y_j, π và Dist tới biến phụ thuộc là EX.

Lấy lôga hai vế của phương trình (3) thu được

$$LnEX_{ij} = Ln(A) + \beta_1 Ln(Y_i) + \beta_2 Ln(Y_j) + \beta_3 Ln(\pi_{ij}) + \beta_4 Ln(Dist) + \beta_5 Dummy + \mu_t + \varphi_{ij} + \varepsilon_{ijt} \quad (4)$$

Trong đó, các biến số EX, A, Y_i, Y_j, π, Dist, Dummy, i, j và t được định nghĩa như ở trên.

μ_t là tham số kiểm soát ảnh hưởng cố định theo thời gian

φ_{ij} là tham số kiểm soát ảnh hưởng cố định theo đặc trưng của quốc gia i và j

ε là nhiễu của mô hình.

Trong thực tế, phương trình trọng lực thể hiện mối quan hệ giữa logarit của giá trị thương mại và GDP giữa hai quốc gia. Trong khi đó, các chỉ số tổng hợp đo lường các các rào cản hoặc khuyến khích thương mại giữa hai quốc gia cũng như phần còn lại của thế giới. Ngoài ra, đặc điểm này còn cho phép giải thích dễ dàng các tham số ước tính: các tham số của phương trình được ước tính theo logarit là độ co giãn. Ví dụ, tham số ước tính cho GDP theo phương trình trọng lực được ước tính bằng logarit là độ co giãn của thương mại so với GDP, biểu thị phần trăm thay đổi trong thương mại sau khi GDP tăng 1%.

3.2.3.2. Tính toán các biến số trong mô hình

Trong phần tính toán các biến, Luận án sử dụng cách thức được đề xuất bởi Natalia Wilczewski (2022) [88], cụ thể như sau:

Bảng 3.1: Mô tả biến số và cách đo lường

TT	Biến số	Cách tính	Nguồn	Kỳ vọng dấu hệ số tác động lên biến phụ thuộc
I. Biến phụ thuộc				
Xuất khẩu nông sản từ quốc gia i sang quốc gia j	LEX	Loga xuất khẩu nông sản của Việt Nam sang các nước EAEU	Trademap.org	
II. Biến độc lập				
Quy mô kinh tế nước xuất khẩu	LGDP_Việt Nam	Loga GDP của Việt Nam	GSO, IMF	-
Quy mô kinh tế nước nhập khẩu	LGDP	Loga GDP của các nước EAEU	IMF	+
Khoảng cách địa lý	LDistance	Loga khoảng cách từ Việt Nam đến các nước EAEU	Google Maps	-
III. Biến kiểm soát (Các yếu tố trung gian)				
Tỷ giá hối đoái	REER	Tỷ giá của Việt Nam so với các nước EAEU		+
Quy mô thị trường	Scale	$Scale = Log(POP_i * POP_j)$	Tác giả tính từ số liệu của FAO	+
Dân số nước xuất khẩu	LPOP_Việt Nam	Loga dân số của Việt Nam	GSO, IMF	-
Dân số nước nhập khẩu	LPOP	Loga dân số của các nước EAEU	IMF	+
Nhu cầu nông sản của thị trường thế giới	Remote	$Remote_{ij} = \sum_{i,j}^{N} \frac{Distance_{ij}}{GDP_j / GDP_w}$	Tác giả tính từ số liệu của FAO	+

TT	Biến số	Cách tính	Nguồn	Kỳ vọng dấu hệ số tác động lên biến phụ thuộc
Khác biệt thị trường hai quốc gia	GDP_distance	$GDP_distance_{ij} = \log(\max(GDP_i; GDP_j) - \min(GDP_i; GDP_j))$	Tác giả tính từ số liệu của FAO	-
Chênh lệch năng suất vốn/lao động	Labor_end	$Labor_endowment_{ij} = \log\left(\frac{\max(Cap_Labor_i; Cap_Labor_j)}{\min(Cap_Labor_i; Cap_Labor_j)}\right)$	Tác giả tính từ số liệu của FAO	-
Chênh lệch năng suất vốn/đất sử dụng	Land_end	$Land_endowment_{ij} = \log\left(\frac{\max(Cap_Land_i; Cap_Land_j)}{\min(Cap_Land_i; Cap_Land_j)}\right)$	Tác giả tính từ số liệu của FAO	+
Chênh lệch đầu ra bình quân đầu người	Output_end	$Output_endowment_{ij} = \log\left(\frac{\max(Output_pop_i; Output_pop_j)}{\min(Output_pop_i; Output_pop_j)}\right)$	Tác giả tính từ số liệu của FAO	+
FTA	Hiệp định thương mại tự do	Hiệp định Việt Nam-Liên minh kinh tế Á-Âu là biến giả, được lấy bằng 1 từ năm 2016 và bằng 0 trước năm 2016	Tác giả tính	+
Đại dịch Covid-19	Covid-19	Đại dịch Covid-19 là biến giả, được lấy bằng 1 từ năm 2020 và bằng 0 trước năm 2020	Tác giả tính	-
Cuộc xung đột Nga và Ukraine	Xungdot	Xung đột Nga - Ukraine, là biến giả được lấy bằng 1 từ năm 2022 và bằng 0 trước năm 2022	Tác giả tính	-

Cụ thể như sau:

a. Biến phụ thuộc:

- Xuất khẩu nông sản từ quốc gia i sang quốc gia j - LEX: thể hiện xuất khẩu nông sản từ Việt Nam sang các nước EAEU. Theo mô hình (4), biến số này sẽ được tính dưới dạng loga.

b. Biến độc lập

- Quy mô kinh tế nước xuất khẩu - LGDP_Việt Nam: Quy mô kinh tế của Việt Nam, được tính dưới dạng loga.
- Quy mô kinh tế nước nhập khẩu khẩu - LGDP: Quy mô kinh tế của các nước EAEU, được tính dưới dạng Lôga.
- Khoảng cách địa lý giữa nước xuất khẩu và nước nhập khẩu - LDistance: được tính dưới dạng loga khoảng cách giữa Việt Nam và các quốc gia thuộc EAEU.

c. Các biến kiểm soát trong mô hình

Biến kiểm soát trong mô hình được sử dụng để tính toán ảnh hưởng của các biến khác, ngoài các biến độc lập, ảnh hưởng đến kết quả xuất khẩu của Việt Nam sang các quốc gia thuộc EAEU. Theo đó, Luận án xem xét đến đặc trưng trong tiêu dùng và sản xuất của các quốc gia nhập khẩu và xuất khẩu. Bên cạnh đó, khía cạnh về môi trường kinh tế, chính trị, xã hội quốc tế liên quan cũng được xem xét như thông qua các biến số trung gian sau:

** Tỷ giá hối đoái - REER:*

Tỷ giá hối đoái đóng một vai trò quan trọng trong hoạt động thương mại của một quốc gia. Cho dù được xác định bởi những cú sốc ngoại sinh hay bởi chính sách, việc định giá tương đối của tiền tệ và sự biến động của tỷ giá thường có tác động quan trọng đến thương mại quốc tế, cán cân thanh toán và hiệu quả kinh tế tổng thể. Như vậy, Luận án sử dụng tỷ giá tương đối của Việt Nam so với các nước EAEU để xem xét ảnh hưởng của tỷ giá tới xuất khẩu nông sản của Việt Nam sang các nước EAEU.

$$Reer_{i,j} = ER_{i,j} * \frac{CPI_j}{CPIi}$$

Với Reer là tỷ giá thực song phương, $ER_{i,j}$ là tỷ giá danh nghĩa của Việt NamD so với ngoại tệ nước j là các nước trong EAEU, CPI_j là chỉ số giá của nước đối tác và CPI_i là chỉ số giá tại Việt Nam.

** Nhu cầu nông sản của thị trường thế giới - Remote:*

Chỉ số Remote cho thấy mức độ hạn chế thương mại giữa hai quốc gia. Chẳng hạn, quốc gia j nhập khẩu hàng hóa từ quốc gia i phụ thuộc vào khoảng cách giữa hai quốc gia và mức độ chênh lệch GDP của quốc gia j so với thế giới. Ở đây hàm ý rằng, khoảng cách giữa hai quốc gia thể hiện cho vấn đề liên quan chi phí thương mại giữa hai quốc gia. Sự chênh lệch GDP giữa quốc gia j so với thế giới thể hiện cầu tương đối về sản phẩm hàng hóa của quốc gia j so với thế giới.

Biến "Remote" được tính cụ thể như sau:

$$Remote_{ij} = \sum_{i,j}^{N} \frac{Distance_{ij}}{GDP_j / GDP_w} \quad (5)$$

Các biến số Distance thể hiện khoảng cách giữa quốc gia i và j đã được giải thích ở trên. GDP_w là GDP thế giới.

Công thức (5) được sử dụng để đo khoảng cách trung bình có trọng số về trao đổi thương mại giữa hai quốc gia, trong đó trọng số là tỷ trọng của các quốc gia đối tác trong GDP thế giới (Head, 2003).

** Quy mô thị trường - Scale:*

+ Dân số nước xuất khẩu - LOP_Việt Nam: được tính dưới dạng loga.

+ Dân số nước nhập khẩu - LPOP: được tính dưới dạng loga.

+ Qui mô thị trường của hai quốc gia có quan hệ thương mại với nhau được xác định dựa trên nhu cầu tiêu dùng sản phẩm hoặc hàng hóa của hai quốc gia đó trong trường hợp có trao đổi thương mại. Theo đó, Luận án sử dụng biến số qui mô thị trường được tính như sau:

$$Scale = Log(POP_i * POP_j) \quad (7)$$

Trong đó, POP là dân số của các quốc gia; i và j là chỉ số thể hiện cho quốc gia xuất khẩu và nhập khẩu. Trong trường hợp cụ thể của Luận án này, POP_i là dân số của Việt Nam và POP_j là dân số của các nước EAEU có nhập khẩu hàng nông sản của Việt Nam.

** Khác biệt thị trường giữa hai quốc gia - GDP_distance:*

Sự khác biệt thị trường giữa hai quốc gia được thể hiện thông qua thu nhập bình quân đầu người của hai quốc gia. Một quốc gia có thu nhập bình quân đầu người cao hơn thường có xu hướng tiêu dùng tốt hơn những quốc gia có thu nhập bình quân đầu người thấp hơn. Cụ thể, các quốc gia có thu nhập bình quân đầu người cao hơn sẽ có những xu hướng tiêu dùng nhiều hơn những hàng hóa xa xỉ hơn là những quốc gia có thu nhập bình quân đầu người thấp. Theo đó, biến GDP_distance được tính toán cụ thể như sau:

$$GDP_distance_{ij} = \log\left(\max\left(GDP_i; GDP_j\right) - \min\left(GDP_i; GDP_j\right)\right) \textit{(6)}$$

** Chênh lệch năng suất:*

- Chênh lệch năng suất vốn/lao động - Labor_endowment:

Để sản xuất ra hàng hóa hoặc sản phẩm, các quốc gia phải có những khoản đầu tư nhất định để hình thành được những sản phẩm và hàng hóa đó. Theo đó, sự đầu tư khác nhau giữa các quốc gia sẽ dẫn đến những khác biệt về sản lượng đầu ra cho các sản phẩm. Bên cạnh đó, số lượng lao động cũng như chất lượng lao động hoạt động trong lĩnh vực sản xuất đó cũng là một trong những yếu tố quan trọng để gia tăng giá trị đầu ra của lĩnh vực sản xuất. Theo đó, Luận án sử dụng mức chênh lệch đầu tư giữa các quốc gia được tính theo công thức sau:

$$Labor_endowment_{ij} = \log\left(\frac{\max(Cap_Labor_i; Cap_Labor_j)}{\min(Cap_Labor_i; Cap_Labor_j)}\right) \textit{(8)}$$

Trong đó, Cap_Labor_i và Cap_Labor_j là tỷ số trang bị vốn/tài sản trên lao động của hai quốc gia xuất khẩu i và quốc gia nhập nhẩu j.

Trong trường hợp cụ thể của Luận án, Cap_Labor_i là tỷ số giữa tích lũy vốn theo giá so sánh trong ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chia cho tổng lao

động trong ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản ở Việt Nam. Cap_Labor_j là tỷ số giữa tích lũy vốn theo giá so sánh trong ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chia cho tổng lao động trong ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản ở các nước EAEU. Trong đó, số liệu về tích lũy vốn trong ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản của Việt Nam và các quốc gia EAEU được thu thập từ Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hợp Quốc (FAO).

- Chênh lệch năng suất vốn/đất sử dụng - Land_endowment:

Tương tự như chỉ tiêu trên, ngoài vai trò quan trọng của vốn, lao động thì diện tích đất sử dụng cho ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản cũng rất quan trọng đối với đầu ra của ngành. Theo đó, Luận án tính chỉ số chênh lệch năng suất vốn/đất sử dụng như sau:

$$Land_endowment_{ij} = \log\left(\frac{\max(Cap_Land_i; Cap_Land_j)}{\min(Cap_Land_i; Cap_Land_j)}\right) \textit{(8)}$$

Trong đó, Cap_Land_i và Cap_Land_j là tỷ số trang bị vốn trên diện tích đất nông nghiệp của hai quốc gia xuất khẩu i và quốc gia nhập nhẩu j.

Trong trường hợp cụ thể của Luận án, Cap_Land_i là tỷ số giữa tích lũy vốn theo giá so sánh trong ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chia cho tổng diện tích đất sử dụng của ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản ở Việt Nam. Cap_Land_j là tỷ số giữa tích lũy vốn theo giá so sánh trong ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chia cho tổng diện tích đất sử dụng của ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản ở các nước EAEU. Trong đó, số liệu về tích lũy vốn đã được trình bày ở trên. Số liệu về diện tích đất sử dụng cho ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản của Việt Nam và các quốc gia EAEU được thu thập từ Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hợp Quốc (FAO).

- Chênh lệch đầu ra bình quân đầu người - Output_endowment:

Ngoài hai tiêu chí về Labor_endowment và Land_endowment, Luận án xem xét thêm tiêu chí về chênh lệch đầu ra bình quân đầu người giữa hai quốc gia có thực hiện trao đổi thương mại. Tiêu chí này cũng được coi như

một yếu tố có ảnh hưởng thương mại đa phương. Cụ thể, công thức được tính tính sau:

$$Output_endowment_{ij} = \log\left(\frac{\max(Output_pop_i; Output_pop_j)}{\min(Output_pop_i; Output_pop_j)}\right) (9)$$

Trong đó, $Output_pop_i$ và $Output_pop_j$ là tỷ số đầu ra trên dân số của hai quốc gia xuất khẩu i và quốc gia nhập nhẩu j.

Trong trường hợp cụ thể của Luận án, $Output_pop_i$ là tỷ số giữa đầu ra của ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản của Việt Nam chia cho dân số ở Việt Nam. $Output_pop_j$ là tỷ số giữa tích đầu ra của ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chia cho dân số ở các nước EAEU. Trong đó, số liệu về dân số đã được trình bày ở trên. Số liệu về đầu ra của ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản của Việt Nam và các quốc gia EAEU được thu thập từ Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hợp Quốc (FAO).

Công thức (9) ở trên hàm ý rằng, sự chênh lệch về mức tiêu thụ sản phẩm trung bình trong ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản giữa hai quốc gia có ảnh hưởng đến hoạt động trao đổi thương mại giữa hai quốc gia. Cụ thể, trong trường hợp mức tiêu thụ nông sản ở nước xuất khẩu i lớn hơn ở nước nhập j thì có thể làm giảm lượng xuất khẩu nông sản từ quốc gia i sang quốc gia j.

** Hiệp định thương mại*

Các FTA được thực thi được coi là một trong những nhân tố để các quốc gia dễ dàng trao đổi thương mại hơn. Do vậy, trong mô hình tác giả sử dụng biến giả là biến đại diện cho FTA. Biến giả về FTA VN-EAEU: Do FTA VN-EAEU có hiệu lực từ 2016 cho đến nay và dữ liệu sử dụng trong Luận án là trong 2010 - 2023. Theo đó, tác giả thực hiện lập biến giả =0 với các năm trước năm 2016 và bằng 1 là từ 2016-2023 là khoảng thời gian FTA VN-EAEU đã được thực thi.

** Xung đột quân sự giữa Nga và Ucraine*

Cuộc xung đột quân sự giữa Nga và Ucraine là yếu tố có xu hướng cản trở đối với các hoạt động thương mại quốc tế, trong đó có hoạt động xuất khẩu nông sản của Việt Nam sang thị trường EAEU. Biến giả Xungdot được

lấy giá trị bằng 0 trước năm 2022 là khoảng thời gian trước khi xảy ra cuộc xung đột và bằng 1 từ năm 2022 trở đi là khoảng thời gian cuộc xung đột đã và đang diễn ra.

** Đại dịch Covid - 19*

Đại dịch Covid - 19 là yếu tố có tác động tiêu cực tới hoạt động thương mại quốc tế nói chung, xuất khẩu nông sản Việt Nam sang thị trường EAEU nói riêng. Biến giả Covid - 19 nhận giá trị bằng 0 trong giai đoạn trướcnăm 2020 khi đại dịch chưa xuất hiện và nhận giá trị bằng 1 từ năm 2020 khi đại dịch bắt đầu bùng phát trên toàn thế giới. Barbero và các cộng sự (2021) chỉ ra tác động tiêu cực của COVID-19 đối với dòng chảy thương mại song phương của 68 quốc gia.

3.2.3.3. Phương pháp ước lượng

Mô hình (4) là mô hình kinh tế lượng dạng tĩnh. Theo đó, tác giả dự kiến thực hiện ước lượng mô hình (3) dưới dạng dữ liệu bảng theo phương pháp ước lượng ảnh hưởng cố định (Fixed Effect Model - FE) và Phương pháp ước lượng ảnh hưởng ngẫu nhiên (Random Effect Model - RE). Để xử lý vấn đề tương quan và phương sai của sai số trong mô hình, tác giả dự kiến sử dụng phương pháp bình phương nhỏ nhất tổng quát khả khi (Feasible generalized least squares -FGLS).

Các nội dung trong phương pháp định lượng được thực hiện như sau:

** Thực hiện ước lượng mô hình*

Bước 1: Ước lượng mô hình ảnh hưởng cố định

Bước 2: Ước lượng mô hình ảnh hưởng ngẫu nhiên

Bước 3: Ước lượng mô hình theo phương pháp hồi quy bình phương nhỏ nhất tổng quát (The generalized least squares) cho dữ liệu bảng. Bình phương nhỏ nhất tổng quát (GLS) là một phương pháp khớp hệ số của các biến giải thích giúp dự đoán kết quả của một biến ngẫu nhiên phụ thuộc. GLS bao gồm bình phương nhỏ nhất thông thường (OLS) như một trường hợp đặc biệt. GLS còn được gọi là "công cụ ước tính của Aitken" theo tên của A. C. Aitken (1935).

** Kiểm định kết quả các mô hình*

Bước 4: Sử dụng kiểm định Hausman để kiểm tra mô hình nào được lựa chọn giữa mô hình ảnh hưởng cố định và ảnh hưởng ngẫu nhiên

Bước 5: Các kiểm định: Kiểm định tự tương quan theo phương pháp kiểm định của Breusch-Pagan và phương sai của sai số thay đổi theo phương pháp kiểm định Wald. Kiểm định sự phù hợp của mô hình.

** Phân tích kết quả*

Bước 6: Phân tích kết quả ở đây được thực hiện sau khi đã kiểm định các mô hình và lựa chọn được mô hình đúng.

3.2.4. Phương pháp dự báo

Luận án sử dụng phương pháp dự báo để dự báo xuất khẩu nông sản Việt Nam sang thị trường EAEU đến năm 2030. Dự báo là một phương pháp quan trọng để nghiên cứu kinh tế vĩ mô. Dự báo giúp tiên đoán trước được các giá trị trong tương lai, do đó là cơ sở khoa học quan trọng cho các nhà hoạch định chính sách đưa ra các chính sách hợp lý hơn với bối cảnh trong tương lai.

Để dự báo xuất khẩu nông sản của Việt Nam sang các nước EAEU, Luận án thực hiện dự báo theo hai hướng:

Thứ nhất, dự báo cung xuất khẩu nông sản của Việt Nam sang các nước EAEU, đây là chỉ tiêu thể hiện khả năng xuất khẩu nông sản của Việt Nam sang các nước EAEU. Để dự báo được chỉ tiêu này: Luận án sử dụng kết quả dự báo về GDP theo Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030. Theo đó, trong giai đoạn 2021-2030, tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (GDP) bình quân khoảng 7%/năm; GDP bình quân đầu người theo giá hiện hành đến năm 2030 đạt khoảng 7.500 USD. Đầu tư của khu vực nông nghiệp sẽ được dự báo theo GDP cả nước, tức là đầu tư của khu vực nông nghiệp là hàm của GDP cả nước. Dự báo về dân số đến năm 2030 được lấy từ Tổng cục thống kê và dự báo lao động trong ngành nông nghiệp ở Việt Nam được dự báo là phụ thuộc

vào sự gia tăng dân số chung của cả nước. Cân đối giữa các tiêu chí ở trên, Luận án thực hiện dự báo xuất khẩu của Việt Nam sang các nước EAEU theo các mô hình sau:

- Phương trình dự báo đầu tư khu vực nông nghiệp:

$$Inn = f(GDP \text{ cả nước})$$

- Phương trình dự báo lao động trong khu cực nông nghiệp:

$$Lnn = f(POP)$$ (Trong đó, POP là dân số của cả nước).

- Phương trình dự báo đầu ra của khu vực nông nghiệp. Sử dụng dạng hàm Cobb-Douglass để dự báo đầu ra của khu vực nông nghiệp, theo đó mô hình có dạng sau:

$$VAnn=f(Inn, Lnn)$$

- Phương trình dự báo xuất khẩu của khu vực nông nghiệp sang thị trường EAEU:

$$EXS=f(VAnn)$$

Thứ hai, dự báo cầu nhập khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang các nước EAEU, đây là chỉ tiêu thể hiện tiêu dùng hàng nông sản của Việt Nang các nước EAEU. Để đơn giản, Luận án chỉ sử dụng dự báo lượng cầu nhập khẩu này theo mức gia tăng dân số và tăng trưởng kinh tế của các nước EAEU. Luận án sử dụng số liệu dự báo về gia tăng dân số của các nước EAEU của IMF. Mô hình dự báo cầu nhập khẩu hàng nông sản của Việt Nam ở các nước EAEU là:

$$Imd=f(POP_{EAEU}, GDP_{EAEU})$$

Trong đó, POP_{EAEU} là dân số các nước EAEU

GDP_{EAEU} là tổng sản phẩm các nước ở EAEU

Thứ ba, về tính toán hạn chế thương mại giữa Việt Nam và EAEU là tương đối khó khăn trong thời gian tới. Bên cạnh đó, yếu tố khoảng cách cũng là một trong những biến số được coi là đại diện cho hạn chế xuất khẩu của Việt

Nam sang các nước EAEU. Vì vậy, trong phần dự báo, tác giả giả định những điều kiện liên quan đến hạn chế thương mại hoặc tạo điều kiện thuận lợi cho thương mại vẫn được giữ nguyên như giai đoạn trước.

Thứ tư, cân bằng cung và cầu về nông sản Việt Nam sang các nước EAEU được tính như sau:

$$EX_{SD} = EX_s - IM_D$$

Trong đó, EX_{SD} là chênh lệch khả năng cung và cầu các mặt hàng xuất khẩu nông sản của Việt Nam sang các nước EAEU.

EX_s là cung các mặt hàng xuất khẩu nông sản của Việt Nam sang các nước EAEU.

IM_D là cung các mặt hàng xuất khẩu nông sản của Việt Nam sang các nước EAEU.

Chương 4
THỰC TRẠNG XUẤT KHẨU NÔNG SẢN VIỆT NAM SANG THỊ TRƯỜNG LIÊN MINH KINH TẾ Á - ÂU TRONG ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO VIỆT NAM - LIÊN MINH KINH TẾ Á - ÂU

4.1. TỔNG QUAN NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ XUẤT KHẨU NÔNG SẢN VIỆT NAM

4.1.1. Tổng quan ngành nông nghiệp Việt Nam

Nông nghiệp là ngành kinh tế mũi nhọn, đóng vai trò vô cùng quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam. Nông nghiệp không chỉ là ngành sản xuất trụ cột, đảm bảo nguồn cung, đáp ứng nhu cầu lương thực, thực phẩm trong nước mà còn là ngành kinh tế có lợi thế chiến lược của quốc gia, góp phần đảm bảo an ninh lương thực thế giới. Nông nghiệp bao gồm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, diêm nghiệp và lâm nghiệp. Với khí hậu nhiệt đới, đất đai màu mỡ, nguồn nước dồi dào và đa dạng sinh học phong phú thuận lợi cho sản xuất, ngành nông nghiệp Việt Nam đã phát triển theo hướng thương mại đa dạng, đáp ứng nhu cầu trong nước và thế giới.

Biểu đồ 4.1: Đóng góp vào GDP theo từng ngành kinh tế giai đoạn 1986 - 2023

Đơn vị: %

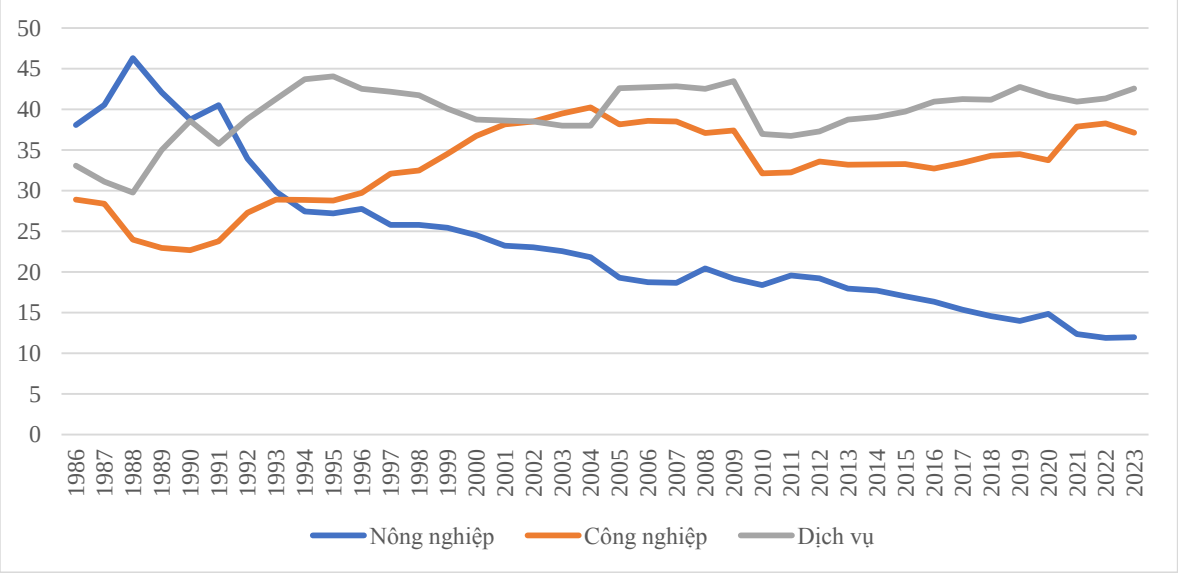

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ số liệu hằng năm của Tổng cục thống kê

Sau gần 40 năm đổi mới, cơ cấu ngành kinh tế của Việt Nam giai đoạn 1986 - 2023 đã trải qua sự biến đổi sâu sắc (Biểu đồ 4.1). Trong giai đoạn 05 năm đầu thực hiện Đổi mới, nông nghiệp vẫn là ngành chiếm tỷ trọng lớn trong tổng GDP của Việt Nam; chiếm tỷ trọng cao nhất là 46,3% năm 1988. Tuy nhiên, từ sau năm 1991, tỷ trọng ngành nông nghiệp trong tổng GDP của Việt Nam bắt đầu có xu hướng giảm xuống, từ mức 33,94% năm 1992 xuống còn 11,96% trong năm 2023. Tiếp đó, trong giai đoạn 2001 - 2013, tốc độ tăng trưởng ngành nông nghiệp Việt Nam là 3,57%/năm, cao hơn và ít biến động hơn so với các nước châu Á khác. Từ một đất nước bị nạn đói đe dọa, Việt Nam hiện đứng thứ 2 ở Đông Nam Á và thứ 15 trên toàn cầu về xuất khẩu nông sản.

Biểu đồ 4.2: Tăng trưởng ngành nông nghiệp Việt Nam giai đoạn 1995 - 2023

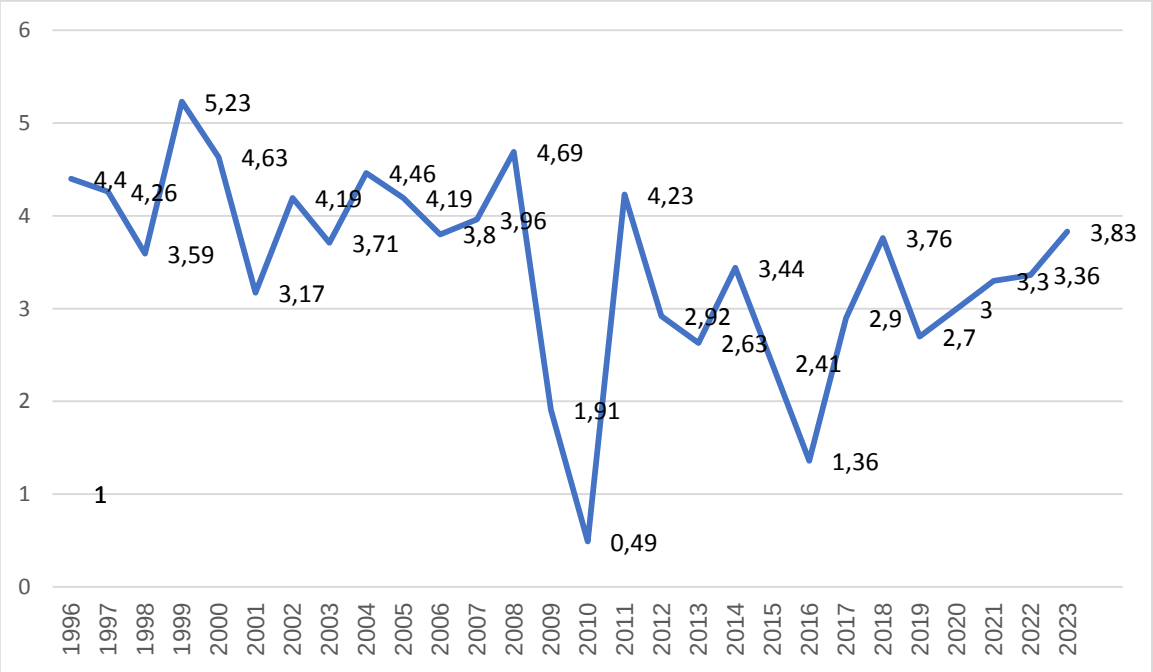

Nguồn: World Development Indicator (2024)

Từ năm 1995 cho đến nay, ngành nông nghiệp duy trì tốc độ tăng trưởng tương đối ổn định từ 3% - 5%, trừ các năm 2009 (1,91%), 2010 (0,49%) và năm 2016 (1,36%), trung bình đạt 3,49%/năm. Nhờ đó, ngành

nông nghiệp đã cung cấp đủ lương thực cho gần 100 triệu người dân Việt Nam, giúp đảm bảo an ninh lương thực quốc gia. Năm 2023, toàn ngành nông nghiệp đạt tốc độ tăng trưởng 3,86%, cao nhất trong nhiều năm gần đây. Bên cạnh đó, với đặc tính là ngành sản xuất cần sử dụng nhiều lao động, ngành nông nghiệp trở thành lĩnh vực hoạt động kinh tế tạo thu nhập cho gần 40% lực lượng lao động của nước ta, góp phần xóa đói giảm nghèo, giữ vững ổn định chính trị - xã hội.

4.1.2. Tình hình xuất khẩu nông sản Việt Nam từ năm 2010 đến nay

Trong những năm vừa qua, xuất khẩu nông sản trở thành ngành xuất khẩu quan trọng của Việt Nam, đóng góp tích cực vào tổng kim ngạch xuất khẩu chung của cả nước. Nông sản Việt Nam đã có mặt trên gần 200 quốc gia và vùng lãnh thổ, mang lại nguồn thu ngoại tệ ngày càng lớn cho đất nước.

Biểu đồ 4.3: Xuất khẩu nông sản Việt Nam giai đoạn 2010 - 2023

Đơn vị: triệu USD, %

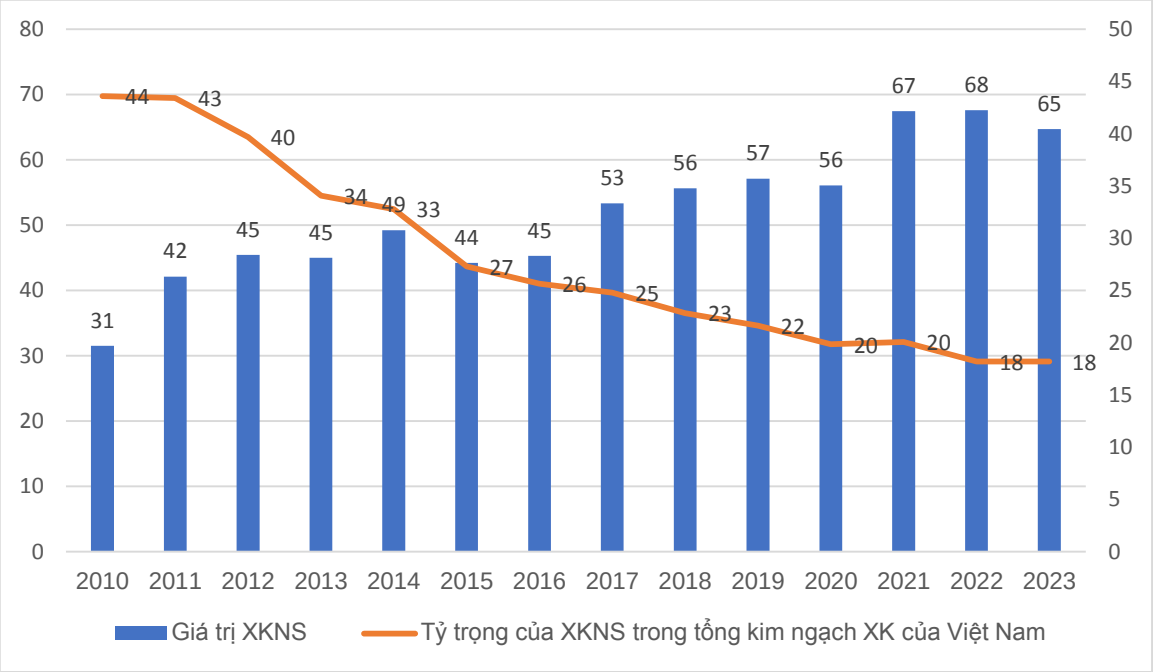

Nguồn: Tác giả tính toán từ dữ liệu của ITC

Về kim ngạch xuất khẩu, biểu đồ 4.3 cho thấy, từ năm 2010 cho đến nay, kim ngạch XKNS của Việt Nam liên tục tăng lên từ mức 31,5 triệu đô la

năm 2010 tăng lên 67,6 triệu đô la năm 2022, ước đạt 64,7 triệu đô la năm 2023. Trong giai đoạn từ 2010 - 2014, nông sản là mặt hàng xuất khẩu tương đối nổi trội trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam, chiếm tỷ trọng từ 30% đến 40% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Tỷ trọng nông sản xuất khẩu trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam có xu hướng giảm xuống chỉ còn xấp xỉ 20% trong 05 năm gần đây không phải bởi do hoạt động XKNS đi xuống. Nguyên nhân của sự giảm sút này là do sự phát triển của hoạt động xuất khẩu các sản phẩm công nghiệp, đó là điện thoại, máy tính, linh kiện điện tử,... Đáng chú ý là trong năm 2020, mặc dù phải đối mặt với nhiều khó khăn trong hoạt động xuất nhập khẩu, Việt Nam vẫn đạt giá trị XKNS tương đối cao. Giá trị XKNS Việt Nam năm 2020 đạt hơn 56,1 triệu USD, và tăng lên 67,4 triệu đô la trong năm tiếp theo mặc dù sự đứt gãy chuỗi thương mại quốc tế có tác động tiêu cực tới hoạt động giao thương của hầu hết các quốc gia trên thế giới. Năm 2022, tổng kim ngạch XKNS và nông sản chế biến chỉ đạt 67,6 triệu đô la, đạt giá trị cao nhất trong giai đoạn từ năm 2010 đến nay. Năm 2023, kim ngạch XKNS của Việt Nam đạt 53 tỷ USD; thặng dư thương mại toàn ngành nông nghiệp đạt hơn 11 tỷ USD [26]. Đây là mức cao nhất trong những năm gần đây và chiếm 42,5% mức xuất siêu cả nước. Các nông sản xuất khẩu hàng đầu của Việt Nam là gạo, cà phê, hạt tiêu, chè, hạt điều, cao su, sắn, thủy sản, và đồ nội thất. Thị trường XKNS của Việt Nam chủ yếu là Trung Quốc, Châu Âu, Mỹ, ASEAN, Nhật Bản và Hàn Quốc. Kết quả này có được là nhờ sự nỗ lực của Nhà nước, doanh nghiệp và chính những người nông dân trong việc nắm bắt các cơ hội dù là nhỏ nhất để mang nông sản nước ta ra tới thị trường thế giới.

Cơ cấu nông sản xuất khẩu của Việt Nam dịch chuyển theo hướng chuyển đổi từ lượng sang chất, đáp ứng tốt hơn nhu cầu thị trường và nâng cao lợi thế cạnh tranh của đất nước. Năm 2022, có tới 11 mặt hàng nông sản có giá trị xuất khẩu trên 1 tỷ USD, tăng 2 nhóm hàng so với năm 2021, điển

hình là ngành thủy sản đạt giá trị xuất khẩu trên 10 tỷ USD. Năm 2023, nông sản Việt Nam đã tiếp cận nhiều thị trường khó tính hơn, như Hoa Kỳ, Nhật Bản, thị trường Liên minh châu Âu.

Về thị trường XKNS, có sự chuyển dịch và mở rộng thị trường nhờ vào việc tận dụng các cơ hội từ việc tham gia các FTA. Đến năm 2023, nông sản của Việt Nam đã tiếp cận được thị trường các châu lục bao gồm: châu Á (thị phần 49,2%), châu Mỹ (thị phần 22,8%) và châu Âu (thị phần 10,1%) là các khu vực tiêu thụ nông sản lớn nhất của Việt Nam. Hai khu vực còn lại gồm châu Phi (chiếm 2,1%) và châu Đại Dương (chiếm 1,5%) có thị phần tương đối nhỏ. Tổng giá trị xuất khẩu nông lâm thủy sản năm 2023 của Việt Nam tới các thị trường chính thuộc khu vực châu Á đạt 25,91 tỷ USD, tăng 7%; châu Mỹ đạt gần 12 tỷ USD, giảm 15,9%; châu Âu đạt 5,34 tỷ USD, giảm 12,2%; châu Phi đạt 1,09 tỷ USD, tăng 27,3%; và châu Đại Dương đạt 791 triệu USD, giảm 12,6%. Trong đó, Trung Quốc, Hoa Kỳ và Nhật Bản là 3 thị trường xuất khẩu các mặt hàng nông lớn nhất của Việt Nam trong năm 2023. Giá trị xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc chiếm tỷ trọng 23,1% và tăng trưởng 17% so với năm 2022; xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ chiếm tỷ trọng 20,7%, giảm 16%; và xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản chiếm tỷ trọng 7,4%, giảm 8,7% (Bảng 4.1).

Bảng 4.1: Thị trường xuất khẩu nông sản chính của Việt Nam năm 2023

Thị trường	Giá trị xuất khẩu (tỷ USD)	Thị phần (%)
Trung Quốc	12,172	23
Hoa Kỳ	10,918	20,6
Nhật Bản	3,890	7,3
Hàn Quốc	2,135	4
Philippin	2,133	4
Khác	21,754	41

Nguồn: Bộ Công thương (2023)

4.2. KHÁI QUÁT VỀ THỊ TRƯỜNG LIÊN MINH KINH TẾ Á - ÂU

Nhằm đẩy mạnh thực hiện mục tiêu hội nhập kinh tế của khu vực hậu Xô Viết, Liên minh Hải quan (CU) giữa Belarus, Kazakhstan và Nga được thành lập vào năm 2010 nhằm hình thành không gian kinh tế chung, một thị trường chung với các quyền tự do di chuyển hàng hoá, vốn, dịch vụ và con người [58]. Tiếp theo là việc ra mắt Không gian kinh tế chung (CES) vào năm 2012, cuối cùng dẫn đến sự hình thành của EAEU năm 2015; với sự tham gia Armenia và Kyrgyzstan. Mục tiêu của EAEU là hội nhập kinh tế, trong đó không chỉ tự do hóa thương mại hàng hóa lẫn nhau mà còn phát triển thị trường chung bằng cách hài hòa các yêu cầu pháp lý nội bộ và các rào cản phi thuế quan khác [67]. Liên minh được thành lập để hiện đại hóa toàn diện và nâng cao khả năng cạnh tranh và hợp tác của các nền kinh tế quốc gia, đồng thời thúc đẩy sự phát triển ổn định nhằm nâng cao mức sống của các quốc gia thành viên [10]. EAEU được thành lập để giúp các quốc gia thành viên tận dụng tối đa các mối quan hệ kinh tế nội vùng, vừa tạo ra một thị trường chung cho hàng hoá, dịch vụ, vốn và lao động của khu vực vừa tạo ra môi trường thuận lợi hơn để nâng cao khả năng cạnh tranh toàn cầu của họ [113].

Mục tiêu hàng đầu và quan trọng nhất của việc hình thành EAEU là nhằm thúc đẩy quá trình hội nhập kinh tế giữa các thành viên và thiết lập các khu vực mậu dịch tự do giữa các nước Á-Âu. Mục tiêu của Liên minh là thúc đẩy sự di chuyển dòng hàng hóa, dịch vụ và vốn đầu tư giữa các thành viên trong một thị trường duy nhất, đồng thời tạo ra một bức tường thuế chống lại sự cạnh tranh bên ngoài. Để thực hiện mục tiêu đó, các nước thành viên thống nhất dỡ bỏ rào cản thuế quan thông qua việc ký kết các FTA, đồng thời thống nhất thực hiện các quy tắc liên quan đến tiêu chuẩn vệ sinh và kiểm dịch thực vật (SPS) và định mức đối với hàng hóa mà liên minh hải quan đã xác định [113]. Theo đó, EAEU kế thừa các thỏa thuận thương mại miễn thuế đã được thống nhất giữa các thành viên nhằm tạo thuận lợi cho

các hợp tác thương mại. Sự ra đời của EAEU nhằm giải quyết các rào cản phi thuế quan, áp dụng các yêu cầu kỹ thuật chung và các biện pháp phối hợp khác nhằm tạo động lực thúc đẩy quá trình hội nhập sâu hơn. EAEU hướng tới thực hiện hệ thống an toàn thực phẩm duy nhất. Các vấn đề an toàn thực phẩm trong EAEU xoay quanh việc thông qua quy định kỹ thuật chung của Liên minh, bao gồm các yêu cầu và quy trình vệ sinh đối với các hàng hóa trong khuôn khổ kiểm soát SPS. EAEU xây dựng các nguyên tắc cơ bản của chính sách an toàn thực phẩm phù hợp với các yêu cầu của WTO và cung cấp các yêu cầu bắt buộc chung và thủ tục chung áp dụng cho danh sách nông sản đã được thống nhất giữa các thành viên. Các nước EAEU thống nhất xây dựng, áp dụng và thực thi các quy định kỹ thuật trên lãnh thổ các quốc gia thành viên mà không có ngoại lệ. EAEU cũng vận hành một chính sách kiểm soát SPS thống nhất giữa các nước thành viên trực tiếp tại các quốc gia mà không cần thông qua luật thi hành, được thiết lập theo các điều từ 56 đến 59 và phụ lục số 12, 22 về cơ chế vệ sinh và kiểm dịch thực vật của Hiệp ước EAEU [58]. Chẳng hạn, các yêu cầu về quy trình vệ sinh chung để kiểm soát vệ sinh đã được Ủy ban Liên minh hải quan thống nhất từ năm 2010 và tiếp tục được phát triển trong những năm tiếp theo như: quy định kỹ thuật về an toàn thực phẩm, an toàn của bao bì,... Các sản phẩm chịu sự kiểm soát vệ sinh được cung cấp các quy định chung, các quy tắc về đánh giá để làm căn cứ thực hiện. Việc áp dụng thống nhất các giấy chứng nhận cũng như các quy tắc chung trên nhiều khía cạnh liên quan đến an toàn thực thẩm được áp dụng trên toàn lãnh thổ EAEU. Đến nay đã có 36 quy định kỹ thuật chung đã được xây dựng và hoàn thiện [112].

EAEU là một liên kết kinh tế khu vực cộng đồng các quốc gia độc lập (SNG) gồm các quốc gia liên bang Nga, Belarus, Kazakhstan, Armenia, Kyrgyzstan. Trong đó, Nga chiếm 85,8% GDP và 80,3% dân số; Kazakhstan chiếm 9,8% GDP và 9,5% dân số; Belarus có 3,5% GDP và 5,3% dân số;

Armenia có 0,5% GDP và 1,7% dân số; và Kyrgyzstan chiếm 0,3% GDP và 3,2% dân số của EAEU"[95]. Với tổng dân số hơn 183 triệu người và tổng quy mô nền kinh tế khoảng 2,5 nghìn tỷ USD, tiềm năng phát triển của EAEU còn rất lớn. Năm 2023, với quy mô GDP đạt 2,5 nghìn tỷ USD, nền kinh tế Á-Âu đạt tốc độ tăng trưởng 3,5% [6], EAEU là thị trường có nhu cầu tiêu thụ nông sản lớn (Biểu đồ 4.4).

Biểu đồ 4.4: Tổng kim ngạch nhập khẩu nông sản của thị trường EAEU giai đoạn 2010 - 2023

Đơn vị: Triệu USD

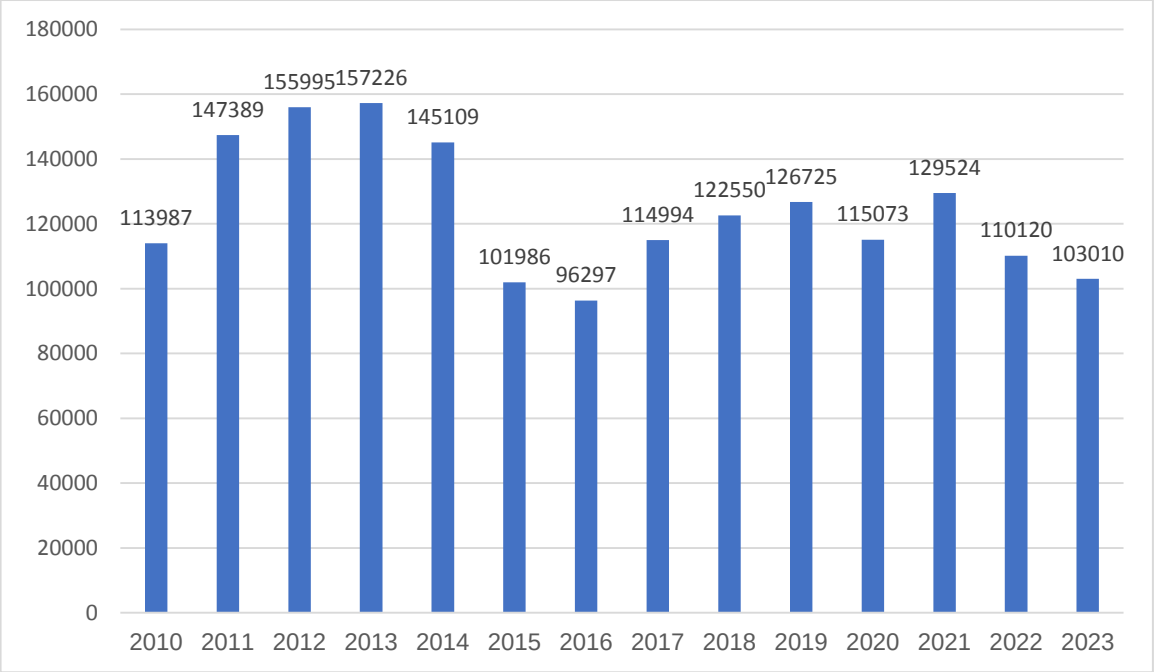

Nguồn: Tác giả tính toán từ dữ liệu của ITC

Biểu đồ 4.4 cho thấy nhu cầu nhập khẩu và tiêu thụ nông sản của EAEU là rất lớn, đạt mức cao nhất 157.226 triệu USD năm 2013, sau đó giảm xuống mức thấp nhất là 96.297 triệu USD năm 2016. Nhu cầu nhập khẩu nông sản của thị trường EAEU từ 2017 đến nay mặc dù thấp hơn giai đoạn từ 2010 đến 2014 nhưng vẫn duy trì ở mức tương đối cao (hơn 100.000 triệu USD). Theo Uỷ ban Kinh tế Á-Âu, năm 2017, nhập khẩu nông sản và thực phẩm vào EAEU giảm 12,3 tỷ USD, tương đương 29% so với năm 2014. Trong đó 80,5% tổng khối lượng nông sản và thực phẩm nhập khẩu là của Nga, 11,3%

thuộc về Belarus, Kazakhstan chiếm 6%, Armenia chiếm 1,6% và Kyrgyzstan chỉ chiếm 0,6%. Các sản phẩm nông sản được nhập khẩu vào EAEU bao gồm: trái cây (20%), thịt và các sản phẩm từ thịt (7,5%), rau (7,4%), hạt có dầu (6,4%), cá và động vật giáp xác (6,1%), các loại thực phẩm khác nhau (5,2%), cà phê và trà (4,8%). Các đối tác thương mại của Liên minh bao gồm các nước SNG (14,2%), các nước thuộc Liên minh Châu Âu (11,7%), Trung Quốc (9,6%), Thổ Nhĩ Kỳ (9,2%), Ai Cập (8,6%) và Hàn Quốc (7,1%). Các quốc gia EAEU nhập khẩu của nhau các sản phẩm từ sữa, thịt và đồ nội tạng, đồ uống mạnh và nước giải khát, sản phẩm ngũ cốc thành phẩm, thịt và sản phẩm sữa thành phẩm, các sản phẩm thực phẩm khác nhau, đường, chất béo và dầu, sản phẩm ca cao, rau quả và các sản phẩm thực vật và thuốc lá [60]. Trong những năm gần đây, do Nga đáp trả các lệnh trừng phạt nhắm vào hàng hoá nông sản của EU và Mỹ dẫn đến sự giảm sút kim ngạch nhập khẩu nông sản của toàn khối với hai đối tác thương mại này, đồng thời tăng nhập khẩu nông sản từ các đối tác khác [43]. Có thể thấy rằng đây cũng là một cơ hội Việt Nam có thể nắm bắt để thúc đẩy xuất khẩu nông sản sang thị trường EAEU trong thời gian tới.

Nhằm đảm bảo các sản phẩm nông sản nhập khẩu vào EAEU không gây nguy hiểm đối với sức khoẻ của người tiêu dùng, Ủy ban Kinh tế Á-Âu (EEC) đã tích cực tạo điều kiện pháp lý để đảm bảo rằng các sản phẩm nhập khẩu vào lãnh thổ của bất kỳ quốc gia EAEU nào sẽ sạch và an toàn [117]. Theo đó, các hàng hoá nông sản của Việt Nam để có thể xuất khẩu sang thị trường EAEU phải tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật, các biện pháp vệ sinh, giám sát thú y, kiểm dịch thực vật và các biện pháp kiểm soát xuất khẩu được quy định trong nghị định thư về các biện pháp điều chỉnh phi thuế quan áp dụng cho các nước thứ ba (phụ lục số 7), chương XI của Hiệp định EAEU và nghị định thư về các quy chuẩn kỹ thuật trong EAEU (phụ lục số 9), nghị định thư về việc áp dụng các biện pháp vệ sinh, thú y và kiểm dịch động thực vật (phụ lục số 12) của Hiệp ước EAEU. Các chủng loại hàng hoá nông sản Việt Nam nếu không tuân thủ các quy định kỹ thuật (TR) có thể sẽ

bị từ chối thông quan, không thể lưu thông tự do trên thị trường EAEU. Nông sản nhập khẩu vào thị trường EAEU phải đảm bảo đáp ứng các yêu cầu tối thiểu về tính an toàn của sản phẩm và phải được chứng nhận bởi EAC mới được đưa vào lưu hành tự to trên thị trường EAEU. Hầu hết các sản phẩm là thực phẩm và hàng tiêu dùng phải đảm bảo yêu cầu an toàn và không gây ra bất kỳ mối đe doạ nào đối với sức khoẻ và tính mạng con người. Hoạt động kiểm soát vệ sinh dịch tễ phải được thực hiện tại các điểm nhập cảnh hải quan EAEU; giấy chứng nhận đăng ký nhà nước đối với các hàng hoá nông sản bị kiểm soát phải được cấp trước khi chúng được nhập khẩu vào lãnh thổ EAEU. Việc kiểm soát vệ sinh - dịch tễ học được thực hiện ở Nga bởi các phân khu theo khu vực của Cơ quan Liên bang về Giám sát bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và phúc lợi con người. Nông sản Việt Nam khi xuất khẩu sang thị trường EAEU cần phải được ghi nhãn EAC với đầy đủ các thông tin về: tên và loại sản phẩm, địa chỉ hợp pháp của nhà sản xuất, trọng lượng/khối lượng sản phẩm, hàm lượng sản phẩm bao gồm các nguyên liệu và phụ gia cơ bản liệt kê theo trọng lượng giảm dần, giá trị dinh dưỡng, điều kiện bảo quản, hạn sử dụng, hướng dẫn sử dụng, thông tin cảnh báo về tác dụng phụ, điều kiện sử dụng và bảo quản được ghi bằng tiếng Nga, tiếng Kazakhstan hoặc tiếng Belarus [58]. Tuy nhiên, việc áp dụng các yêu cầu kỹ thuật trong EAEU cũng tương đối phức tạp đối với các sản phẩm có nguồn gốc động vật khi các quốc gia thành viên được phép áp đặt các yêu cầu bổ sung và đưa ra các quy trình bổ sung để đánh giá sự tuân thủ của nông sản nhập khẩu. Bởi theo Hiệp ước EAEU, mỗi quốc gia thành viên có quyền xây dựng và thực hiện các biện pháp tạm thời về vệ sinh dịch tễ, thú y, vệ sinh và kiểm dịch động thực vật và việc kiểm soát, giám sát của Nhà nước đối với việc tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật của EAEU được thực hiện theo pháp luật của các quốc gia thành viên.

Như vậy, có thể thấy rằng EAEU là thị trường có nhu cầu nhập khẩu nông sản lớn, áp dụng hệ thống chính sách thuế quan chung, chính sách thương mại chung cũng như hệ thống các tiêu chuẩn kỹ thuật, vệ sinh an

toàn thực phẩm chung đối với nông sản của Việt Nam. Có thể thấy rằng về cơ bản, nông sản Việt Nam khi đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật chung của EAEU sẽ có cơ hội phát triển trên thị trường EAEU. Cùng với việc được hưởng các ưu đãi về thuế quan được quy định trong Hiệp định hai bên đã ký kết, nông sản Việt Nam sẽ có lợi thế cạnh tranh cao hơn so với nông sản của các quốc gia khác trên thị trường EAEU. Tóm lại, EAEU là một thị trường tiềm năng đối với nông sản xuất khẩu của Việt Nam.

4.3. CÁC CAM KẾT ĐỐI VỚI NÔNG SẢN TRONG HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO VIỆT NAM - LIÊN MINH KINH TẾ Á - ÂU

FTA VN-EAEU được chính thức ký kết vào ngày 29 tháng 5 năm 2015 và có hiệu lực từ ngày 5 tháng 10 năm 2016, có phạm vi toàn diện, mức độ cam kết cao và đảm bảo cân bằng lợi ích (có tính đến điều kiện cụ thể) của các thành viên. FTA này đề cập tới tất cả các vấn đề, bao gồm: thương mại hàng hóa, quy tắc xuất xứ, phòng vệ thương mại, thương mại dịch vụ, sở hữu trí tuệ, đầu tư, các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch động vật (SPS), thuận lợi hóa hải quan, hàng rào kỹ thuật trong thương mại, cạnh tranh, pháp lý và thể chế.

Đây là FTA đầu tiên của EAEU với các cam kết mở cửa thị trường cho hàng hóa của cả hai bên, mang lại nhiều cơ hội xuất khẩu cho doanh nghiệp Việt Nam. Ngay sau khi FTA có hiệu lực, có tới 90% dòng thuế của hai bên sẽ được cắt giảm hoặc xóa bỏ hoàn toàn. Riêng đối với nông sản xuất khẩu của Việt Nam, EAEU sẽ dành cho Việt Nam nhiều ưu đãi thuế quan, đặc biệt đối với một số nhóm hàng xuất khẩu có thế mạnh của chúng ta, như nông sản, thủy sản, dệt may, da giày và đồ gỗ. Do đó, các doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam sẽ có thể tiếp cận thị trường hàng tiêu dùng các hàng hoá như quần áo, giày dép, trái cây, điện tử, thuỷ sản... của EAEU thuận lợi hơn với nhiều ưu đãi hơn.

Theo nội dung Hiệp định, 59% tổng số dòng thuế được xóa bỏ thuế nhập khẩu ngay khi Hiệp định có hiệu lực. Các nhóm mặt hàng sẽ được xóa bỏ thuế nhập khẩu phần lớn là các mặt hàng Việt Nam có lợi thế xuất khẩu như: thủy

sản, một số loại rau quả tươi và rau quả đã chế biến, thịt chế biến, ngũ cốc, gạo (với hạn ngạch thuế quan 10.000 tấn). FTA VN-EAEU không chỉ thúc đẩy quan hệ thương mại giữa Việt Nam và các quốc gia thuộc Liên minh mà còn là cầu nối giữa với các nước châu Á - Thái Bình Dương.

4.3.1. Cam kết về thuế quan

EAEU cam kết ngay lập tức xóa bỏ thuế nhập khẩu đối với khoảng 53% tổng số dòng thuế, tập trung vào các nhóm mặt hàng nông - lâm - thủy sản trong giai đoạn 2016 - 2017; và tiếp tục dỡ bỏ tổng số 90% dòng thuế trong 10 năm tiếp theo từ 2018. Riêng đối với mặt hàng thủy sản và thủy sản chế biến, EAEU mở cửa có lộ trình với 95% tổng số dòng thuế trong tối đa 10 năm (trong đó, xóa bỏ hoàn toàn hơn 71% dòng thuế ngay khi Hiệp định này có hiệu lực). Các mặt hàng nông sản chủ lực của Việt Nam như cà phê, chè, hạt tiêu, thuỷ sản... sẽ có lợi thế cạnh tranh hơn so với sản phẩm đến từ các quốc gia khác do được hưởng mức thuế nhập khẩu ưu đãi, được miễn hoặc giảm thuế đáng kể khi tham gia thị trường EAEU. Đồng thời, lộ trình giảm thuế giúp doanh nghiệp xuất khẩu nông sản Việt Nam có thời gian chuẩn bị để gia tăng giá trị nông sản xuất khẩu sang thị trường EAEU.

4.3.2. Cam kết phi thuế quan

Các quốc gia EAEU áp dụng các yêu cầu tương đối khắt khe về tiêu chuẩn chất lượng và an toàn thực phẩm đối với nông sản nhập khẩu. Đồng thời, FTA VN-EAEU cũng thiết lập cơ chế hợp tác chặt chẽ nhằm đảm bảo việc thực hiện các biện pháp phi thuế quan như TBT, SPS nghiêm ngặt. Do đó, nông sản Việt Nam cần đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn quốc tế về quản lý an toàn thực phẩm, các quy định về dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, vi sinh vật và chứng nhận vệ sinh an toàn thực phẩm để có thể thâm nhập thị trường EAEU hiệu quả hơn. Theo quy định của FTA VN-EAEU, nông sản Việt Nam cần có giấy chứng nhận xuất xứ hợp lệ mới có thể hưởng các ưu đãi thuế quan. Do đó, các doanh nghiệp xuất khẩu nông sản Việt Nam cần phải vừa nâng cao chất lượng sản phẩm vừa phải cung cấp đầy đủ giấy chứng nhận xuất xứ để đảm bảo các sản phẩm được hưởng mức thuế ưu đãi theo FTA VN-EAEU.

Tuy nhiên, nhìn chung, các yêu cầu của EAEU đối với nông sản nhập khẩu không quá khắt khe so với các thị trường khác nên hàng hóa của Việt Nam sẽ vấp phải ít rào cản kỹ thuật hơn. Điều này sẽ tạo điều kiện thuận lợi hơn giúp các doanh nghiệp XKNS đẩy mạnh xuất khẩu sang thị trường EAEU.

4.3.3. Quy tắc xuất xứ

Việc quản lý xuất xứ và chứng nhận nguồn gốc hàng hóa là một yếu tố quan trọng để đảm bảo rằng sản phẩm có thể hưởng các ưu đãi thuế quan. Các doanh nghiệp phải đảm bảo minh bạch trong việc xác định nguồn gốc của sản phẩm, điều này đòi hỏi các hệ thống quản lý phức tạp và chi phí gia tăng. Tuy nhiên, các quy tắc xuất xứ trong FTA VN-EAEU cho phép các bên có thể lựa chọn áp dụng các tiêu chuẩn xuất xứ khi xuất khẩu hàng hóa cho các đối tác. Hiệp định cũng đưa ra các quy tắc thay thế xuất xứ về hàm lượng giá trị gia tăng, chuyển đổi mã hàng hóa đối với đối tượng được hưởng ưu đãi theo hiệp định. Sự linh hoạt này tạo điều kiện cho nông sản của Việt Nam dễ dàng đáp ứng đủ điều kiện hơn và được hưởng ưu đãi thuế quan.

4.3.4. Thuận lợi hóa thương mại và hải quan

FTA VN-EAEU cam kết minh bạch và kịp thời trong trao đổi thông tin, nhất quan quán trong áp dụng pháp luật, các quy định hải quan và hợp tác trong quản lý rủi ro, đơn giản hóa và điện tử hóa các thủ tục hải quan, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động thương mại giữa các quốc gia.

FTA VN-EAEU cũng bao gồm các điều khoản về việc giảm bớt các thủ tục hành chính, giảm thiểu thời gian thông quan và tăng cường sự minh bạch trong các quy trình xuất nhập khẩu. Điều này tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp XKNS Việt Nam, giúp giảm chi phí và thời gian giao hàng. Việc thực hiện FTA giúp mở rộng các kênh phân phối và hợp tác giữa các doanh nghiệp trong lĩnh vực XKNS. Các nhà nhập khẩu, nhà phân phối và siêu thị tại các quốc gia EAEU có thể dễ dàng tiếp cận các sản phẩm nông sản Việt Nam.

4.4. THỰC TRẠNG XUẤT KHẨU NÔNG SẢN VIỆT NAM SANG THỊ TRƯỜNG LIÊN MINH KINH TẾ Á - ÂU GIAI ĐOẠN 2010 - 2023

4.4.1. Kim ngạch xuất khẩu nông sản và tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu nông sản Việt Nam sang thị trường EAEU giai đoạn 2010 - 2023

Nông sản là một trong những mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam sang thị trường EAEU. Trong số đó, gạo, chè, cà phê, hạt tiêu, hạt điều, cao su là các mặt hàng đã thâm nhập thị trường EAEU.

Bảng 4.2 cho thấy trong giai đoạn 2010 - 2023, kim ngạch XKNS Việt Nam sang thị trường EAEU có sự dao động tăng giảm qua các năm, đạt giá trị thấp nhất là 377 triệu USD năm 2015 ngay trước khi FTA có hiệu lực và đạt giá trị cao nhất là xấp xỉ 719 triệu USD năm 2021 sau khi FTA có hiệu lực 6 năm. Trước khi FTA VN-EAEU có hiệu lực năm 2016, kim ngạch XKNS Việt Nam sang thị trường EAEU đạt mức cao nhất là 546 triệu USD năm 2014, rồi giảm dần xuống mức 377 triệu USD năm 2015. Năm 2016, FTA giữa Việt Nam và các nước thuộc EAEU có hiệu lực, kim ngạch XKNS của Việt Nam sang thị trường này đạt khoảng 432 triệu USD (tăng 14,6% so với năm 2015 - trước khi FTA có hiệu lực), sau đó tiếp tục tăng lên cho đến năm 2021. Sau năm 2022, kim ngạch XKNS Việt Nam sang thị trường EAEU có xu hướng giảm xuống cho thấy xu hướng biến động không ổn định. Tuy nhiên, xét trên tiêu chí tốc độ tăng kim ngạch XKNS thì thấy rằng tốc độ tăng kim ngạch XKNS Việt Nam sang thị trường EAEU trung bình giai đoạn 2016 - 2023 đạt 3,96%, cao hơn rất nhiều so với tốc độ tăng kim ngạch XKNS trung bình giai đoạn 2010 - 2015 là -0,99%.

Kể từ khi FTA VN-EAEU có hiệu lực từ năm 2016 cho đến nay, kim ngạch XKNS Việt Nam sang Liên bang Nga - thị trường lớn nhất của nông sản Việt Nam trong khối EAEU tăng trưởng trung bình 20% mỗi năm [109]. Như vậy, có thể thấy rằng FTA VN-EAEU cũng đã có tác động nhất định, tạo điều kiện cho nông sản Việt Nam tiếp cận thị trường EAEU. Đồng thời, giúp doanh nghiệp Việt Nam cọ xát hơn nữa với thế giới bên ngoài, thúc đẩy phát triển hoạt động sản xuất, kinh doanh và khẳng định vị thế mới của mình

trên trường quốc tế. Tuy nhiên, có thể thấy rằng, giá trị nông sản xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường EAEU chiếm tỷ trọng rất rất nhỏ trong tổng kim ngạch XKNS của Việt Nam ra thị trường thế giới (chỉ xấp xỉ 1%) (Bảng 4.2). Điều này cho thấy Việt Nam mới chỉ khai thác được một phần nhỏ các tiềm năng, lợi thế của đất nước cũng như những cơ hội mà FTA VN-EAEU mang lại để thúc đẩy hoạt động XKNS sang thị trường EAEU.

Bảng 4.2: Kim ngạch xuất khẩu nông sản Việt Nam sang thị trường EAEU và thế giới giai đoạn 2010 - 2023

Đơn vị: triệu USD

Năm	**Kim ngạch XKNS Việt Nam sang EAEU** (triệu USD)	**Tốc độ tăng kim ngạch XKNS Việt Nam sang EAEU (%)**	**Tổng kim ngạch XKNS của Việt Nam** (triệu USD)	**Tỷ lệ XKNS Việt Nam sang EAEU trong tổng kim ngạch XKNS Việt Nam** (%)
2010	433		31.492	1,37
2011	475	9,70	42.073	1,13
2012	451	-5,05	45.421	0,99
2013	551	22,17	44.965	1,23
2014	546	-0,91	49.225	1,11
2015	378	-30,77	44.192	0,85
2016	432	14,29	45.270	0,96
2017	485	12,27	53.298	0,91
2018	552	13,81	55.634	0,99
2019	566	2,54	57.116	0,99
2020	555	-1,94	56.055	0,99
2021	719	29,55	67.430	1,07
2022	469	-34,77	67.583	0,69
2023	449	-4,26	64.706	0,69

Nguồn: Tác giả tính toán từ dữ liệu của ITC

4.4.2. Cơ cấu xuất khẩu nông sản Việt Nam trên thị trường EAEU

a. Cơ cấu sản phẩm nông sản xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường EAEU

FTA VN-EAEU đã tạo cơ hội để các sản phẩm nông sản Việt Nam hiện diện ngày càng phổ biến hơn trên thị trường EAEU. Trong đó, các sản phẩm

nông sản chủ yếu của Việt Nam đã xuất khẩu sang thị trường EAEU bao gồm: thuỷ sản, gạo, chè, hạt tiêu, cà phê...

Một là, cà phê. Trong số các mặt hàng nông sản Việt Nam đã xuất khẩu sang thị trường EAEU, cà phê là mặt hàng có tỷ trọng lớn nhất trong suốt giai đoạn nghiên cứu (trừ năm 2011), chiếm tỷ trọng trung bình 25,95% và chiếm tỷ trọng cao nhất (khoảng 42%) vào năm 2022. Trong đó, cà phê của Việt Nam là mặt hàng được ưa chuộng trên thị trường Liên bang Nga, thị trường nhập khẩu nông sản lớn nhất của Việt Nam trong EAEU. Năm 2020, Việt Nam là nước xuất khẩu cà phê lớn nhất sang thị trường Liên bang Nga, chiếm 20,7% tổng kim ngạch nhập khẩu cà phê của Nga năm 2020 là 652 triệu USD [109]. Tổng lượng tiêu thụ cà phê Việt Nam riêng ở Liên bang Nga trong năm 2022 đạt hơn 173 triệu USD, và tiếp tục tăng lên đạt con số 183,04 triệu USD chỉ trong 9 tháng đầu năm 2023 [99]. Việt Nam duy trì vị trí quốc gia đứng đầu, là nhà xuất khẩu cà phê lớn nhất sang thị trường EAEU nói chung, Liên bang Nga nói riêng. Tuy nhiên, có tới 99% cà phê Việt Nam xuất khẩu sang các quốc gia này là cà phê thô, chỉ có 1% là cà phê rang xay nên các sản phẩm cà phê có thương hiệu của Việt Nam hầu như chưa xuất hiện trên kệ hàng của các chuỗi siêu thị trong khối. Đồng thời, dù khối lượng cà phê Việt Nam xuất khẩu được sang thị trường EAEU khá lớn, gấp khoảng 4,4 lần khối lượng cà phê EAEU nhập khẩu từ Italia nhưng khi xét về giá trị thì mức chênh lệch giảm xuống chỉ còn 1,15 lần [27].

Hai là, thuỷ sản. Tiếp theo là thuỷ sản với tỷ trọng xuất khẩu trung bình giai đoạn 2010 - 2023 khoảng 20% trong tổng kim ngạch XKNS Việt Nam sang thị trường EAEU hàng năm (bảng 4.3). Trước khi ký kết FTA, thị trường EAEU đã nhập khẩu nhiều mặt hàng thủy sản của Việt Nam với mức thuế vào khoảng 35%, nhưng kể từ khi Hiệp định có hiệu lực, mức thuế đối với nhóm hàng này đã giảm xuống bằng 0%. Thuỷ sản là mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam và cũng ngành được hưởng lợi nhiều nhất từ FTA VN-EAEU vì EAEU sẽ giảm thuế nhập khẩu từ 10% xuống 0% đối với các sản phẩm thuỷ sản từ Việt Nam, bao gồm cả các sản phẩm đã qua chế biến. Việc thuỷ

sản là mặt hàng được cắt, giảm thuế ở mức cao khiến cho các mặt hàng này có lợi thế cạnh tranh hơn về giá sau khi Hiệp định có liệu lực. Hơn nữa, đây là nhóm mặt hàng mà Việt Nam có bề dày xuất khẩu và có khả năng cạnh tranh cao. Do đó, FTA VN-EAEU đã tạo ra cơ hội vàng cho doanh nghiệp xuất khẩu thuỷ sản Việt Nam để đẩy mạnh xuất khẩu và chiếm lĩnh thị trường EAEU. Tận dụng những điều kiện thuận lợi đó, Liên bang Nga tiếp tục duy trì là một trong 10 thị trường xuất khẩu thuỷ sản lớn nhất của Việt Nam trong những năm gần đây. Tuy nhiên, Việt Nam lại đang phải đối mặt với vấn đề thiếu nguyên liệu đối với một số mặt hàng chế biến, đóng hộp được hưởng thuế ưu đãi khi xuất khẩu sang EAEU như cá ngừ, tôm. Từ tháng 7/2022 đến nay, hoạt động xuất khẩu thuỷ sản của Việt Nam sang thị trường EAEU đã phục hồi mạnh mẽ sau nhiều tháng gián đoạn do ảnh hưởng của cuộc xung đột giữa Nga và Ukraine bắt đầu từ cuối tháng 02/2022 đã gây ra những khó khăn trong quá trình vận chuyển và thanh toán. Trong 8 tháng đầu năm 2022, kim ngạch xuất khẩu thuỷ sản Việt Nam sang Liên bang Nga đạt 94 triệu USD, giảm 20% so với cùng kỳ năm 2021, tuy nhiên đến cuối năm 2022 đã phục hồi trở lại, đạt khoảng 190 triệu USD [110].

Bảng 4.3: Cơ cấu sản phẩm nông sản xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường EAEU

Đơn vị: %

	2010	**2011**	**2012**	**2013**	**2014**	**2015**	**2016**	**2017**	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**2023**
Tổng	**100**	**100**	**100**	**100**	**100**	**100**	**100**	**100**	**100**	**100**	**100**	**100**	**100**	**100**
Thuỷ sản	23,89	24,52	23,67	19,23	20,07	20,57	21,72	20,02	16,17	18,34	21,53	22,25	28,61	31,11
Gạo	8,79	6,66	2,23	9,01	2,93	5,22	2,77	3,13	1,19	2,47	1,07	0,32	0,68	0,3
Hạt tiêu	3,17	3,16	2,56	2,31	2,11	4,12	4,98	5,99	3,50	3,52	3,85	3,75	5,38	4,75
Cà phê	9,42	18,16	23,15	19,32	24,53	28,72	32,11	28,59	34,58	28,00	25,01	23,28	42,36	54,52
Chè	6,53	5,74	5,36	4,01	4,11	7,72	7,18	6,61	4,74	4,52	4,73	3,36	4,05	2,7
Khác	48,2	41,76	43,03	46,12	46,25	33,65	31,24	35,66	39,82	43,15	43,81	47,04	18,92	6,62

Nguồn: Tác giả tính toán từ dữ liệu của ITC

Ba là, về các sản phẩm gạo của Việt Nam. Bảng 4.3 cho thấy gạo là mặt hàng chiếm tỷ trọng thấp nhất trong tổng kim ngạch XKNS Việt Nam sang thị trường EAEU. Tỷ trọng giá trị gạo xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường EAEU trong tổng kim ngạch nông sản xuất khẩu sang thị trường này trung bình giai đoạn 2010 - 2023 chỉ đạt 3,36% và đã có sự giảm sút liên tục từ mức 8,79% năm 2010 xuống chỉ còn 0,3% năm 2023. Đây là giá trị thấp nhất trong giai đoạn nghiên cứu. Mặc dù gạo là mặt hàng Việt Nam có lợi thế trong sản xuất và xuất khẩu, tuy nhiên các sản phẩm gạo của Việt Nam gần như không bán được trên thị trường EAEU. Bên cạnh lý do nhu cầu tiêu thụ các loại gạo trên thị trường EAEU không lớn so với các mặt hàng nông sản khác và có xu hướng giảm xuống từ gần 40 triệu USD năm 2010 xuống chỉ còn khoảng 17 triệu USD năm 2022, nguyên nhân chính dẫn đến việc các sản phẩm gạo của Việt Nam không được ưa chuộng trên thị trường EAEU, đặc biệt là Liên bang Nga được cho là vì loại gạo người dân dùng khác hẳn gạo của Việt Nam. Người dân các nước EAEU dùng gạo nấu hai món chính là món "cơm trộn sữa", món này dùng loại gạo rất cứng và loại "cơm trộn thịt" thì lại dùng gạo rất dẻo như gạo nếp nương nhưng là gạo tẻ, nhập của Thái Lan, Ấn Độ và do họ tự trồng. Hơn thế nữa, gạo cũng được nhận định là mặt hàng "nhạy cảm" vì giới hạn sang thị trường EAEU theo Hiệp định là 10.000 tấn/năm. Mặc dù EAEU và Việt Nam đã cam kết sau 3 năm sẽ xem xét lại con số này nhưng đến nay EAEU vẫn chưa có sự điều chỉnh hạn ngạch nhập khẩu gạo của Việt Nam. Có thể thấy rằng, gạo là mặt hàng ít được hưởng lợi từ FTA VN-EAEU.

Bốn là, hạt tiêu. Là một trong số ít các mặt hàng nông sản đã có mặt trên thị trường EAEU nhưng hạt tiêu cũng là mặt hàng có tỷ trọng giá trị xuất khẩu tương đối thấp trong tổng kim ngạch XKNS của Việt Nam sang thị trường EAEU. Nhu cầu tiêu thụ đối với mặt hàng hạt tiêu trên thị trường EAEU là tương đối lớn, (gấp 2-2,5 lần so với nhu cầu tiêu thụ gạo) và có xu hướng gia tăng khá nhanh. Trong suốt giai đoạn từ 2010 đến 2023, lượng hạt tiêu Việt Nam

xuất khẩu sang thị trường EAEU đã đáp ứng tương đối tốt nhu cầu tiêu thụ, đáp ứng 71,3% nhu cầu tiêu thụ hạt tiêu năm 2015. Tuy nhiên, tỷ lệ đáp ứng nhu cầu tiêu thụ hạt tiêu có xu hướng giảm khá nhanh kể từ sau khi FTA VN-EAEU có hiệu lực, đạt giá trị thấp nhất là 21,35% năm 2018 và đến năm 2022 đạt 35,37% (chỉ bằng khoảng 50% khả năng đáp ứng nhu cầu tiêu thụ hạt tiêu năm 2015). Đồng thời, tỷ trọng hạt tiêu trong tổng giá trị nông sản xuất khẩu sang thị trường EAEU vẫn duy trì ở mức rất thấp (trung bình đạt khoảng 3,6%, tương đương với các mặt hàng gạo). Có thể thấy rằng, mặc dù không có sự giảm sút mạnh trong xuất khẩu hạt tiêu sang thị trường EAEU nhưng thực tế cũng cho thấy chưa có sự bứt phá mạnh mẽ trong xuất khẩu mặt hàng này sang thị trường các nước thuộc Liên minh.

Năm là, chè. Chè là một trong số các nông sản xuất khẩu chủ lực của Việt Nam sang thị trường EAEU tuy nhiên tỷ trọng giá trị xuất khẩu của mặt hàng này trong tổng kim ngạch xuất khẩu nông sản Việt Nam sang thị trường EAEU cũng khá khiêm tốn, trung bình giai đoạn 2010 - 2023 chỉ chiếm khoảng 5,28%. Tỷ trọng giá trị chè xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường EAEU mặc dù cao hơn gạo và hạt tiêu nhưng cũng chưa được phổ biến rộng rãi trên thị trường EAEU.

Chè cùng với hạt tiêu là những mặt hàng có thế mạnh của Việt Nam, song muốn mang lại giá trị cao thì phải được chế biến sâu. Tuy nhiên, những sản phẩm chè và hạt tiêu chế biến sâu lại không được hưởng lợi từ Hiệp định do Hiệp định chỉ áp dụng mức thuế 0% đối với các sản phẩm chè và hạt tiêu ở dạng sản phẩm thô.

b. Cơ cấu thị trường xuất khẩu nông sản trong EAEU

Liên minh kinh tế Á-Âu với 183 triệu dân là thị trường lớn, có nhiều tiềm năng đối với các nhà XKNS của Việt Nam. Hơn thế nữa, ngay FTA giữa Việt Nam với EAEU có hiệu lực thực thi với tỷ lệ gần 90% dòng thuế được cắt, giảm

thuế quan nhập khẩu, Việt Nam sẽ có lợi thế lớn trong việc cạnh tranh với các nước khác trên thế giới khi XKNS vào thị trường này.

Bảng 4.4: Cơ cấu thị trường xuất khẩu nông sản Việt Nam trong EAEU

Đơn vị: %

	2010	**2011**	**2012**	**2013**	**2014**	**2015**	**2016**	**2017**	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**2023**
LB Nga	93,30	94,57	94,41	96,04	91,05	98,01	98,88	98,02	98,38	97,61	96,23	95,39	93,30	94,57
Kazakhstan	2,72	3,23	3,46	1,66	4,87	1,68	0,91	0,87	0,86	1,36	2,54	2,63	2,72	3,23
Belarus	3,01	2,20	1,41	2,29	1,90	0,31	0,21	1,11	0,76	1,03	1,24	1,98	3,01	2,20
Armenia	0,97	0,00	0,72	0,01	2,18	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,97	0,00
Kyrgyzstan	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00

Nguồn: Tác giả tính toán từ dữ liệu của ITC

Bảng 4.4 cho thấy trong 5 thị trường của khối EAEU, nông sản Việt Nam gần như chỉ mới tiếp cận được thị trường Nga. Thị trường Liên bang Nga chiếm tỷ trọng hơn 90% trong suốt kỳ nghiên cứu, đặc biệt chiếm tỷ trọng gần như tối đa (từ 98%-99%) từ năm 2015 đến năm 2018. Tỷ trọng ở các năm còn lại thấp hơn không đáng kể, dao động trong khoảng 94%-97%. Kazkhstan là thị trường đứng thứ hai trong khối nhưng tỷ trọng cũng rất thấp, chiếm tỷ trọng cao nhất 4,87% năm 2014. Thị trường Belarus chiếm tỷ trọng không đáng kể, chủ yếu ở dưới mức 2% trong suốt thời kỳ quan sát. Thị trường Armenia chỉ chiếm một tỷ trọng rất rất nhỏ trong 3 năm từ 2012 tới 2014 (chiếm tỷ trọng cao nhất 2,18% năm 2014). Điều đáng chú ý là nông sản Việt Nam chưa thể tiếp cận thị trường Kyrgyzstan. Như vậy, có thể thấy rằng cơ cấu thị trường xuất khẩu nông sản Việt Nam trong khối EAEU trước và sau khi FTA VN-EAEU có hiệu lực gần như không có sự khác biệt nào cả. Nông sản của Việt Nam mới chỉ tiếp cận được thị trường Liên bang Nga. Trong khi đó, xuất khẩu nông sản vào các nước Belarus, Armenia, Kazakhstan và Kyrgyzstan vẫn chiếm con số không đáng kể.

4.4.3. Thị phần xuất khẩu nông sản Việt Nam trên thị trường EAEU

Theo tính toán của tác giả, từ năm 2010 cho đến nay, tổng giá trị XKNS của Việt Nam sang thị trường EAEU luôn chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng kim ngạch nhập khẩu nông sản của thị trường này.

Bảng 4.5: Thị phần xuất khẩu nông sản Việt Nam sang các nước EAEU giai đoạn 2010 - 2023

Đơn vị: 1000 USD, %

Năm	Armenia		Nga	Belarus			Kazakhstan		Kygrystan	
	Giá trị	*Tỷ lệ*	*Giá trị*	*Tỷ lệ*	*Giá trị*	*Tỷ lệ*	*Giá trị*	*Tỷ lệ*	*Giá trị*	*Tỷ lệ*
2010	4.211	0,22	403.880	0,5	13.035	0,06	11.756	0,13	0	0
2011	0	0	449.441	0,46	10.449	0,04	15.358	0,1	0	0
2012	3.248	0,14	425.633	0,41	6.367	0,02	15.586	0,09	0	0
2013	73	0.00	529.619	0,49	12.609	0,05	9.176	0,05	7	0
2014	11.899	0.51	497.365	0,49	10.378	0,04	26.615	0,18	0	0
2015	0	0.00	370.158	0,54	1.175	0,01	6.334	0,06	0	0
2016	0	0.00	427.567	0,64	906	0,01	3.948	0,04	0	0
2017	0	0.00	475.371	0,6	5.382	0,03	4.202	0,03	0	0
2018	0	0.00	542.966	0,65	4.211	0,02	4.726	0,04	0	0
2019	0	0.00	552.726	0,63	5.835	0,03	7.691	0,06	0	0
2020	0	0.00	534.240	0,66	6.863	0,04	14.079	0,11	0	0
2021	0	0.00	686.082	0,7	14.263	0,14	18.921	0,12	0	0
2022	0	0	443.919	0,56	2.121	0,05	23.195	0,12	0	0
2023	0	0	425.024	0,6	2.030	0,04	22.207	0,11	0	0

Nguồn: Tác giả tính toán từ dữ liệu của ITC

Bảng 4.5 cho thấy, các nhà cung ứng nông sản Việt Nam mới chỉ đáp ứng được dưới 1% nhu cầu nhập khẩu nông sản của các nước EAEU. Tỷ lệ đáp ứng nhu cầu nông sản trên thị trường EAEU đạt giá trị cao nhất năm 2021 với tổng giá trị XKNS Việt Nam sang thị trường EAEU đạt xấp xỉ 449 triệu

USD chỉ chiếm 0,56% tổng mức nhập khẩu nông sản của EAEU là 103.010 triệu USD. Trong đó, Liên bang Nga là nhà nhập khẩu nông sản Việt Nam lớn nhất trên thị trường EAEU, chiếm tỷ trọng hơn 90%. Các thành viên còn lại là Armenia, Belarus, Kazakhstan đều là những nước có quy mô nhỏ cả về dân số, thu nhập bình quân đầu người... nhập khẩu rất ít nông sản từ Việt Nam. Kim ngạch nhập khẩu nông sản Việt Nam của các quốc gia này cũng chỉ chiếm dưới 1% của tổng kim ngạch nhập khẩu nông sản từ các nhà cung ứng nông sản trên toàn cầu. Riêng Kygrystan, trong hơn một thập kỷ qua, quốc gia này chưa từng nhập khẩu nông sản của Việt Nam (bảng 4.5). Từ đó, có thể thấy rằng EAEU là thị trường còn nhiều dư địa để nông sản Việt Nam tiếp tục khai thác.

4.4.4. Chỉ số tập trung thương mại (TII) của nông sản Việt Nam

Chỉ số tập trung thương mại (TII) của nông sản Việt Nam được tính toán và so sánh để xem xét mức độ XKNS của Việt Nam sang các nước thuộc EAEU, phản ánh mức độ XKNS của Việt Nam sang các đối tác thương mại này so với mức trung bình của toàn thế giới.

Theo kết quả tính toán, chỉ số tập trung thương mại của nông sản Việt Nam ở khu vực EAEU là nhỏ hơn giá trị 1. Tức là kim ngạch XKNS của Việt Nam sang thị trường EAEU nhỏ hơn mức XKNS trung bình của thế giới. Điều này có nghĩa là kim ngạch XKNS của Việt Nam sang Liên minh kinh tế này chưa tương xứng với tiềm năng thương mại của hai bên. Trong khu vực EAEU, chỉ số TII của Việt Nam đạt cao nhất tại thị trường Nga (bảng 4.3). Việt Nam và Nga đã thiết lập đối tác chiến lược về chính trị - kinh tế năm 2001, đến năm 2012 hai nước ký thỏa thuận là đối tác chiến lược toàn diện. Nga là thị trường chính của Việt Nam trong khối EAEU, chiếm 81% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và khu vực kinh tế này. Trong bối cảnh thực hiện FTA VN-EAEU, kim ngạch XKNS Việt Nam sang Nga được duy trì tương đối ổn định. Chỉ số TII của nông sản Việt Nam trên thị trường Nga cũng không có nhiều biến động, có xu hướng tăng nhẹ ở cuối giai đoạn quan

sát. Kết quả tính toán cũng cho thấy Nga là thị trường mà Việt Nam đang khai thác tốt nhất trong EAEU.

Bảng 4.6: Chỉ số tập trung thương mại giữa Việt Nam với các đối tác thương mại thuộc EAEU

Năm	LB Nga	Kazakhstan	Belarus	Armenia	Kyrgyzstan	EAEU
2010	0,005	0,001	0,001	0,002	0,000	0,004
2011	0,005	0,001	0,000	0,000	0,000	0,003
2012	0,004	0,001	0,000	0,001	0,000	0,003
2013	0,005	0,000	0,001	0,000	0,000	0,004
2014	0,005	0,002	0,000	0,005	0,000	0,004
2015	0,005	0,001	0,000	0,000	0,000	0,004
2016	0,006	0,000	0,000	0,000	0,000	0,005
2017	0,006	0,000	0,000	0,000	0,000	0,004
2018	0,007	0,000	0,000	0,000	0,000	0,005
2019	0,006	0,001	0,000	0,000	0,000	0,004
2020	0,007	0,001	0,000	0,000	0,000	0,005
2021	0,007	0,001	0,001	0,000	0,000	0,006
2022	0,006	0,001	0,000	0,000	0,000	0,004
2023	0,006	0,001	0,000	0,000	0,000	0,004

Nguồn: Tác giả tính toán từ dữ liệu của ITC

Bảng 4.6 cho thấy chỉ số TII của nông sản Việt Nam ở các quốc gia EAEU tiệm cận với giá trị 0, cả trước và sau khi FTA VN-EAEU có hiệu lực. Chỉ số TII của nông sản Việt Nam ở Armenia đạt giá trị cao nhất là 0,005 năm 2014 nhưng trong suốt giai đoạn từ 2015 đến nay thì luôn nhận giá trị bằng 0. Chỉ số TII của nông sản Việt Nam ở Belarus và Kazakhstan tuy nhiên đã có sự tăng nhẹ qua các năm nhưng vẫn có giá trị rất nhỏ. Riêng ở Kygrystan, chỉ số TII nhận giá trị 0 trong suốt kỳ nghiên cứu. Điều này cho thấy XKNS của Việt Nam sang 05 quốc gia này nhỏ hơn rất nhiều so với mức XKNS trung bình trên thế giới. Hay nói cách khác, kim ngạch XKNS Việt Nam sang 05 nước này là rất rất khiêm tốn, chưa tương xứng với tiềm năng thương mại giữa hai bên.

Qua việc phân tích chỉ số TII của nông sản Việt Nam trên thị trường EAEU cho thấy, Việt Nam chưa khai thác tốt tiềm năng thị trường EAEU. Về cơ bản, nông sản Việt Nam mới chỉ khai thác được một phần tiềm năng thị trường Nga, là đối tác chính trị - thương mại truyền thống lâu dài, song mức độ khai thác còn rất nhỏ. Tiềm năng về XKNS ở các thị trường còn lại trong khối gần như chưa được khai thác. Điều này cũng cho thấy nông sản Việt Nam còn nhiều dư địa để khai thác và phát triển trên thị trường EAEU.

4.4.5. Phân tích các yếu tố tác động tới xuất khẩu nông sản Việt Nam sang thị trường EAEU trong điều kiện thực hiện FTA VN-EAEU

4.4.5.1. Phương pháp ước lượng

Trong phần xây dựng mô hình tác giả xây dựng mô hình nhằm phân tích tác động của các yếu tố tới xuất khẩu của Việt Nam sang EAEU cụ thể như sau:

$$LnEX_{ij} = Ln(A) + \beta_1 Ln(Y_i) + \beta_2 Ln(Y_j) + \beta_3 Ln(\pi_{ij}) + \beta_4 Ln(Dist) + \beta_5 Dummy + \mu_t + \varphi_{ij} + \varepsilon_{ijt} \quad (4)$$

Mô hình (4) là mô hình kinh tế lượng dạng tĩnh. Thông thường, các nghiên cứu thường thực hiện ước lượng mô hình (4) dưới dạng dữ liệu bảng theo phương pháp ước lượng ảnh hưởng cố định (Fixed Effect Model - FE) và Phương pháp ước lượng ảnh hưởng ngẫu nhiên (Random Effect Model - RE). Để xử lý vấn đề tương quan và phương sai của sai số trong mô hình, nghiên cứu sinh dự kiến sử dụng phương pháp bình phương nhỏ nhất tổng quát khả khi (Feasible generalized least squares -FGLS).

Tuy nhiên, nếu mô hình (4) chỉ được thực hiện ước lượng dưới dạng mô hình dạng tĩnh thì các tác động độ trễ của các biến trong mô hình có thể bị bỏ qua và dẫn đến mô hình có thể bị ước ượng chệch (Bond, 2002).

Xuất phát từ mô hình (4) có thể xây dựng mô hình động như sau:

$$LnEX_{tij} = Ln(A) + \beta_0 LnEX_{t-1,ij} + \beta_1 Ln(Y_{ti}) + \beta_2 Ln(Y_{tj}) + \beta_3 Ln(\pi_{tij}) + \beta_4 Ln(Dist) + \beta_5 Dummy + \mu_t + \varphi_{ij} + \varepsilon_{ijt} \quad (4')$$

Mô hình (4') được gọi là mô hình dạng động. Mô hình (4') có thể tồn tại vấn đề nội sinh trong mô hình, do đó, Luận án dự kiến áp dụng phương pháp biến công cụ của Anderson và Hsiao (1982) và được gọi là ước lượng mômen tổng quát (Generalized Method of Moments - GMM).

Các nội dung trong phương pháp định lượng được thực hiện như sau:

i) Thực hiện ước lượng mô hình

Bước 1: Ước lượng mô hình (4') theo phương pháp ước lượng GMM.

ii) Kiểm định kết quả các mô hình

Bước 2: Dữ liệu bảng động đưa ra điều kiện không có mối quan hệ tương quan trong sai số của mô hình (Cameron & Trivedi, 2009). Do vậy, tác giả sử dụng kiểm định do Arrellano - Bond đề xuất để kiểm tra mô hình về mối tương quan bậc nhất. Việc không bác bỏ giả thuyết H0 có nghĩa là mô hình không có hiện tượng tự tương quan.

Bước 3: sử dụng kiểm định Sargan nhằm xác định tính chất phù hợp của các biến công cụ trong mô hình ướcl ượng GMM.

iii) Phân tích kết quả

Bước 6: Phân tích kết quả ở đây được thực hiện sau khi đã kiểm định các mô hình và lựa chọn được mô hình đúng.

Để phân tích rõ ảnh hưởng của các nhân tố tới xuất khẩu của Việt Nam sang các nước EAEU, NCS thực hiện ước lượng 04 nhóm mô hình như sau:

- Mô hình 1: Mô hình không tính đến điều kiện thương mại

- Mô hình 2: Mô hình phân tích ảnh hưởng của gia tăng dân số

- Mô hình 3: Ước lượng mô hình có tính đến điều kiện thương mại

- Mô hình 4: Ước lượng ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 và xung đột Nga - Ukraine tới XKNS của Việt Nam sang các nước EAEU

4.4.5.2. Kết quả và phân tích

Để làm rõ hơn về tác động của các yếu tố tới xuất khẩu nông sản của Việt Nam sang các nước thuộc EAEU, Luận án thực hiện ước lượng các kết quả khác nhau nhằm thấy rõ hơn về sự tác động này. Theo đó, Luận án thực

hiện ước lượng 04 mô hình, bao gồm mô hình lực hấp dẫn dạng đơn, tức là mô hình không tính đến các điều kiện về hạn chế thương mại giữa các quốc gia và mô hình tính đến các điều kiện về hạn chế thương mại giữa các quốc gia.

Mô hình 1: Ước lượng mô hình không tính đến điều kiện thương mại

Trong mô hình không tính đến điều kiện thương mại, tác giả định π =0. Như vậy, mô hình thực hiện ước lượng có dạng sau:

$$LnEX_{tij} = Ln(A) + \beta_0 LnEX_{t-1,ij} + \beta_1 Ln(Y_{ti}) + \beta_2 Ln(Y_{tj}) + \beta_3 Ln(Dist) + \beta_5 Dummy + \mu_t + \varphi_{ij} + \varepsilon_{ijt} \quad (10)$$

Để thực hiện ước lượng mô hình (10), tác giả thực hiện ước lượng dữ liệu dạng bảng trong giai đoạn 2010-2023. Các bước thực hiện như sau:

Kết quả ước lượng

Bảng 4.7: Kết quả ước lượng mô hình không tính đến điều kiện thương mại

	(1)
Biến số	Kết quả ước lượng
L.LEX	0.1637***
	(0.0093)
LGDP_Việt Nam	-0.9790***
	(0.1987)
LGDP	4.1192***
	(0.5663)
GDP_distance	-0.1396***
	(1.3421)
FTA	0.0892***
	(0.0199)
Hằng số	-27.0932***
	(3.8299)
Số quan sát	453
Số nhóm	45

Độ lệch chuẩn trong ngoặc
*** p<0.01, ** p<0.05, * p<0.1

Nguồn: Tác giả tính toán

Bảng trên trình bày kết quả ước lượng mô hình lực hấp dẫn đơn giản để kiểm tra ảnh hưởng của các nhân tố tới xuất khẩu nông sản ở Việt Nam sang các nước EAEU với giả định π =0 theo phương pháp ước lượng GMM.

Kết quả kiểm định cho thấy mô hình hồi quy sử dụng phương pháp GMM được thiết lập hợp lý và đáng tin cậy. Cụ thể, kiểm định tự tương quan chỉ ra rằng không có sự tự tương quan bậc 2 trong chuỗi dữ liệu, cho phép mô hình sử dụng độ trễ bậc 1 một cách phù hợp, đảm bảo các ước lượng trong mô hình là có ý nghĩa thống kê. Đồng thời, kiểm định sự hợp lý của các biến công cụ xác nhận rằng các biến này được chọn lọc một cách chính xác và hợp lý, không có lý do để bác bỏ tính hợp lệ của chúng. Do đó, kết quả của mô hình trong trường hợp này có thể được tin cậy để đưa ra các kết luận về phản ánh đúng mối quan hệ giữa các biến số trong bối cảnh nghiên cứu. Các kết quả kiểm định cụ thể như sau:

+ Kiểm định kết quả ước lượng

Bảng 4.8: Kiểm định tự tương quan trong mô hình 1

```
Arellano-Bond test for zero autocorrelation in first-differenced errors
H0: No autocorrelation

Order         z    Prob > z
-------------------------------
    1   -2.8151      0.0049
    2   -.96059      0.3368
-------------------------------
```

Kết quả cho thấy Arellano-Bond bậc 1 có Prob>z =0.0049 và bậc 2 có Prob>z=0.3368>0.05 chỉ ra rằng kết quả nghiên cứu tiến hành hồi quy theo phương pháp GMM có ý nghĩa thống kê. Do đó, chuỗi dữ liệu không có độ trễ bậc 2. Do vậy, mô hình sử dụng số liệu với độ trễ bậc 1 là hoàn toàn phù hợp.

Bảng 4.9: Kiểm định sự hợp lý của các biến công cụ trong mô hình 1

```
Sargan test of overidentifying restrictions
H0: Overidentifying restrictions are valid

        chi2(77)     =  43.71597
        Prob > chi2  =    0.9992
```

Kết quả kiểm định cho thấy Prob>chi2=0.9992 >0.05, do vậy không bác bỏ giả thiết các biến công cụ là không hợp lý. Vậy mô hình có các biến công cụ là hợp lý.

+ Phân tích kết quả

Kết quả ước lượng mô hình để xem xét ảnh hưởng của các yếu tố tới xuất khẩu nông sản ở Việt Nam sang các nước EAEU theo mô hình không tính đến hạn chế thương mại cho thấy hệ số của hằng số trong mô hình là khá lớn. Điều này cho thấy mô hình còn nhiều yếu tố khác bên ngoài có ảnh hưởng đến xuất khẩu nông sản của Việt Nam sang các nước EAEU mà chưa được tính đến.

Kết quả ước lượng theo phương pháp GMM để xem xét ảnh hưởng của các yếu tố tới xuất khẩu nông sản ở Việt Nam sang các nước EAEU theo mô hình không tính đến hạn chế thương mại đa phương như sau:

(1) Biến số độ trễ của xuất khẩu (L.LEX) dương và có ý nghĩa thống kê, điều này cho thấy XKNS của Việt Nam sang các nước EAEU của thời kỳ trước sẽ có tác động tích cực tới XKNS của Việt Nam sang các nước EAEU ở thời kỳ hiện tại. Có nghĩa là, nếu XKNS của Việt Nam thời kỳ trước tăng sẽ làm tăng XKNS của Việt Nam sang các nước EAEU ở giai đoạn tiếp theo. (2) Hệ số của biến số tăng trưởng kinh tế của Việt Nam là âm và có ý nghĩa thống kê trong mô hình ước lượng ảnh hưởng ngẫu nhiên. Như vậy, có thể giải thích được rằng khi tăng trưởng kinh tế Việt Nam tốt hơn, có thể nhu cầu tiêu thụ nông sản cao hơn và từ đó dẫn đến XKNS ra các nước sẽ giảm đi, trong đó có các nước EAEU. Cụ thể, tăng trưởng kinh tế Việt Nam tăng 1% thì làm giảm XKNS của Việt Nam sang các nước EAEU là 0,98%. (3) Hệ số của biến số tăng trưởng kinh tế của các nước EAEU là dương và có ý nghĩa thống kê trong mô hình. Kết quả này cho thấy, khi tăng trưởng kinh tế của các nước EAEU tốt hơn thì xuất khẩu của Việt Nam sang nước này tăng. Điều này được giải thích là do khi tăng trưởng của các quốc gia EAEU tốt hơn, nhu cầu sử dụng nông sản cũng nhiều hơn và dẫn đến nhập khẩu nông sản nhiều hơn, trong đó có sự

gia tăng nhập khẩu nông sản từ Việt Nam. Cụ thể, tăng trưởng kinh tế của các nước EAEU tăng 1% thì làm tăng XKNS của Việt Nam sang các nước EAEU là 4,12%. (4) Kết quả ước lượng cho biến khoảng cách tăng trưởng có hệ số là âm và có ý nghĩa thống kê. Điều này hoàn toàn đúng với các nghiên cứu trước đó, cho thấy khoảng cách tăng trưởng là một yếu tố gây cản trở thương mại. Theo đó, kết quả ước lượng cho thấy nếu khoảng cách tăng trưởng của Việt Nam và các nước EAEU có nhiều khác biệt thì cầu nhập khẩu hàng nông sản của các nước này từ Việt Nam sẽ giảm đi, điều này được giải thích có thể là do liên quan đến gia tăng chi phí tương đối về mặt hàng xuất khẩu. (5) Biến giả về FTA là dương và có ý nghĩa thống kê, chứng tỏ rằng việc ký kết FTA giữa Việt Nam và EAEU đã góp phần tích cực vào việc tăng cường XKNS của Việt Nam sang các nước EAEU. Điều này cho thấy hiệu quả rõ rệt của các FTA trong việc thúc đẩy trao đổi thương mại và hỗ trợ các nước ký kết tận dụng tối đa lợi thế kinh tế của mình.

Mô hình 2: Ước lượng mô hình phân tích ảnh hưởng của gia tăng dân số

Trong mô hình không tính đến điều kiện thương mại, tác giả định π =0. Như vậy, mô hình thực hiện ước lượng có dạng sau:

$$LnEX_{ij} = Ln(A) + \beta_0 LnEX_{t-1,ij} + \beta_1 Ln(POP_i) + \beta_2 Ln(POP_j) + \beta_3 Ln(Dist) + \beta_5 Dummy + \mu_t + \varphi_{ij} + \varepsilon_{ijt} \quad (11)$$

Khác với mô hình (10) ở trên, mô hình (11) tác giả lựa chọn sự gia tăng dân số sẽ ảnh hưởng đến xuất khẩu. Theo đó, gia tăng dân số sẽ làm giảm lượng xuất khẩu ra bên ngoài do nhu cầu tiêu dùng trong nước tăng ở các nước xuất khẩu. Đối với các nước nhập khẩu, gia tăng dân số làm tăng nhu cầu sử dụng và dẫn đến tăng nhập khẩu.

Để thực hiện ước lượng mô hình (11), tác giả thực hiện ước lượng dữ liệu dạng bảng trong giai đoạn 2010-2023. Các bước thực hiện như sau:

Kết quả ước lượng

Bảng 4.10: Kết quả ước lượng mô hình không tính đến điều kiện thương mại

Biến số	(1) Fixed Model
L.LEX	0.1975***
	(0.0083)
LPOP_Việt Nam	-2.4154***
	(0.0076)
LPOP	4.4056*
	(2.6616)
GDP_distance	-0.17254***
	(1.5428)
Hằng số	17.4819*
	(10.5632)
Số quan sát	453
Số nhóm	45

Độ lệch chuẩn trong ngoặc
*** p<0.01, ** p<0.05, * p<0.1

Nguồn: Tác giả tính toán

Bảng trên trình bày kết quả ước lượng mô hình lực hấp dẫn đơn giản theo phương pháp ước lượng GMM để kiểm tra ảnh hưởng của các nhân tố tới xuất khẩu nông sản ở Việt Nam sang các nước EAEU.

Kiểm định về sự phù hợp của mô hình này cơ bản vẫn dựa trên kiểm định tự tương quan và kiểm định tính hợp lý của biến công cụ. Kết quả kiểm định cho thấy mô hình là hợp. Các kết quả kiểm định cụ thể như sau:

+ Kiểm định kết quả ước lượng

Bảng 4.11: Kiểm định tự tương quan trong mô hình 2

```
. estat abond

Arellano-Bond test for zero autocorrelation in first-differenced errors
H0: No autocorrelation

Order         z    Prob > z
-----------------------------
    1   -2.9322      0.0034
    2   -.81344      0.4160
-----------------------------
```

Kết quả cho thấy Arellano-Bond bậc 1 có Prob>z =0.0034 và bậc 2 có Prob>z=0.4160>0.05 chỉ ra rằng kết quả nghiên cứu tiến hành hồi quy theo phương pháp GMM có ý nghĩa thống kê. Do đó, chuỗi dữ liệu không có độ trễ bậc 2. Do vậy, mô hình sử dụng số liệu với độ trễ bậc 1 là hoàn toàn phù hợp.

Bảng 4.12: Kiểm định sự hợp lý của các biến công cụ trong mô hình 2

```
. estat sargan
Sargan test of overidentifying restrictions
H0: Overidentifying restrictions are valid

        chi2(77)     =  43.40911
        Prob > chi2  =    0.9993
```

Kết quả kiểm định cho thấy Prob>chi2=0.9993 >0.05, do vậy không bác bỏ giả thiết các biến công cụ là không hợp lý. Vậy mô hình có các biến công cụ là hợp lý.

+ Phân tích kết quả

Kết quả ước lượng ảnh hưởng của các yếu tố tới xuất khẩu nông sản ở Việt Nam sang các nước EAEU theo mô hình không tính đến hạn chế thương mại đa phương như sau:

(1) Biến số độ trễ của xuất khẩu (L.LEX) dương và có ý nghĩa thống kê, điều này cho thấy XKNS của Việt Nam sang các nước EAEU của thời kỳ trước sẽ có tác động tích cực tới XKNS của Việt Nam sang các nước EAEU ở thời kỳ hiện tại. Có nghĩa là, nếu XKNS của Việt Nam thời kỳ trước tăng sẽ làm tăng XKNS của Việt Nam sang các nước EAEU.

(2) Hệ số của biến số dân của Việt Nam là âm và có ý nghĩa thống kê trong mô hình ước lượng bình phương nhỏ nhất tổng quát. Như vậy, có thể giải thích được rằng sự gia tăng dân số ở Việt Nam có ảnh hưởng đến XKNS ra các nước, trong đó có các nước EAEU.

(3) Hệ số của biến số dân số của các nước EAEU là dương và có ý nghĩa thống kê. Kết quả này cho thấy, khi dân số của các nước EAEU gia tăng thì xuất khẩu của Việt Nam sang nước này tăng. Điều này được giải thích là do khi dân số của các quốc gia EAEU tăng lên, nhu cầu sử dụng nông sản cũng nhiều hơn và dẫn đến nhập khẩu nông sản nhiều hơn, trong đó có sự gia tăng nhập khẩu nông sản từ Việt Nam. Cụ thể, dân số của các nước EAEU tăng 1% thì làm tăng XKNS của Việt Nam sang các nước EAEU là 4,41%.

(4) Tương tự như kết quả ước lượng trong mô hình ở trên, biến khoảng cách tăng trưởng có hệ số là âm và có ý nghĩa thống kê. Điều này cho thấy khoảng cách tăng trưởng là một yếu tố gây cản trở thương mại. Theo đó, kết quả ước lượng cho thấy nếu khoảng cách tăng trưởng của Việt Nam và các nước EAEU có nhiều khác biệt thì cầu nhập khẩu hàng nông sản của các nước này từ Việt Nam sẽ giảm xuống.

Mô hình 3: Ước lượng mô hình có tính đến điều kiện thương mại

Trong trường hợp có tính đến các điều kiện thương mại đa phương thì khi đó, ảnh hưởng của các yếu tố có thể sẽ làm tăng/giảm lượng xuất khẩu nông sản của Việt Nam sang các nước EAEU.

Xuất phát từ mô hình (4'):

$$LnEX_{ij} = Ln(A) + +\beta_0 LnEX_{t-1,ij} + \beta_1 Ln(Y_i) + \beta_2 Ln(Y_j) + \beta_3 Ln(\pi_{ij}) + \beta_3 Ln(\pi_{ij}) + \beta_4 Dummy + \mu_t + \varphi_{ij} + \varepsilon_{ijt} \qquad (12)$$

Ở mô hình (12) biến số về khoảng cách giữa Việt Nam và các quốc gia EAEU sẽ được loại bỏ. Điều này được giải thích là do biến số về khoảng cách giữa các quốc gia được coi như là chi phí thương mại giữa các quốc gia. Trong trường hợp, tính toán được các chi phí thương mại hoặc những điều kiện liên quan thì biến số về khoảng cách giữa các quốc gia sẽ không còn là biến đại diện tốt cho chi phí thương mại.

Trong mô hình (12) π_{ij} chính là nhân tố thể hiện ảnh hưởng của các điều kiện thương mại đa phương. Theo đó, tác giả lựa chọn các biến số liên quan đến hạn chế thương mại đã phương như: Tỷ giá; Remote: Kiểm soát hạn chế thương mại; GDP_distance: Khác biệt thị trường giữa hai quốc gia; Scale: quy mô thị trường; Labor_endowment: Chênh lệch năng suất vốn/lao động; Land_endowment: Chênh lệch năng suất vốn/đất sử dụng; Outut_endowment: Chênh lệch đầu ra bình quân đầu người. Ý nghĩa và cách tính cho từng biến số đã được nêu cụ thể ở trên.

Trường hợp 1: Tác giả thực hiện ước lượng mô hình (12) và thêm từng nhóm yếu tố liên quan đến hạn chế thương mại đa phương vào mô hình (12).

Nhóm yếu tố thứ nhất: Yếu tố tỷ giá

Nhóm yếu tố thứ hai: Yếu tố liên quan hạn chế thương mại bao gồm Remote; GDP_distance; và Scale.

Nhóm thứ yếu tố ba: Yếu tố liên quan đến sản xuất

Để hạn chế hiện tượng tự tương quan và phương sai của sai số trong các mô hình ước lượng theo mô hình (12), tác giả thực hiện ước lượng mô hình (12) theo phương pháp bình phương nhỏ nhất tổng quát.

Nhóm thứ yếu tố tư: FTA, được coi là yếu tố dễ dàng tiếp cận thương mại được đặt như ở trên. Khác với 03 nhóm yếu tố trên, việc Việt Nam và các nước EAEU sau khi thực thi hiệp định FTA thì có thể coi hoạt động thương mại giữa Việt Nam và các nước EAEU trở nên dễ dàng hơn. Điều này cũng đồng nghĩa với việc XKNS của Việt Nam sang các nước EAEU trở lên dễ dàng hơn. Theo đó, biến số này sẽ được tác giả thực hiện ước lượng đồng thời với 03 nhóm yếu tố ở trên để xem xét trong điều kiện có hoặc không có Hiệp định FTA sẽ khác biệt như thế nào.

Kết quả ước lượng cụ thể như sau:

Bảng 4.13: Ước lượng mô hình có tính đến điều kiện thương mại

Biến số	(1) Tỷ giá	(2) Hạn chế thương mại	(3) Điều kiện sản xuất	(4) hiệp định thương mại tự do
L.LEX	0.1604***	0.1807***	0.1676***	0.1675***
	(0.0100)	(0.0053)	(0.0137)	(0.0073)
LGDP_Việt Nam	0.6538***		1.6341***	-1.0491***
	(0.1655)		(0.2183)	(0.1993)
LGDP	3.6603***		1.1695**	4.2590***
	(0.5388)		(0.4919)	(0.5753)
GDP_distance	-0.1539***	-0.1446***		-0.1360***
	(0.0164)	(0.0098)		(0.0170)
LREER	-0.0705***			
	(0.0156)			
Remote		1.2600***		
		(0.0612)		
Scale		0.0191***		
		(0.0021)		
Labor_end			-1.8942***	
			(0.3238)	
Land_end			8.7951***	
			(0.5032)	
Output_end			1.9923***	
			(0.3186)	
FTA				0.0866***
				(0.0279)
Hằng số	-26.0872***	-10.1541***	-63.6793***	-27.7240***
	(3.8942)	(1.5931)	(3.6092)	(3.9478)
Kiểm định Arella - Abond	Prob 1 >z = 0.0046 Prob 2 >z = 0.3721	Prob 1 >z = 0.0042 Prob 2 >z = 0.4328	Prob 1 >z = 0.0049 Prob 2 >z = 0.4612	Prob 1 >z = 0.0049 Prob 2 >z = 0.3368
Kiểm định Sargan	Prob>chi2 = 0.9991	Prob>chi2 = 0.9992	Prob>chi2 = 0.9996	Prob>chi2 = 0.9992
Số quan sát	453	453	453	453
Số nhóm	45	45	45	45

Độ lệch chuẩn trong ngoặc

*** p<0.01, ** p<0.05, * p<0.1

Nguồn: Tác giả tính toán

Bảng trên trình bày kết quả ước lượng các yếu tố ảnh hưởng đến XKNS của Việt Nam sang các nước EAEU. Cột (1) thứ nhất là kết quả ước lượng yếu tố tỷ giá; Cột (2) thể hiện kết quả ước lượng các yếu tố hạn chế thương mại và Cột (3) thể hiện kết quả ước lượng các yếu sản xuất. Các kiểm định Arella - Abond và Sargan đều cho thấy mô hình là phù hợp. Các kết quả cụ thể như sau:

1) Về độ trễ của xuất khẩu (L.LEX) dương và có ý nghĩa thống kê, điều này cho thấy XKNS của Việt Nam sang các nước EAEU của thời kỳ trước sẽ có tác động tích cực tới XKNS của Việt Nam sang các nước EAEU ở thời kỳ hiện tại. Có nghĩa là, nếu XKNS của Việt Nam thời kỳ trước tăng sẽ làm tăng XKNS của Việt Nam sang các nước EAEU. Kết quả này tương tự so với các kết quả ước lượng trước đó.

2) Về tăng trưởng của Việt Nam cũng có ảnh hưởng đến hoạt động XKNS từ Việt Nam sang thị trường EAEU khi xem xét trong trường hợp có tính đến các điều kiện thương mại đa phương. Cụ thể, kết quả ước lượng cho thấy hệ số của biến số GDP của Việt Nam là có ý nghĩa thống kê trong các mô hình.

3) Kết quả trong mô hình ước lượng có tính đến điều kiện thương mại cũng cho thấy tăng trưởng của các nước EAEU sẽ làm tăng XKNS của Việt Nam sang các nước này. Kết quả cụ thể của mô hình đều cho thấy hệ số của biến số tăng trưởng của các nước EAEU là dương và có ý nghĩa thống kê. Theo đó, trong trường hợp có tính đến các điều kiện thương mại thì khi tăng trưởng của các nước EAEU tăng 1% có thể giúp XKNS của Việt Nam sang các nước này tăng khoảng 1,17-4,264%.

4) Về các yếu tố hạn chế thương mại đa phương cho thấy: Hệ số của biến số Remote và Scale đều dương và có ý nghĩa thống kê. Điều này hàm ý rằng cầu tương đối về hàng hóa XKNS của Việt Nam tăng lên khi tăng trưởng của các quốc gia tốt hơn và gần như không bị ảnh hưởng bởi khoảng

cách để trao đổi thương mại giữa các quốc gia. Biến số Scale thể hiện quy mô thị trường. Điều này cho thấy được sự gia tăng quy mô dân số tương đối của các quốc gia làm tăng XKNS từ Việt Nam sang các nước EAEU.

5) Về các yếu tố sản xuất: Các yếu tố sản xuất thể hiện được mức độ liên quan đến vốn, lao động và đầu ra của ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản giữa các nước có ảnh hưởng như thế nào đến XKNS của Việt Nam sang các nước EAEU. Kết quả ước lượng cho thấy hệ số của biến số Labor_end có ý nghĩa thống kê, điều này cho thấy mức độ trang bị vốn /lao động của các nước có ảnh hưởng tới XKNS của Việt Nam sang các nước EAEU. Hệ số của các biến số Land_end và Output_end đều dương và có ý nghĩa thống kê. Kết quả cho thấy, sự gia tăng tương đối về vốn/đất sử dụng nông nghiệp và đầu ra của Việt Nam tăng nhanh hơn các nước EAEU thì xuất khẩu của Việt Nam sang các nước EAEU sẽ tăng. Điều này hàm ý rằng, sự gia tăng tương đối về vốn/đất sử dụng nông nghiệp và đầu ra của ngành nông nghiệp của các nước EAEU sẽ làm giảm nhu cầu nhập khẩu nông sản của Việt Nam. Điều này cũng được giải thích trong thực tế cho thấy sự gia tăng tương đối về đầu tư và giá trị đầu ra của ngành nông nghiệp của các nước EAEU trong những năm gần đây là nhanh hơn so với Việt Nam.

6) Hệ số của biến số LREER dương và có ý nghĩa thống kê cho thấy tỷ giá có tác động tích cực tới XKNS của Việt Nam sang các nước EAEU. Điều này được giải thích là do tỷ giá tăng có nghĩa là giá đồng nội tệ giảm tương đối so với đồng ngoại tệ, doanh nghiệp xuất khẩu sẽ thu được nhiều tiền hơn.

7) Kết quả ước lượng với biến giả FTA được lấy bằng 1 từ năm 2016 đến 2023 cho thấy biến số này dương và có ý nghĩa thống kê. Điều này cũng cho thấy, từ khi ký FTA, đã có tín hiệu tích cực hơn về sự gia tăng XKNS từ Việt Nam sang các nước EAEU. Tuy nhiên, đây chỉ là biến giả mang tính chất thể hiện sự khác biệt giữa trước và sau khi ký FTA giữa Việt Nam và các nước EAEU. Trên thực tế, khi thực hiện các cam kết trong FTA có rất nhiều khoản

mục mà không thể định lượng được và do đó không thể lượng hóa được bằng mô hình. Do vậy, kết quả về biến giả chỉ mang tính chất tương đối và nhằm mục đích so sánh sự khác biệt giữa trước và sau khi thực hiện FTA.

Mô hình 4: Ước lượng ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 và xung đột Nga - Ukraine tới xuất khẩu của Việt Nam sang các nước EAEU

Để xem xét ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 và xung đột Nga - Ukraine tới XKNS của Việt Nam sang các nước EAEU, tác giả thực hiện xây dựng biến giả thể hiện ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 và xung đột Nga - Ukraine. Trong đó, biến số Covid bằng 1 từ năm 2020 và trước đó bằng 0. Tương tự, biến xungdot bằng 1 từ năm 2022 và trước đó bằng 0.

Bảng 4.14: Kết quả ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 và xung đột Nga - Ukraine tới xuất khẩu của Việt Nam sang các nước EAEU

	(1)
Biến số	Covid - xung đột
L.LEX	0.1656***
	(0.0083)
LGDP_Việt Nam	-0.3670**
	(0.1442)
LGDP	3.6483***
	(0.4419)
GDP_distance	-0.1954***
	(1.0453)
Covid	-0.1532***
	(0.0206)
xungdot	-0.0447***
	(0.0096)
Hằng số	-30.8371***
	(3.3851)
Số quan sát	453
Số nhóm	45

Độ lệch chuẩn trong ngoặc
*** p<0.01, ** p<0.05, * p<0.1

+ Kiểm định kết quả ước lượng

Bảng 4.15: Kiểm định tự tương quan trong mô hình 4

```
. estat abond

Arellano-Bond test for zero autocorrelation in first-differenced errors
H0: No autocorrelation

Order         z    Prob > z
-----------------------------
    1   -2.7999      0.0051
    2   -.90484      0.3655
-----------------------------
```

Kết quả cho thấy Arellano-Bond bậc 1 có Prob>z =0.0051 và bậc 2 có Prob>z=0.3655>0.05 chỉ ra rằng kết quả nghiên cứu tiến hành hồi quy theo phương pháp GMM có ý nghĩa thống kê. Do đó, chuỗi dữ liệu không có độ trễ bậc 2. Do vậy, mô hình sử dụng số liệu với độ trễ bậc 1 là hoàn toàn phù hợp.

Kiểm định sự hợp lý các biến công cụ trong mô hình 4

```
. estat sargan
Sargan test of overidentifying restrictions
H0: Overidentifying restrictions are valid

        chi2(77)     =  41.30012
        Prob > chi2  =    0.9997
```

Kết quả kiểm định cho thấy Prob>chi2=0.9997 >0.05, do vậy không bác bỏ giả thiết các biến các biến công cụ là không hợp lý. Vậy mô hình có các biến công cụ là hợp lý.

+ Phân tích kết quả

Về cơ bản dấu của các hệ số ước lượng tương tự như các mô hình ở trên. Theo đó, XKNS của Việt Nam sang các nước EAEU sẽ ảnh hưởng đến thời kỳ hiện tại. Sự gia tăng tăng trưởng ở Việt Nam làm giảm XKNS sang các nước EAEU và sự gia tăng tăng trưởng của các nước EAEU làm tăng cầu nhập khẩu nông sản từ Việt Nam của các quốc gia này.

Về ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 và xung đột Nga - Ukraine đều cho kết quả có hệ số là âm và có ý nghĩa thống kê. Điều này cho thấy, khi xảy

ra đại dịch Covid-19 thì XKNS của Việt Nam sang các nước EAEU giảm xuống. Số liệu thực tế cũng cho thấy, về mặt tổng thể XKNS của Việt Nam sang các nước EUEA có xu hướng giảm từ năm 2020. Tương tự với ảnh hưởng của cuộc xung đột Nga - Ukraine tới XKNS của Việt Nam sang các nước EAEU. Từ khi xảy ra xung đột của Nga - Ukraine làm cho XKNS của Việt Nam sang các nước EAEU giảm. Điều này được giải thích là do, trong bối cảnh khó khăn do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, cầu nhập khẩu mặt hàng nông sản từ Việt Nam của các nước EAEU giảm. Bên cạnh đó, ảnh hưởng của xung đột Nga - Ukraine làm gia tăng giá cả chung của nền kinh tế thế giới cũng như gia tăng giá vận chuyển, chi phí vận chuyển hàng hóa từ đó ảnh hưởng tới XKNS của Việt Nam sang các nước EAEU.

Kết luận các kết quả thu được từ mô hình:

1) Độ trễ của biến xuất khẩu có tác động tích cực tới xuất khẩu của thời kỳ hiện tại. Kết quả nghiên cứu này khá tương đồng với các nghiên cứu của Sun và Reed (2010) và Parra và cộng sự (2016) khi các tác giả này đã chỉ ra rằng tác động của biến trễ xuất khẩu có ảnh hưởng tích cực đến xuất khẩu ở giai đoạn hiện tại. Những nghiên cứu này cũng nhấn mạnh rằng việc duy trì và mở rộng xuất khẩu từ các giai đoạn trước có thể tạo điều kiện thuận lợi cho tăng trưởng xuất khẩu trong tương lai, qua đó củng cố quan hệ thương mại và thúc đẩy sự phát triển kinh tế bền vững.

2) Tăng trưởng kinh tế của Việt Nam có thể làm giảm XKNS từ Việt Nam sang các nước EAEU. Kết quả nghiên cứu này khá tương đồng với các nghiên cứu của Braha và cộng sự (2017) khi chỉ ra rằng tăng trưởng tại các quốc gia xuất khẩu có thể làm giảm xuất khẩu của các quốc gia đó. Điều này được giải thích bởi việc tăng trưởng kinh tế nội địa dẫn đến nhu cầu tiêu thụ nội địa tăng, từ đó làm giảm lượng hàng hóa xuất khẩu.

3) Tăng trưởng kinh tế của các nước EAEU tốt hơn thì xuất khẩu của Việt Nam sang nước này tăng. Kết quả nghiên cứu này khá tương đồng với các nghiên cứu của Braha và cộng sự (2017) và Lateef và cộng sự (2017) khi

chỉ ra rằng tăng trưởng tại các quốc gia nhập khẩu sẽ làm tăng cầu nhập khẩu của các quốc gia đó. Điều này được giải thích là khi nền kinh tế của các quốc gia nhập khẩu phát triển, thu nhập và nhu cầu tiêu thụ của họ tăng, dẫn đến nhu cầu nhập khẩu hàng hóa, bao gồm nông sản, từ các quốc gia xuất khẩu cũng tăng theo.

4) Khoảng cách giữa các quốc gia ở EAEU với Việt Nam có thể là một trong những nhân tố hạn chế đến khẩu nông sản từ Việt Nam sang các nước EAEU. Kết quả nghiên cứu này khá tương đồng với các nghiên cứu của Nguyễn Thị Thanh Huyền (2019) và Sugiharti và các cộng sự (2020) khi chỉ ra rằng khoảng cách địa lý là một yếu tố hạn chế đến xuất khẩu do khoảng cách lớn giữa các quốc gia thường làm tăng chi phí thương mại, từ đó làm giảm kim ngạch xuất khẩu giữa các quốc gia có khoảng cách địa lý xa hơn.

5) Tỷ giá hối đoái có tác động tích cực tới XKNS Việt Nam sang các nước thuộc EAEU. Kết quả nghiên cứu này khá tương đồng với các nghiên cứu của Ngô Thị Mỹ (2016), Lateef và cộng sự (2017), Braha và cộng sự (2017) khi chỉ ra rằng tỷ giá hối đoái có tác động tích cực tới xuất khẩu. Cụ thể, các nghiên cứu này đã chỉ ra rằng khi tỷ giá hối đoái tăng (giá trị đồng nội tệ giảm), doanh nghiệp xuất khẩu sẽ thu được nhiều lợi nhuận hơn từ các giao dịch quốc tế, điều này thúc đẩy hoạt động xuất khẩu nói chung.

6) Gia tăng dân số ở Việt Nam có thể làm giảm XKNS từ Việt Nam sang các nước EAEU. Kết quả nghiên cứu này khá tương đồng với các nghiên cứu của Braha và cộng sự (2017) khi chỉ ra rằng tăng trưởng tại các quốc gia xuất khẩu có thể làm giảm xuất khẩu của các quốc gia đó. Điều này được giải thích bởi việc tăng trưởng kinh tế nội địa và gia tăng quy mô dân số dẫn đến nhu cầu tiêu thụ nội địa tăng, từ đó làm giảm lượng hàng hóa xuất khẩu.

7) Sự gia tăng tương đối về yếu tố sản xuất như năng suất lao động, năng suất vốn và sự chênh lệch đầu ra giữa Việt Nam và các nước EAEU có ảnh hưởng đến XKNS từ Việt Nam sang các nước EAEU. Trong đó, sự gia tăng tương đối về năng suất vốn và chênh lệch đầu ra của Việt Nam tăng

nhanh hơn các nước EAEU thì xuất khẩu của Việt Nam sang các nước EAEU sẽ tăng. Các kết quả tìm được cũng tương tự như các nghiên cứu của hang (2008) và Wilczewski (2022) đã chỉ ra vai trò của yếu tố sản xuất đối với thương mại giữa các quốc gia.

8) Về tác động của FTA VN-EAEU tới XKNS Việt Nam sang thị trường EAEU, kết quả mô hình cho thấy FTA giữa Việt Nam và EAEU có tác động tích cực tới kết quả XKNS Việt Nam sang các nước EAEU, làm gia tăng kim ngạch XKNS Việt Nam sang thị trường EAEU so với trước khi ký FTA. Kết quả nghiên cứu này khá tương đồng với các nghiên cứu của Ngô Thị Mỹ (2016), Lateef và cộng sự (2017), Jagdambe và Kannan (2020), và Parra và cộng sự (2016) khi chỉ ra rằng việc ký kết hiệp định thương mại sẽ thúc đẩy hoạt động thương mại giữa các quốc gia. Theo đó, các FTA có tác động tích cực trong việc giảm thiểu các rào cản thương mại và mở rộng cơ hội tiếp cận thị trường cho các quốc gia tham gia. Việc ký kết các hiệp định này không chỉ tạo điều kiện thuận lợi hơn cho thương mại quốc tế mà còn tăng cường sự hợp tác kinh tế và củng cố mối quan hệ thương mại giữa các quốc gia, từ đó dẫn đến sự gia tăng đáng kể trong kim ngạch xuất khẩu.

9) Đại dịch Covid-19 và xung đột Nga - Ukraine có tác động tiêu cực, làm giảm XKNS của Việt Nam sang các nước EAEU. Về kết quả ảnh hưởng tiêu cực của đại dịch Covid-19 cũng được chỉ ra trong các nghiên cứu của Barbero và các cộng sự (2021), Tran Kim Anh (2023). Về tác động tiêu cực của xung đột Nga - Ukraine tới xuất khẩu cũng được chỉ ra trong nhiều nghiên cứu. Cụ thể, Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) chỉ ra rằng xung đột đã làm suy yếu triển vọng kinh tế toàn cầu, khiến tăng trưởng thương mại hàng hóa năm 2022 bị hạ xuống từ 4,7% xuống còn 3%. Xung đột này đã gây ra sự gián đoạn lớn trong chuỗi cung ứng, đặc biệt là trong các mặt hàng quan trọng như lương thực và năng lượng, làm gia tăng giá cả và giảm khối lượng xuất khẩu từ các quốc gia bị ảnh hưởng.

4.5. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ XUẤT KHẨU NÔNG SẢN VIỆT NAM SANG THỊ TRƯỜNG LIÊN MINH KINH TẾ Á - ÂU TRONG ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO VIỆT NAM - LIÊN MINH KINH TẾ Á - ÂU

4.5.1. Thành tựu trong xuất xuất khẩu nông sản Việt Nam sang thị trường EAEU trong điều kiện thực hiện FTA VN-EAEU

4.5.1.1. Kết quả đạt được

Nhìn chung, sau hơn 5 năm triển khai thực hiện, FTA Việt Nam-EAEU đã đem đến những hiệu ứng tích cực, thúc đẩy hợp tác kinh tế - thương mại giữa hai bên nói chung, XKNS Việt Nam sang thị trường EAEU nói riêng. Có thể thấy rằng hoạt động XKNS Việt Nam sang thị trường EAEU trong điều kiện thực hiện FTA hai bên đã ký kết đã đạt được một số kết quả nhất định, cụ thể là:

Một là về kim ngạch xuất khẩu. Việc FTA VN-EAEU có hiệu lực không chỉ góp phần phát triển thương mại hai chiều giữa Việt Nam với các thành viên của EAEU mà còn mở ra cánh cửa rộng lớn hơn để nông sản Việt Nam tiến sâu hơn vào thị trường EAEU. Dễ thấy rằng tổng kim ngạch XKNS của Việt Nam sang thị trường EAEU duy trì xu hướng gia tăng qua các năm, nhất là từ năm 2016 cho đến nay. Tức là sau khi FTA VN-EAEU có hiệu lực, nông sản Việt Nam đã gia nhập thị trường EAEU tốt hơn so với giai đoạn trước khi FTA có hiệu lực. Ngay khi Hiệp định có hiệu lực, kim ngạch XKNS của Việt Nam sang thị trường EAEU tăng 14,6% so với cùng kỳ năm trước. Tốc độ tăng kim ngạch XKNS Việt Nam sang thị trường EAEU giai đoạn 2016 - 2023 đạt 3,96%, cao hơn rất nhiều so với tốc độ tăng kim ngạch XKNS trung bình giai đoạn 2010-2015 là -0,99%. Đặc biệt là năm 2021, tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu Việt Nam sang thị trường EAEU đạt 29,59%. Đây cũng là tốc độ tăng kim ngạch XKNS Việt Nam sang thị trường EAEU trong suốt hơn 10 năm qua. Mặc dù trong những năm gần đây, thị trường thế giới đã trải qua những biến động và sự bất ổn do ảnh hưởng của cuộc đại khủng hoảng Covid 19 và sự xung đột quân sự giữa Nga và Ukraine nhưng thị trường EAEU vẫn có sự tăng trưởng ấn tượng cả về kim ngạch thương mại

nói chung, kim ngạch XKNS nói riêng trong bức tranh xuất nhập khẩu của Việt Nam. Có thể thấy rằng, FTA VN-EAEU đã mở đường cho nông sản Việt Nam tiếp cận thị trường EAEU và thâm nhập sâu hơn vào thị trường Liên bang Nga. Điều này giúp doanh nghiệp XKNS Việt Nam tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu, gia tăng năng lực sản xuất và xuất khẩu; đồng thời, nâng cao năng lực cạnh tranh, từ đó khẳng định vị thế trên thị trường thế giới. Điều này đặc biệt có ý nghĩa khi mà những lợi thế cạnh tranh, như: giá nhân công rẻ, lợi thế tài nguyên hiện đang dần bị thu hẹp, trong khi những yếu tố: thương hiệu, chất lượng sản phẩm cần một chiến lược phát triển và thời gian.

Hai là về cơ cấu sản phẩm nông sản Việt Nam xuất khẩu sang thị trường EAEU. Trong số các nông sản Việt Nam đã có mặt trên thị trường EAEU, cà phê là mặt hàng nông sản được ưa chuộng nhất trên thị trường này, đặc biệt là trên thị trường Liên bang Nga - đối tác thương mại lớn nhất và chính của Việt Nam thuộc EAEU. Tiếp đó là thủy sản chiếm tỷ trọng khoảng 20% tổng kim ngạch nông sản xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường EAEU. Đây là sản phẩm Việt Nam có lợi thế trong sản xuất lại có lợi thế cạnh tranh hơn về giá cho những ưu đãi cắt, giảm thuế quan quy định trong Hiệp định nên có nhiều tiềm năng để tiếp tục mở rộng thị trường tiêu thụ trong EAEU, mang lại nguồn thu ngoại tệ nhiều hơn cho Việt Nam. FTA VN-EAEU mang lại những cơ hội rất lớn để Việt Nam gia tăng XKNS, thực phẩm, đặc biệt là thuỷ hải sản sang thị trường EAEU. Với FTA Việt Nam-EAEU, hầu hết các mặt hàng nông sản Việt Nam xuất khẩu sang EAEU được hưởng mức thuế 0% tại thị trường này. Theo cam kết, sau 5 năm, hầu hết nông, thuỷ sản Việt sẽ được hưởng mức thuế 0% tại thị trường này. Trong khi đó, nông sản của các quốc gia cạnh tranh sẽ phải chịu mức thuế nhập khẩu thông thường. Điều này mang lại ưu thế rõ rệt cho nông sản Việt Nam trong cuộc chiến cạnh tranh, đồng thời tạo lực đẩy XKNS sang thị trường EAEU.

Ba là về cơ cấu thị trường. Liên bang Nga đóng vai trò là trung tâm trong việc hình thành và phát triển EAEU như là một "ngôi nhà chung" cho

các quốc gia thành viên. Dù ở thời điểm trước hay sau khi Hiệp định có hiệu lực, Liên bang Nga vẫn là thị trường tiêu thụ nông sản Việt Nam lớn nhất trong EAEU. Các nông sản của Việt Nam xuất hiện trên nhiều kệ hàng hóa trong hệ thống các siêu thị của Liên bang Nga với độ nhận diện tương đối tốt. Đây là tiền đề cho hàng hóa nông sản Việt Nam tiếp tục thâm nhập thị trường EAEU rộng lớn hơn.

4.5.1.2. Nguyên nhân

** Nguyên nhân khách quan*

Thứ nhất, kết quả nghiên cứu từ mô hình định lượng cho thấy FTA VN-EAEU có tác động tích cực tới XKNS của Việt Nam sang thị trường này. FTA VN-EAEU đã tạo điều kiện cho nông sản Việt Nam gia nhập sâu hơn vào thị trường EAEU, đặc biệt là Liên bang Nga. FTA VN-EAEU không chỉ mang tính lịch sử vì Việt Nam là đối tác đầu tiên ký kết hiệp định này với EAEU, mà còn đem đến cơ hội vàng đối với xuất khẩu các mặt hàng có thế mạnh của Việt Nam như nông sản. Đặc biệt, ngay khi FTA VN-EAEU có hiệu lực, các nước EAEU thực hiện áp dụng mức thuế suất bằng 0% đối với tất cả các mặt hàng thuỷ sản của Việt Nam. Nói cách khác, nông sản Việt Nam đang có nhiều lợi thế cạnh tranh trên thị trường EAEU, đặc biệt là cạnh tranh về thuế, từ đó tạo điều kiện thuận lợi hơn cho hoạt động XKNS của Việt Nam sang thị trường này.

Thứ hai, kết quả phân tích định lượng cũng cho thấy việc duy trì và thúc đẩy XKNS Việt Nam sang thị trường EAEU ở các giai đoạn trước tạo điều kiện thuận lợi hơn cho thúc đẩy tăng trưởng XKNS của Việt Nam sang thị trường EAEU trong tương lai. Từ đó, góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế bền vững và củng cố quan hệ thương mại giữa Việt Nam và các nước thuộc EAEU.

Thứ ba, kết quả nghiên cứu định lượng cũng chỉ ra rằng tăng trưởng kinh tế các nước EAEU có tác động tích cực tới kết quả XKNS Việt Nam sang thị trường EAEU trong giai đoạn vừa qua. Các nước EAEU càng tăng trưởng kinh tế tốt đồng nghĩa với việc có thu nhập cao hơn, dẫn đến nhu cầu tiêu thụ hàng hoá tăng lên. Trong khi đó, nông sản là nhu yếu phẩm cần thiết nên nhu cầu tiêu thụ nông sản cũng tăng lên, từ đó, làm tăng nhu

cầu nhập khẩu nông sản của các nước EAEU. Đây sẽ là cơ hội để nông sản Việt Nam tiến sâu hơn vào thị trường EAEU.

Thứ tư, bên cạnh 3 nguyên nhân nêu trên, thị trường EAEU đang có nhu cầu rất lớn về các sản phẩm nông sản mà Việt Nam có thế mạnh xuất khẩu như gạo, hạt tiêu, thuỷ sản, rau củ quả, chè, cà phê... Đó là nhu cầu của kiều bào Việt Nam đang sinh sống và làm việc tại các nước EAEU và nhu cầu của những người dân bản xứ sau khi được tiếp cận và trải nghiệm văn hoá ẩm thực của Việt Nam. Đặc biệt là ở nước Nga, đối tác thương mại truyền thống với Việt Nam. Là quốc gia khuyến khích và thu hút người dân trên toàn thế giới tới sinh sống và làm việc, hiện nay có khoảng 80 nghìn người Việt Nam đang sinh sống và làm việc tại Liên bang Nga [21] nên hoạt động trao đổi hàng hoá nông sản giữa Việt Nam và EAEU tương đối thuận lợi hơn so với các thị trường khác. Từ trước khi Hiệp định có hiệu lực, thị trường EAEU đã nhập khẩu nhiều mặt hàng nông - thuỷ sản của Việt Nam nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu thụ của bà con kiều bào đang sinh sống và làm việc tại các nước EAEU. Tiếp đó, hoạt động kinh doanh ẩm thực thông qua mô hình kinh doanh nhà hàng không chỉ đưa văn hoá ẩm thực của Việt Nam hiện diện rõ nét trước người dân bản địa ở các nước EAEU mà còn khiến họ tham gia sâu hơn vào lĩnh vực ẩm thực Việt Nam. Người dân bản địa không chỉ đến các nhà hàng Việt Nam để thưởng thức các món ăn Việt mà còn mua sắm các loại nguyên liệu để tạo ra các bữa ăn trong thực đơn hàng ngày. Do đó, nhu cầu tiêu thụ đối với các mặt hàng nông sản của Việt Nam trên thị trường EAEU ngày càng tăng lên, tạo lực đẩy cho hoạt động XKNS Việt Nam sang thị trường này.

** Nguyên nhân chủ quan*

Thứ nhất, kết quả nghiên cứu định lượng chỉ ra rằng yếu tố tỷ giá có tác động tích cực tới kết quả XKNS Việt Nam sang thị trường EAEU trong hơn một thập kỷ qua. Đó là kết quả của việc thực hiện tốt vai trò của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong điều hành tỷ giá, duy trì được sự ổn định về tỷ giá hối đoái, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho hoạt động xuất nhập

khẩu nói chung giữa Việt Nam và các đối tác thương mại quốc tế, XKNS Việt Nam sang thị trường EAEU nói riêng.

Thứ hai, sự chủ động của Chính phủ Việt Nam trong triển khai thực hiện các cam kết trong FTA VN-EAEU góp phần thúc đẩy XKNS Việt Nam sang thị trường này. Ngay sau khi FTA VN-EAEU có hiệu lực, cả Chính phủ Việt Nam và Chính phủ các nước EAEU đều thể hiện nỗ lực trong thuận lợi hoá trao đổi thương mại nông sản. Chính phủ Việt Nam và các nước EAEU đã tập trung tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp trong quá trình triển khai các chính sách về quản lý, điều hành. Hai bên đã thống nhất sẽ ký Nghị định thư về xây dựng Hệ thống chứng nhận và xác minh xuất xứ điện tử trong vòng 2 năm sau khi Hiệp định có hiệu lực. Chính phủ Việt Nam cũng đã đề nghị phía EAEU hoàn tất các thủ tục nội bộ để sớm ký kết Nghị định thư sửa đổi Nghị định thư về trao đổi thông tin điện tử hải quan với Việt Nam để thực hiện hiệu quả hơn công tác giám sát, kiểm soát hàng hoá có nguy cơ gian lận, giả mạo xuất xứ, ghi nhãn hàng hoá, buôn lậu. Đồng thời, các quy định việc áp dụng các biện pháp kiểm dịch động thực vật được đưa vào Hiệp định cụ thể, rõ ràng và được truyền đạt tới các doanh nghiệp XKNS sang thị trường EAEU cùng với thông tin của thị trường giúp các doanh nghiệp chủ động hơn trong sản xuất và cung ứng nông sản trên thị trường này.

Thứ ba, các doanh nghiệp đã tích cực, chủ động trong tìm kiếm, tiếp cận và thâm nhập thị trường EAEU. Phần lớn các doanh nghiệp XKNS đã thành công thâm nhập thị trường EAEU đều thông qua việc tham dự các hội chợ, triển lãm.

4.5.2. Hạn chế và nguyên nhân

4.5.2.1. Hạn chế

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, hoạt động XKNS Việt Nam sang EAEU vẫn còn phải đối mặt với một số vấn đề hạn chế sau đây:

Thứ nhất, tốc độ tăng kim ngạch XKNS Việt Nam sang thị trường EAEU không ổn định. Bên cạnh việc tăng giảm thất thường, tốc độ tăng kim

ngạch XKNS Việt Nam sang thị trường EAEU còn lao dốc, giảm mạnh ở năm 2015, ngay trước khi Hiệp định có hiệu lực. Thậm chí hiện tượng này cũng tái diễn ở năm 2022 khi tốc độ tăng kim ngạch XKNS Việt Nam sang thị trường EAEU chỉ đạt -34,7%. Đây là sự sụt giảm tốc độ tăng kim ngạch nghiêm trọng nhất trong giai đoạn từ 2010 cho đến nay. Giá trị nông sản Việt Nam xuất khẩu sang thị trường EAEU trong 02 năm 2022 và 2023 giảm mạnh so với các năm trước đó là do ảnh hưởng của bất ổn địa chính trị thế giới, đặc biệt là xung đột Nga - Ukraine đã ảnh hưởng mạnh tới đà phục hồi tăng trưởng thế giới sau đại dịch Covid-19.

Thứ hai, chưa có nhiều mặt hàng nông sản Việt Nam được tiêu thụ rộng rãi trên thị trường EAEU. Ngoài cà phê và thủy sản là hai mặt hàng nông sản của Việt Nam có lợi thế và được ưa chuộng trên thị trường EAEU thì kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng nông sản khác của Việt Nam sang thị trường này là rất hạn chế. Bên cạnh thủy sản và cà phê, một số mặt hàng chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng kim ngạch nông sản xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường EAEU như hạt tiêu, gạo, chè. Các mặt hàng nông sản khác chưa thể tiếp cận thị trường EAEU.

Thứ ba, nông sản xuất khẩu Việt Nam mới chủ yếu tiếp cận được thị trường Liên bang Nga mà chưa thể tiếp cận các thị trường còn lại trong Liên minh. Tỷ trọng nông sản Việt Nam xuất khẩu sang Belarus và Kazakhstan rất nhỏ so với tổng kim ngạch XKNS Việt Nam sang thị trường EAEU. Đặc biệt, hai quốc gia Armenia và Kyrgyzstan gần như không nhập khẩu nông sản của Việt Nam. Đây là một lỗ hổng thị trường lớn mà nông sản Việt Nam đang chưa khắc phục được.

Thứ tư, nông sản xuất khẩu Việt Nam chiếm thị phần rất nhỏ trên thị trường EAEU. Nông sản Việt Nam mới chỉ đáp ứng được một phần rất nhỏ nhu cầu nông sản của thị trường EAEU. Điều đáng nói là trong khi ở giai đoạn trước khi Hiệp định có hiệu lực, thị phần XKNS Việt Nam trên thị trường EAEU liên tục tăng lên nhưng kể từ sau khi Hiệp định có hiệu lực, thị phần biến động tăng giảm kém ổn định hơn. Điều này đặt ra vấn đề là Hiệp

định có thực sự tạo điều kiện thuận lợi hơn cho nông sản Việt Nam khi thâm nhập thị trường EAEU.

Thứ năm, kim ngạch XKNS Việt Nam sang thị trường EAEU chưa tương xứng với tiềm năng thương mại của hai bên. Điều này được thể hiện rất rõ ở chỉ số tập trung thương mại (TII) của nông sản Việt Nam trên thị trường EAEU. Mặc dù có xu hướng tăng lên nhưng chỉ số TII của nông sản Việt Nam trên thị trường EAEU duy trì ở mức nhỏ hơn 1 cho thấy giá trị nông sản xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường EAEU nhỏ hơn mức trung bình của thế giới. Điều này cũng cho thấy nông sản Việt Nam chưa khai thác tốt thị trường EAEU mặc dù FTA VN-EAEU đã có hiệu lược gần 01 thập kỷ.

Nhìn chung, có thể thấy rằng FTA VN-EAEU chưa đạt hiệu quả trong chuyển hướng thương mại và tạo lập thương mại. Bởi sau khi Hiệp định có hiệu lực, nông sản Việt Nam vẫn chưa tiếp cận được các thị trường Armenia, Kygyrzstan; sự hiện diện của nông sản Việt Nam trên thị trường Belarus và Kazkhstan còn rất hạn chế, chưa đạt được độ bao phủ rộng lớn hơn so với trước khi Hiệp định có hiệu lực. Ngay cả Liên bang Nga, thị trường lớn nhất của Việt Nam ở EAEU, vẫn nhập khẩu nhiều loại nông sản từ các quốc gia khác mà không phải Việt Nam.

4.5.2.2. Nguyên nhân

** Nguyên nhân chủ quan*

Một là, kết quả nghiên cứu định lượng chỉ ra rằng tăng trưởng kinh tế Việt Nam có thể dẫn đến sự giảm sút XKNS của Việt Nam sang thị trường EAEU. Bởi tăng trưởng kinh tế Việt Nam dẫn đến gia tăng nhu cầu tiêu dùng hàng hoá nông sản trên thị trường nội địa, từ đó, làm giảm lượng hàng hoá nông sản dành cho xuất khẩu.

Hai là, kết quả nghiên cứu từ mô hình định lượng cũng cho thấy sự gia tăng dân số ở Việt Nam có thể làm giảm XKNS từ Việt Nam sang các nước EAEU bởi gia tăng dân số nội địa dẫn đến gia tăng nhu cầu tiêu thụ đối với nông sản, từ đó làm giảm lượng hàng hoá nông sản sẵn sàng cho xuất khẩu.

Thực tế cũng cho thấy điều đó khi trong năm 2022, quy mô dân số trung bình của Việt Nam đạt 99,46 triệu người [25], tăng gần 1 triệu người - tương đương 0,97% so với năm 2021, tăng 7,3% so với năm 2016 với quy mô dân số 92,7 triệu người [32]. Song song với quá trình gia tăng dân số đó, nhu cầu tiêu thụ nông sản trên thị trường nội địa Việt Nam cũng có xu hướng tăng lên qua các năm. Chẳng hạn, trong giai đoạn 2016 - 2022, khối lượng thịt và quả được tiêu dùng trên thị trường nội địa có xu hướng tăng lên. Lượng tiêu thụ thịt và quả năm 2022 tăng so với năm 2016 với tốc độ tăng tương ứng là 23,8% và 33,3% [7]. Cùng với đó, nhu cầu tiêu thụ đối với các loại nông sản, thực phẩm có dinh dưỡng cao như thịt, trứng, sữa, hải sản cũng tăng lên. Đảm bảo an ninh lương thực là nhiệm vụ vô cùng quan trọng, do đó việc ngành sản xuất nông nghiệp Việt Nam phải đáp ứng được nhu cầu ngày càng tăng của thị trường nội địa là nhiệm vụ vô cùng quan trọng. Điều này cũng phần nào ảnh hưởng, làm giảm khả năng cung ứng nông sản xuất khẩu ra các thị trường quốc tế, trong đó có thị trường EAEU.

Ba là, năng lực cạnh tranh của nông sản Việt Nam còn nhiều hạn chế. Trước hết, trong xu hướng hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng mạnh mẽ và sâu rộng, nông sản của Việt Nam đang phải đối mặt với sự cạnh tranh gay gắt (về giá cả, mẫu mã, bao bì, chất lượng, vận chuyển) với các quốc gia khác có nguồn cung sản phẩm tương tự tại EAEU nói chung và Liên bang Nga nói riêng, như: Trung Quốc, Thái Lan, Ấn Độ, Thổ Nhĩ Kỳ… Trong khi đó, các chủ thể trong quá trình sản xuất và kinh doanh nông sản xuất khẩu như hộ nuôi, trồng nông sản và các doanh nghiệp XKNS vẫn chưa thực sự có nhận thức đúng đắn, đầy đủ và chủ động trong các hoạt động lao động sản xuất và kinh doanh của mình nhằm đáp ứng tốt hơn các tiêu chuẩn về kỹ thuật, chất lượng nông sản trên thị trường EAEU nói riêng, thị trường tiêu thụ thế giới nói chung. Cụ thể như sau:

Về phía các doanh nghiệp XKNS của Việt Nam, hiểu biết của doanh nghiệp nhỏ và vừa với các quy định của các nước EAEU về an toàn thực phẩm, kiểm dịch động thực vật là chưa tốt. Yêu cầu kiểm dịch thực vật của

EAEu có sự khác biệt, do hệ thống kiểm soát chất lượng họ có sự kế thừa từ hệ thống Liên Xô cũ so với các thị trường như Nhật Bản, Mỹ, châu Âu. Điều này dẫn đến việc đáp ứng các quy định chưa đầy đủ, dẫn đến khó khăn trong tiếp cận và thâm nhập thị trường.

Về hộ nuôi, trồng nông sản, hoạt động canh tác, nuôi, trồng nông sản đến nay vẫn được tiến hành chủ yếu theo tư duy truyền thống, theo kinh nghiệm được trao truyền qua các thế hệ mà chưa tuân thủ nghiêm ngặt theo hướng dẫn của các nhà khoa học và các cơ quan chuyên môn. Điều này dẫn đến chất lượng của các nguyên liệu nông sản đầu vào của quá trình sản xuất, chế biến chưa đảm bảo yêu cầu của thị trường nhập khẩu. Đây là nguyên nhân khiến cho khả năng cạnh tranh của nông sản Việt Nam trên thị trường thế giới nói chung, thị trường EAEU nói riêng bị ảnh hưởng nghiêm trọng.

** Nguyên nhân khách quan*

Một là, kết quả nghiên cứu định lượng cho thấy khoảng cách giữa các quốc gia thuộc EAEU và Việt Nam là một trong những yếu tố hạn chế đối với XKNS của Việt Nam sang thị trường này. Nông sản bao gồm các mặt hàng tươi sống và các mặt hàng đã sơ chế hoặc chế biến thường có thời hạn sử dụng tương đối ngắn và có ảnh hưởng trực tiếp tới sức khoẻ của người tiêu dùng. Chất lượng của nông sản phụ thuộc rất nhiều vào điều kiện bảo quản và thời gian vận chuyển. Do đó, điều kiện bảo quản càng tốt, khoảng cách và thời gian vận chuyển càng ngắn càng đảm bảo chất lượng của nông sản. Tuy nhiên, khoảng cách địa lý giữa Việt Nam và các nước EAEU là khá xa, lại chưa thiết lập được các tuyến vận tải tối ưu, dẫn đến tình trạng chi phí vận chuyển và bảo quản nông sản cao. Thêm vào đó, trừ Nga, việc 04 nước EAEU còn lại không giáp với biển cũng là nguyên nhân dẫn đến những khó khăn trong vận chuyển nông sản từ Việt Nam tới các quốc gia này. Mặc dù Việt Nam đã có quan hệ mua bán nông sản với các nước EAEU từ trước nhưng giá trị các đơn hàng chưa lớn nên việc vận chuyển còn gặp nhiều khó khăn, đặc biệt là thời gian vận chuyển khá dài. Điều này sẽ ảnh hưởng rất lớn tới chất

lượng của nông sản, từ đó dẫn đến hạn chế hoạt động XKNS Việt Nam sang thị trường EAEU.

Hai là, nguyên nhân đến từ việc thực hiện FTA. Trước hết, trong điều kiện thực hiện FTA VN-EAEU, các rào cản kỹ thuật đối với thương mại đã và đang là yếu tố cản trở khả năng tiếp cận và thâm nhập thị trường EAEU của nông sản Việt Nam. Tuy yêu cầu của thị trường EAEU đối với nông sản tương đối thấp hơn so với thị trường lớn và khó tính khác như châu Âu, nhưng FTA VN-EAEU đặt ra yêu cầu về hàng rào kỹ thuật trong thương mại khá phức tạp. Các quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm, kiểm dịch chất lượng mà EAEU đang áp dụng đối với hàng nông sản của Việt Nam là tương đối chặt chẽ, thậm chí có điểm chưa phù hợp với chuẩn mực và thông lệ quốc tế, gây ra khó khăn cho nông sản Việt Nm khi gia nhập thị trường EAEU. Việc áp dụng thống nhất các quy định chung trên nhiều khía cạnh liên quan đến an toàn thực phẩm trên toàn lãnh thổ EAEU ban đầu được xem là một sự thuận lợi đối với nông sản Việt Nam khi tiếp cận thị trường này. Tuy nhiên, việc áp dụng các quy định về yêu cầu kỹ thuật trong EAEU trên thực tế là rất phức tạp đối với các nông sản có nguồn gốc động vật bởi các nước thành viên được phép áp đặt thêm các quy trình và yêu cầu bổ sung để đánh giá chất lượng của nông sản nhập khẩu. Việc trao đổi thông tin giữa Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam và Cơ quan liên bang về giám sát thú y và kiểm dịch thực vật phía EAEU thường chậm trễ; cơ chế trao đổi thông tin giữa hai bên kịp thời, cùng với sự thiếu minh bạch trong những yêu cầu về kiểm tra an toàn thực phẩm hoặc kiểm dịch động thực vật từ phía các nước EAEU khiến cho các doanh nghiệp XKNS của Việt Nam gặp nhiều khó khăn trong việc đáp ứng các điều kiện để có thể xuất khẩu sang thị trường này. Bên cạnh những cơ hội FTA VN-EAEU mang lại, các doanh nghiệp XKNS Việt Nam cũng phải đối mặt với những yêu cầu khắt khe về quy tắc tắc xuất xứ. Một trong những yêu cầu mà EAEU đặt ra với hàng thủy sản của Việt Nam là phải đáp ứng yêu cầu về quy tắc xuất xứ có nguồn gốc nội địa từ 40% trở lên. Hầu hết các sản phẩm thủy sản xuất khẩu của Việt Nam đều đáp ứng tiêu chí này, song với mặt hàng tôm và cá ngừ thì đây lại là

bài toán khó, khi hoạt động sản xuất và chế biến hai mặt hàng này bị phụ thuộc nhập khẩu nguyên liệu từ nước ngoài. Hơn thế, EAEU yêu cầu nông sản Việt Nam khi xuất khẩu sang thị trường EAEU không được quá cảnh ở nước thứ ba, hoặc không được chia nhỏ lô hàng, và áp dụng điều khoản tạm ngừng ưu đãi nếu phát hiện có gian lận về quy tắc xuất xứ hoặc vi phạm các quy định về an toàn thực phẩm. Đây là một trong những thách thức rất lớn đối với nông sản Việt Nam để có thể tận dụng các cơ hội Hiệp định mang lại.

Ba là, thủ tục thanh toán còn gặp nhiều khó khăn cũng là nguyên nhân dẫn đến hạn chế xuất nhập khẩu nông sản giữa các bên. Hệ thống thanh toán giữa Việt Nam và EAEU vẫn còn nhiều điểm chưa thuận lợi. Đặc biệt trong bối cảnh Nga đang phải đối mặt với sự trừng phạt và các lệnh cấm vận từ phương Tây, việc sử dụng đồng đô la Mỹ để thanh toán gây ra những khó khăn nhất định cho cả doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam và doanh nghiệp nhập khẩu nông sản phía EAEU.

Bốn là, kết quả nghiên cứu định lượng cũng chỉ ra rằng XKNS Việt Nam sang thị trường EAEU chịu tác động tiêu cực của đại dịch Covid - 19 và cuộc xung đột quân sự giữa Nga và Ukraine. Mặc dù FTA VN-EAEU đã và đang tạo nhiều cơ hội thuận lợi hơn cho nông sản Việt Nam tiến vào thị trường EAEU nhưng sự xuất hiện và bùng phát bất ngờ của đại dịch Covid - 19 đã gây ra những tác động không nhỏ, làm giảm tổng kim ngạch XKNS Việt Nam nói chung, giảm giá trị XKNS Việt Nam sang thị trường EAEU nói riêng. Kim ngạch XKNS Việt Nam sang thị trường EAEU năm 2020 đạt 555 triệu USD giảm 12 triệu USD, tương đương giảm 2,12% so với năm 2019 do tác động của đại dịch Covid - 19. Cùng với việc các biện pháp như giãn cách xã hội, phong toả các khu vực để hạn chế sự lây nhiễm rộng rãi virus corona, sự đứt gãy các chuỗi cung ứng thương mại quốc tế do gián đoạn trong vận chuyển hàng hoá trong suốt thời gian cả thế giới chống lại đại dịch Covid - 19 đã gây ra những tác động tiêu cực rất lớn tới hoạt động sản xuất và cung ứng nông sản xuất khẩu Việt Nam sang thị trường EAEU.

Tương tự, năm 2023, kim ngạch XKNS Việt Nam sang thị trường EAEU đạt 449 triệu USD giảm 20 triệu USD, tương đương giảm 4,26% so với năm 2022. Sự giảm sút này là do tác động của cuộc xung đột quân sự giữa Nga và Ukraine. Nga là đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam trong EAEU, là nhà cung cấp phân bón hàng đầu trên thế giới nên những biến động quân sự tại Liên bang Nga đã khiến cho giá phân bón trên sàn chứng khoán Việt Nam tăng vọt, gây ra nhiều khó khăn hơn cho nông dân Việt Nam trong sản xuất nông sản, làm tăng chi phí sản xuất, từ đó có tác động làm giảm sức cạnh tranh về giá đối với nông sản Việt Nam trên thị trường EAEU. Bên cạnh đó, khi xung đột xảy ra, nhiều hoạt động nhập khẩu nông sản của Liên bang Nga dừng lại bởi những rủi ro trong giao dịch ngân hàng, thiếu phương tiện vận chuyển và vấn đề chi phí. Từ những nguyên nhân đó, nhiều lô hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam không thể đưa sang Nga và các nước EAEU.

Năm là, người tiêu dùng 05 nước thuộc EAEU chưa hiểu biết nhiều về hàng hóa Việt Nam nói chung, nông sản Việt Nam nói riêng. Trong khi người tiêu dùng Việt Nam đang dần biết đến các loại hàng hóa cõ xuất xứ từ các nước EAEU thì ngược lại, mới chỉ một bộ phận nhỏ người tiêu dùng EAEU, chủ yếu ở Liên bang Nga đã biết đến nông sản Việt Nam. Điều này dẫn đến mặc dù nhu cầu nông sản của thị trường EAEU rất lớn nhưng họ lại chủ yếu nhập khẩu nông sản của Thổ Nhĩ Kỳ, Trung Quốc hay của chính Liên bang Nga.

Chương 5
QUAN ĐIỂM VÀ GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY XUẤT KHẨU NÔNG SẢN VIỆT NAM SANG THỊ TRƯỜNG LIÊN MINH KINH TẾ Á - ÂU TRONG ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO VIỆT NAM - LIÊN MINH KINH TẾ Á - ÂU

5.1. DỰ BÁO XUẤT KHẨU NÔNG SẢN CỦA VIỆT NAM SANG THỊ TRƯỜNG LIÊN MINH KINH TẾ Á - ÂU

5.1.1. Bối cảnh xuất khẩu nông sản của Việt Nam trong thời gian tới

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, mở ra nhiều cơ hội mới thúc đẩy XKNS Việt Nam, ngày 30/9/2015, Chính phủ đã ban hành Quyết định 1684/2015/QĐ-TTg phê duyệt chiến lược hội nhập kinh tế quốc tế ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn đến năm 2030 thể hiện quyết tâm hội nhập, mở cửa và tuân thủ các cam kết quốc tế của Việt Nam. Với lợi thế trong sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm nông nghiệp cùng với việc thực hiện chiến lược XKNS phù hợp, Việt Nam là một trong nước hàng đầu thế giới về xuất khẩu các sản phẩm nông sản. Nông sản xuất khẩu chủ lực của Việt Nam bao gồm rau quả, gạo, cà phê, hạt tiêu, thuỷ sản... đã ngày càng đáp ứng tốt hơn các tiêu chuẩn chất lượng quốc tế, ngay cả ở những thị trường nhập khẩu lớn và khó tính, có yêu cầu cao về tiêu chuẩn kỹ thuật như Trung Quốc, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Australia, châu Âu... Các sản phẩm nông sản xuất khẩu ngày càng đa dạng và từng bước vượt qua khó khăn khi tiếp cận các thị trường có yêu cầu cao về tiêu chuẩn, chất lượng sản phẩm, áp dụng các quy trình kiểm định chặt chẽ đối với nông sản nhập khẩu. Nhiều nông sản của Việt Nam đã và đang giữ vị thuế quan trọng trên thị trường thế giới cũng như tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu như gạo, cà phê, rau quả...

Để phát huy những kết quả đã đạt được, việc đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ ngành nông nghiệp Việt Nam nhằm nâng cao năng suất chất

lượng, khả năng cạnh tranh và tăng cường hệ thống tiêu chuẩn kỹ thuật, an toàn vệ sinh thực phẩm đã và đang nhận được sự quan tâm của Nhà nước, doanh nghiệp và người nông dân Việt Nam. Bộ tiêu chuẩn quốc gia về an toàn thực phẩm và kiểm dịch được xây dựng và áp dụng hài hoà với tiêu chuẩn quốc tế để làm quy chuẩn để các doanh nghiệp và người nông dân thực hiện trong nuôi trồng và sản xuất nông sản xuất khẩu. Các doanh nghiệp trong nước luôn được khuyến khích nâng cao chất lượng để có thể đáp ứng nhu cầu ngày càng cao về chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm của người tiêu dùng quốc tế. Việc ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất nông nghiệp được quan tâm và đẩy mạnh thực hiện nhằm từng bước nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường thế giới và tạo sự bứt phá đối với một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực như gạo, thủy sản, cà phê, hạt tiêu, hạt điều…

Nhìn chung, ngành nông nghiệp Việt Nam đã đạt được một số kết quả đáng ghi nhận trong đáp ứng nhu cầu của hơn 100 triệu dân trong nước và hoạt động xuất khẩu cũng như tham gia chuỗi giá trị toàn cầu. Tuy nhiên, vẫn còn một số vấn đề hạn chế trong hoạt động XKNS của Việt Nam, đó là:

Một là, chất lượng sản phẩm nông sản chưa ổn định trong khi yêu cầu về tiêu chuẩn kỹ thuật và chất lượng tại các thị trường nhập khẩu ngày càng cao. Nông sản xuất khẩu của Việt Nam chưa đảm bảo việc thực hiện đúng quy trình sản xuất và chế biến theo tiêu chuẩn chất lượng quốc tế dẫn đến tình trạng nhiều lô hàng bị cảnh báo và hạn chế xuất khẩu.

Hai là, hầu hết các mặt hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam chưa được xây dựng thương hiệu, chưa có logo, nhãn mác của Việt Nam dẫn đến sự hạn chế trong nhận diện các mặt hàng nông sản Việt Nam trên thị trường quốc tế cũng như làm giảm sức cạnh tranh của nông sản xuất khẩu Việt Nam.

Ba là, Việt Nam hiện nay vẫn chưa phát huy được hết tiềm năng và thế mạnh sẵn có, cần phải tập trung nguồn lực để phát triển XKNS chủ lực, nâng cao giá trị gia tăng của các mặt hàng nông sản xuất khẩu.

Trong những năm tới, nhu cầu về nông sản trên thế giới ngày càng gia tăng do tác động của biến đổi khí hậu toàn cầu, những biến động kinh tế và chính trị thế giới mở ra nhiều cơ hội đối với XKNS Việt Nam. Việt Nam là quốc gia đã và đang tham gia nhiều FTA với nhiều điều khoản ưu đãi, có tác động tích cực, góp phần tạo điều kiện thuận lợi để thúc đẩy hoạt động XKNS Việt Nam. Tuy nhiên, nông sản xuất khẩu của Việt Nam phải đối mặt với rất nhiều vấn đề, cụ thể là: các yêu cầu về tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng nông sản xuất khẩu được quy định trong các hiệp định ngày càng cao, cùng với các quy định về truy xuất nguồn gốc, các cam kết về bảo vệ môi trường, bảo vệ sức khoẻ người tiêu dùng. Bên cạnh đó, trong xu thế phát triển bền vững trên toàn cầu như hiện nay, thị trường tiêu thụ nông sản quốc tế hướng tới các sản phẩm nông nghiệp sạch, thân thiện với môi trường, có nguồn gốc rõ ràng... Nông sản Việt Nam với mức phát thải lớn sẽ đối mặt với nguy cơ phải chịu mức thuế cao và không còn khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Thêm vào đó, những biến động như sự bùng phát đại dịch Covid - 19, cuộc xung đột quân sự giữa Nga và Ukraine hay chiến tranh thương mại Mỹ - Trung sẽ dẫn đến những sự thay đổi trong chính sách thương mại của các quốc gia dẫn đến sự trở lại của chủ nghĩa bảo hộ thương mại dưới các hình thức tinh vi hơn.

Trong những năm tới, XKNS tiếp tục được coi là chiến lược quan trọng, góp phần thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, nâng cao thu nhập cho người dân và giảm nghèo bền vững ở Việt Nam. Trong giai đoạn sắp tới, Việt Nam hướng tới đạt mục tiêu xuất khẩu trên 26 tỷ USD nông sản vào năm 2030; đến năm 2050, trồng trọt trở thành ngành kỹ thuật hiện đại thuộc nhóm hàng đầu trên thế giới; Việt Nam trở thành trung tâm chế biến sâu của nông nghiệp thế giới. Theo đó, để khắc phục những hạn chế còn tồn tại, thúc đẩy tăng trưởng kim ngạch XKNS, đưa nông sản Việt Nam tham gia toàn diện, bền vững vào chuỗi cung ứng nông sản toàn cầu với năng suất, chất lượng cao, hoạt động XKNS cần đảm bảo thực hiện theo các định hướng sau:

Một là, chủ động tận dụng các cơ hội, khai thác các lợi thế từ hội nhập kinh tế và tiếp tục phát huy thế mạnh, tiềm năng nhằm mở rộng thị trường xuất khẩu đối với nông sản Việt Nam.

Hai là, triển khai đồng bộ các cam kết trong lĩnh vực nông nghiệp, tập trung vào giải quyết các vấn đề liên quan đến các rào cản kỹ thuật, đảm bảo sự hài hoà giữa các tiêu chuẩn kỹ thuật của Việt Nam với các thị trường nhập khẩu và các cam kết quốc tế.

Ba là, tập trung phát triển sản xuất, chế biến các mặt hàng nông sản chủ lực, có tính cạnh tranh, có giá trị gia tăng cao.

Bốn là, thực hiện mục tiêu tăng trưởng XKNS gắn với mục tiêu phát triển bền vững ngành nông nghiệp; áp dụng khoa học công nghệ trong sản xuất, chế biến nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh cho nông sản trên thị trường quốc tế.

5.1.2. Bối cảnh nhập khẩu nông sản của các nước EAEU

Hiện tại, EAEU phụ thuộc vào nhập khẩu một số loại sản phẩm thịt (40%), sữa và các sản phẩm từ sữa (26%) [51; 42; 61]. Theo dự báo của Trung tâm XKNS của Bộ Nông nghiệp Nga, nhập khẩu nông sản từ Nga vào các quốc gia thuộc EAEU có thể tăng thêm hơn 2 tỷ USD vào năm 2030 so với năm 2021. Trung tâm này chỉ ra rằng các sản phẩm nông sản như lúa mì, dầu hướng dương, thịt gia cầm, cá, và đường sẽ là những mặt hàng nhập khẩu chủ lực trong tương lai gần. Sự tăng trưởng này là do mối quan hệ thương mại vững chắc và sự gia tăng hoạt động xuất khẩu từ Nga sang các nước EAEU. Tuy nhiên, Bộ Nông nghiệp Nga cũng nhấn mạnh rằng các công ty xuất khẩu của Nga có thể gặp phải thách thức từ các yếu tố như chính sách bảo hộ sản phẩm nội địa của một số quốc gia EAEU, bao gồm Armenia, Kazakhstan, và Kyrgyzstan, cũng như sự cạnh tranh từ các sản phẩm của các nước ngoài khối. Điều này có thể làm giảm tốc độ tăng trưởng nhập khẩu nông sản từ Nga vào các nước này trong thời gian tới. Ngoài ra, các chuyên gia từ Bộ Nông nghiệp Nga đã lưu ý rằng cơ hội để tăng cường nhập khẩu các sản phẩm chế biến, sữa, và dầu thực vật vào các nước EAEU vẫn rất lớn, đặc biệt khi

các rào cản thương mại được giảm thiểu và các dự án hợp tác khoa học kỹ thuật được thúc đẩy mạnh mẽ trong khối. Những nỗ lực này sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc củng cố thị trường nông sản của Nga tại EAEU.

Bên cạnh đó, về chất lượng, người tiêu dùng EAEU có xu hướng ưu tiên thực phẩm tươi sạch, không chứa hoá chất độc hại, có nguồn gốc tự nhiên, thân thiện với sức khoẻ và có nhãn mác, nguồn gốc rõ ràng. Nông sản Việt Nam với sự đa dạng về chủng loại, có hàm lượng dinh dưỡng cao và có lợi thế cạnh tranh về giá cả là tương đối phù hợp với xu hướng tiêu dùng trên thị trường EAEU.

Đối diện tình trạng chuỗi sản xuất bị gián đoạn do đại dịch và tình hình chính trị, sự phụ thuộc vào các nhà cung cấp nước ngoài có thể tăng lên đáng kể, một trong những mối quan tâm chính của EAEU là làm thế nào để giảm sự phụ thuộc vào nhập khẩu thực phẩm. Nhằm đảm bảo an ninh lương thực, các nước EAEU ưu tiên giảm sự phụ thuộc vào nhập khẩu thực phẩm. Định hướng chính sách lương thực của EAEU cụ thể là: (1) giảm sự phụ thuộc vào thực phẩm nhập khẩu; đề cập đến tính bền vững của lương thực, các chuẩn mực tiêu dùng, dinh dưỡng và an toàn thực phẩm; theo dõi sản phẩm và độ tin cậy của việc ghi nhãn; (2) tự túc lương thực, tức là nỗ lực tăng cường sản xuất nông nghiệp để đáp ứng nhu cầu trong nước đối với một số mặt hàng cơ bản; và (3) chính sách thay thế nhập khẩu, trong đó hàm ý nỗ lực thay thế hàng nhập khẩu bằng sản xuất trong nước [57]. Theo đó, dự báo đến năm 2030, có thể có sự sụt giảm trong việc nhập khẩu một số sản phẩm nông sản vào lãnh thổ của Liên minh, chẳng hạn: nhập khẩu thịt bào giảm 7,7%, thịt lợn giảm 5,9%; thịt cừu giảm 16,2%. Mức giảm nhập khẩu sữa và các sản phẩm từ sữa có thể lên tới 28,7%; mức giảm nhập khẩu đường khoảng 1,8%; nhập khẩu khoai tây và các chế phẩm từ khoai tây giảm 7,7%; nhập khẩu trứng và sản phẩm trứng giảm 23,4% [61].

Theo dữ liệu dự báo của các quốc gia EAEU, số người làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp sẽ lên tới 5.937,24 nghìn người vào năm 2023 và giảm xuống còn 5.029,71 nghìn người vào năm 2030 [63]. Theo đó, EAEU có thể

đáp ứng đầy đủ nhu cầu nội bộ đối với các mặt hàng: từ năm thịt lợn; thịt cừu; dầu thực vật; trứng; ngô; đường và có thể cung cấp gần như hoàn toàn về rau và cây bầu trong giai đoạn dự báo [62]. Trong trung hạn, có thể sẽ có sự phát triển thương mại nông sản giữa các nước EAEU và sự gia tăng tiềm năng xuất khẩu [49; 42; 75].Trong bối cảnh đó, hoạt động XKNS Việt Nam sang thị trường EAEU sẽ được mở ra nhiều cơ hội nhưng cũng phải đối mặt với những thách thức mới.

**** Cơ hội***

Thứ nhất, lộ trình cắt, giảm thuế về mức 0% cho hầu hết các sản phẩm nông sản sẽ nâng cao lợi thế và tính cạnh tranh về giá của nông sản xuất khẩu Việt Nam trên thị trường EAEU. Hay nói cách khác, việc Việt Nam ký kết FTA với các nước EAEU mở ra cánh cửa rộng lớn hơn cho nông sản xuất khẩu của Việt Nam trên thị trường này. Chính phủ và các doanh nghiệp XKNS cần chủ động nắm bắt và khai thác nhu cầu tiêu thụ của thị trường và các cơ hội, ưu đãi về thuế Hiệp định mang lại thì mới có thể thúc đẩy hiệu quả hoạt động XKNS sang thị trường EAEU.

Thứ hai, EAEU còn nhiều dư địa để thúc đẩy hoạt động XKNS Việt Nam sang thị trường này. Cùng với đó, nhu cầu tiêu dùng nông sản trên thị trường EAEU đang có xu hướng ngày càng tăng lên. Trước những diễn biến ngày càng phức tạp của biến đổi khí hậu toàn cầu, sự mất ổn định của nền kinh tế thế giới dẫn đến những mối lo ngại về vấn đề an ninh lương thực, nhu cầu tiêu thụ và nhập khẩu lương thực, thực phẩm ở các quốc gia ngày càng tăng lên. Từ đó, mở ra nhiều cơ hội mới cho nông sản xuất khẩu của Việt Nam.

Thứ ba, sự phát triển của khoa học công nghệ và ứng dụng chuyển đổi số trong nông nghiệp sẽ đem lại nhiều cơ hội chuyển đổi chuỗi giá trị nông sản Việt Nam. Công nghệ số sẽ hỗ trợ, góp phần chuyển từ hệ thống canh tác và phân phối truyền thống sang hệ thống canh tác thông minh, phân phối hiện đại tích hợp với các nền tảng trực tuyến và kết nối các quốc gia với nhau. Ứng dụng công nghệ số sẽ đẩy mạnh các khâu tự động hóa của quy trình sản xuất,

kinh doanh, quản lý, giám sát nguồn gốc, chuỗi cung ứng sản phẩm và mở ra cơ hội phát triển nhanh, bền vững trong bối cảnh nhiều biến động hiện nay. Hơn thế nữa, ứng dụng khoa học công nghệ trong nông nghiệp là xu hướng tất yếu nhằm xây dựng nền nông nghiệp thông minh, nhằm tạo ra các sản phẩm chất lượng, an toàn và tiết kiệm nguồn lực, vừa tạo ra giá trị mới vừa bảo vệ môi trường sinh thái, từ đó đạt được mục tiêu phát triển bền vững. Đây là xu thế tạo điều kiện thuận lợi cho nông sản Việt Nam nâng cao khả năng cạnh tranh về giá cả và chất lượng trên thị trường EAEU mà các hộ nuôi, trồng nông sản và các doanh nghiệp XKNS cần chủ động, tích cực hưởng ứng tham gia.

**** Thách thức***

Một là, sự cạnh tranh trên thị trường nông sản quốc tế nói chung, EAEU nói riêng ngày càng gay gắt trong bối cảnh hội nhập. Việc ký kết FTA mặc dù đã, đang và sẽ mở ra những cơ hội cho nông sản xuất khẩu của Việt Nam trong tiếp cận sâu và rộng hơn trên thị trường EAEU. Tuy nhiên, FTA VN-EAEU cũng mang lại thách thức lớn cho các doanh nghiệp sản xuất và XKNS của Việt Nam. Khi Hiệp định có hiệu lực, các ưu đãi về thuế quan sẽ thu hút các nhà đầu tư nước ngoài có lợi thế về tài chính, công nghệ đầu tư vào ngành nông nghiệp của Việt Nam. Khi đó, các doanh nghiệp sản xuất và XKNS trong nước sẽ phải đối mặt với áp lực cạnh tranh rất lớn từ các doanh nghiệp sản xuất và XKNS khu vực FDI, nhất là cạnh tranh về giá và cạnh tranh về chất lượng sản phẩm trong XKNS.

Hai là, yêu cầu về chất lượng nông sản xuất khẩu ngày càng cao. Đây là điều tất yếu bởi nông sản là cấc sản phẩm có ảnh hưởng trực tiếp tới sức khoẻ con người. Thêm vào đó, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững là xu hướng chung và tất yếu trong quá trình phát triển. Do đó, ngoài việc quan tâm đến chất lượng sản phẩm, người tiêu dùng EAEU còn hướng đến các sản phẩm tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường và việc thực hiện trách nhiệm xã hội trong sản xuất, kinh doanh. Điều này đòi hỏi các hộ nuôi, trồng nông sản và

các doanh nghiệp XKNS khi thực hiện quá trình sản xuất và XKNS cần phải đảm bảo việc khai thác và sử dụng hợp lý các nguồn lực sản xuất hạn hẹp, đi kèm với giảm thiểu phát thải, từ đó bảo vệ môi trường tốt hơn.

Ba là, Chính phủ các quốc gia thuộc EAEU đã gia tăng sử dụng các hàng rào kỹ thuật, các biện pháp phòng vệ thương mại như chống bán phá giá, chống trợ cấp... để bảo vệ nền sản xuất trong nước, từ đó tạo ra những thách thức đối với hoạt động XKNS của Việt Nam. Trước thách thức này, Chính phủ Việt Nam cần có những động thái tích cực, chủ động trong đàm phán với Chính phủ các nước EAEU nhằm gỡ bỏ các rào cản phi thuế quan, giảm bớt khó khăn cho nông sản Việt Nam.

Bốn là, quá trình sản xuất nông sản chịu nhiều áp lực từ quá trình biến đổi khí hậu, công nghiệp hoá và đô thị hoá. Quá trình công nghiệp hoá, đô thị hoá và biến đổi khí hậu đã và đang thu hẹp diện tích đất sản xuất nông nghiệp và làm cạn kiệt nhiều nguồn tài nguyên thiên nhiên. Cùng với đó, sự ô nhiễm nguồn nước, ô nhiễm đất và thiên tai có tác động trực tiếp tới số lượng và chất lượng nông sản xuất khẩu. Do đó, có thể thấy biến đổi khí hậu đang trở thành thách thức lớn trong thực hiện chiến lược phát triển bền vững ngành nông nghiệp Việt Nam cũng như hoạt động XKNS Việt Nam sang thị trường EAEU.

Năm là, yêu cầu nâng cao trình độ khoa học công nghệ trong sản xuất và XKNS. Yêu cầu phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất và XKNS vừa là thuận lợi, vừa là khó khăn đối với ngành nông nghiệp Việt Nam nói chung, hoạt động XKNS sang thị trường EAEU nói riêng. Bởi nền nông nghiệp Việt Nam chưa thực sự phát triển, vẫn là nền sản xuất nhỏ, manh mún, công nghệ thấp, năng suất lao động thấp nên sẽ rất khó khăn để có để ngay lập tức áp dụng khoa học công nghệ hiện đại nhằm đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật và chất lượng cao của thị trường EAEU. Đồng thời, để ứng dụng các khoa học công nghệ cao trong sản xuất nông sản cần nguồn lực tài chính rất lớn trong khi đó lại là một vấn đề hạn chế lớn mà Việt Nam chưa thể khắc phục trong thời gian ngắn. Do đó, đầu tư phát triển và ứng dụng các thiết

bị máy móc với trình độ khoa học tiên tiến trong sản xuất nông sản xuất khẩu của Việt Nam đang là một thách thức vô cùng lớn.

Sáu là, trước những biến động kinh tế, chính trị đang hiện hữu, các nước EAEU hướng tới chủ động đáp ứng nhu cầu tiêu thụ đối với nông sản, giảm sự phụ thuộc vào nhập khẩu nông sản từ các quốc gia ngoài Liên minh. Do đó, các quốc gia EAEU bắt đầu thể hiện sự quan tâm tới đầu tư mở rộng, phát triển sản xuất nông nghiệp trong nước. Trong khi đó, kết quả nghiên cứu định lượng cũng cho thấy sự gia tăng yếu tố sản xuất đầu vào và đầu ra ở các nước EAEU là một trong các yếu tố làm giảm XKNS từ Việt Nam sang các nước EAEU. Do đó, có thể thấy rằng định hướng giảm nhập khẩu nông sản của các nước EAEU cũng là một trong những vấn đề thách thức đối với XKNS Việt Nam trong thời gian tới mà rất khó để vượt qua.

Bảy là, trong bối cảnh kinh tế thế giới mới, các nước EAEU đã và đang tiếp tục tìm kiếm các cơ hội hợp tác với nhiều đối tác khác. Đến nay, Việt Nam không còn là đối tác duy nhất của EAEU ở Đông Nam Á. Trong thời gian qua, EAEU đã ký FTA với Singapore, có thể sẽ ký kết với Israel, Ấn Độ và nhiều quốc gia khác. Quan hệ giữa EAEU với Trung Quốc cũng đang ngày càng được đẩy mạnh. Vì vậy, trong tương lai, Việt Nam sẽ phải cạnh tranh với nhiều đối thủ hơn trong xuất khẩu hàng hóa nói chung, XKNS nói riêng sang thị trường EAEU.

5.1.3. Dự báo cung - cầu nông sản của Việt Nam trên thị trường EAEU

Sử dụng phương pháp dự báo được mô tả ở chương 1 và dữ liệu về kim ngạch XKNS Việt Nam sang thị trường EAEU trong giai đoạn 2010 - 2023 (Bảng 4.2), Luận án tiến hành dự báo kiểm thử (dự báo trong mẫu) cung - cầu đối với các mặt hàng nông sản của Việt Nam trên thị trường EAEU trong giai đoạn 2022 - 2023. Mục đích của dự báo kiểm thử là kiểm tra khả năng của mô hình so với các quan sát lịch sử; tính toán và phân tích các sai số dự báo để hiểu rõ hơn về hiệu suất của mô hình; và sử dụng thông tin từ lỗi dự báo để điều chỉnh và cải thiện mô hình trước khi áp dụng cho dự báo ngoài mẫu. Kết quả ngạch XKNS của Việt Nam sang thị trường EAEU theo dự báo năm 2022

là 445,651 triệu USD (số thực tế của năm 2022 là 469,235 triệu USD), sai số là 5,02% và năm 2023 số dự báo là 443,655 triệu USD (số thực tế của năm 2023 là 449,262 triệu USD), sai số 1,25%. Như vậy, kết quả dự báo là đáng tin cậy bởi có sự chênh lệch rất nhỏ giữa giá trị dự báo trong mẫu của kim ngạch XKNS của Việt Nam sang thị trường EAEU năm 2022 - 2023 thực tế đã ghi nhận.

Năm 2022 lượng XKNS của Việt Nam sang các nước EAEU chỉ khoảng 469.235 nghìn USD thấp hơn nhiều so với mức xuất khẩu của năm 2021 (là 719.266 nghìn USD). Năm 2023 lượng XKNS của Việt Nam sang các nước EAEU ước đạt 449.262 nghìn USD. Xuất khẩu 2 năm 2022 và 2023 giảm mạnh so với các năm trước đó là ảnh hưởng của bất ổn địa chính trị thế giới, đặc biệt là xung đột Nga - Ukraine đã ảnh hưởng mạnh tới đà phục hồi tăng trưởng thế giới sau đại dịch Covid-19.

Theo báo cáo của IMF (tháng 10/2023) tình hình địa chính trị, kinh tế thế giới vẫn diễn biến tương đối phức tạp, khó đoán trước, tăng trưởng thế giới năm 2024 được dự báo là 2,9% giảm 1 điểm% so với mức tăng 3% của năm 2023. Theo dự báo của IMF, hầu hết các đối tác thương mại lớn của Việt Nam trong EAEU đều giảm tăng trưởng kinh tế trong thời gian tới, đặc biệt là Nga. Cụ thể, tăng trưởng kinh tế của Nga được dự báo tăng 1,1% năm 2024, thấp hơn mức tăng năm 2023 là 2,2% và đến năm 2028 tăng trưởng kinh tế của Nga cũng chỉ tăng 0,9%. Tăng trưởng kinh tế của Belarus được dự báo tăng 1,3% năm 2024, thấp hơn mức tăng năm 2023 là 1,6% và đến năm 2028 tăng trưởng kinh tế của Belarus cũng chỉ tăng 0,6%. Tăng trưởng kinh tế của Amernia được dự báo tăng 5% năm 2024, thấp hơn mức tăng năm 2023 là 7% và đến năm 2028 tăng trưởng kinh tế của Belarus cũng chỉ tăng 4,5%. Tăng trưởng kinh tế của Kazakhstan được dự báo tăng 2,7% năm 2024, cao hơn mức tăng năm 2023 là 2,6% và đến năm 2028 tăng trưởng kinh tế của Belarus cũng chỉ tăng 3%. Tăng trưởng kinh tế của Kyrgyzstan được dự báo tăng 4,3% năm 2024, cao hơn mức tăng năm 2023 là 3,4% và đến năm 2028 tăng trưởng kinh tế của Belarus cũng chỉ tăng 4%.

Cũng trong bản báo của IMF (tháng 10/2023) có đưa ra dự báo tăng trưởng kinh tế của Việt Nam đạt khoảng 5,8% vào năm 2024 và khoảng 6,8% vào năm 2028. Như vậy, theo IMF dự báo, tăng trưởng kinh tế Việt Nam có triển vọng tốt hơn trong trung hạn. Bên cạnh đó, theo Nghị quyết số 103/2023/QH15 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 đã mục tiêu đề ra là tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (GDP) đạt từ 6 - 6,5% năm 2024. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030 cũng đưa ra mục tiêu tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (GDP) bình quân khoảng 7%/năm.

Về phát triển nông nghiệp Việt Nam, theo Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển nông nghiệp, nông thôn bền vững giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 có đưa ra mục tiêu tốc độ tăng trưởng GDP nông lâm thủy sản đạt bình quân từ 2,5 - 3%/năm và mở rộng và phát triển thị trường, nhất là thị trường xuất khẩu. Tốc độ tăng giá trị xuất khẩu nông làm thủy sản đạt bình quân từ 5 - 6%/năm.

Dựa trên những biến động về xu hướng kinh tế thế giới, kinh tế Việt Nam, xu hướng phát triển ngành nông nghiệp ở Việt Nam cũng như các quyết định về định hướng phát triển ngành nông nghiệp Việt Nam kết hợp với kết quả mô hình kinh tế lượng, dự báo khả năng cung xuất khẩu của Việt Nam sang các nước EAEU là tương đối lớn và có xu hướng gia tăng liên tục từ sau 2023, dự báo đạt khoảng 1,19 tỷ USD vào năm 2030. Tuy nhiên, kết quả dự báo nhu cầu nhập khẩu hàng nông sản của Việt Nam từ các nước EAEU cũng tăng trong những năm tới. Theo đó, đến năm 2030, nhu cầu nhập khẩu nông sản từ Việt Nam của các nước EAEU lên tới khoảng 1,05 tỷ USD. Như vậy, với kết quả dự báo cho thấy trong những năm tới, tiềm năng xuất khẩu của Việt Nam sang các nước EAEU lớn hơn khả năng nhu cầu nhập khẩu nông sản của Việt Nam từ nước EAEU. Theo đó, cần phải có những giải pháp nhằm tăng xuất khẩu của Việt Nam sang các nước EAU như: Nghiên cứu cơ chế chính sách khuyến khích các doanh nghiệp Việt Nam xuất khẩu sang các

nước EAEU dựa trên lợi thế của FTA đã ký kết; tích cực marketing, quảng bá sản phẩm cũng như gia tăng chất lượng hàng xuất khẩu để đảm bảo các tiêu chuẩn nhập khẩu.

Kết quả này chỉ mang chính chất phản ánh tương đối về khả năng xuất khẩu hàng nông sản của của Việt Nam và cầu nhập khẩu hàng nông sản từ Việt Nam của các nước EAEU. Kết quả dự báo có thể sai số khoảng 5-10% so với giá trị thực tế có thể xảy ra. Bên cạnh đó, những diễn biến địa chính trị trong những năm gần đây là tương đối phức tạp và khó tiên đoán. Sự phát triển của khoa học công nghệ ngày càng được áp dụng nhiều hơn vào sản xuất, đặc biệt là lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao có thể giúp gia tăng sản xuất mạnh mẽ hơn trong thời gian tới.

Bảng 5.1: Kết quả dự báo cung - cầu hàng nông sản của Việt Nam

Đơn vị: nghìn USD

Năm	Cung XKNS của Việt Nam sang thị trường EAEU (1)	Cầu nhập khẩu nông sản của Việt Nam từ EAEU (2)	Chênh lệch = (1) - (2)
2021	719.266	719.266	0
2022	469.235	469.235	0
2023	449.262	449.262	0
2024	543.205	495.935	33.089
2025	540.825	481.078	41.823
2026	561.495	488.585	51.037
2027	591.077	504.212	60.806
2028	755.469	653.799	71.169
2029	935.228	817.748	82.236
2030	1.187.429	1.053.049	94.066

Nguồn: Tác giả tính toán

Kết quả dự báo ở trên cho thấy, trong những năm tiếp theo, nhu cầu đối với nông sản Việt Nam của thị trường EAEU có xu hướng tăng lên với tốc độ

trung bình khoảng 14%. Điều này cho thấy EAEU là một thị trường XKNS có tiềm năng tương đối lớn đối với Việt Nam. Trong những năm tới, Việt Nam vẫn là quốc gia có nhiều tiềm năng, lợi thế trong sản xuất, cung ứng nông sản cho thị trường EAEU (bảng 5.1) trong khi dư địa XKNS của Việt Nam sang các nước EAEU còn khá lớn. Do đó, cần phải có những giải pháp để thúc đẩy XKNS của Việt Nam sang các nước EAEU, trong đó tập trung khai thác phần thị trường rộng lớn còn lại trong Liên minh mà chưa tiếp cận được.

5.2. QUAN ĐIỂM THÚC ĐẨY XUẤT KHẨU NÔNG SẢN VIỆT NAM SANG THỊ TRƯỜNG LIÊN MINH KINH TẾ Á - ÂU TRONG ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO

Một số quan điểm nhằm thúc đẩy hoạt động xuất khẩu nông sản Việt Nam sang thị trường EAEU trong điều kiện thực hiện FTA VN-EAEU là:

Thứ nhất, ưu tiên khai thác các cam kết có lợi cho nông sản Việt Nam trong FTA VN-EAEU để tiếp cận phần thị trường còn bỏ ngỏ ở EAEU

Với tổng giá trị GDP toàn khối khoảng 1.900 tỷ USD [15], EAEU là một trong những thị trường lớn đối với nhiều mặt hàng có sức cạnh tranh trên thị trường quốc tế của Việt Nam. FTA VN-EAEU được ký kết giữa Việt Nam với đối tác là các nước thuộc khối EAEU sẽ mở ra cho hàng hoá nói chung, nông sản Việt Nam nói riêng cánh cửa rộng lớn để tiến vào thị trường chung EAEU, từ đó trở nên phổ biến hơn trên thị trường quốc tế. Mặt khác, việc hầu hết các thành viên của EAEU có mối quan hệ lâu đời với Việt Nam, đã là đối tác thương mại truyền thống, đã có sự hiểu biết về thị trường, thị hiếu, sở thích, nhu cầu của người tiêu dùng của nhau cũng là lợi thế rất lớn đối với quá trình XKNS Việt Nam sang thị trường này. Hơn thế nữa, trong khi nhu cầu đối với nông sản trên thị trường EAEU rất lớn thì nông sản Việt Nam mới chỉ chiếm lĩnh một phần thị trường (chủ yếu ở Liên bang Nga) của thị trường EAEU. Theo đó, việc đặt sự phát triển thị trường đối với các quốc gia này là thị trường ưu tiên trong hoạt động XKNS sẽ giúp cho các doanh nghiệp Việt Nam có thêm sự định hướng đối với các hoạt động xuất, nhập khẩu và đầu

tư quốc tế. Quan điểm này cần được xác định một cách xuyên suốt và duy trì thực hiện trong một thời gian dài bởi vì: (i) tiềm năng phát triển của các quốc gia EAEU là rất lớn; (ii) khả năng hợp tác kinh tế giữa doanh nghiệp Việt Nam với các doanh nghiệp các quốc gia của EAEU sẽ là động lực chính để phát triển thị trường XKNS tới các quốc gia này; (iii) mặc dù không phải cả 5 quốc gia EAEU đều là thành viên của WTO nhưng có nhiều khả năng trong vòng 10 năm tới toàn bộ các thành viên EAEU sẽ là thành viên của WTO nên việc duy trì mối quan hệ thương mại truyền thống từ bây giờ sẽ đảm bảo được những cơ hội phát triển trong tương lai; và (iv) hệ thống thể chế giữa Việt Nam và các quốc gia EAEU đã có thời gian là tương đồng và quá trình phát triển kinh tế - xã hội hiện nay có nhiều điểm tương tự nhau nên khả năng dự đoán về chuyển biến chính sách đối với các doanh nghiệp Việt Nam sẽ cao hơn khi so sánh với các quốc gia khác trên thế giới.

Thứ hai, ưu tiên đối với chính sách thúc đẩy XKNS Việt Nam sang các quốc gia EAEU đến 2030

Hệ thống chính sách phát triển thương mại của Việt Nam đã được hình thành và phát triển từ 1986 đến nay với hệ thống các hiệp định tự do thương mại song phương và đa phương mà nước ta đã ký kết với nhiều quốc gia và khối quốc gia liên kết trên thế giới. Tuy nhiên, có thể thấy rằng Việt Nam chưa xác định thứ tự ưu tiên về mặt chính sách thực hiện mà đã và đang xây dựng và triển khai một cách đồng loạt các chính sách thúc đẩy thương mại nói chung, XKNS sang các quốc gia và khu vực nói riêng. Điều đó có thể khiến cho hệ thống các chính sách thương mại bị mất trọng tâm dẫn đến giảm sút hiệu quả thực hiện.

Trong hệ thống các chính sách phát triển thương mại quốc tế của Việt Nam hiện nay, các quốc gia thuộc EAEU chưa phải là nhóm ưu tiên về mặt chính sách thúc đẩy thương mại quốc tế. Thay vào đó, Việt Nam đang hướng tới các thị trường lớn khác như Mỹ, EU, Trung Quốc và Nhật Bản để xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ cũng như nhập khẩu hàng hóa, nguyên liệu phục vụ cho quá

trình sản xuất. Trong khi chủ nghĩa bảo hộ đang trở lại và có xu hướng tăng lên, mở rộng thị trường EAEU sẽ mang lại một số lợi ích cho Việt Nam như: (1) giảm sự lệ thuộc vào một hoặc một số thị trường; (2) khai thác các nguồn lực của các quốc gia EAEU hiệu quả hơn; (3) tăng cường khả năng hội nhập của các doanh nghiệp Việt Nam trên thị trường EAEU. Đồng thời, EAEU là khu vực có tiềm năng rất lớn về tài nguyên thiên nhiên, có các nguồn lực để tiếp tục tăng trưởng và phát triển kinh tế trong giai đoạn tới. Do đó, Việt Nam nên dành sự ưu tiên thúc đẩy XKNS sang các quốc gia EAEU trong thời gian tới và các chính sách đối với hoạt động XKNS phải phù hợp với các cam kết của Việt Nam với các nước EAEU nhằm khai thác và tận dụng tốt các điều khoản ưu đãi đối với nông sản Việt Nam trong FTA VN-EAEU.

Thứ ba, đảm bảo việc tăng cường năng lực cạnh tranh quốc gia và thúc đẩy sự phát triển của doanh nghiệp XKNS Việt Nam.

XKNS Việt Nam sang thị trường EAEU trong điều kiện thực hiện FTA hai bên đã ký kết phải hướng tới đạt được hai mục tiêu lớn: (i) gia tăng sức cạnh tranh quốc gia của Việt Nam trên thị trường quốc tế; và (ii) thúc đẩy sự phát triển doanh nghiệp XKNS Việt Nam trong tương lai gần. Việt Nam ký kết FTA VN-EAEU nhằm hướng tới việc tiếp tục thúc đẩy quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam có hiệu quả trên cơ sở phát huy các lợi thế so sánh của Việt Nam với các quốc gia thuộc EAEU. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp của Việt Nam sẽ có nhiều lợi thế để có thể tiếp cận và huy động nguồn lực từ khối EAEU thông qua các hợp đồng hợp tác kinh tế để thúc đẩy hoạt động sản xuất và và XKNS.

Hiện nay, FTA VN-EAEU chưa có những ảnh hưởng tiêu cực tới năng lực cạnh tranh quốc gia và sự phát triển của doanh nghiệp XKNS Việt Nam. Tuy nhiên, trong điều kiện vận hành nền kinh tế thị trường dưới sự tác động của các quy luật kinh tế cơ bản, trong đó đặc biệt là quy luật cạnh tranh thì việc các doanh nghiệp sản xuất và XKNS của các quốc gia EAEU sẽ cạnh tranh với các doanh nghiệp sản xuất và xuất khẩu của Việt Nam là điều khó

tránh khỏi. Nếu các doanh nghiệp của Việt Nam yếu thế hơn so với các doanh nghiệp thuộc các quốc gia của Liên minh thì sự phát triển của doanh nghiệp Việt Nam sẽ bị đe dọa; do đó, Chính phủ nước ta phải có những biện pháp mạnh mẽ để không chỉ duy trì được mối quan hệ hợp tác kinh tế với các quốc gia thuộc EAEU mà còn phải đảm bảo sự phát triển của lực lượng doanh nghiệp ở trong nước. Đây là những nguy cơ của quá trình hợp tác kinh tế toàn diện mà các cơ quan quản lý nhà nước của Việt Nam cần có nhận thức thống nhất và đồng bộ thể hiện thông qua các chính sách thúc đẩy XKNS phù hợp với quy luật kinh tế thị trường và môi trường hợp tác kinh tế toàn diện giữa Việt Nam với các quốc gia thuộc EAEU.

Thứ tư, cần lấy các doanh nghiệp sản xuất và XKNS làm trung tâm và tạo điều kiện để tận dụng các cơ hội đến từ các doanh nghiệp của EAEU

Các doanh nghiệp của Liên minh Á-Âu đã và đang xuất khẩu nhiều mặt hàng là nguyên liệu đầu vào cho một số ngành sản xuất của Việt Nam. Điều đó làm cho doanh nghiệp Việt Nam có thêm lựa chọn về chủng loại, giá cả. Thông qua đó, hiệu quả sản xuất của doanh nghiệp Việt Nam có thể sẽ được tăng lên nếu tận dụng được lợi thế này. Hiệu quả sản xuất gia tăng sẽ làm cho các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam không chỉ phát huy lợi thế đối với thị trường của các quốc gia Liên minh Á-Âu mà còn cả các thị trường ngoài Liên minh. Riêng đối với các doanh nghiệp XKNS, việc nhập khẩu nguyên liệu từ các nước EAEU để tạo ra nông sản thành phẩm cũng là yếu tố đảm bảo yêu cầu về truy xuất nguồn gốc sản phẩm được quy định trong Hiệp định, từ đó, đảm bảo sự thông suốt trong dòng lưu thông nông sản Việt Nam trên thị trường EAEU. Cơ hội mở rộng thị trường của doanh nghiệp Việt Nam trên thị trường các quốc gia Liên minh Á-Âu chỉ có thể trở thành hiện thực nếu các doanh nghiệp XKNS Việt Nam nắm bắt, hiểu biết và tận dụng tốt những cơ hội, các quy định ưu tiên cũng như các chuẩn mực được cam kết trong Hiệp định.

5.3. GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY XUẤT KHẨU NÔNG SẢN VIỆT NAM SANG THỊ TRƯỜNG LIÊN MINH KINH TẾ Á - ÂU TRONG ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO

Kết quả dự báo cho thấy ngành XKNS của Việt Nam có nhiều khả năng cung ứng và dư địa để phát triển trên thị trường EAEU. Thực tế XKNS Việt Nam sang thị trường EAEU trong những năm vừa qua cho thấy các mặt hàng nông sản của Việt Nam đã xuất hiện trên thị trường EAEU nói chung và tương đối phổ biến trên thị trường Liên bang Nga nói riêng. Tuy nhiên, phần lớn các sản phẩm nông sản đều ở dạng thô và sơ chế; các sản phẩm nông sản chế biến mặc dù đã có mặt trên thị trường nhưng mức độ nhận diện chưa đáng kể. Nhằm khai thác tối đa và tận dụng hiệu quả hơn các ưu đãi từ FTA VN-EAEU trong thúc đẩy XKNS Việt Nam sang thị trường EAEU, một số nhóm giải pháp được đề xuất như sau:

5.3.1. Nhóm giải pháp liên quan đến Chính phủ

5.3.1.1. Phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng bền vững

Để hoạt động XKNS Việt Nam sang thị trường EAEU nói riêng, thị trường quốc tế nói chung ngày càng hiệu quả hơn, trước hết, Việt Nam cần phải đảm bảo sự phát triển của ngành nông nghiệp theo hướng hiệu quả và bền vững nhằm tạo ra nguồn cung ứng nông sản đảm bảo cả về số lượng và chất lượng. Để phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng bền vững, Chính phủ, các bộ, ngành và địa phương cần thực hiện một số nhiệm vụ như sau:

Một là, Chính phủ thống nhất quản lý, điều hành các chương trình, hoạt động sản xuất nông nghiệp theo hướng bền vững. Trong đó, cần nhanh chóng chuyển dịch phương thức sản xuất nông nghiệp từ sản xuất nhỏ lẻ, phân tán sang sản xuất tập trung với quy mô lớn; ứng dụng khoa học công nghệ để nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả trong các khâu từ nuôi trồng, thu hoạch đến chế biến, bảo quản, vận chuyển và tiêu thụ. Đồng thời, cần đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu sản phẩm nông nghiệp theo hướng gia tăng các sản phẩm chế biến, chế biến sâu, sản phẩm hữu cơ, có giá trị gia tăng cao, từ đó

nâng cao sức cạnh tranh của nông sản Việt Nam trên thị trường tiêu thụ trong nước và quốc tế.

Hai là, Chính phủ cần chỉ đạo các bộ và UBND các tỉnh, thành phố đẩy mạnh truyền thông tới các hộ nuôi trồng nông sản và các doanh nghiệp thu mua, chế biến, XKNS để nâng cao nhận thức về tầm quan trọng và việc thực hiện các phương thức sản xuất dựa trên lợi thế của từng vùng, từng địa phương và đáp ứng yêu cầu của thị trường tiêu thụ. Theo đó, các bộ, ngành và UBND các tỉnh, thành phố cần đẩy mạnh nghiên cứu, xây dựng và vận hành các mô hình chuỗi cung ứng nông sản đối với các loại nông sản mà Việt Nam có lợi thế.

Ba là, Chính phủ cần tiếp tục hoàn thiện thể chế liên quan đến đất đai và phát triển hạ tầng nông nghiệp - nông thôn, hạ tầng giao thông kết nối các vùng nuôi trồng nông sản với các vùng sản xuất, kho bãi, ga, cảng, hệ thống logistics đối với hàng nông sản. Cùng với đó, cần phát triển nguồn nhân lực cũng như hoàn thiện các chính sách ưu đãi để phát triển các sản phẩm nông nghiệp, cần chú trọng các chính sách ưu đãi nhằm thu hút đầu tư, xúc tiến thương mại và xây dựng thương hiệu nông sản Việt.

5.3.1.2. Hỗ trợ doanh nghiệp xuất khẩu nông sản vượt khai thác hiệu quả các cam kết trong FTA VN-EAEU

Kết quả nghiên cứu từ mô hình định lượng đã khẳng định FTA VN-EAEU có tác động thúc đẩy XKNS của Việt Nam sang thị trường EAEU. Bởi, ngay sau khi Hiệp định có hiệu lực, nhiều mặt hàng nông sản của Việt Nam sẽ được hưởng những ưu đãi về thuế, từ đó gia tăng năng lực cạnh tranh về giá trên thị trường EAEU. Tuy nhiên, để nông sản Việt Nam có thể tận dụng các lợi ích về thuế quan mà Hiệp định mang lại thì cần phải đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật, vệ sinh an toàn thực phẩm... nghiêm ngặt. Đó là những rào cản phi thuế quan mà nông sản Việt Nam phải vượt qua thì mới có thể được hưởng ưu đãi về thuế và có thể trở nên phổ biến trên thị trường các nước EAEU. Trong khi đó, các chủ thể của quá trình nuôi, trồng, chế biến, XKNS

chưa thực sự có nhận thức đúng đắn và đầy đủ về những rào cản phi thuế quan mà nông sản Việt Nam cần phải vượt qua để có thể được hưởng những lợi ích về thuế quan do Hiệp định mang lại. Do đó, để giúp nông sản xuất khẩu của Việt Nam vừa có thể tận dụng tốt những ưu đãi thuế quan, vừa có thể vượt quá các rào cản phi thuế quan mà Hiệp định mang lại, Chính phủ, các cơ quan bộ ngành và địa phương cần thực hiện các giải pháp sau:

Một là, Chính phủ và các cơ quan chức năng cần phổ biến biểu thuế và lộ trình cắt giảm thuế quan trong FTA VN-EAEU với các dòng hàng hóa cụ thể đến các doanh nghiệp Việt Nam giúp họ nắm bắt và tận dụng cơ hội, bởi nhiều mặt hàng nông sản Việt Nam vào EAEU đã được cắt giảm thuế quan về 0%, trong khi mặt hàng cùng loại của các nước khác vẫn phải chịu thuế. Chính phủ Việt Nam cần phối hợp chặt chẽ với chính phủ các nước EAEU để vừa triển khai thực hiện hiệu quả các quy định của Hiệp định trong bối cảnh phải tuân thủ nghiêm ngặt các điều ước thương mại quốc tế khác, vừa giải quyết các vướng mắc do sự vận động, thay đổi liên tục của thị trường quốc tế. Để nông sản Việt Nam có thể tiếp cận và thâm nhập sâu hơn vào thị trường EAEU, trước hết, các Chính phủ cần đẩy nhanh quá trình sửa đổi một số qui định theo Hiệp định giữa Việt Nam và EAEU nhằm tháo gỡ các rào cản kỹ thuật đối nông sản Việt Nam xuất khẩu vào EAEU trên cơ sở cân bằng lợi ích của các bên. Hai bên cần tiếp tục đàm phán để có thể tổ chức thực hiện FTA hai bên đã ký kết theo hướng giảm và dỡ bỏ những rào cản cả về thuế quan và phi thuế quan đối với nông sản xuất khẩu nhằm tạo thuận lợi cho các giao dịch XKNS của Việt Nam trên sang thị trường EAEU.

Chỉ khi các bên cùng nỗ lực thì mới có thể đạt được kết quả, do đó, Chính phủ Việt Nam cũng cần tiếp tục đàm phán với phía EAEU để đưa ra chính sách nhằm tối giản các thủ tục hành chính như hồ sơ xuất nhập khẩu và thủ tục kinh doanh giữa hai bên. Thực hiện điện tử hóa các thủ tục hành chính và các giấy tờ như chứng nhận xuất xứ, công nhận lẫn nhau trong lĩnh vực nông nghiệp; xây dựng bộ tiêu chí kiểm định thực phẩm, cấp giấy chứng

nhận an toàn thực phẩm đối với các sản phẩm của Việt Nam vào EAEU và ngược lại. Hai bên cần nhanh chóng xây dựng và thực thi các cơ chế khai thông hệ thống hạ tầng giao thông vận tải, bao gồm các tuyến vận tải đường bộ, đường sắt, đường hàng không và đường biển, từ đó nâng cao hiệu quả hoạt động XKNS.

Bộ Công thương cùng với các bộ, ngành cần tuyên truyền, giới thiệu rộng rãi nội dung của Hiệp định đến các doanh nghiệp để họ nắm được và thấy rõ những lợi thế cũng như thách thức đối với doanh nghiệp và đối với từng ngành hàng. Tính tới thời điểm hiện tại, nông sản Việt Nam mới chỉ thành công thâm nhập và trở nên quen thuộc trên thị trường Liên bang Nga mà vẫn chưa được người tiêu dùng của các quốc gia Armenia, Belarus, Kazakhstan và Kygyrzstan biết đến một cách rộng rãi do phía cung ứng là các doanh nghiệp XKNS Việt Nam và phía đối tác thương mại là các nước EAEU còn thiếu thông tin và sự hiểu biết lẫn nhau. Do đó, Bộ Công thương cần đẩy mạnh việc phổ biến thông tin về thị trường thông qua việc xuất bản các tài liệu, cẩm nang thị trường xuất khẩu EAEU đối với các mặt hàng nông sản của Việt Nam để làm tài liệu hỗ trợ thông tin cho các doanh nghiệp XKNS sang thị trường này. Bộ Công thương cần tiếp tục đẩy mạnh thực hiện các chương trình, hoạt động xúc tiến thương mại, kết nối doanh nghiệp hai bên, đồng hành cùng doanh nghiệp, kịp thời cập nhật thông tin về sự các biện pháp phòng vệ thương mại cho các doanh nghiệp. Bên cạnh việc hỗ trợ doanh nghiệp về thông tin, Bộ Công thương cần phối hợp với các hiệp hội ngành hàng, doanh nghiệp và các cơ quan hữu quan tăng cường công tác phân tích, dự báo thị trường nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp XKNS của Việt Nam trực tiếp tham gia mạng lưới sản xuất và phân phối nông sản trên thị trường EAEU. Cần đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn, hỗ trợ các doanh nghiệp XKNS phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước để chủ động ứng phó với các quy định tại thị trường EAEU, đặc biệt là các biện pháp phòng vệ thương mại đối với các mặt hàng nông sản

để các doanh nghiệp này có thể tham gia vào thị trường EAEU với những điều kiện thương mại ưu đãi, công bằng và thống nhất.

Bộ Công thương cần tiếp tục hỗ trợ các doanh nghiệp nâng cao nhận thức về các hàng rào phi thuế quan, pháp luật phòng vệ thương mại, tận dụng lộ trình giảm thuế của Hiệp định để thúc đẩy XKNS sang thị trường EAEU. Bộ Công thương là đầu mối, phối hợp với các Bộ chuyên ngành, UBND các tỉnh, các hiệp hội ngành hàng thực hiện các hoạt động cần thiết để đáp ứng quy tắc xuất xứ của hàng nông sản được quy định trong Hiệp định nhằm tăng cường khả năng tận dụng ưu đãi thuế quan từ Hiệp định; đồng thời hỗ trợ doanh nghiệp để có nhận thức đúng đắn và đầy đủ về vơ hội XKNS của doanh nghiệp sang thị trường EAEU để xây dựng chiến lược và kế hoạch xuất khẩu phù hợp và hiệu quả.

Với tư cách là cơ quan chủ quản đối với ngành nông nghiệp, ngành sản xuất nền móng cung cấp các nông sản xuất khẩu, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cần tiếp tục tổ chức lại các hoạt động sản xuất nông nghiệp dựa vào tiềm năng, lợi thế so sánh của từng vùng, địa phương; tập trung phát triển các sản phẩm có chất lượng; phát triển các doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp, từ đó dần khắc phục tình trạng sản xuất nhỏ lẻ, manh mún; tăng cường liên kết giữa nhà nước - nhà nông - nhà doanh nghiệp - nhà khoa học với nòng cốt là liên kết giữa các hộ nuôi trồng nông sản và các doanh nghiệp XKNS; xây dựng chuỗi liên kết trong sản xuất, bảo quản, chế biến và phân phối nông sản, từ đó tham gia hiệu quả vào mạng lưới sản xuất và chuỗi giá trị nông nghiệp toàn cầu.

Để đảm bảo nguồn cung nông sản cho xuất khẩu sang thị trường EAEU nói riêng, thị trường quốc tế nói chung, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cần chủ trì, phối hợp với các địa phương để rà soát, điều chỉnh chiến lược, quy hoạch vùng nuôi trồng nông sản với quy mô phù hợp. Việc này không chỉ giúp khai thác lợi thế của từng vùng, địa phương trong sản xuất nông sản mà còn góp phần đáp ứng các yêu cầu của thị trường nhập khẩu về nguồn gốc xuất xứ. Hơn thế nữa, nguồn gốc xuất xứ còn là căn cứ quan trọng

để nông sản được hưởng các ưu đãi về thuế được quy định trong Hiệp định. Để nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh của nông sản Việt Nam trên thị trường EAEU, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cần hướng dẫn, hỗ trợ các hộ nông dân, hợp tác xã, doanh nghiệp áp dụng quy trình sản xuất tiêu chuẩn trong nuôi trồng và chế biến nông sản; đồng thời phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ tư vấn, hỗ trợ, đào tạo các hộ nuôi trồng nông sản, các doanh nghiệp thực hiện nuôi trồng và sản xuất nông sản theo các tiêu chuẩn quốc tế nhằm đáp ứng tốt hơn các quy định kỹ thuật và yêu cầu về vệ sinh an toàn thực phẩm. Bộ cũng cần quản lý chặt chẽ hoạt động nuôi trồng, chế biến nông sản xuất khẩu tại các hộ nuôi trồng, các doanh nghiệp xuất khẩu theo tiêu chuẩn kỹ thuật và vệ sinh dịch tễ của thị trường EAEU; khuyến khích và hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng khoa học kỹ thuật, đặc biệt là công nghệ cao vào quy trình sản xuất, chế biến nông sản xuất khẩu; khuyến khích và hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng thương hiệu cho cả các sản phẩm nông sản xuất khẩu và cả doanh nghiệp sản xuất, XKNS.

Hai là, tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động sản xuất và XKNS, giúp nông sản Việt Nam vượt qua các rào cản phi thuế quan trên thị trường EAEU. Nâng cao chất lượng nông sản Việt Nam để tiến sâu tiến vững vào thị trường EAEU là mục tiêu quan trọng trong thời gian tới. Tuy nhiên, nông sản Việt Nam cũng đang hướng tới các thị trường lớn và khó tính khác trên thế giới. Đặc điểm chung của các thị trường này và thị trường EAEU là đều đặt những tiêu chuẩn kỹ thuật ngày càng khắt khe đối với nông sản. Do đó, không chỉ cần nâng cao chất lượng nông sản xuất khẩu sang thị trường EAEU mà cần nâng cao chất lượng nông sản xuất khẩu của Việt Nam nói chung để nông sản Việt không chỉ đáp ứng tốt các quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm, các tiêu chuẩn kỹ thuật khắt khe, phức tạp và chưa thực sự minh bạch của phía EAEU mà còn có thể hiện diện rộng rãi trên các thị trường quốc tế khó tính khác. Để đạt được mục tiêu đó, Chính phủ và các cơ quan quản lý nhà nước cần thực hiện các nhiệm vụ mang tầm vĩ mô đối với toàn bộ ngành nông nghiệp và các hoạt động xuất khẩu như sau:

Trước hết, đối với ngành sản xuất nông nghiệp nói chung, cần thực hiện hiệu quả chiến lược phát triển sản xuất nông nghiệp hiệu quả và bền vững. Cần thay đổi phương thức sản xuất từ quy mô nhỏ, manh mún và phân tán sang sản xuất tập trung quy mô lớn, ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại để làm tăng năng suất, chất lượng, hiệu quả trong tất cả các mắt khâu từ nuôi trồng, thu hoạch, đến chế biến, bảo quản, vận chuyển, xuất khẩu và tiêu thụ. Cơ cấu nông sản xuất khẩu cũng cần được định hướng chuyển dịch theo hướng gia tăng các sản phẩm chế biến, chế biến sâu, sản phẩm hữu cơ, có giá trị gia tăng cao.

Tiếp đó, nhằm đẩy mạnh XKNS Việt Nam dựa trên cơ sở khai thác một cách có hiệu quả các lợi thế so sánh của từng vùng và từng địa phương; hướng tới sản xuất và xuất khẩu những nông sản có giá trị kinh tế cao và phù hợp với thị hiếu của người tiêu dùng, Chính phủ cần chỉ đạo các bộ chuyên ngành, UBND các tỉnh/thành phố đẩy mạnh tuyên truyền đối với các doanh nghiệp, các hộ nông dân nhằm nâng cao nhận thức về các biện pháp, phương thức hoạt động để có thể thúc đẩy hoạt động XKNS sang thị trường EAEU và các thị trường quốc tế khác.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cần rà soát, điều chỉnh chiến lược, quy hoạch các vùng nuôi, trồng và quy mô sản xuất đảm bảo phù hợp với lợi thế, điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu phù hợp với chiến lược XKNS. Đồng thời, phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng nông nghiệp, trong đó chú trọng quy hoạch hệ thống thuỷ lợi, giao thông nội đồng, hệ thống kho bãi phục vụ thu hoạch và bảo quản nông sản; khuyến khích doanh nghiệp ứng dụng khoa học công nghệ nhằm nâng cao khả năng đáp ứng các quy định của thị trường nhập khẩu nói chung, thị trường EAEU nói riêng về vệ sinh dịch tễ, môi trường và các tiêu chuẩn kỹ thuật; khuyến khích doanh nghiệp xây dựng thương hiệu sản phẩm nông sản xuất khẩu và thương hiệu doanh nghiệp XKNS; hướng dẫn, hỗ trợ nông dân, doanh nghiệp, hợp tác xã áp dụng quy trình sản xuất tốt trong nuôi trồng và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng và

an toàn thực phẩm nông sản xuất khẩu từ khâu nuôi trồng, thu hoạch, vận chuyển, chế biến đến xuất khẩu; quản lý chặt chẽ việc nuôi trồng, chế biến và sản xuất các sản phẩm nông nghiệp xuất khẩu tại các hộ nông dân và doanh nghiệp; đẩy mạnh việc cấp mã số vùng nuôi, trồng, số hoá việc cấp và quản lý mã số các vùng nuôi, trồng.

Ba là, thực hiện hiệu quả các chính sách vĩ mô khác liên quan đến hoạt động XKNS sang thị trường EAEU như chính sách dân số, chính sách tỷ giá, chính sách xúc tiến thương mại, các chính sách về phòng ngừa rủi ro đối với các doanh nghiệp XKNS. Chính phủ Việt Nam cần đảm bảo thực hiện tốt chính sách về dân số nhằm vừa đảm bảo lực lượng lao động trên thị trường, cơ cấu lao động phù hợp vừa tạo ra sức tiêu thụ nông sản phù hợp, không gây ảnh hưởng tiêu cực tới khả năng XKNS của Việt Nam.

Kết quả thu được từ mô hình trọng lực cho thấy kết quả XKNS của Việt Nam sang thị trường EAEU trong điều kiện thực hiện FTA hai bên đã ký kết chịu ảnh hưởng của sự gia tăng dân số ở Việt Nam khiến cho nhu cầu tiêu thụ nông sản trên thị trường Việt Nam sẽ tăng lên, từ đó có thể có thể làm giảm XKNS của Việt Nam sang các nước EAEU. Trong khi đó, sự gia tăng dân số ở các quốc gia EAEU có thể làm tăng XKNS của Việt Nam mà không bị ảnh hưởng bởi khoảng cách. Như vậy, có thể thấy rằng đảm bảo tăng trưởng dân số Việt Nam thấp hơn tăng trưởng dân số ở EAEU vừa là yếu tố giúp loại bỏ hạn chế cho XKNS Việt Nam sang thị trường EAEU do khoảng cách xa xôi vừa góp phần thúc đẩy tăng trưởng XKNS Việt Nam sang thị trường này.

Kết quả nghiên cứu định lượng cho thấy tỷ giá hối đoái có tác động tích cực tới kết quả xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường EAEU. Do đó, để thúc đẩy XKNS Việt Nam sang thị trường Liên minh EAEU, Việt Nam cần tiếp tục thực hiện chính sách tỷ giá ổn định, linh hoạt; đồng thời nghiên cứu, xem xét việc nới rộng biên độ của tỷ giá trung tâm, thu hẹp khoảng cách giữa tỷ giá hối đoái thực và tỷ giá hối đoái danh nghĩa, hạn chế hoạt động ủa thị trường ngoại hối "chợ đen"; phối hợp chặt chẽ trong thực hiện chính sách tỷ

giá và chính sách lãi suất nhằm ổn định thị trường ngoại hối, tạo thuận lợi cho hoạt động xuất nhập khẩu và hạn chế tình trạng đầu cơ ngoại tệ. Yếu tố tỷ giá hối đoái có tác động tích cực tới XKNS Việt Nam sang thị trường EAEU. Thực tế cho thấy trong thời gian vừa qua, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã thực hiện tốt vai trò điều hành tỷ giá thể hiện ở việc duy trì tỷ giá ổn định trong thời gian vừa qua

Kết quả nghiên cứu định lượng cũng cho thấy đại dịch Covid - 19 và cuộc xung đột quân sự giữa Nga và Ukraine có tác động tiêu cực, làm giảm XKNS của Việt Nam sang các nước EAEU. Đây là các yếu tố gây ra sự đứt gãy chuỗi cung ứng, không chỉ ảnh hưởng tới XKNS Việt Nam sang thị trường EAEU mà còn tác động đến những thị trường khác bởi sự ảnh hưởng tới việc giao dịch và thanh toán giữa các doanh nghiệp. Đặc biệt là cuộc xung đột quân sự giữa Nga và Ukraine có thể sẽ khiến cho Mỹ và phương Tây tiếp tục gia tăng thực hiện các biện pháp trừng phạt khắc nghiệt nhất đối với nền kinh tế Nga cùng với sự phục hồi kinh tế hậu Covid - 19 có thể sẽ làm cho sức mua, nhu cầu tiêu thụ của người dân giảm mạnh, từ đó gây ra các tác động tiêu cực tới thương mại nông sản giữa Việt Nam và Liên bang Nga. Tuy nhiên, đây lại là những yếu tố mang tính khách quan mà Việt Nam khó có khả năng can thiệp trực tiếp. Do đó, để hạn chế các tác động tiêu cực từ hai yếu tố này, bên cạnh việc tìm cách tận dụng, khai thác các ưu thế để tiếp tục thúc đẩy XKNS sang EAEU, Việt Nam cần chủ động mở rộng thị trường xuất khẩu ra thế giới.

Bên cạnh đó, để người tiêu dùng EAEU biết đến nông sản Việt Nam nhiều hơn, Việt Nam cần thực hiện tốt các chính sách xúc tiến thương mại, đa dạng hoá các thị trường nhập khẩu khác để giảm thiểu các rủi ro trong XKNS.

5.3.2. Nhóm giải pháp liên quan đến doanh nghiệp xuất khẩu nông sản

Một trong những nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng nông sản Việt Nam chưa phổ biến trên thị trường EAEU đó là năng lực cạnh tranh của nông

sản Việt Nam trên thị trường này còn hạn chế, lại phải cạnh tranh gay gắt với nông sản đến từ các quốc gia khác như Thổ Nhĩ Kỳ, Ấn Độ, Thái Lan hay Trung Quốc. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp XKNS của Việt Nam chưa có sự hiểu biết tường tận đối với các quy định của EAEU về an toàn thực phẩm, các tiêu chuẩn kỹ thuật, kiểm dịch động thực vật. Các doanh nghiệp XKNS của Việt Nam đã quen với các thị trường lớn và khó tính như Nhật Bản, châu Âu, Mỹ nhưng lại khá lạ lẫm với thị trường Á-Âu do sự khác biệt khá lớn trong hệ thống kiểm soát chất lượng và các yêu cầu kiểm dịch thực vật. Do đó, để thúc đẩy XKNS của Việt Nam sang thị trường EAEU, bên cạnh các giải pháp mang tính vĩ mô của Chính phủ, các doanh nghiệp với vai trò là chủ thể trực tiếp tham gia hoạt động XKNS cần chủ động, tích cực trong các khâu của quá trình sản xuất và XKNS để có thể đáp ứng tốt hơn các quy định, từ đó có thể thâm nhập thị trường EAEU mạnh mẽ hơn.

Một là, nâng cao sức cạnh tranh của nông sản Việt Nam trên thị trường EAEU

Trong bối cảnh tự do hoá thương mại, doanh nghiệp cần cố gắng hết mình để nâng cao khả năng cạnh tranh, trong đó tập trung vào các vấn đề chất lượng, giá cả, khả năng cung ứng, thương hiệu và dịch vụ sau bán hàng. Để có thể nâng cao chất lượng sản phẩm, trước hết, doanh nghiệp phải chú ý ngay từ khâu lựa chọn giống cho tới quy trình chăm sóc, thu hái, chế biến và bảo quản. Tiếp đó, doanh nghiệp cần có biện pháp đổi mới công nghệ, sử dụng công nghệ tiên tiến nhất để tạo ra nông sản chất lượng cao với giá thành hợp lý. Doanh nghiệp xuất khẩu cần hỗ trợ vốn, kỹ thuật, giống mới cho các nhà sản xuất để họ có đủ điều kiện tạo ra những sản phẩm có chất lượng tốt bao gồm từ nghiên cứu giống mới, áp dụng công nghệ hiện đại vào các công đoạn sản xuất, chế biến, đóng gói... Đặc biệt là đầu tư xây dựng hệ thống kho, nhà máy chế biến với trang thiết bị, máy móc hiện đại, tiên tiến nhằm từng bước tiến tới xuất khẩu hàng tinh thay cho hàng thô vào thị trường EAEU. Thêm vào đó, doanh nghiệp cần tự xây dựng hệ thống tiêu

chuẩn đáp ứng các tiêu chuẩn VietGap, GlobalGap đối với nông sản xuất khẩu; xây dựng các phòng kiểm nghiệm đánh giá chất lượng sản phẩm nông sản của riêng mình sao cho phù hợp với quy định, tiêu chuẩn quốc tế để tránh những thiệt hại không mong muốn do không đáp ứng được yêu cầu của các nhà nhập khẩu; đồng thời làm tăng khả năng cạnh tranh của nông sản trên thị trường EAEU.

Về kiểm soát chất lượng hàng nông sản, đối với mỗi lô hàng xuất khẩu, các công ty thương mại ngoài việc thực hiện đăng ký kiểm tra, chứng nhận chất lượng, an toàn thực phẩm nông sản xuất khẩu theo quy định, cũng cần phải bổ sung hợp đồng mua bán lô hàng giữa chủ hàng và cơ sở sản xuất lô hàng, trong đó thể hiện rõ trách nhiệm đối với việc thực hiện các biện pháp xử lý của cơ quan kiểm tra trong trường hợp lô hàng bị cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu cảnh báo hoặc cơ quan kiểm tra phát hiện vi phạm quy định về kiểm tra, chứng nhận chất lượng, an toàn thực phẩm hoặc giấy tờ ủy quyền của chủ hàng.

Để có thể triển khai một cách đồng bộ, nhà quản lý doanh nghiệp phải nhanh chóng nâng cao nhận thức cho nông dân và người lao động. Thường xuyên tổ chức các buổi hội thảo nội bộ doanh nghiệp, trình bày rõ thực trạng sản xuất, triển khai công việc hiện tại trong công ty, như: tình hình sử dụng hóa chất, ô nhiễm sinh thái, phân tích những cái lợi nhỏ bé trước mắt và mức độ thiệt hại nặng nề lâu dài của các hành động vi phạm, đề ra các biện pháp xử lý nghiêm ngặt răn đe, đồng thời cũng nên đưa ra giải pháp quản lý và kỹ thuật hạn chế ô nhiễm trong sản xuất các mặt hàng nông sản xuất khẩu.

Hai là, chủ động khai thác các quy định đối với nông sản trong FTA VN-EAEU

Trong bối cảnh thực hiện FTA VN-EAEU, các doanh nghiệp XKNS Việt Nam cần chủ động tìm hiểu và khai thác tối đa lợi thế dành cho mặt hàng nông sản từ các quy định của Hiệp định. Muốn tận dụng tốt những cơ hội của

FTA VN-EAEU đối với hoạt động XKNS, các doanh nghiệp cần phải nắm rõ tất cả các quy tắc, quy định của Hiệp định có liên quan tới hàng nông sản, bao gồm các nội dung có liên quan tới những cam kết về cắt giảm thuế quan, thủ tục hải quan, quy tắc xuất xứ, tính hiệu lực, pháp lý, các quy định về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, quy định về bảo vệ môi trường, các tiêu chuẩn lao động, các biện pháp phòng vệ thương mại… Bởi chỉ khi nắm rõ các quy định và hiểu được các nguyên tắc trong FTA VN-EAEU, các doanh nghiệp mới có thể tiến hành lập kế hoạch, chiến lược, sản xuất, chế biến, đóng gói và xuất khẩu sản phẩm nông sản vào thị trường EAEU sao cho đảm bảo tận dụng được tối đa những lợi thế mà Hiệp định mang lại. Các doanh nghiệp có thể truy cập các thông tin được cung cấp bởi Chính phủ, các cơ quan quản lý nhà nước của Việt Nam hoặc cơ quan đại diện, tham tán thương mại của Việt Nam ở các nước EAEU. Các doanh nghiệp cũng cần giữ liên hệ chặt chẽ với các đối tác thương mại trên thị trường EAEU để qua đó thường xuyên cập nhật, chủ động nắm bắt thông tin, ứng phó và đáp ứng những quy định của thị trường EAEU.

Ba là, tăng cường liên kết giữa các doanh nghiệp và các bên liên quan để tạo thành chuỗi cung ứng XKNS đáp ứng yêu cầu cả về số lượng và chất lượng

Liên minh kinh tế Á-Âu nói riêng, các thị trường nhập khẩu nông sản nói chung đều có xu hướng sử dụng các biện pháp kỹ thuật và vệ sinh dịch tễ ngày càng khắt khe đối với toàn bộ quá trình sản xuất và đưa nông sản tới tay người tiêu dùng, từ khâu chọn và sử dụng giống đến toàn bộ quy trình nuôi trồng, chăm sóc, thu hoạch, chế biến, bảo quản, đóng gói...đặc biệt là yêu cầu về truy xuất nguồn gốc xuất xứ của sản phẩm. Do đó, dù là doanh nghiệp xuất khẩu, doanh nghiệp sản xuất, doanh nghiệp thu mua, hộ nông dân, hợp tác xã, doanh nghiệp chế biến nông sản hay các đơn vị vận chuyển... đều cần có sự liên kết chặt chẽ với nhau để có thể tạo ra một chuỗi cung ứng có khả năng cung cấp ổn định cả về số lượng và chất lượng, đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật và quy định về truy xuất nguồn gốc xuất xứ của nông sản xuất khẩu.

Trên thực tế, đã có một số mô hình liên kết để tạo ra chuỗi cung ứng nông sản xuất khẩu của Việt Nam. Tuy nhiên, vẫn diễn ra tình trạng có sự phá vỡ các cam kết, vi phạm hợp đồng hợp tác giữa các chủ thể trong mô hình liên kết. Do đó, để tăng cường tính liên kết trong các mô hình chuỗi, các doanh nghiệp có thể đưa nông dân trở thành những cổ đông của doanh nghiệp, đảm bảo lợi ích của người nông dân để họ thực sự trở thành một bộ phận của chuỗi giá trị nông sản.

Bốn là, đa dạng hoá sản phẩm và nâng cao chất lượng nông sản xuất khẩu

Để nâng cao khả năng đáp ứng các quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm, các tiêu chuẩn kỹ thuật và sức cạnh tranh của nông sản Việt trên thị trường EAEU, cần phải đa dạng hoá sản phẩm và nâng cao chất lượng của nông sản xuất khẩu. EAEU là thị trường tiêu thụ nông sản tương đối khó tính với 5 quốc gia thành viên và mỗi quốc gia thành viên lại có đặc trưng riêng về nhu cầu tiêu dùng và các quy định về kỹ thuật khác nhau đối với các nhóm hàng nông sản khác nhau, trong đó nổi bật là xu hướng tiêu dùng các sản phẩm nông sản hữu cơ an toàn cho sức khoẻ người tiêu dùng và thân thiện với môi trường. Do đó, các doanh nghiệp sản xuất và XKNS của Việt Nam cần chủ động và tích cực trong đa dạng hoá sản phẩm nông sản và nâng cao chất lượng nông sản để có thể đón được xu hướng tiêu dùng và đáp ứng tốt hơn nhu cầu tiêu thụ của thị trường EAEU. Mặt khác, việc đa dạng hoá sản phẩm và nâng cao chất lượng nông sản còn góp phần giảm thiểu rủi ro cho doanh nghiệp trong kinh doanh và mang lại nhiều lợi ích hơn cho cả doanh nghiệp XKNS và người tiêu dùng. Chính vì vậy, các doanh nghiệp cần chú trọng phát triển sản phẩm theo hướng đa dạng, tăng tỷ trọng sản phẩm nông nghiệp chế biến sâu, sản phẩm nông nghiệp hữu cơ, sản phẩm nông sản chất lượng cao trong thời gian tới để không chỉ nâng cao sức cạnh tranh trên thị trường EAEU mà còn có thể chiếm lĩnh thị trường thế giới.

Năm là, chủ động đầu tư phát triển máy móc, thiết bị, hạ tầng cơ sở, ứng dụng thành tựu khoa học công nghệ hiện đại vào sản xuất nông sản xuất khẩu.

Ứng dụng thành tựu khoa học công nghệ vào sản xuất nông sản xuất khẩu không chỉ giúp cải thiện năng suất, nâng cao chất lượng, giảm giá thành, nâng cao sức cạnh tranh về giá mà còn góp phần bảo vệ môi trường. Do đó, ứng dụng thành tựu khoa học công nghệ không chỉ mang lại lợi ích cho người tiêu dùng mà còn mang lại lợi ích cho hộ nuôi trồng nông sản và các doanh nghiệp sản xuất, chế biến và XKNS. Hơn thế nữa, đây cũng là xu hướng phát triển tất yếu trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 đang diễn ra mạnh mẽ, nên doanh nghiệp cần chủ động trong đầu tư ứng dụng thành tựu khoa học công nghệ vào tổ chức và quản lý hoạt động sản xuất, chế biến, bảo quản nông sản. Các doanh nghiệp sản xuất và XKNS có thể thu hút nguồn vốn trong nước hoặc nguồn vốn từ các nước EAEU thông qua thực hiện các cam kết trong Hiệp định để đầu tư phát triển máy móc, thiết bị và hạ tầng cơ sở hiện đại

Sáu là, đẩy mạnh xúc tiến xuất khẩu, khẳng định thương hiệu nông sản và thương hiệu doanh nghiệp XKNS

Thực tế cho thấy, phần lớn nông sản Việt Nam trên thị trường EAEU là các sản phẩm thô hoặc ở dạng sơ chế. Các mặt hàng như gạo, chè, cà phê đều là những nông sản có thế mạnh của Việt Nam nhưng hầu như chưa được khẳng định về thương hiệu. Do đó, để tận dụng những ưu đãi từ Hiệp định, đồng thời khai thác hiệu quả thế mạnh của nông sản Việt Nam, các doanh nghiệp XKNS Việt không chỉ cần nỗ lực trong đáp ứng những quy định kỹ thuật của thị trường EAEU, mà còn cần đẩy mạnh việc xây dựng và quảng bá thương hiệu nông sản Việt, tập trung hướng tới tạo ra và xây dựng thương hiệu cho những nông sản chế biến sâu để gia tăng giá trị xuất khẩu cho nông sản Việt trên thị trường EAEU.

Bảy là, nâng cao tính cộng đồng giữa các doanh nghiệp sản xuất và XKNS trong nước

Những năm gần đây, giữa doanh nghiệp và nông dân thường có hiện tượng phá vỡ hợp đồng. Khi giá cả thị trường giảm xuống, thì doanh nghiệp không muốn mua hàng, ngược lại, khi giá cả thị trường tăng lên, thì nông dân lại giữ hàng không bán. Tầm nhìn hạn chế như vậy đã gây ra không ít thiệt thòi cho quá trình sản xuất của người dân và ảnh hưởng không nhỏ tới hoạt động của các doanh nghiệp. Để khắc phục vấn đề này, các hộ nông dân phải thay đổi phương thức sản xuất theo hướng hợp tác tự nguyện thông qua các câu lạc bộ, tổ hợp tác, hợp tác xã, cử ra ban đại diện để làm việc với doanh nghiệp để nâng cao tính cạnh tranh, sản xuất nông nghiệp hiệu quả và giảm thiểu rủi ro. Ban quản lý và người dân phải tính toán chi phí và xác định giá thành sản xuất trước mỗi vụ thu hoạch. Bản thân doanh nghiệp cũng cần tính toán chi phí, giá thành, trên cơ sở đó thống nhất với nông dân trong việc phân chia lợi nhuận. Ngoài ra, các cơ quan chức năng cũng cần tiến hành nghiên cứu, xây dựng cơ chế, văn bản pháp quy, công khai thông tin nhằm hỗ trợ nông dân, doanh nghiệp có cơ sở pháp lý tự nguyện hợp tác với nhau, đổi mới phương thức sản xuất, nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp.

Tám là, chủ động ứng phó với các biện pháp phòng vệ thương mại

Bên cạnh việc phải đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật, vệ sinh an toàn thực phẩm và các quy định về nguồn gốc xuất xứ, nông sản Việt Nam còn phải đối mặt với các biện pháp phòng vệ thương mại khác đang được các quốc gia nhập khẩu, trong đó có thị trường EAEU, tái sử dụng với hình thức ngày càng tinh vi hơn. Do đó, các doanh nghiệp XKNS cần chủ động ứng phó, hạn chế nguy cơ bị áp dụng các biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp thông qua việc chủ động cập nhật pháp luật về phòng vệ thương mại, thường xuyên trao đổi thông tin với các hiệp hội ngành hàng và các cơ quan quản lý nhà nước để nắm bắt sớm các thông tin về khả năng bị khởi kiện tại các thị trường EAEU để có phương án kinh doanh phù hợp.

Bên cạnh các giải pháp mà các doanh nghiệp XKNS sang thị trường EAEU cần thực hiện đã nêu trên, đối với một số mặt hàng nông sản của Việt Nam đã xuất hiện trên thị trường EAEU, các doanh nghiệp xuất khẩu cũng cần thực hiện các giải pháp riêng đối với mặt hàng nông sản xuất khẩu của mình. Cụ thể là:

Đối với mặt hàng gạo, EAEU là thị trường có nhu cầu tiêu thụ gạo tương đối lớn và ổn định, tuy nhiên, các loại gạo được tiêu thụ phổ biến ở thị trường này có tính chất tương đối khác so với các sản phẩm gạo xuất khẩu của Việt Nam. Đây cũng là thị trường khá khó tính và khắt khe về các quy định kỹ thuật, vệ sinh an toàn thực phẩm, tiêu chuẩn môi trường, tiêu chuẩn lao động, trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp và yêu cầu về truy xuất nguồn gốc. Bên cạnh đó, nhu cầu tiêu thụ gạo hữu cơ của thị trường Liên minh cũng có xu hướng ngày càng tăng lên. Do đó, các doanh nghiệp xuất khẩu gạo sang EAEU cần tập trung nghiên cứu sản xuất các sản phẩm gạo đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng EAEU, đồng thời nắm bắt các quy định và xu hướng tiêu dùng của thị trường Liên minh để đáp ứng một cách chủ động hơn.

Đối với mặt hàng cà phê, các sản phẩm cà phê của Việt Nam hiện đã có mặt trên thị trường EAEU, nhưng mới chỉ phổ biến nhất trên thị trường Liên bang Nga và chủ yếu là các sản phẩm sơ chế, chưa xây dựng được thương hiệu sản phẩm nên giá trị mang lại cho doanh nghiệp còn thấp, chưa xứng với tiềm năng và lợi thế về sản xuất và xuất khẩu cà phê của Việt Nam. Do đó, các doanh nghiệp xuất khẩu cà phê của Việt Nam cùng với việc tiếp tục duy trì xuất khẩu các sản phẩm cà phê nhân, cà phê rang xay và cà phê hoà tan vào Liên bang Nga, cần xuất khẩu các sản phẩm này sang thị trường bốn quốc gia còn lại của Liên minh. Để làm được điều đó, các doanh nghiệp cần phải đẩy mạnh việc củng cố và nâng cao chất lượng và xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm cà phê rang xay và cà phê nhân cũng như thương hiệu cho doanh nghiệp xuất khẩu cà phê. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp xuất khẩu cà

phê có thể hợp tác với các doanh nghiệp nước ngoài đã có thương hiệu về sản xuất và xuất khẩu cà phê để từng bước tham gia và chuỗi giá trị sản phẩm cà phê toàn cầu bằng những sản phẩm cà phê nhân được trồng ở các vùng đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng quốc gia và quốc tế.

Đối với thuỷ sản, để tạo ra nguồn nguyên liệu chế biến thuỷ sản đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thị trường EAEU, bên cạnh các mô hình nuôi trồng thuỷ sản theo tiêu chuẩn GAP, các doanh nghiệp cũng cần thủ động, tích cực hơn trong phát triển các mô hình nuôi trồng thuỷ sản sinh thái, hữu cơ. Tiếp đó, các doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu thuỷ sản của Việt Nam cần tiếp tục phát triển các mô hình chuỗi cung ứng sử dụng công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường để nâng cao chất lượng sản phẩm và khả năng đáp ứng các quy định về truy xuất nguồn gốc, các quy định về kỹ thuật, an toàn lao động, vệ sinh an toàn thực phẩm... Trong đó, các doanh nghiệp cần đặc biệt chú ý tuân thủ các quy định về chống đánh bắt, khai thác thuỷ sản bất hợp pháp, không khai báo, không theo quy định hiện đang được nhiều quốc gia ủng hộ và thực hiện. Đây là biện pháp mà các doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu thuỷ sản cần thực hiện bởi nó không chỉ giúp thuỷ sản Việt Nam tiếp tục chiếm lĩnh thị trường EAEU mà còn có thể tiếp cận và thâm nhập sâu hơn vào các thị trường tiêu thụ thuỷ sản khó tính khác trên thế giới như EU, Mỹ hay Nhật Bản.

5.3.3. Nhóm giải pháp liên quan đến hộ nuôi, trồng nông sản xuất khẩu

Để sản xuất ra các sản phẩm nông nghiệp nhằm mục đích xuất khẩu, không thể thiếu vắng vai trò của các hộ nuôi, trồng nông sản xuất khẩu bởi nuôi, trồng nông sản là khâu đầu tiên và vô cùng quan trọng, cung cấp nguyên liệu đầu vào không thể thiếu cho các khâu tiếp theo trong quá trình sản xuất và đưa nông sản xuất khẩu đến với người tiêu dùng. Tuy nhiên, thực tế cho thấy các hộ nuôi, trồng nông sản xuất khẩu của Việt Nam chưa thực sự có nhận thức đúng đắn và chủ động trong nuôi, trồng nông sản đảm bảo chất

lượng và các tiêu chuẩn kỹ thuật được đưa ra trong FTA VN-EAEU. Hoạt động nuôi, trồng nông sản chủ yếu vẫn được tiến hành theo tư duy truyền thống, theo kinh nghiệm được trao truyền qua các thế hệ, chưa tuân thủ nghiêm ngặt hướng dẫn của các nhà khoa học và các cơ quan chuyên môn nên chất lượng nông sản chưa được đảm bảo, chưa đáp ứng yêu cầu về tiêu chuẩn kỹ thuật, vệ sinh an toàn thực phẩm của thị trường nhập khẩu. Do đó, để thúc đẩy XKNS Việt Nam sang thị trường EAEU, các hộ nuôi, trồng nông sản xuất khẩu cũng cần thực hiện các nhiệm vụ sau:

Một là, chủ động nâng cao nhận thức về sản xuất nông nghiệp đáp ứng yêu cầu của thị trường xuất khẩu. Xu hướng tiêu dùng nông sản đang có sự dịch chuyển dần sang các sản phẩm sạch, hữu cơ, thân thiện với môi trường, an toàn với người sử dụng. Đây không chỉ là xu hướng chuyển dịch trên thị trường EAEU mà còn là xu hướng chuyển dịch chung trên hầu hết các thị trường nhập khẩu nông sản trên thế giới. Do đó, cần nâng cao nhận thức cho các hộ nuôi, trồng nông sản về phương pháp sản xuất nông nghiệp trong bối cảnh toàn cầu hóa nói chung và thực hiện FTA VN-EAEU nói riêng. Các hộ nuôi, trồng nông sản cần phải hiểu sản xuất các sản phẩm nông nghiệp hữu cơ, sạch là xu thế tất yếu trong quá trình nông nghiệp bền vững và họ là chủ thể quan trọng đầu tiên trong quá trình đó. Các hộ nuôi, trồng nông sản cũng cần nắm được quy trình sản xuất hiện đại và các tiêu chuẩn đối với sản phẩm đầu ra theo quy định. Để từ đó, chủ động nâng cao trình độ sản xuất nông nghiệp thông qua tham gia các chương trình tập huấn, đào tạo kiến thức về kỹ thuật canh tác, vận hành công nghệ trong sản xuất nông nghiệp,... do Nhà nước, các doanh nghiệp, các viện nghiên cứu tổ chức để có thể tạo ra các sản phẩm nông sản đáp ứng yêu cầu.

Hai là, chủ động tham gia vào chuỗi cung ứng nông sản xuất khẩu để đáp ứng yêu cầu về các biện pháp TBT, SPS. Hộ nuôi, trồng nông sản không phải chủ thể trực tiếp đưa nông sản đến với thị trường tiêu thụ mà chỉ là người

tạo ra các sản phẩm nông nghiệp ở dạng tươi, chưa qua chế biến nên thường ít có sự quan tâm đến thị trường xuất khẩu. Bên cạnh đó, các hộ nuôi, trồng nông sản thường có quy mô sản xuất nhỏ, manh mún, tính liên kết với doanh nghiệp xuất khẩu còn lỏng lẻo nên dẫn đến tình trạng nông sản khó đáp ứng các tiêu chuẩn về chất lượng và các quy định vệ sinh an toàn thực phẩm của thị trường xuất khẩu. Do đó, trước hết, các hộ nuôi, trồng nông sản cần chủ động tiếp cận và cập nhật thông tin từ các cơ quan quản lý nhà nước về thị trường xuất khẩu đối với quy trình, phương pháp sản xuất, thu hoạch, đóng gói, bảo quản và truy xuất nguồn gốc đối với nông sản để có thể đáp ứng các quy định của thị trường một cách chủ động. Bên cạnh đó, để nông sản tạo ra bởi các hộ nuôi, trồng có thể trở thành nông sản xuất khẩu thì các hộ nuôi trồng nông sản cần có sự liên kết với nhau thành tổ hợp tác, hợp tác xã, đồng thời liên kết chặt chẽ với các doanh nghiệp thu mua, chế biến và xuất khẩu để nắm bắt được các yêu cầu của thị trường, từ đó thay đổi phương pháp, quy trình và kỹ thuật nuôi, trồng theo hướng phù hợp, đáp ứng các quy định của thị trường nhập khẩu nông sản.

Ba là, nghiêm túc thực hiện quy định và hướng dẫn của cơ quan chuyên môn và chuyên gia để đáp ứng hiệu quả các yêu cầu về kỹ thuật đối với nông sản. Cùng với việc liên kết, phối hợp với các doanh nghiệp, các bên liên quan để nắm bắt thông tin về các tiêu chuẩn kỹ thuật, vệ sinh an toàn thực phẩm... đối với nông sản xuất khẩu, việc làm thế nào để nông sản có thể đáp ứng các quy định đó là vấn đề vô cùng quan trọng. Để giải quyết vấn đề đó, các cơ quan chuyên môn, các chuyên gia nông nghiệp thực hiện chứng năng định hướng, hướng dẫn, quản lý, giám sát đối với hộ nuôi, trồng nông sản nhằm đảm bảo chất lượng của nông sản. Nhiệm vụ của các hộ nuôi, trồng nông sản là cần nghiêm túc thực hiện các quy định, hướng dẫn về quy trình, kỹ thuật trong nuôi, trồng, tạo ra nông sản do các cơ quan chuyên môn cung cấp. Có như vậy mới tạo ra các sản phẩm nông sản có chất lượng, đáp ứng được yêu cầu của thị trường nhập khẩu.

Bốn là, chủ động, tích cực ứng dụng các mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp vừa là xu hướng phát triển nông nghiệp vừa là giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả, tạo bước đột phá về năng suất, chất lượng nông sản, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng quốc tế đối với nông sản xuất khẩu. Ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông sản xuất khẩu còn giúp tiết kiệm chi phí, nâng cao chất lượng nông sản, từ đó nâng cao sức cạnh tranh của nông sản trên thị trường. Do đó, để nâng cao tính chủ động trong sản xuất và cung ứng nông sản xuất khẩu, các hộ nuôi, trồng nông sản cần chủ động ứng dụng công nghệ cao vào trong quá trình nuôi, trồng nông sản. Việc này không chỉ giúp hàng hoá nông sản xuất khẩu đáp ứng tốt hơn yêu cầu của thị trường mà còn giúp giảm dần sự phụ thuộc của hoạt động sản xuất nông sản vào tự nhiên.

KẾT LUẬN

Nghiên cứu quá trình XKNS Việt Nam sang thị trường EAEU trong điều kiện thực hiện FTA VN-EAEU có ý nghĩa quan trọng trong việc tạo cơ sở lý luận và thực tiễn nhằm đề xuất một số giải pháp nhằm thúc đẩy XKNS Việt Nam sang thị trường này trong thời gian tới. Theo đó, Luận án đã tập trung giải quyết một số vấn đề sau:

- Luận án đã tiến hành nghiên cứu tổng quan nhiều công trình nghiên cứu trong nước và trên thế giới liên quan đến XKNS của một quốc gia sang một liên minh kinh tế trong điều kiện thực hiện FTA đã được ký kết. Qua đó, Luận án tìm ra khoảng trống để tiếp tục nghiên cứu.

- Luận án đã hệ thống hoá và làm rõ cơ sở lý luận về XKNS của một quốc gia sang một liên minh kinh tế trong điều kiện thực hiện FTA đã được ký kết. Luận án đã chỉ ra được 03 đặc điểm của XKNS Việt Nam sang thị trường EAEU trong điều kiện thực hiện FTA VN-EAEU, đó là: (1) đối tác thương mại của quốc gia XKNS là một liên minh kinh tế với tư cách là một "quốc gia kinh tế chung"; (2) hoạt động XKNS thuận lợi hơn do các điều khoản ưu đãi về thuế; (3) thực hiện hoạt động XKNS trong điều kiện tuân thủ nghiêm ngặt các quy định kỹ thuật đối với nông sản xuất khẩu.

- Luận án đã chỉ ra các yếu tố có tác động tới kết quả XKNS của một quốc gia sang một liên minh kinh tế trong điều kiện thực hiện FTA đã được ký kết, đó là: (1) quy mô kinh tế nước XKNS; (2) quy mô kinh tế nước nước nhập khẩu nông sản; (3) khoảng cách địa lý giữa nước xuất khẩu và nước nhập khẩu nông sản; (4) tỷ giá hối đoái; (5) các yếu tố hạn chế thương mại, bao gồm sự khác biệt thị trường, quy mô thị trường, và nhu cầu nông sản của thị trường thế giới; (6) các yếu tố sản xuất, bao gồm chênh lệch năng suất vốn/lao động, chênh lệch năng suất vốn/đất sử dụng và chênh lệch đầu ra bình quân đầu người; (7) FTA; (8) Xung đột Nga - Ukraine; (9) đại dịch Covid - 19. Từ đó, Luận án đã xây dựng mô hình phân tích, đánh giá tác động của các

yếu tố, trong đó có FTA VN-EAEU tới kết quả XKNS của Việt Nam sang thị trường EAEU trong điều kiện thực hiện FTA được ký kết bởi Chính phủ Việt Nam và các nước thuộc EAEU.

- Luận án sử dụng các phương pháp định tính và định lượng để phân tích thực trạng XKNS Việt Nam sang thị trường EAEU giai đoạn 2010 - 2023 và đánh giá tác động của các yếu tố tới kết quả XKNS Việt Nam trong điều kiện thực hiện FTA VN-EAEU. Kết quả chỉ ra rằng: 1) tăng trưởng kinh tế của Việt Nam có thể làm giảm XKNS từ Việt Nam sang các nước thuộc EAEU; 2) Tăng trưởng kinh tế của các nước EAEU tốt hơn thì xuất khẩu của Việt Nam sang nước này tăng; (3) Khoảng cách giữa các quốc gia ở EAEU với Việt Nam có thể là một trong những nhân tố hạn chế đến khẩu nông sản từ Việt Nam sang các nước EAEU; (4) Tỷ giá hối đoái có tác động tích cực tới XKNS Việt Nam sang các nước thuộc EAEU; (5) Gia tăng dân số ở Việt Nam có thể làm giảm XKNS từ Việt Nam sang các nước EAEU; (6) Sự gia tăng tương đối về yếu tố sản xuất như năng suất lao động, năng suất vốn và sự chênh lệch đầu ra giữa Việt Nam và các nước EAEU có ảnh hưởng đến XKNS từ Việt Nam sang các nước EAEU. Trong đó, sự gia tăng tương đối về năng suất vốn và chênh lệch đầu ra của Việt Nam tăng nhanh hơn các nước EAEU thì xuất khẩu của Việt Nam sang các nước EAEU sẽ tăng; (7) FTA VN-EAEU có tác động tích cực tới kết quả XKNS Việt Nam sang các nước EAEU, làm gia tăng kim ngạch XKNS Việt Nam sang thị trường EAEU so với trước khi Hiệp định có hiệu lực; 8) đại dịch Covid-19 và xung đột Nga - Ukraine có tác động tiêu cực, làm giảm XKNS của Việt Nam sang các nước EAEU.

- Trên cơ sở dự báo cung - cầu nông sản Việt Nam trên thị trường EAEU, bối cảnh XKNS của Việt Nam, bối cảnh nhập khẩu nông sản của EAEU và kết quả phân tích tác động của các yếu tố tới XKNS Việt Nam sang thị trường EAEU trong điều kiện thực hiện FTA VN-EAEU, Luận án đề ra 5

quan điểm định hướng và ba nhóm giải pháp mà Chính phủ; các hộ nuôi, trồng nông sản và các doanh nghiệp XKNS Việt Nam cần phải thực hiện để thúc đẩy XKNS Việt Nam sang thị trường EAEU trong thời gian tới.

Bên cạnh các vấn đề đã được giải quyết, vẫn còn một số nội dung Luận án chưa phân tích được sâu do giới hạn về thời gian và nguồn lực, như: thực trạng XKNS Việt Nam sang thị trường EAEU trong điều kiện thực hiện FTA VN-EAEU trên khía cạnh cơ cấu nông sản xuất khẩu theo hàm lượng công nghệ hàm chứa trong sản phẩm; các giải pháp được đề xuất mới chỉ phần nào nhằm thúc đẩy XKNS Việt Nam sang thị trường EAEU về mặt số lượng, chưa đi sâu vào khía cạnh giúp làm gia tăng hàm lượng công nghệ, giá trị gia tăng của nông sản xuất khẩu. Các nghiên cứu tiếp theo liên quan đến chủ đề của Luận án có thể tiếp tục làm rõ những nội dung trên.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Nguyễn Lan Hương (2020), "Factors affecting the export of Vietnam's staple commodities to Russian Federation market", Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc tế *Hợp tác kinh tế toàn diện trong khuôn khổ liên kết kinh tế quốc tế: Những vấn đề lý thuyết và thực tiễn* (Đề tài KX.01.43/16-20)".
2. Nguyễn Lan Hương (2021), "Vietnam and Russia relationship in the context of Eurasia and Asia - Pacific economic integration", *Tạp chí Nghiên cứu Châu Âu,* số tiếng Anh 1 (22).
3. Nguyễn Lan Hương (2022), "Opportunities and challenges for Vietnam's export when joining Vietnam - Eurasian Economic Union Free Trade Agreement", *Proceedings the fifth international conference on sustainable economic development and business management in the context of globalization* (SEDBM-5).
4. Nguyễn Lan Hương (2022), "Xây dựng thương hiệu cho nông sản Việt Nam", *Tạp chí Lý luận chính trị điện tử,* ngày 11/10/2022, http://lyluanchinhtri.vn/home/index.php/thuc-tien/item/4527-xay-dung-thuong-hieu-cho-nong-san-viet-nam.html
5. Nguyễn Lan Hương (2023), "Quan hệ thương mại giữa Việt Nam và Liên minh kinh tế Á-Âu", *Tạp chí Kinh tế và Quản lý,* số 56.
6. Nguyễn Lan Hương (2023), "Kinh nghiệm của Thái Lan, Ấn Độ về xuất khẩu nông sản trong điều kiện thực hiện hiệp định thương mại tự do", *Tạp chí Lý luận chính trị điện tử,* ngày 28/8/2023, http://lyluanchinhtri.vn/home/index.php/quoc-te/item/5196-kinh-nghiem-cua-thai-lan-an-do-ve-xuat-khau-nong-san-trong-dieu-kien-thuc-hien-hiep-dinh-thuong-mai-tu-do.html

7. Nguyễn Lan Hương (2023), "Xuất khẩu nông sản Việt Nam sang Liên minh kinh tế Á-Âu: Thực trạng và giải pháp", *Tạp chí Tài chính*, kỳ 2, (807)

8. Nguyễn Lan Hương (2023), "Phương hướng, giải pháp phát triển hợp tác thương mại, đầu tư Việt Nam-Liên minh kinh tế Á-Âu đến năm 2045", *Tạp chí Lý luận chính trị điện tử*, ngày 19/9/2023, http://lyluanchinhtri.vn/home/index.php/dien-dan/item/5247-phuong-huong-giai-phap-phat-trien-hop-tac-thuong-mai-dau-tu-viet-nam-lien-minh-kinh-te-a-au-den-nam-2045.html

9. Nguyễn Lan Hương (2023), "Methods of evaluating the impact of the Free Trade Agreement between Vietnam and Eurasian Economic Union on Vietnam's agricultural exports to EAEU", *Proceedings the fifth international conference on sustainable economic development and business management in the context of globalization* (SEDBM-6).

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

*** Tài liệu tiếng Việt**

1. Hoàng Thị Vân Anh (2016), *Nghiên cứu đề xuất giải pháp phát triển thương mại hai chiều giữa Việt Nam và Liên minh kinh tế Á-Âu,* Đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ, Viện Nghiên cứu Thương mại, Bộ Thương mại, Hà Nội.
2. Nguyễn Thị Quỳnh Anh (2022), *Xuất khẩu nông sản của Việt Nam sang thị trường EU trong điều kiện thực hiện EVFTA,* Luận án tiến sĩ Kinh tế chính trị học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
3. Ngô Đức Bình, Ngô Thị Tuyết Mai (2018), *Giáo trình Kinh tế quốc tế,* NXB Đại học Kinh tế quốc dân
4. Bộ Công thương (2022), *Báo cáo Xuất nhập khẩu Việt Nam 2021,* https://trungtamwto.vn/file/21599/baocaoxnk2021.pdf
5. Bruce F. Jonhnston và Jonh Mellor (1961), *Vai trò của nông nghiệp trong phát triển kinh tế,* Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
6. Quỳnh Dương (2023), *Liên minh kinh tế Á-Âu: Hướng tới giai đoạn phát triển mới,* tại trang https://hanoimoi.vn/lien-minh-kinh-te-a-au-eaeu-huong-toi-giai-doan-phat-trien-moi-654254.html, [truy cập ngày 17/6/2023].
7. Tùng Đinh (2023), *Lúa gạo và vấn đề an ninh lương thực tại Việt Nam,* truy cập ngày 24/5/2024 tại https://thuvien.mard.gov.vn/tin-tuc/tin-hoat-dong/lua-gao-va-van-de-an-ninh-luong-thuc-tai-viet-nam-16662/
8. Nguyễn Thị Đường (2012), *Giải pháp đẩy mạnh xuất khẩu hàng nông sản Việt Nam vào thị trường Trung Quốc,* Luận án Tiến sĩ kinh tế, Viện Nghiên cứu Thương mại, Bộ Công thương, Hà Nội.
9. http://tailieu.ttbd.gov.vn:8080/index.php/tin-tuc/tin-tuc-ho-tro-boi-duong/item/1774-m-t-s-tieu-chi-danh-gia-kh-nang-xu-t-kh-u-c-a-s-n-ph-m
10. http://www.eaeunion.org/

11. Trần Lan Hương (2019), *Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến xuất khẩu của Việt Nam sang các nước ASEAN,* LATS, Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
12. Nguyễn Thị Thanh Huyền (2019), *Tác động của hiệp định thương mại đến xuất khẩu gạo của Việt Nam,* LATS, Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
13. Phạm Thị Khanh, Phí Thị Hằng (2019), *Tác động của hiệp định thương mại tự do thế hệ mới đến đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế Việt Nam,* NXB Lý luận chính trị, Hà Nội.
14. Đỗ Hương Lan (2017), *Quan hệ hợp tác kinh tế toàn diện giữa Việt Nam và LB Nga trong bối cảnh mới",* Nhiệm vụ hợp tác quốc tế về khoa học công nghệ giai đoạn I từ năm 2012 đến năm 2014, Bộ Giáo dụ và Đào tạo, Hà Nội.
15. Đỗ Hương Lan (2021), *Hợp tác kinh tế toàn diện giữa Việt Nam và Liên minh kinh tế Á - ÂU trong bối cảnh mới,* Nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia, KX 01.43/16-20.
16. Nguyễn Thị Phong Lan (2017), *Quản lý nhà nước đối với xuất khẩu nông sản ở Việt Nam trong hội nhập quốc tế*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.
17. Ngô Thị Tuyết Mai (2007), *Nâng cao sức cạnh tranh một số mặt hàng nông sản xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế*, LATS, Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
18. Ngô Thị Mỹ (2016), *Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng tới xuất khẩu một số nông sản của Việt Nam*, LATS, Trường ĐH Thái Nguyên.
19. Đỗ Thị Hoà Nhã (2016), *Các yếu tố tác động đến xuất khẩu nông sản Việt Nam vào thị trường EU,* Luận án tiến sĩ nông nghiệp, Đại học Thái Nguyên.
20. Pascal Liu (2007), *Các quy định, tiêu chuẩn và chứng nhận đối với nông sản xuất khẩu*, Hướng dẫn thực hành cho người sản xuất và xuất khẩu ở châu Á, RAP Publication.

21. Đặng Thanh Phương (2024), *Hội người Việt Nam tại Liên bang Nga - 20 năm hình thành và phát triển*, https://tapchimattran.vn/the-gioi/hoi-nguoi-viet-nam-tai-lien-bang-nga-20-nam-hinh-thanh-va-phat-trien-56848.html, truy cập ngày 16/5/2024.
22. Bùi Ngọc Sơn (2009), *Năng lực xuất khẩu của doanh nghiệp Việt Nam trong điều kiện kinh tế thị trường*, NXB Thông tin và Truyền thông, Hà Nội.
23. Đinh Văn Sơn (2022), *Phát triển bền vững xuất khẩu nông sản Việt Nam trong bối cảnh bảo hộ thương mại: Cơ sở lý luận và thực tiễn*, Sách chuyên khảo, NXB Hà Nội.
24. Nguyễn Minh Sơn (2010), *Các giải pháp kinh tế nhằm thúc đẩy xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế*, LATS, Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
25. Nguyễn Sơn (2023), *Dân số Việt Nam chạm ngưỡng 100 triệu người*, truy cập ngày 25/4/2024, tại https://dantri.com.vn/an-sinh/dan-so-viet-nam-cham-nguong-100-trieu-nguoi-20230110224945117.htm
26. Tạp chí Cộng sản điện tử (2023), *Xuất khẩu nông lâm thủy sản năm 2023 đạt trên 53 tỷ USD*, https://dangcongsan.vn/kinh-te-va-hoi-nhap/xuat-khau-nong-lam-thuy-san-nam-2023-dat-tren-53-ty-usd-656879.html
27. TBT An Giang (2021), *Việt Nam - Nga: Dư địa xuất khẩu từ hiệp định thương mại tự do với Liên minh kinh tế Á-Âu*, http://tbtagi.angiang.gov.vn/viet-nam-nga-du-dia-xuat-khau-tu-fta-voi-eaeu-11295.html, truy cập ngày 27/9/2023.
28. Vũ Đình Thắng (2006), *Giáo trình Kinh tế Nông nghiệp*, NXB Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
29. Thủ tướng Chính phủ (2018), *Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam*, https://thuvienphapluat.vn/van-ban/doanh-nghiep/quyet-dinh-27-2018-qd-ttg-ban-hanh-he-thong-nganh-kinh-te-viet-nam-387358.aspx?v=d, ngày 04/7/2021.

30. Bùi Quý Thuấn (2021), *Tác động của hiệp định thương mại tự do Việt Nam-Liên minh kinh tế Á-Âu tới thương mại Việt Nam và Nga,* LATS, Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
31. Đào Ngọc Tiến (2009), *Các nhân tố ảnh hưởng đến luồng xuất khẩu của Việt Nam và hàm ý chính sách trong bối cảnh khủng hoảng toàn cầu,* Hội thảo Nghiên cứu về chính sách thương mại quốc tế, Trường Đại học Ngoại Thương.
32. Tổng cục Thống kê (2019), *Thông cáo báo chí về tình hình kinh tế - xã hội năm 2016,* truy cập ngày 25/4/2024 tại https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2019/05/thong-cao-bao-chi-ve-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-nam-2016.
33. Vũ Thụy Trang, Nguyễn Thanh Hương (2017), *Liên minh thuế quan Nga - Belarus - Kazakhstan: 5 năm nhìn lại và triển vọng*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ, Viện Nghiên cứu Châu Âu, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.
34. Nguyễn Văn Tuấn, Trần Hòe (2008), *Giáo trình Thương mại quốc tế* - Phần 1, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân - Hà Nội.
35. Lê Thị Anh Vân (2003), *Đổi mới chính sách nhằm thúc đẩy xuất khẩu hàng hoá của Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế,* NXB Lao động, Hà Nội.

*** Tài liệu tiếng Anh**

36. Abdullahi, B. N., Dingchou, M., Yeboah, F. K., & Ibrahim, H. Y. (2022). *Econometric Analysis of China-ECOWAS agricultural products trade.* Ciência Rural, 53(1), e20210556.
37. Aguirre González, Medardo, et al (2018), *A gravity model of trade for Nicaraguan agricultural exports,* Cuadernos de Economía 37.74 (2018): 391-428.
38. Alejandro, J. (2013), *A Multilateral Agreement on Investment: A Brief Reflection. In The Future of the World Trading,* Asian Perspectives.

39. Anderson, J. E. (1979). A theoretical foundation for the gravity equation. *The American economic review*, *69*(1), 106-116.
40. Anderson, J. E. and E. van Wincoop (2003), "Gravity with Gravitas: A Solution to the Border Puzzle," American Economic Review, 93, pp. 170-192.
41. Ara, L. A., & Rahman, M. M. (2009), *The competitiveness and future challenges of Bangladesh in international trade*, WTO Research Centre, Aoyama Gakuin University, Tokyo, Japan.
42. Arskiy, A. (2020). Problems of forming a comprehensive forecast of the dynamics of Russia's foreign trade activity, taking into account the aspect of the COVID-19 pandemic. Marketing i Logistika. 31, 5-9.
43. Azimzhan Khitakhunov (2020), *Agriculture in the Eurasian Economic Union: Analysis of Trends and Challenges,* Eurasian Research Journal, July 2020, Vol 2, No. 2.
44. Baier, S., & Standaert, S. (2020). Gravity models and empirical trade. In *Oxford Research Encyclopedia of Economics and Finance*.
45. Baldwin, R., & Taglioni, D. (2006). Gravity for dummies and dummies for gravity equations.
46. Barrios, S., Görg, H. and Strobl, E, 2005. Foreign direct investment, competition and industrial development in the host country. European Economic Review 49(7): 1761- 1784.
47. Bergstrand, J.H (1989), The generialized gravity equation, mopolistic competition and the factor - proportations theory in international trade, *Review of Economic and Statastics, No 71, Vol 1, pp. 143 - 153.*
48. Braha, Kushtrim, et al (2017), *Determinants of Albanian agricultural export: The gravity model approach*, AGRIS on-line Papers in Economics and Informatics 9.665-2017-1574 (2017): 3-21.
49. Briones Alonso, E., Cockx, L., and Swinnen, J. (2018). Culture and food security. Global Food Sec. 17, 113-127. doi: 10.1016/j.gfs.2018.02.002.

50. Chaney, T. (2014), “The Network Structure of International Trade”, American Economic Review, 104(11), 3600-34.
51. Cheong, J., Kwak, D. W., and Tang, K. K. (2018). The trade effects of tariffs and non-tariff changes of preferential trade agreements. Econ Modell. 70, 370-382. doi: 10.1016/j.econmod.2017.08.011
52. Cooper, W. H. (2014), *Free trade agreements: Impact on US trade and implications for US trade policy*.
53. Czinkota, Michael R., Pietra Rivoli & JlkkaA. Ronkainen (1992), *International business (second edition)*, Forth Worth, Tex.: Dryden.
54. De Gregorio, J, 1992. Economic growth in Latin America. Journal of Development Economics 39 (1): 58-84.
55. Deardorff, A. (1998). Determinants of bilateral trade: does gravity work in a neoclassical world?. In *The regionalization of the world economy* (pp. 7-32). University of Chicago Press.
56. Devyatkin, D., & Otmakhova, Y. (2021). *Methods for mid-term forecasting of crop export and production.* Applied Sciences, 11(22), 10973.
57. Dragneva, R. (2022). “Chapter 8: Russia's agri-food trade within the Eurasian Economic Union,” in Russia's Role in the Contemporary International Agri-Food Trade System. Palgrave Advances in Bioeconomy: Economics and Policies, eds, S. K. Wegren and F. Nilssen (pp. 225-251). Cham: Palgrave Macmillan. doi: 10.1007/978-3-030-77451-6_9
58. Liên minh kinh tế Á-Âu (2014), *Treaty on the Eurasian Economic Union*, https://www.wto.org/english/thewto_e/acc_e/kaz_e/wtacckaz85_leg_1.pdf.
59. Eaton, J. and S. Kortum (2002), “Technology, Geography, and Trade,” Econometrica, 70 (5), 1741-1779.

60. EEC (2018), *Three Year of Intergration: Agreed Agricultural Policy of the Eurasian.*
61. Eurasian Economic Commission (2022a), EEC forecasts increase in agrifood in dollar terms by 12.2% in 2021 for whole Union. Available online at: http://www.eurasiancommission.org/en/nae/news/Pages/2020-10-09-3.aspx, truy cập ngày 02/11/2022.
62. Eurasian Economic Union (2021b). The Concept of Collective Food Security of the EAEU Member States. Available online at: https://docs.eaeunion.org/pd/ru-ru/0123907/pd_28062019_att.pdf (accessed November 3, 2022).
63. Eurasian Economic Union (2022). System of Analysis and Macroeconomic Forecasting of the Eurasian Economic Union. Available online at: http://www.eurasiancommission.org/ru/act/integr_i_makroec/dep_makroec_pol/расследования/Документы/EEC_Model_RUS.pdf (accessed November 3, 2022).
64. Fedorov, N.V. (2018), The free trade agreement between the EAEU and Vietnam as a factor of Russia - Vietnamese relations, Comparative Politics Russia, No. 1, pp. 74-90.
65. Feenstra R. 2004. Advanced International Trade: Theory and Evidence. Princeton, NJ: Princeton Univ. Press
66. Girma, S., Kneller, R. and Pisu, M, (2007), *"Do exporters have anything to learn from foreign multinationals?*", European Economic Review 51(4): 993-1010.
67. Götz, L., Heigermoser, M., and Jaghdani, T. J. (2022). "Chapter 4: Russia's food security and impact on agri-food trade," in eds, Wegren S. K., and Nilssen F, Russia's Role in the Contemporary International Agri-Food Trade System. Palgrave Advances in Bioeconomy: Economics and Policies (pp. 115-137). Cham: Palgrave Macmillan. doi: 10.1007/978-3-030-77451-6_5

68. Goyal, M., Agarwal, S., Goyal, S. K., & Agarwal, N. (2021). *Forecasting of Indian agricultural export using ARIMA model.* Asian Journal of Research in Business Economics and Management, 11(8), 11-15.
69. Hatab, Abu, Romstad and Huo (2010), Determinants of Egyptian Agricultural Exports: A Gravity Model Approach, Modern Economy 1, pp. 134-143.
70. Heckscher, E. and Ohlin, B. (1991), *Heckscher - Ohlin trade theory*, The MIT Press.
71. Helpman, E., M. J. Melitz and Y. Rubinstein (2008), "Estimating Trade Flows: Trading Partners and Trading Volumes", Harvard University, Quarterly Journal of Economics, 123: 441-487.
72. Hill C. W. L (2008), *Global Business Today*, Xuất bản lần thứ 5, Nhà xuất bản University of Washington, Washington, United State.
73. Jeffrey H. Bergstrand (1985), *The Gravity Equation in International Trade: Some Microeconomic Foundations and Empirical Evidence*, The Review of Economics and Statistics, Vol. 67, No. 3 (Aug., 1985), pp. 474-481.
74. Jun Ho Seok & Hanpil Moon (2021), *Agricultural exports and agricultural economic growth in developed countries: Evidence from OECD countries,* The Journal of International Trade & Economic Development, 30:7, 1004-1019, DOI: 10.1080/09638199.2021.1923780
75. Khudzhatov, M., and Arsky, A. (2020). "Technical equipment of agricultural production: The effects for food security," in Handbook of Research on Globalized Agricultural Trade and New Challenges for Food Security, eds K. Erokhin and T. Gao (pp. 105-128). Hershey: IGI Global. doi: 10.4018/978-1-7998-1042-1.ch006.
76. Kjöllerström, M. (2006), *The special status of agriculture in Latin American free trade agreements*, Région et Développement, 23, 73-106.
77. Krueger, A.O. (1997*), Free Trade Agreements Versus Customs Unions, Journal of Deveplopment Economics, 54(1), pp 169 - 187.*

78. Lateef, M., Tong, G., Abdullah, M., Mazhar, N. I., Ahmad, Z., & Usman, M. R. (2017), *Finding impact of Pakistan-China free trade agreement (PCFTA tự do) on agricultural exports of Pakistan-gravity model approach*, International Journal of u-and e-Service, Science and Technology, 10(8), 81-90.
79. Leke, S.K. (2012), *Economic integration and the internal governance of member states: A case study of CEMAC and Cameroon*, University of Witwatersrand, Johannesburg, South Africa.
80. Lilik Sugiharti, Rudi Purwono, Miguel Angel Esquivias (2019), *Analysis of determinants of Indonesian agricultural exports*, Entrepreneurship and Sustainability Issues, http://doi.org/10.9770/jesi.202.7.4(8)
81. Linnermann H. (1966), *An Econometric Study of International Trade Flows*, Amsterdam, North-Holland.
82. Lloyd, P.J.& Maclaren, D. (2004), Gains and losses from regional trading agreements: A survey, *Economic Record, 80 (251), 445 - 467*.
83. Malhotra, Nisha, and Andrey Stoyanov (2008), *Analyzing the agricultural trade impacts of the Canada-Chile free trade agreement*, No. 1619-2016-134692. 2008.
84. Markusen, J. (1983). Factor Movements and Commodity Trade as Complements, Journal of International Economics, 14,341-356.
85. Matsushita, M. and Lee, Y.S. (2008), Proliferation of Free Trade Agreements and Some Systemic Issues - In Relation to the WTO Disciplines and Development Perspectives, *The Law and Development Review, Vol. 1, No. 1, 23-50.*
86. Mostafa, G., & Mahmood, M. (2018), *Eurasian Economic Union: Evolution, challenges and possible future directions*, Journal of Eurasian Studies, 9(2), 163-172. https://doi.org/10.1016/j.euras.2018.05.001

87. Nadezhda Volovik (2016), *Free Trade Zone between Eurasian Economic Union and Socialist Republic of Vietnam Comes into Force*, Russian Economic Developments, Moscow, 2016, No. 10, pp. 20-24, Available at SSRN: https://ssrn.com/abstract=2856456 or http://dx.doi.org/10.2139/ssrn.2856456.
88. Natalia Wilczewski (2022), *Analysis of the Foreign Trade in Germany Based on the Assumptions of the Gravity Model of Trade - a Federal and Federal State Level Perspective*, DOI 10.26399/978-83-66723-43-6.
89. Parra, Maria Dolores, Inmaculada Martinez-Zarzoso, and Celestino Suárez-Burguet (2016), *The impact of FTAs on MENA trade in agricultural and industrial products*, Applied Economics 48.25 (2016): 2341-2353.
90. Paul R. Krugman-Maurice (1996), *Kinh tế học quốc tế - Lý thuyết và chính sách*, Tập 1 (Những vấn đề về thương mại quốc tế), NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
91. Paul. J. (2008). *International business. (4th ed.).* Prentice-Hall of India Pvt. Ltd.
92. Paul, R. K., Panwar, S., Sarkar, S. K., Kumar, A., Singh, K. N., Farooqi, S., & Choudhary, V. K. (2013). *Modelling and forecasting of meat exports from India*. Agricultural Economics Research Review, 26(2), 249-256.
93. Plummer, M. G., Cheong, D., and Hamanaka, S. (2010), *Methodology for Impact Assessment of Free Trade Agreements,* Asian Development Bank (ADB).
94. Ricardo, D. (1817), *On the principles of political economy and taxation*, Variorum Edition, in P. Sraffa (Ed.), Works & Correspondence of David Ricardo, Vol. I. Cambridge: Cambridge University Press. Retrieved from Retrieved from http://bit.ly/19sFj7G.

95. Rotaru, V. (2018), The Eurasian Economic Union - a sustainable alternative for the former soviet space ?, *Journal of Contemporary European Studies, Vol. 26 (4), pp. 425 - 442.*
96. Sabu, K. M., & Kumar, T. M. (2020). *Predictive analytics in Agriculture: Forecasting prices of Arecanuts in Kerala.* Procedia Computer Science, 171, 699-708.
97. Senthamarai Kannan, K., Karuppasamy, K. M., & Balasubramaniam, R. (2022). *Fuzzy Time Series Model for Forecasting Agricultural Crop Production.* In Advances in Data Science and Management: Proceedings of ICDSM 2021 (pp. 371-383). Singapore: Springer Nature Singapore.
98. Smith, A. (1776). *An inquiry into the nature and causes of the wealth of nations*. In R. H. Campbell & A. S. Skinner (Ed.). Oxford: Oxford University Press.
99. Statista (2024), *Value of coffee exports from Vietnam in the first nine months of 2023, by country of destination,* https://www.statista.com/statistics/1203861/vietnam-export-partners-for-coffee-by-export-value/, truy cập ngày 09/5/2024.
100. Strojny, J. (2018). *Agricultural production in Poland and agri-food exports. Wiadomości Statystyczne.* The Polish Statistician, 63(4), 58-72.
101. Subhash Jagdambe and Elumalai Kannan (2020), *World Development Perspectives*, https://doi.org/10.1016/j.wdp.2020.100212
102. Sun, L., & Reed, M. (2010), *Impact of free trade agreements on agricultural trade creation and trade diversion*, American Journal of Agricultural Economics, 92(5), 1351-1363, https://academic.oup.com/ajae/article-abstract/92/5/1351/75746.
103. Terpstra,Vern & Ravi Sarathy (1994*), InternationalMarketing (sixth edition)*, Fort Worth, Tex.: Dryden.

104. The Law and Development Review (2008), Vol. 1, Issue 1, 23-50 https://econpapers.repec.org/article/bpjlawdev/v_3a1_3ay_3a2008_3ai_3a1_3an_3a3.htm
105. Tinbergen (1962), J., *Shaping the World Economy: Suggestions for an International Economy Policy*, The Tweentieth Century Fund, New York, https://doi.org/10.2307/1236502, ngày 07/7/2021.
106. Trademap, https://www.trademap.org/.
107. Tran Kim Anh et al. (2023), *The Impact of the Covid-19 Pandemic on Vietnam's Exports,* International Journal of Membrane Science and Technology, 2023, Vol. 10, No. 1, pp 1485-1496, DOI: https://doi.org/10.15379/ijmst.v10i1.2921.
108. Trung tâm WTO (2022), *How the Russia-Ukraine War Is Impacting Vietnam's Economy*, https://wtocenter.vn/tin-tuc/19533-how-the-russia-ukraine-war-is-impacting-vietnams-economy, truy cập ngày 08/5/2024.
109. Vietnamplus (2021), *Vietnam-EAEU FTA offers chance to increase export of Vietnam's farm produce*, https://en.vietnamplus.vn/vietnam-eaeu-fta-offers-chance-to-increase-export-of-vietnams-farm-produce-post216132.vnp, truy cập ngày 09/5/2024.
110. Vietnamplus (2022), *Vietnam's aquatic exports to Russia record strong rebound,* https://thoibaotaichinhvietnam.vn/vietnams-aquatic-exports-to-russia-record-strong-rebound-112584.html, truy cập ngày 09/5/2024.
111. Viner, J. (1950), *The Customs Union Issue*, New York: Carnegie Endowment for International Peace.
112. Vinokurov, E. (2017). *Eurasian Economic Union: Current state and preliminary results.* Russian Journal of Economics, 3(1), 54-70.
113. Vinokurov. E (2017), *Eurasian Economic Union: Current state and preliminary results*, Russian Journal of Economics, Volume 3, Issue 1, March 2017, Pages 54-70.

114. Wood, S., Henao, J., & Rosegrant, M. (2004), *The role of nitrogen in sustaining food production and estimating future nitrogen fertilizer needs to meet food demand.* Agriculture and the nitrogen cycle: Assessing the impacts of fertilizer use on food production and the environment, 245-265.
115. WTO (1994), *The General Agreement on Tariff and Trade*.
116. Zuyenko, Ivan (2020). Without Chinese. How the pandemic is changing agriculture in the Far East. Retrieved from https://carnegie.ru/commentary/83423. Accessed on 18.12.2020.
117. Осянин Д.Н., Небурчилова Н.Ф., Петрунина И.В. (2018), *Санитарные, ветеринарно-санитарные и фитосанитарные меры в странах ЕАЭС* (Các biện pháp vệ sinh, thú y và kiểm dịch thực vật ở các nước EAEU), DOI: 10.21323/2071-2499-2018-3-16-19.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1
CÁC NGÀNH NÔNG SẢN XUẤT KHẨU CỦA VIỆT NAM SANG LIÊN MINH KINH TẾ Á-ÂU

01	Live animals	Chương 1. Động vật sống
02	Meat and edible meat offal	Chương 2. Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ
03	Fish and crustaceans, molluscs and other aquatic invertebrates	Chương 3. Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thuỷ sinh không xương sống khác
04	Dairy produce; birds' eggs; natural honey; edible products of animal origin, not elsewhere...	Chương 4. Sản phẩm bơ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
05	Products of animal origin, not elsewhere specified or included	Chương 5. Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nơi khác
06	Live trees and other plants; bulbs, roots and the like; cut flowers and ornamental foliage	Chương 6. Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và loại tương tự; cành hoa và cành lá trang trí
07	Edible vegetables and certain roots and tubers	Chương 7. Rau và một số loại củ, thân củ và rễ ăn được
08	Edible fruit and nuts; peel of citrus fruit or melons	Chương 8. Quả và quả hạch (nut) ăn được; vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa
09	Coffee, tea, maté and spices	Chương 9. Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị
10	Cereals	Chương 10. Ngũ cốc
11	Products of the milling industry; malt; starches; inulin; wheat gluten	Chương 11. Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì
12	Oil seeds and oleaginous fruits; miscellaneous grains, seeds and fruit; industrial or medicinal...	Chương 12. Hạt dầu và quả có dầu; các loại ngũ cốc, hạt và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rơm, rạ và cỏ khô
13	Lac; gums, resins and other vegetable saps and extracts	Chương 13. Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác

14	Vegetable plaiting materials; vegetable products not elsewhere specified or included	Chương 14. Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
15	Animal or vegetable fats and oils and their cleavage products; prepared edible fats; animal...	Chương 15. Chất béo và dầu có nguồn gốc từ động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; chất béo ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật
16	Preparations of meat, of fish or of crustaceans, molluscs or other aquatic invertebrates	Chương 16. Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thuỷ sinh không xương sống khác
17	Sugars and sugar confectionery	Chương 17. Đường và các loại kẹo đường
18	Cocoa and cocoa preparations	Chương 18. Ca cao và các chế phẩm từ ca cao
19	Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks' products	Chương 19. Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh
20	Preparations of vegetables, fruit, nuts or other parts of plants	Chương 20. Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch (nut) hoặc các phần khác của cây
21	Miscellaneous edible preparations	Chương 21. Các chế phẩm ăn được khác
22	Beverages, spirits and vinegar	Chương 22. Đồ uống, rượu và giấm
23	Residues and waste from the food industries; prepared animal fodder	Chương 23. Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến
24	Tobacco and manufactured tobacco substitutes	Chương 24. Thuốc lá và nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến
25	Salt; sulphur; earths and stone; plastering materials, lime and cement	Chương 25. Muối; lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng
26	Ores, slag and ash	Chương 26. Quặng, xỉ và tro
27	Mineral fuels, mineral oils and products of their distillation; bituminous substances; mineral...	Chương 27. Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng; các chất chứa bi-tum; các loại sáp khoáng chất

28	Inorganic chemicals; organic or inorganic compounds of precious metals, of rare-earth metals,...	Chương 28. Hoá chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, kim loại đất hiếm, các nguyên tố phóng xạ hoặc các chất đồng vị
29	Organic chemicals	Chương 29. Hoá chất hữu cơ
30	Pharmaceutical products	Chương 30. Dược phẩm
31	Fertilisers	Chương 31. Phân bón
32	Tanning or dyeing extracts; tannins and their derivatives; dyes, pigments and other colouring...	Chương 32. Các chất chiết xuất làm thuốc nhuộm hoặc thuộc da; ta nanh và các chất dẫn xuất của chúng; thuốc nhuộm, thuốc màu và các chất màu khác; sơn và véc ni; chất gắn và các loại ma tít khác; các loại mực
33	Essential oils and resinoids; perfumery, cosmetic or toilet preparations	Chương 33. Tinh dầu và các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh
34	Soap, organic surface-active agents, washing preparations, lubricating preparations, artificial...	Chương 34. Xà phòng, các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa, các chế phẩm bôi trơn, các loại sáp nhân tạo, sáp đã được chế biến, các chế phẩm dùng để đánh bóng hoặc tẩy sạch, nến và các sản phẩm tương tự, bột nhão dùng làm hình mẫu, sáp dùng trong nha khoa và các chế phẩm dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao.
35	Albuminoidal substances; modified starches; glues; enzymes	Chương 35. Các chất chứa albumin; các dạng tinh bột biến tính; keo hồ; enzym
36	Explosives; pyrotechnic products; matches; pyrophoric alloys; certain combustible preparations	Chương 36. Chất nổ; các sản phẩm pháo; diêm; các hợp kim tự cháy; các chế phẩm dễ cháy khác
37	Photographic or cinematographic goods	Chương 37. Vật liệu ảnh hoặc điện ảnh
38	Miscellaneous chemical products	Chương 38. Các sản phẩm hóa chất khác
39	Plastics and articles thereof	Chương 39. Plastic và các sản phẩm bằng plastic
40	Rubber and articles thereof	Chương 40. Cao su và các sản phẩm bằng cao su

41	Raw hides and skins (other than furskins) and leather	Chương 41. Da sống (trừ da lông) và da thuộc
42	Articles of leather; saddlery and harness; travel goods, handbags and similar containers; articles...	Chương 42. Các sản phẩm bằng da thuộc; yên cương và bộ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại đồ chứa tương tự; các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ ruột con tằm)
43	Furskins and artificial fur; manufactures thereof	Chương 43. Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm làm từ da lông và da lông nhân tạo
44	Wood and articles of wood; wood charcoal	Chương 44. Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ
45	Cork and articles of cork	Chương 45. Lie và các sản phẩm bằng lie
46	Manufactures of straw, of esparto or of other plaiting materials; basketware and wickerwork	Chương 46. Sản phẩm làm từ rơm, cỏ giấy hoặc từ các loại vật liệu tết bện khác; các sản phẩm bằng liễu gai và song mây
47	Pulp of wood or of other fibrous cellulosic material; recovered (waste and scrap) paper or...	Chương 47. Bột giấy từ gỗ hoặc từ nguyên liệu xơ xenlulo khác; giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa)
48	Paper and paperboard; articles of paper pulp, of paper or of paperboard	Chương 48. Giấy và bìa; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc bằng bìa
49	Printed books, newspapers, pictures and other products of the printing industry; manuscripts,...	Chương 49. Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại bản thảo viết bằng tay, đánh máy và sơ đồ
50	Silk	Chương 50. Tơ tằm
51	Wool, fine or coarse animal hair; horsehair yarn and woven fabric	Chương 51. Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên
52	Cotton	Chương 52. Bông
53	Other vegetable textile fibres; paper yarn and woven fabrics of paper yarn	Chương 53. Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy

Phụ lục 2
BẢNG MÔ TẢ THỐNG KÊ SỐ LIỆU

Variable	Obs	Mean	Std. dev.	Min	Max
LEX	579	6,3398	2,9180	-0,5516	11,6672
LGDP_Việt Nam	742	15,2071	0,2326	14,8234	15,5478
LGDP	742	11,5586	0,0634	11,4188	11,6476
LPOP_Việt Nam	742	4,5377	443	4,4757	4,6091
LPOP	742	5,2053	0,0163	5,1772	5,2295
REER	742	5081	4269	1944	17873
Remote	742	1,6115	0,0999	1,4786	1,8058
GDP_distance	742	1,0641	0,5240	0,0507	1,9012
Scale	742	713,9930	7,1596	703,4871	725,4188
Labor_end	742	1,4520	0,0394	1,3872	1,5114
Land_end	742	3,7901	0,0368	3,7320	3,8411
Output_end	742	0,1767	0,0468	0,1240	0,2674

Nguồn: Tác giả tính toán

Phụ lục 3

MA TRẬN TƯƠNG QUAN GIỮA CÁC BIẾN SỐ

	LEX	LGDP_Việt Nam	LGDP	LPOP_Việt Nam	LPOP	REER	Remote	GDP_distance	Scale	Labor_end	Land_end	Output_end
LEX	1											
LGDP_Việt Nam	-0.0069	1										
LGDP	0.0004	0.9501	1									
LPOP_Việt Nam	-0.0051	0.9919	0.9349	1								
LPOP	-0.0158	0.9519	0.9006	0.9268	1							
REER	-0.0040	-0.3026	-0.3979	-0.2083	-0.3253	1						
Remote	0.0309	-0.7137	-0.4963	-0.7198	-0.7301	-0.0131	1					
GDP_distance	-0.0215	0.3511	0.2406	0.3264	0.5112	-0.1135	-0.4307	1				
Scale	-0.0067	0.9959	0.9406	0.9986	0.9443	-0.2358	-0.727	0.3493	1			
Labor_end	-0.0148	0.8445	0.8092	0.7919	0.8841	-0.3096	-0.5596	0.4651	0.811	1		
Land_end	0.0161	-0.9633	-0.8761	-0.9595	-0.942	0.2315	0.8341	-0.3929	-0.9664	-0.7861	1	
Output_end	0.0172	-0.8927	-0.8142	-0.8484	-0.8936	0.5587	0.7369	-0.4843	-0.8652	-0.7881	0.8993	1

Nguồn: Tác giả tính toán

Phụ lục 4

KẾT QUẢ GRAVITY MODEL

```
  ___  ____  ____  ____  ____ ®
 /__    /   ____/   /   ____/      17.0
___/   /   /___/   /   /___/       MP—Parallel Edition

 Statistics and Data Science       Copyright 1985-2021 StataCorp LLC
                                   StataCorp
                                   4905 Lakeway Drive
                                   College Station, Texas 77845 USA
                                   800-STATA-PC        https://www.stata.com
                                   979-696-4600        stata@stata.com

Stata license: Unlimited-user 64-core network perpetual
Serial number: 18461036
  Licensed to: TEAM BTCR
               TEAM BTCR

Notes:
      1. Unicode is supported; see help unicode_advice.
      2. More than 2 billion observations are allowed; see help obs_advice.
      3. Maximum number of variables is set to 5,000; see help set_maxvar.

. doedit "G:\My Drive\EmLanHương_HVCT\Model\model2.do"

. do "G:\My Drive\EmLanHương_HVCT\Model\model2.do"

.
.
. *** Ghép số liệu vĩ mô khác
. cd "G:\My Drive\EmLanHương_HVCT\Model"
G:\My Drive\EmLanHương_HVCT\Model

.
. clear

. import excel Datamodel, firstrow  cellrange(A1:Bh71) sheet(data)
(60 vars, 70 obs)

. ren code country_code

. save dataEXIM_1.dta, replace
file dataEXIM_1.dta saved

.
. clear

. use "G:\My Drive\EmLanHương_HVCT\DataEXIM.dta"

. rename y ex_vn
```

```
.
. merge m:m year country_code using "G:\My
Drive\EmLanHương_HVCT\Model\dataEXIM_1.dta"
(variable im was long, now double to accommodate using data's values)

    Result                      Number of obs
    -----------------------------------------
    Not matched                           742
        from master                       742  (_merge==1)
        from using                          0  (_merge==2)

    Matched                             3,710  (_merge==3)
    -----------------------------------------

. drop _merge

.
. **** Tên nước
. label define vars 1 "BLR" 2 "RUS" 3 "ASM" 4 "KAZ" 5 "KGZ"

. label values code vars

.
.
.
. * Tính toán loga nhập khẩu của các nước EAEU
. g id = code

.
. collapse (mean) VN_GDP VN_GDPV VN_pop VN_Agr_out REER Remote GDP_distance Scale
Labor_end Land_end Output_end (sum) Distance ex_vn GDP pop Agr_out
> , by(year id)

.
.
.
. g LEX=log(ex_vn/(VN_GDPV/VN_GDP))
(163 missing values generated)

. g LGDP_VN=log(VN_GDP)

. g LGDP=log(GDP)

. g LGDP_Agr_VN = log(VN_Agr_out)

. g LGDP_Agr              = log(Agr_out)

. g LDistance=log(Distance)

. g FTA1 =1
```